

PHẬT PHÁP



NGÀNH THIỂU

Lưu Hành Nội Bộ

LỜI GIỚI THIỆU

Thưa Anh Chị Em,

Layout Tập Tài liệu Phật Pháp này là công trình và thiện chí của Huynh trưởng Diệu Nghiêm Trần thị Thủy Tiên, trại sinh Vạn Hạnh 1 Hoa Kỳ. Đây cũng là sự đáp ứng nhiệt tình lời kêu gọi của Huynh Trưởng Tâm Minh đối với Anh Chị Em trại sinh Huyền Trang 4, trại sinh Đời Sống Trại Ca Diếp cũng như với Anh Chị Em trại sinh trại Vạn Hạnh 1 Hoa Kỳ... về việc san định tài liệu tu học Phật Pháp cho ngành Thiếu và Oanh Vũ.

Cộng với nhu cầu cấp thiết của Đơn vị Bảo Quang (Diệu Nghiêm là Liên Đoàn trưởng) và các Đơn vị bạn ở Miền Quảng Đức, Diệu Nghiêm muốn có tập Tài liệu Phật Pháp song ngữ như ở Miền Tịnh Khiết, nhưng qua quá trình sử dụng dạy cho các em, nhận thấy có vài chỗ khiếm khuyết, nên Diệu Nghiêm nhờ Tâm Minh để điều chỉnh bổ sung v.v...

Tập Tài liệu này đã được “trình làng” hôm họp mặt cuối giai đoạn 2 của trại Vạn Hạnh 1 Hoa Kỳ ở Phật Học Viện Quốc Tế, nhiều Anh Chị Em cũng có nhu cầu như Bảo Quang nên đã đề nghị Diệu Nghiêm in ra để phổ biến nội bộ, cho Đơn vị nào cần, thông qua các Huynh Trưởng trại sinh Vạn Hạnh I Hoa Kỳ.

Xin ân cần giới thiệu với tất cả Anh Chị Em, đặc biệt là các anh chị trong Ban Điều Hành và trại sinh trại Vạn Hạnh 1/Hoa Kỳ.

Thân kính,
Tâm Minh Vương Thúy Nga



MỤC LỤC : TABLE OF CONTENTS

BÁC HƯỚNG THIÊN

1. ..Lịch Sử Đức Phật Thích Ca - Từ Sơ Sanh Đến Xuất Gia	P 1
The History of the Gotama Buddha From Birth to the Departing.....	P 3
2. Ý Nghĩa Bài Sám Hối	P 6
Meaning of the Repentance Chant	P 7
3. Ba Ngôi Báu	P 9
The Three Jewels	P 10
4. Ba Pháp Quy Y	P 12
The Three Refuges	P 12
5. Ý Nghĩa Ăn Chay	P 13
Vegetarianism	P 14
6. Châm Ngôn Của Ngành Thiếu, Thanh và Huynh Trưởng	P 15
Principles of Teenagers, Adult Members and The Leaders of the Buddhist Youth Association	P 16
7. Ý Nghĩa Niệm Phật	P 17
Reciting The Buddha's Name	P 18
8. Năm Điều Luật	P 19
The Five Rules	P 20
9. Ý Nghĩa Màu Lam.....	P 22
The Meaning Of The Color Grey.....	P 23
* Bài Đọc Thêm: Ý Nghĩa Màu Lam	P 24
10. Huy Hiệu Hoa Sen.....	P 25
The Lotus Emblem	P 26
11. Hiểu và Thương	P 28
Love and Understanding	P 29
12. Mục Đích Của Gia Đình Phật Tử	P 31
Objectives Of The Buddhist Youth Association	P 32
13. Đôi Mắt Thái Tử Câu Na La	P 34
The Eyes Of Prince Câu Na La	P 35
14. Ba Thứ Độc: Tham, Sân, Si	P 38
Three Poisons: Greed, Anger, and Ignorance	P 39
15. Chánh Niệm và Tỉnh Thức	P 43
Right Mindfulness	P 45

BÁC SƠ THIÊN:

1. Lịch Sử Đức Phật Thích Ca Từ Xuất Gia Đến Nhập Diệt	P 47
The History Of The Sakya Muni Buddha From Monkhood to Nirvana	P 48
2. Đức Phật A Di Đà	P 50
Amitabha Buddha	P 51
3. Đức Quán Thế Âm Bồ Tát	P 52
Quán Thế Âm Bodhisattva	P 53
4. Sáu Phép Hòa Kính	P 54
The Six Rules Of Harmony	P 54
5. Bốn Ân	P 55
The Four Gratuities	P 56

6. Năm Giới	P 57
The Five Precepts	P 58
7. Bốn Nhiếp Pháp	P 60
The Four Assistant Methods	P 61
8. Nghi Thức Thông Thường	P 63
The Common Ceremony	P 65
9. Ý Nghĩa Cờ Phật Giáo	P 67
The Meaning Of The Buddhist Flag	P 68
10. Người Nông Dân Phán Bội	P 70
The Ungrateful Peasant	P 71
11. Con Khỉ Có Lòng Đại Bi	P 73
The Kindhearted Monkey	P 75
12. Vua Si Vi	P 77
King Sivi	P 81
13. Nghệ Thuật Nghe Pháp Thoại	P 84
How To Listen To Dharma Talk	P 85
14. Hạnh Lắng Nghe	P 87
Listening Quality	P 89
15. Cấp Hiệu Của Ngành Oanh Vũ và Ngành Thiểu	P 91
16. Tổ Chức Đơn Vị Gia Đình Phật Tử	P 92
17. Chữ Hiếu Trong Đạo Phật	P 94
Being A Pious Buddhist To My Parents	P 95

BẬC TRUNG THIÊN:

1. Đức Phật Di Lặc	P 97
Di Lặc Buddha	P 98
2. Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát	P 99
Superior Wisdom Bodhisattva	P 100
3. Chùa Báo Quốc	P 101
Báo Quốc Pagoda	P 102
4. Chùa Thuyền Tôn	P 104
Thuyền Tôn Pagoda	P 105
5. Chùa Viên Giác (Hoa Kỳ)	P 107
Viên Giác Temple	P 109
6. Lý Nhân Duyên Sinh	P 110
The Law of Causality	P 111
7. Lý Nhân Quả	P 112
The Law Of Cause And Effect	P 114
8. Lý Luân Hồi	P 116
The Re-Birth	P 118
9. Mười Điều Thiện	P 121
The Ten Good Deeds (Ten Virtuous Acts)	P 122
10. An Cư Kiết Hạ	P 124
The Summer Retreat	P 125
11. Năm Uẩn	P 126
The Five Aggregates (5 Skandhas)	P 128
12. Lịch Sử Đạo Phật Ở Việt Nam Từ Thời Đại Du Nhập Đến Đời Lý	P 130

The History of Buddhism In Vietnam From The Beginning To The Ly Dynasty	P 132
13. Đạo Phật Tại Hoa Kỳ	P 135
Buddhism In The United States	P 142
14. Vua Trần Nhân Tông Và Trúc Lâm Yên Tử	P 149
King Trần Nhân Tông And Trúc Lâm Yên Tử Chan Sect	P 151
15. Phù Hiệu Gia Đình Phật Tử Việt Nam	P 153
16. Cơ Cấu Tổ Chức Ban Hướng Dẫn Miền	P 157

BẬC CHÁNH THIÊN

1. Ngài Ma Ha Ca Diếp	P 159
Ma Ha Ca Diếp	P 159
2. Ngài A Nan Đà	P 160
A Nan Đà	P 161
3. Ngài Nguyên Thiều	P 162
Nguyên Thiều	P 163
4. Ngài Liễu Quán	P 164
Liễu Quán	P 165
5. Bốn Sự Thật Cao Thượng (Tứ Diệu Đế)	P 166
The Four Noble Truths	P 168
6. Mười Hai Nhân Duyên	P 170
The Principles Of The Dependent Origination (Paticca Samuppada)	P 172
7. Tám Chánh Đạo	P 175
The Eightfold Noble Path	P 179
8. Kinh Mười Điều Thiện	P 183
The Sutra Of The Ten Good Deeds	P 186
9. Thiện Ác Nghiệp Báo	P 190
Karma	P 192
10. Sáu Độ (Ba La Mật).....	P 195
The Six Paramitas	P 199
11. Phép Quán Tưởng Và Niệm Phật	P 203
The Method Of Meditating On Buddha	P 207
12. Tám Quan Trai	P 211
The Eight Retreat Precepts	P 213
13. Phật Giáo Việt Nam Từ Đời Trần Đến Cận Đại	P 215
Buddhism In Vietnam From The Tran Dynasty to Present	P 217
14. Tinh Thần Không Chấp Thủ, Tinh Thần Tùy Duyên Bất Biến	P 221
15. Đạo Phật Là Triết Học Hay Là Một Tôn Giáo	P 224
16. Is Buddhism A Philosophy Or A Religion	P 226
17. Quan Điểm Của Phật Giáo Về Con Người - Vấn Đề Tâm Vật Trong Đạo Phật	P 228
Buddhism's Viewpoint On Human Beings About Spirit And Matter In Buddhism	P 230
18. Quan Điểm Của Phật Giáo Về Vũ Trụ - Vấn Đề Nguyên Nhân Đầu Tiên	P 233
19. Buddhism's Viewpoint On The Universe – The First Cause	P 234
20. Cơ Cấu Tổ Chức Ban Hướng Dẫn Trung Ương GDPT/VN Tại Hoa Kỳ	P 236

BẠC HƯƠNG THIÊN



NGÀNH THIÊU

LỊCH SỬ

ĐỨC PHẬT THÍCH CA

(Từ Sở Sanh Đến Xuất Gia)

Em Nghe:

Vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch, dân tộc A-ly-an (Aryen) thôn phục nước Ấn Độ và chia dân chúng ra thành bốn giai cấp như sau :

1. Bà-la-môn: Gồm các đạo sĩ học hành uyên thâm, giới hạnh đoan nghiêm. Văn hóa của dân tộc đều nằm trong sự điều khiển của các bậc này.
2. Sát-đế-ly: Dòng dõi vua chúa.
3. Phê-xá: Hạng buôn bán.
4. Thủ-đà-la: Dân tôi tớ lao động.

Ngoài ra còn có chủng tộc Ba-ly-a, là dân tộc mọi rợ.

Chỉ có ba giai cấp trên được quyền học đạo. Hai giai cấp sau cùng không có quyền đọc kinh sách, ngược lại chỉ làm tôi tớ cho ba giai cấp trên.

I. Sự ra đời của Thái Tử:

Vào năm 625 Trước Tây Lịch, Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) được 50 tuổi, và Hoàng Hậu Ma Gia (Maya) được 45 tuổi, một hôm trong giấc ngủ an lành, hoàng hậu mộng thấy một con voi trắng sáu ngà chui vào hông bên phải của bà và sau đó thì hoàng hậu thọ thai. Thái tử sanh vào ngày trăng tròn tháng hai Ấn độ, tức nhằm ngày rằm tháng tư âm lịch năm 624 trước Tây lịch, dưới cây Vô ưu, vườn Lâm Tỳ Ni (Lumpini), nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) . Ngài được đặt tên Tất Đạt Đa (Siddhatta), họ Thích Ca (Sakya), vì Thích Ca là chi nhánh của dòng dõi Kiều Tất La nên ngài được gọi là Kiều Tất La Thích Ca Tất Đạt Đa.

II. Tướng mạo Thái tử:

Thái tử có 32 tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Tướng số A -Tu-Đà (Asita) nhìn thái tử và nói rằng : "Nếu thái tử làm vua thì sẽ làm vị chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật." Ông A-Tu-Đà vừa vui vừa buồn. Vui là thái tử sẽ thành Phật, và buồn vì khi thái tử thành Phật thì ông không còn sống nữa.

III. Cuộc sống của Thái tử:

Thái tử chào đời được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Gia qua đời. Thái tử được dì Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi dưỡng. Thái tử nổi tiếng thông minh, văn võ song toàn, lại luôn luôn khiêm tốn, lễ độ nên được mọi người yêu chuộng. Đến năm 17 tuổi, sau khi chiến thắng được tất cả các cuộc thi đua, Thái tử cưới công chúa Da-Du-Đà-La (Yasodhara) làm vợ và sanh được đứa con trai tên La-Hầu-La (Rahula).

IV. Thái tử tiếp xúc với đời:

Thái tử xin cha đi du ngoạn để biết cuộc sống ở ngoài hoàng cung. Lần thứ nhất ở cửa thành phía Đông ngài gặp một cụ già da nhăn, lưng còm, tai điếc. Lần thứ hai ở cửa thành phía Tây gặp một người bệnh rên la thảm thiết. Lần thứ ba ở cửa thành phía Nam ngài chứng kiến một đám tang, thân nhân khóc la sầu thảm. Bấy giờ thái tử mới thực sự biết rõ thực trạng đau khổ của kiếp người. Lần thứ tư ở cửa thành phía Bắc gặp một vị sa

môn. Nhìn hình ảnh thanh thoát của vị sa môn làm thái tử nảy sinh ý chí tìm đạo. Ngài hiểu rằng chỉ có phương pháp xuất gia, tìm đạo giải thoát, mới mong cứu được hết thảy chúng sanh khỏi khổ đau.

V. Thái tử xuất gia:

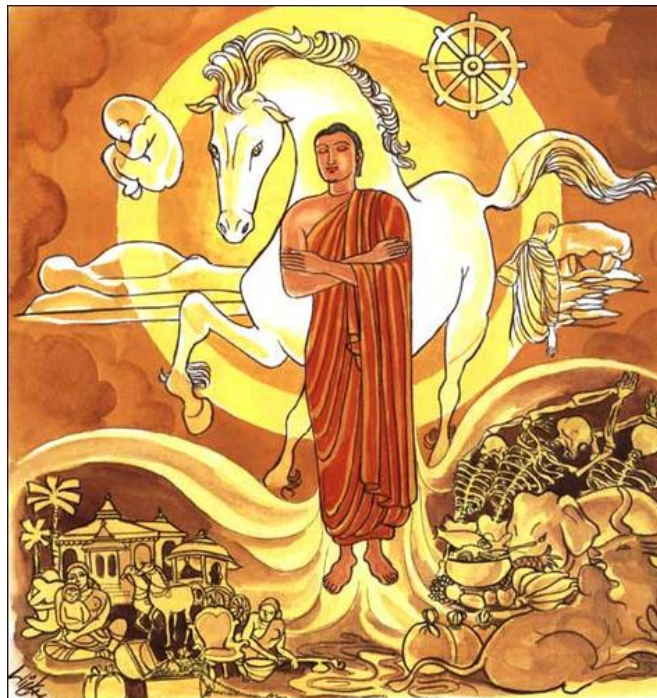
Một đêm kia, sau buổi yến tiệc linh đình, thừa lúc mọi người đang ngủ say, thái tử nhìn vợ con lần cuối rồi cùng Xa-Nặc (Channa) phi ngựa Kiền-trắc (Kanthaka) theo hướng Đông Nam. Đến dòng sông A-Nô-Ma, ngài cởi hoàng bào, cắt tóc, và trao gươm báu cho Xa-Nặc đem về cho vua cha để bày tỏ ý chí cương quyết xuất gia của Thái tử. Ngài xuất gia vào lúc trăng tròn tháng 2 Ấn độ lúc ngài được 19 tuổi.

Em Suy Nghiệm:

1. Ngài luôn luôn nghĩ đến sự khổ đau của chúng sanh và tìm cách cứu giúp.
2. Thái tử xem nhẹ danh lợi, tài sắc, già từ hạnh phúc gia đình để đi tìm hạnh phúc chân thật.
3. Ý chí dũng mạnh, cương quyết của Ngài đã giúp ngài vượt qua mọi gian khổ trên bước đường xuất gia.
4. Sự có mặt của Ngài không phải là huyền ảo. Chính lịch sử nhân loại đã chứng minh ngài là một nhân vật lịch sử, một nhân vật có thật.

Em Tu Tập:

- _ Không đua đòi theo thế gian.
- _ Không ăn chơi quá độ.
- _ Không ngủ quá mức.
- _ Luôn nghĩ đến khổ đau của người khác.
- _ Thương mọi người như thương chính bản thân mình.
- _ Không hơn thua ganh tị.
- _ Giúp đỡ mọi người.
- _ Không hèn nhát trong lễ phải.
- _ Đừng sợ hãi khi đối diện với sự thật.
- _ Tinh tấn trong việc học hành cũng như công việc làm.



THE HISTORY OF THE GOTAMA BUDDHA (FROM HIS BIRTH TO DEPARTING)

Perception:

During the 6th century B.C., Aryans dominated India and classified the Indies into 4 classes as follows:

1. The Brahmin: Composed of all the intellectualists and elites.
2. The Ksatrya: Composed of the royalties and emperor's descendants.
3. The Vaisya: Composed of business people.
4. The Soudra: Composed of slaves.

There was also another class named Pariahs. This class was composed of all countryside and uncivilized people. The three upper classes had all rights in practicing religions as well as doing things from which the lower two classes were prohibited.

I. Prince Siddharta's Existence:

In the year the King Suddhodana was 50 years old and his wife, Queen Mahamaya was 45 years old, the queen had a dream. In her dream she saw a white elephant with six tusks enter on the right side of her body. That night she conceived Prince Siddharta. He was born on the full moon day in February, Indian calendar, which is the same as the full moon day in April on the Lunar calendar, 624 B.C. He was born under the Asoka Tree, in the Lumbini garden of the Kapilavastu City. His full name was Kausala Sakya Siddharta. Sakya was his last name, and is a branch of the Kausala royal.

II. Prince's Characteristics:

He was born with many special features and was beautiful. The prophet Asita had predicted that Prince Siddharta would either be an invincible ruler or a Buddha. Asita had mixed emotions about the prophecy. He was happy to know that more than likely Siddharta will become a Buddha, yet he was sad he would not be around to see the Buddha.

III. Prince's Life:

Seven days after his birth, queen Mahamaya took her last breath. His aunt, Queen Pajapati, also married to the king, raised him. He was very intelligent and well trained in the martial arts, yet he remained calm and well mannered, which earned him a very good reputation. In his teenage years, he proved to be an over-achiever. He married princess Yasodhara at the age of 17 and had a son named Rahula.

IV. Prince's Encounters in Life:

The Prince asked for his father's permission to visit the city to learn about life on the other side of the Palace. On the first occasion, he saw a deaf old person with wrinkles all over his body and a hunch back. On the second occasion, he saw an ill person who was crying about his illness. On the third occasion, he saw people carrying a dead body, followed by grieving relatives. At this moment, he realized the true sufferings all beings must undergo which he had never been told of before. The last time he visited the city, he saw a Brahmin monk with a profound appearance. He knew then the only solution to save all living creatures was to become a monk. He made a decision to seek to end sufferings and lead all beings to it.

V. Prince's Detachment From the Pleasure World:

One night, after a royal party, when everyone was in a deep sleep, he took a last look at his family, Then the prince and his charioteer Channa rode his horse Kanthaka towards the Southeast. They stopped at the Anoma river. Prince Siddharta cast off his royal garments and ornaments, cut off his long hair and took off his sword. All this he gave to Channa and told him to return to the palace. The prince alone was on his way to seek a true religion.

I contemplate:

1. The Prince always thought about suffering which all living creatures face and sought for the solution to end the suffering.
2. The prince cared less about his reputation, wealth, and self happiness. He would rather seek for a true happiness.
3. His determination and courage helped him to bypass all his troubles
4. His existence was not a miracle or fantasy. History has proven that he was an actual human being.

I practice:

- _ Stop having overwhelming desires.
- _ Stop spending lavishly.
- _ Stop sleeping long hours.
- _ Have sympathy for the troubles of other people.
- _ Love everyone as you love yourself.
- _ No possessiveness or clinging.
- _ Help those who need help.
- _ Stand up for the rights of everyone.
- _ Don't be afraid to look at the facts.
- _ Persevere in school as well as in work.



LỊCH ĐỐI CHIẾU

Trước tiên, xin trình bày về Tháng Vesakha (Vesakhapuja), tháng thứ hai của Ấn Độ. Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn, có một nền văn hóa cổ đại, bác lãm, thâm sâu. Thời tiết Ấn độ có 3 mùa rõ rệt, đó là mùa nắng, mùa mưa và mùa lạnh. Lịch Pháp Ấn Độ cũng chia thành 12 tháng trong năm:

*Mùa Nóng:

Tháng Một có tên là CITTA	(nhằm tháng Ba âm lịch)
Tháng Hai có tên là VESAKHA	(nhằm tháng Tư âm lịch)
Tháng Ba có tên là JETIHA	(nhằm tháng Năm âm lịch)
Tháng Tư có tên là ASALHA	(nhằm tháng Sáu âm lịch)

*Mùa Mưa:

Tháng Năm có tên là SAVANA	(nhằm tháng Bảy âm lịch)
Tháng Sáu có tên là POTHAPADA	(nhằm tháng Tám âm lịch)
Tháng Bảy có tên là ASSAYUJA	(nhằm tháng Chín âm lịch)
Tháng Tám có tên là KATIKA	(nhằm tháng Mười âm lịch)

*Mùa Lạnh:

Tháng Chín có tên là MEGGASIRA	(nhằm tháng Mười Một(11) âm lịch)
Tháng Mười có tên là PHUSSA	(nhằm tháng Chạp (12) âm lịch)
Tháng 11 có tên là MAGHA	(nhằm tháng Giêng (1) âm lịch)
Tháng 12 có tên là PHAGGUNRA	(nhằm tháng Hai âm lịch)

Nên nói, tháng Hai – Vesakha nhằm tháng tư âm lịch là vậy. Thời tiết tại Ấn Độ rất khắc nghiệt, thường nóng 104 độ F (khoảng 40 độ C) trong bóng râm, chỉ mát lạnh ở 4 tháng cuối, nên Phật tử hành hương, chiêm bái đông đúc nhất là khoảng thời gian này.

Kể đến, chúng tôi xin trung dẫn bản niên đại lịch sử đã được Viện Hóa Đạo phổ biến từ lâu nhưng cho đến nay có nhiều Huỳnh Trưởng vẫn chưa biết đến, mà vẫn y cứ theo tài liệu cũ để hướng dẫn cho đoàn sinh, kéo theo nhiều sự kiện không nhất quán trong Tu học.

BẢN TỔNG KẾT NIÊN ĐẠI LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA.

SỰ KIỆN TRONG ĐỜI	TUỔI	THEO BẮC TÔNG	THEO NAM TÔNG	TRƯỚC TÂY LỊCH
	80			624-544
ĐẪN SANH		Rằm Tháng Tư ÂL	Rằm Tháng Tư ÂL	624
KẾT HÔN	17			607
XUẤT GIA	19	Mồng 8 tháng 2 ÂL	Rằm Tháng Tư ÂL	605
5 NĂM VẤN ĐẠO	19-24			605-600
6 NĂM KHỔ HẠNH	24-30			600-594
THÀNH ĐẠO	30	Mồng 8 tháng Chạp ÂL	Rằm Tháng Tư ÂL	594
50 năm Hóa Đạo	30-80			594-544
NHẬP DIỆT	80	Rằm tháng 2 ÂL	Rằm Tháng Tư ÂL	544 (Phật lịch tính từ đây)

Ý NGHĨA BÀI SÁM HỐI

Meaning of Repentance Chant

Đệ tử kính lạy	Ngày nay nhờ Phật	Phép Phật nhiệm màu
Đức Phật Thích-Ca	Biết sự lỗi lầm	Để mau ra khỏi luân hồi,
Phật A-Di-Đà	Thành tâm sám hối.	Mình tâm kiến tánh
Mười phương chư Phật	Thề tránh điều dữ	Trí tuệ sáng suốt
Vô thượng Phật Pháp	Nguyện làm việc lành.	Thần thông tự tại
Cùng Thánh Hiền Tăng.	Ngừa trông ơn Phật	Đặng cứu độ các bậc Tôn Trưởng
Đệ tử lâu đời lâu kiếp	Từ bi gia hộ	Cha mẹ anh em
Nghiệp chướng nặng nề	Thân không tật bệnh	Thân bằng quyến thuộc
Tham giận kiêu căng	Tâm không phiền não	Cùng tất cả chúng sanh
Si mê lầm lạc.	Hằng ngày an vui tu tập	Đồng thành Phật Đạo.

I. Định Nghĩa:

Sám là thú nhận lỗi lầm, Hối là hứa từ nay không tái phạm. Sám Hối là thú nhận lỗi lầm, và hứa không tái phạm. Cũng có thể hiểu là: Vô cùng hối hận và ăn năn những điều sai trái đã gây ra. Xin tự mình nghiêm khắc kiểm điểm, tự phê phán, tự hứa không còn tái phạm.

II. Giải thích từ ngữ:

1. Đệ tử: Là học trò, là con. Đệ tử là danh từ mà Phật Tử xưng hô với Chư Phật.
2. Kính lạy: Kính là tôn trọng, cung kính. Lạy là một hành động mà trán, hai tay và hai chân sát mặt đất. Kính lạy là cử chỉ tôn kính Tam Bảo.
3. Đức Phật Thích Ca: Đức Phật hiệu Thích Ca, vị đã sáng lập ra Đạo Phật, Giáo Chủ cõi Ta-Bà.
4. Phật A Di Đà: Vị Phật làm Giáo Chủ cõi Tịnh Độ.
5. Thập phương chư Phật: Mười phương các Đức Phật. (Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, trên, dưới).
6. Thánh Hiền Tăng: Các vị Bồ Tát, A La Hán, các vị Tăng Già tu hành chân chính.
7. Nghiệp chướng: Ý nghĩ, lời nói, hành động xấu ác.
8. Minh tâm kiến tánh: Sáng rõ chân tâm, thấy rõ thể tánh. Nghĩa là đã Giác ngộ.
9. Thần thông: Phép bí mật, chỉ các bậc Giác ngộ mới hiểu và làm được.
10. Tự tại: Không bị ràng buộc, chi phối bởi các hoàn cảnh chướng ngại chung quanh.

III. Phân đoạn:

Bài Sám Hối có thể chia làm ba đoạn:

1. Đoạn 1: Từ "Đệ tử kính lạy ..." đến "Thánh Hiền Tăng": Đệ tử xin kính lạy trước Tam Bảo.
2. Đoạn 2: Từ "Đệ tử lâu đời ..." đến "Thần thông tự tại": Xin thú nhận lỗi lầm đã tạo nhiều kiếp trước, nguyện làm việc lành và cầu xin Chư Phật gia hộ; nguyện tinh tấn tu hành, mau thành đạo quả.
3. Đoạn 3: Từ "Đặng cứu độ..." đến "Đồng thành Phật Đạo": Nguyện hồi hướng công đức cho các bậc tiền nhân, cha mẹ, anh, chị, em, bạn hữu và tất cả mọi người, mọi loài đều thành Phật.



IV. Đại ý của Bài Sám Hối:

Bài Sám Hối có các ý chính như sau:

1. Xin kính lạy Tam Bảo và thú nhận lỗi lầm đã làm từ nhiều kiếp trước đến nay.
2. Xin theo lời Phật dạy để tu tập, bỏ ác làm lành, cầu Phật gia hộ.
3. Xin hồi hướng cho các bậc tiền nhân, cha mẹ, anh, chị, em, bạn bè và tất cả chúng sanh đều thành Phật Đạo.

Sám Hối là bài kinh có ý nghĩa dễ hiểu. Gia Đình Phật tử lấy bài kinh này làm bài kinh tụng chính trong nghi thức tụng niệm của mình. Đọc tụng bài kinh này thì phải cố gắng thực hiện ý kinh, làm lành lánh dữ. Như vậy sự đọc tụng mới có ý nghĩa.

Câu hỏi:

1. Bài Sám Hối được đọc tụng vào những lúc nào?
2. Sám Hối là gì?
3. Chúng ta sám hối với ai?
4. Tại sao chúng ta xưng với Đức Phật là đệ tử?
5. Đại ý bài Sám Hối nói gì?
6. Sám hối phải có thái độ thế nào?
7. Em sẽ làm gì để chứng tỏ em thực hành khi đã đọc tụng bài Sám Hối?

MEANING OF THE REPENTANCE CHANT BÀI SÁM HỐI

Đệ tử kính lạy
Đức Phật Thích-Ca
Phật A-Di-Đà
Mười phương chư Phật
Vô thượng Phật Pháp
Cùng Thánh Hiền Tăng.
Đệ tử lâu đời lâu kiếp
Nghiệp chướng nặng nề
Tham giận kiêu căng
Si mê lầm lạc.

Ngày nay nhờ Phật
Biết sự lỗi lầm
Thành tâm sám hối.
Thề tránh điều dữ
Nguyện làm việc lành.
Ngừa trông ơn Phật
Từ bi gia hộ
Thân không tật bệnh
Tâm không phiền não
Hằng ngày an vui tu tập

Phép Phật nhiệm màu
Để mau ra khỏi luân hồi,
Mình tâm kiến tánh
Trí tuệ sáng suốt
Thần thông tự tại
Đặng cứu độ các bậc Tôn Trưởng
Cha mẹ anh em
Thân bằng quyến thuộc
Cùng tất cả chúng sanh
Đồng thành Phật Đạo.

I. Definition:

Repentance is to confess previous wrongdoings, and to vow not to repeat them. It's a form of strict selfreview and judgement of bad behaviors.

II. Vocabulary Explanations:

1. Đệ tử: A student, a disciple, a son. It is a name a Buddhist refers to himself when associating with teachers (monks, Buddhas).
2. Kính lạy: Kính means to honor, to respect. Lạy means to bow low with forehead, elbows and knees touching the ground. Kính lạy means showing respectful gesture to the Three Jewels (Tam Bảo), or to bow respectfully to the Three Jewels.
3. Đức Phật Thích Ca: Sankya Buddha, the Buddha of Ta-Bà (Samsara) world.

4. Phật A Di Đà: The Buddha of Pure Land (Tịnh Độ) world.
5. Thập phương Chư Phật: Buddhas exist in all 10 direction (East, West, South, North, Southeast, Southwest, Northeast, Northwest, above, and below).
6. Thánh Hiền Tăng: The Bodhisattvas (future Buddhas), The Arahats (Ones who are free from all craving, defilements and rebirth), the Sanghas (An Assembly of Buddhist monks).
7. Nghiệp chướng: Karmas: bad thought, speech and action.
8. luân hồi: samsara: cycle of life and death.
9. si mê: ignorance.
10. Minh tâm kiến tánh: pure mind - Clearly see one's identity and attitude
11. Thần thông: Supernatural powers which only the enlightened one can understand and attain.
12. Tự tại: Mindfulness. One does not get tied down and controlled by obstructions.
13. Thần thông tự tại: unlimited supernatural power.

III. Descriptions:

The Repentance Chant can be divided in three parts as follow:

1. Part 1: From "Đệ tử kính lạy..." to "Thánh Hiền Tăng" describes the Buddhists' respectfully bowing to the Three Jewels.
2. Part 2: From "Đệ tử lâu đời..." to "Thần thông tự tại" describes one's confession of wrong doings that he/she has done from the past lives. He/she now vows to be good and live by Buddha's Teachings to attain enlightenment.
3. Part 3: From "Đặng cứu độ..." to "đồng thành Phật Đạo" describes a Buddhist's vow that once he/she becomes Buddha, he/she will assist his/her ancestors, relatives, friends, and other beings to also attain enlightenment.

IV. Main meanings:

The main meanings of the Repentance Chant are described as follow:

- One respectfully bows to the Three Jewels and repents the wrongdoings accumulated from the past to present lives.
- One practices the Buddha's Teachings, vows to do good things and avoid bad things.
- One prays for his/her ancestors, parents, brothers, sisters, friends and all other living beings to attain enlightenment.

The Repentance Chant is very meaningful and understandable. The Vietnamese Buddhist Youth Association chooses it as a main part of the weekly ceremony. To make the Chanting more meaningful and beneficial, one should understand and practice it.

Questions:

1. When can the Repentance Chant be used?
2. What is repentance?
3. Whom do we repent to?
4. What are the main meanings of the Repentance Chant?
5. How does one act when chanting the Repentance?
6. What can one do to ensure that one's is practicing the meanings of the Repentance Chant?



BA NGÔI BÁU

Định Nghĩa: Phật, Pháp, Tăng là 3 ngôi quý báu nhất không gì sánh bằng.

I. Phật Bảo:

Tiếng Phạn gọi là Phật-Đà, gồm có 3 nghĩa:

1. Tự giác: Là tự mình giác ngộ.
2. Giác tha: Là giác ngộ cho mọi loài cùng giác ngộ như mình.
3. Giác hạnh viên mãn: Hai công hạnh ấy hoàn toàn viên mãn.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là người giác ngộ hoàn toàn đem giáo pháp dạy chúng ta. Chúng ta gọi Ngài là Đức Bổn-Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật. Do công hạnh tu tập Ngài có 32 tướng tốt.

1. Trên đầu có nhục kế: Là biểu hiện trí huệ hoàn toàn.
2. Trên đầu có hào quang: Là biểu hiện trí huệ sáng suốt.
3. Hai tai dài: là thọ mạng lâu dài
4. Mặt tròn như trăng rằm, khác với gương mặt chúng sanh.
5. Hai mắt trong xanh, giữa hai chân mày có sợi dài trắng, giữa ngực có chữ Vạn, chân tay tròn dày, da mịn bao bọc, dưới chân có 1.000 xoáy tròn v.v...

Đức Phật có đầy đủ năm hạnh: Tinh Tấn, Hỷ Xả, Thanh Tịnh, Trí Huệ và Từ Bi.

1. Tinh Tấn: Sự cương quyết tìm đạo giáo hóa chúng sanh mặc dù trải qua nhiều gian lao cực khổ. (Tu khổ hạnh 6 năm, ngồi thiền định 49 ngày dưới cây Bồ-Đề, giáo hóa hơn 49 năm).
2. Hỷ Xả: Hy sinh tìm đạo cứu chúng sanh mà không một niệm luyến tiếc.
3. Thanh Tịnh: Sự chân thành không nói lời độc ác, và không tham, sân, si.
4. Trí Huệ: Sự hiểu biết hoàn toàn.
5. Từ Bi: Đức Phật có lòng từ-bi vô lượng, thương xót cứu độ cho tất cả chúng sanh, từ loài người cho đến loài vật.

II. Pháp Bảo:

Pháp là lời dạy của đức Phật hoặc các vị Bồ Tát vâng theo lời Phật mà nói là những bảo vật quý báu nhất trên đời, đúng sự thật, đúng chân lý. Nhờ Pháp bảo, chúng sanh mới chúng được chân lý, trừ khổ, được vui và được giải thoát.

Pháp bảo gồm có 3 món: Kinh, Luật và Luận.

- 1) Kinh: Là lời dạy của đức Phật, của các vị Bồ Tát vâng theo lời Phật dạy mà nói. Như Kinh Lăng Nghiêm, Kinh 49 chương v.v...
- 2) Luật: Là những giới luật do đức Phật đặt ra cho các hàng xuất gia và tại gia tu hành.
- 3) Luận: Là lời luận bàn về Kinh điển của các vị Tổ sư để nói rộng các ý chính trong Kinh luật cho dễ hiểu.

III. Tăng Bảo:

Tăng Bảo là một đoàn thể xuất gia tu hành theo đạo Phật, gồm ít nhất 4 người trở lên, sống theo sáu phép hòa kính, đúng như lời Phật dạy; giữ gìn giới luật, làm gương mẫu cho mọi người, chỉ dạy cho mọi người phương pháp thoát khổ, được vui.

Các hàng Tăng chúng:

- 1) Sa-Di: hàng Nam giới xuất gia giữ 10 giới.
- 2) Sa-Di-Ni: hàng Nữ giới xuất gia giữ 10 giới.
- 3) Tỳ Kheo: hàng Nam giới xuất gia giữ 250 giới.
- 4) Tỳ Kheo-Ni: hàng Nữ giới xuất gia giữ 350 giới.

Kết Luận: Phật, Pháp, Tăng là ba món quý báu nhất trên đời đối với người Phật tử, là gương mẫu chơn chánh cho Phật tử noi theo, là phước điền cho tất cả chúng sanh gieo hạt giống tốt lành.

THE THREE JEWELS

Definition: Buddha, Dharma, and Sangha are the three precious jewels which are matchless (unsurpassable).

I. Buddha: It has three meanings:

1. **To awake oneself:** Self understanding of Buddhism.
2. **To awake other:** To awake all living beings as you have awakened yourself.
3. **To awake completely:** To completely achieve the above tasks.

Shakyamuni Buddha is the enlightened one, who brought his teachings to this world. Due to his practicing good conducts, he possesses 32 special features. Some of the special features are as follows:

1. Special features on his head: represent the highest level of intelligence.
2. A bright light appearing around his head: represents the master of wisdom.
3. Two long ears: represents longevity.
4. Two bright eyes: represents sharpness of the mind.
5. There is a white hair between his eyebrows.
6. A symbol on his chest: represents perfection.

Buddha has 5 morals of conduct: diligence, forgiveness, purity, wisdom and compassion.

1. **Diligence:** He had persevered in seeking ways to end all sufferings even though there were many obstacles along the way. (His perseverance was exhibited when he spent 6 years practicing selfmortification, 49 days of meditation under the Bodhi Tree, and more than 49 years of preaching the religion). Through him, we learn to improve ourselves and never give up when facing obstacles.
2. **Forgiveness:** Buddha sacrificed himself to search for a true religion to help all human beings attain happiness.
3. **Purity:** Buddha always spoke the truth, and never said harmful things by using peaceful words.
4. **Wisdom:** Buddha had complete knowledge of all matter.
5. **Compassion:** Buddha had unlimited compassion. He loved and cared for all beings unconditionally.

II. Dharma: Dharma is Buddha's teachings or the Bodhisattvas' words that were preached to the public in accordance with Buddha's teachings. It speaks of the truth. All beings depend on the Dharma to verify the truth, to end all sufferings, to obtain happiness, and to attain enlightenment. Dharma consists of 3 categories:

1. **Buddha's teachings:** Buddha's teachings in his own words
2. **Buddhist Laws:** The rules set by Buddha for all disciples to follow.

3. **Ultimate doctrine:** Discussions of the Dharma by Buddha's first disciples in order to simplify Buddha's teachings.

III. Sangha: These are groups of four or more people who have renounced the material world to practice Buddhism. As role models, they have to live by the Six Rules of Unity and follow Buddha's precepts.

Different levels of Sanghas:

1. Male novice: Beginning Buddhist monk who practices 10 precepts.
2. Female novice: Beginning Buddhist nun who practices the 10 precepts
3. Buddhist monk: Monk who vows to practice 250 precepts.
4. Buddhist nun: Nun who vows to practice 350 precepts.

Conclusion: Buddha-Dharma-Sangha are the three precious jewels. They are the true guidance for all Buddhists to follow in building morals and values.



NAMO AMITABHA

BA PHÁP QUY-Y

Định Nghĩa:

Quy: là trở về.

Y: là nương tựa.

Quy-y Tam Bảo: Là trở về và nương tựa Phật, Pháp và Tăng.

I. Quy-y Phật: Là trở về với Đức Phật không theo thượng đế tà sư, ma quỷ thiên thần, chỉ nương tựa theo Đức Phật mà sống, từ lời nói, ý-nghĩ cho đến việc làm. Phật là vị đạo sư dẫn dắt cho chúng sanh đi trên con đường chánh trong cuộc đời.

II. Quy-y Pháp: Là trở về với Pháp Phật, không theo những ngoại đạo tà giáo, nương tựa theo những lời dạy của Đức Phật. Pháp là con đường của tình thương và sự tinh thức.

III. Quy-y Tăng: Là trở về với Tăng bảo, một đoàn thể Tăng già xuất gia tu-hành, không theo các bạn bè độc-ác có hại từ lời nói, ý-nghĩ cho đến việc làm. Tăng là đoàn thể của những người sống theo cuộc đời của Đức Phật.

IV. Lễ Quy-y: "Trước Tam Bảo con xin mở rộng lòng thương và tìm cách bảo vệ sự sống của mọi người và mọi loài. Con xin mở rộng tâm hiểu biết, để có thể thương yêu và chung sống với mọi người và mọi loài." Những lời này được phát nguyện dưới sự chứng minh của một vị sư truyền giới. Vị sư này sẽ đặt pháp danh và là bổn sư của người phát nguyện. Sau đó người phát nguyện được chính thức gọi là Phật-tử.

Kết Luận:

Quy-y Phật-Pháp-Tăng là một việc làm rất quan trọng, là cải tạo hẳn đời sống của mình, là bước trên con đường mới mẻ luôn luôn được Phật-Pháp-Tăng soi sáng chỉ đường và che chở.

TAKING REFUGE IN THE THREE JEWELS

I. "Take Refuge in the Buddha, the one who shows the way in this life": To dedicate your life and lead it towards Buddha's path. Do not worship other religious outside of Buddhism.

II. "Take Refuge in the Dharma, the way of understanding and love": To live by Buddha's teachings as the true and penetrating path.

III. "Take Refuge in the Sangha, the community that lives in harmony and awareness": To live a life similar to the Sangha's, a group of 4 or more Buddhist monks. Do not associate with groups that could have bad influence on speech, thoughts and behaviors.

IV. The ceremony of taking the 3 Refuges: In front of the 3 Jewels - Buddha, Dharma and Sangha, one vows to develop compassion in order to love and protect life, which includes the lives of people, animals, and plants. One vows to develop an understanding in order to be able to love and live in harmony with all beings. These vows are witnessed by the Sangha. During the ceremony one also is given a Buddhist name.

Conclusion: Taking refuge in the Buddha, Dharma and Sangha is a very important gesture to reconstruct your life completely in the right direction.

Ý NGHĨA ĂN CHAY

I. Ý Nghĩa Ăn Chay:

Ăn chay là tránh sự sát sanh, ăn các món không có mạng sống, như rau, đậu, trái cây, sữa v.v...

II. Vì sao Đức Phật dạy các em ăn chay:

Đức Phật là một vị có lòng thương mọi loài. Vậy em ăn chay để tăng trưởng lòng từ-bi khỏi giết hại súc vật, bỏ dần tánh độc ác.

III. Lợi ích của sự ăn chay:

1. Thân thể được khỏe mạnh, tránh được bệnh tật và làm việc được dai sức: Trong hoa quả, rau, sữa có nhiều chất bổ rất cần cho sức khỏe của thân thể. Khác với các món thịt có rất nhiều chất độc, nhất là thịt của các loài chim hay thịt để lâu ngày. Các món ăn chay sạch sẽ nhẹ nhàng, dễ tiêu hóa nên trong người được khỏe.

2. Trí não em được sáng suốt, tánh tình được thuần hậu: Khi các em ăn nhiều thịt, trí não nặng nề mệt nhọc, khó nhớ, vì các món thịt cá khó tiêu và kích thích tâm trí, tánh tình gắt gỏng khó chịu, nhiều lòng tham, dễ nhiễm tánh ác. Trái lại ăn chay trí não được nhẹ nhàng, điềm tĩnh, sáng suốt, tánh tình thuần hậu, vui vẻ, biết thương yêu người và vật.

3. Em đi dần trên đường đạo, em được mọi người thương kính: Em ăn chay là em vâng lời Phật dạy, là tưởng nhớ đến hạnh từ-bi cao cả của Đức Phật và em sẽ gần Đức Phật. Đức Phật tưởng nhớ tới em, an ủi và hộ trì cho em.

4. Em ăn chay tức là em tập sống giản-dị, thể hiện đúng với hạnh thanh bạch của một Phật-tử.

IV. Cách thức ăn chay:

Có nhiều cách ăn chay:

1. **Ăn chay trường:** Tức là ăn chay trọn đời, không bao giờ ăn mặn.

2. **Ăn chay kỳ:** Tức là trong một năm nguyện ăn vài ba tháng hay trong một tháng nguyện ăn vài ngày.

3. **Ăn chay thông thường:** là ăn chay mỗi tháng.

- Nhị trai = ăn chay hai ngày: mùng một và rằm.
- Tứ trai = ăn chay 4 ngày: mùng 1, 14, rằm, và 30.
- Lục trai = ăn chay 6 ngày: mùng 1, mùng 8, 14, rằm, 23 và 30.
- Thập trai = ăn chay 10 ngày: mùng 1, mùng 8, 14, rằm, 18, 23, 24, 28, 29 và 30.

*** Tính theo âm lịch, nếu tháng thiếu chỉ có 29 ngày thì ăn chay ngày 27 (27, 28, 29) thay vì 28, 29 và 30.

V. Những điều nên nhớ:

Khi đã phát nguyện ăn chay em phải nhớ những điều sau đây:

1. Đã phát nguyện ăn chay thì trọn đời giữ theo không vì trường hợp gì mà bỏ qua, trừ khi đau bệnh có thể khỏi giữ.
2. Dùng các món ăn chay đạm bạc, đừng có quá sang trọng.
3. Những ngày Vía và những ngày đi trại nên ăn chay.

VI. Kết luận:

Ăn chay là một phương pháp Phật dạy cho các em thực hành. Các em là Phật-tử, làm theo lời Phật dạy, tức là các em tiến tới gần Đức Phật, theo đúng mục đích của Đoàn.

VEGETARIANISM

I. Definition:

Eat only fruits, vegetables and grains, avoid eating any meat products.

II. Why Buddha teaches us to be a vegetarian:

Buddha loves all living creatures; therefore, he teaches us to avoid killing animals for food. He only eats vegetables and wants everyone to do the same.

III. The benefits of being a vegetarian:

1. Fruits and vegetables have more vitamins than meats, and also easier to digest. Fruits, vegetables, and cereals provide a well-balanced diet for the human body.
2. When one's body is healthy, one's mind functions better. Therefore, one can learn everything faster.
3. By not eating meats, one has taken a step towards reaching enlightenment. By realizing that animals have the same right to live as humans, one develops a compassion for all living creatures.
4. By controlling your diet of not eating meats, you learn to live a more simple and meaningful life. This lifestyle shows the code of compassion of a Buddhist.

IV. Different Vegetarian Diets:

1. Permanent diet: Never eating meat.
2. Periodic diet: Not eating meats on certain days in a month or on certain months in a year.
3. Most common diet: Not eating meats on the 1st and 15th of each month.

V. When you make the resolution of following a vegetarian diet:

1. Try to follow the diet consistently. Do not skip it for any reason, unless it is an emergency situation.
2. Eat simple; do not be extravagant in preparations of these meals.
3. Follow the vegetarian diet on Buddhist holidays and on the camp trips of the youth association.

VI. Conclusion:

One of Buddha's teachings is to love all living creatures by being a vegetarian. Therefore, this will make one closer to Buddha.



CHÂM NGÔN CỦA NGÀNH THANH, THIẾU VÀ HUYNH TRƯỞNG

Bi - Trí - Dũng: Từ Bi - Trí Tuệ - Dũng Mãnh

Từ Bi: Nghĩa là đem vui cứu khổ. Người Phật tử sống theo châm ngôn Bi không thể thờ nhiên trước nỗi khổ của kẻ khác kể cả loài vật. Cho dù với hành động nhỏ nhặt tầm thường mà diệt trừ được khổ đau, đem an vui cho người và vật thì người Phật tử quyết không chối từ.

Trí Tuệ: Nghĩa là hiểu biết rõ ràng cùng khắp, nhận rõ được chân lý và sự thật. Người Phật tử không cam tâm chịu đốt và u mê mà phải tìm tòi học hỏi đúng chánh pháp và chân lý. Ngoài ra phải giúp đỡ khai sáng cho mọi người cùng học hỏi hiểu biết như mình.

Dũng Mãnh: Nghĩa là can đảm tinh tấn, không yếu đuối sợ sệt, ươn hèn, thối chí. Là đoàn sinh Gia Đình Phật Tử em phải vượt qua mọi chướng ngại để tiến đến giác ngộ. Phải luôn luôn cố gắng kiên trì để thắng mọi thử thách gian lao từ bên trong đến bên ngoài, mỉm cười trước nguy hiểm, tự tại trước thất bại để vững chí tiến bước trên đường tu học và hành đạo.

Ba đức tính Bi - Trí - Dũng phải song song phối hợp, hỗ trợ nương tựa nhau, không thể thiếu một. Nếu có Bi (tình thương) mà thiếu Trí (lý trí) xét đoán thì Bi ấy sẽ bị sai lầm, mù quáng. Nếu có Trí mà không có Bi thì Trí ấy nguy hiểm. Khi có Bi và Trí mà thiếu Dũng thì Bi và Trí cũng vô dụng, vì không vượt thắng khó khăn, trở ngại để thực hiện Bi, Trí đạt tới thành công. Có Dũng mà thiếu Bi và Trí thì Dũng ấy dễ sai lạc bởi hành động thiếu suy nghĩ và có khi trở thành độc ác, rơi vào con đường trụy lạc. Tóm lại, sự cứu khổ, đem vui, an lành cho mọi loài cần có sự hiểu biết sáng suốt, nhận thức đúng đắn và can đảm trước mọi nguy hiểm, bền chí trước mọi khó khăn trở ngại để tiến bước không ngừng trên con đường ban vui cứu khổ. Là Đoàn viên Gia Đình Phật Tử chúng ta hãy sống đúng châm ngôn Bi - Trí - Dũng trong sinh hoạt hàng ngày.

Câu Hỏi:

1. Châm Ngôn của Gia Đình Phật Tử là gì?
2. Thế nào gọi là Bi, Trí và Dũng?
3. Thực hành châm ngôn Bi em phải làm gì?
4. Từ Bi và nhu nhược khác nhau thế nào?
5. Thế nào mới gọi là Trí chơn chánh?
6. Thế nào là Dũng chơn chánh?
7. Châm ngôn Bi, Trí, Dũng phải liên hệ thế nào với nhau?
8. Em phải làm gì để áp dụng Bi, Trí, Dũng trong đời sống hằng ngày?



PRINCIPLES OF TEENAGERS, ADULT MEMBERS AND THE LEADERS OF THE BUDDHIST YOUTH ASSOCIATION COMPASSION - WISDOM - BRAVERY

Compassion means sympathetic concern for the suffering of another being. A Buddhist living by the principle of compassion will be affected by the sufferings of others, including all living animals. A Buddhist will not perform actions that cause the suffering but bring happiness to all beings.

Wisdom means understanding that which is true and right. Ignorance will not be accepted by a Buddhist. Everything must be clearly understood. Also, a Buddhist needs to help others cultivate their wisdom so they too can learn to understand what is true and right and skillful.

Bravery means courage and diligence. Do not be fearful or cowardly. A member of the Vietnamese Buddhist Youth Association must overcome problems to attain enlightenment. One must always try hard to conquer all internal and external challenges and hardships; and one must remain calm when facing dangers. Do not be frustrated by failure; instead, learn from them to build confidence in practicing and enforcing Buddhism.

These three virtues, Compassion - Wisdom - Bravery, are inseparable. If there is compassion without wisdom to judge, compassion might have been expressed improperly. If there is wisdom without compassion then the person's thoughts might be harmful. Having compassion and wisdom but lacking the bravery to complete a task makes the combination useless.

Without bravery, one does not have the ability to overcome the adversity to express one's compassion and use one's wisdom to accomplish any task. On the other hand, there can not be bravery without compassion and wisdom, for bravery alone may be displayed incorrectly due to thoughtless actions and shallow understanding. These actions may be cruel and drift away from the path of virtue. Therefore, to rescue all beings from suffering, one needs to be able to correctly understand and recognize the problems, and to be brave in any situation in order to accomplish the deliverance of happiness.

As a member of the Vietnamese Buddhist Youth Association, one needs to practice the principles of compassion, wisdom and bravery in your everyday life.

Questions:

1. What is the principles of the Vietnamese Buddhist Youth Association?
2. What can one do when one practices Compassion?
3. What is the difference between compassion and feebleness?
4. How does one define true Wisdom?
5. What is true Bravery?
6. How do compassion, wisdom and bravery relate?
7. How would you practice Compassion, Wisdom and Bravery?
8. What should you do to apply 'Bi-Trí-Dũng' in your daily activities?

Ý NGHĨA NIỆM PHẬT

I. Định Nghĩa:

Niệm Phật là một phương pháp Phật dạy các em thực hành để các em được gần Phật, và được như Đức Phật.

1. Niệm Phật là tụng các kinh Phật, những lời Phật dạy, những danh hiệu chư Phật và các vị Bồ-tát.
2. Niệm Phật là suy tưởng đến đức Phật, cúng dường các đức Phật.
3. Niệm Phật là sám-hối những lỗi lầm, là nguyện làm các việc lành, nguyện theo lời Phật dạy.
4. Niệm Phật là quán tưởng đến tướng tốt đẹp của chư Phật.
5. Niệm Phật là cầu đức Phật gia hộ cho em thoát khỏi bệnh tật.

II. Vì sao Phật khuyên em niệm Phật:

Đức Phật dạy các em niệm Phật để sửa đổi tánh tình, đỡ được đau khổ, tránh được tai nạn, luôn luôn vui vẻ, được nhiều phước đức. Các em nhiều khi mê-mờ không rõ đường đi, niệm Phật tức các em được đức Phật chỉ rõ hướng đi chơn chánh cho em.

III. Em niệm Phật được những lợi ích gì:

Thành tâm niệm Phật em sẽ thấy rất nhiều lợi ích đến với các em.

1. Em sẽ được gần Phật và được đức Phật che chở hộ-trì.
2. Em sẽ thấy tánh tình thay đổi. Em niệm Phật là em niệm những đức tánh tinh-tấn, hỷ-xả, thanh tịnh, trí-huệ, từ-bi, tức là em tập được các hạnh ấy.
3. Em được mọi người kính yêu. Phật là một vị ai cũng tôn kính, một hình ảnh trung thành của đạo từ-bi.
4. Em sẽ được che chở những nỗi đau khổ và luôn luôn vui-vẻ.

IV. Em niệm Phật như thế nào:

1. **Tụng niệm:** Nghĩa là đứng trước bàn Phật, niệm lớn tiếng có chuông có mõ.
2. **Mật niệm:** Là niệm nhỏ tiếng, niệm thầm. Như trước khi đi ngủ, khi sáng thức dậy em niệm thầm vừa đủ nghe là được.
3. **Khẩn niệm:** Là khi em gặp những sự đau khổ hoặc tai nạn, em niệm đức Quán-Thế-Âm một cách khẩn thiết, chí thành. Khi em đau ốm em niệm đức Dược-Sư; khi có người sắp lìa đời em niệm danh hiệu đức Phật A-Di-Đà.
4. **Quán niệm:** Là đứng trước hình ảnh của Đức Phật, em chiêm ngưỡng tướng tốt của Đức Phật hay tưởng tượng Đức Phật ở trước mặt.
5. **Chuyên niệm:** Là bất cứ làm việc gì em đều luôn luôn nhớ đến Phật và lúc nào cũng niệm Phật. Đối với năm cách niệm Phật, em có thể niệm cách nào cũng được, nhưng cần thiết nhất là cách chuyên niệm. Em luôn luôn niệm Phật và nhớ những lời Phật dạy sau đây:
 1. Khi chán nản biếng nhác, em niệm hạnh tinh-tấn của đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni.
 2. Lúc giận buồn, em niệm hạnh hỷ-xả của đức Phật Di-Lặc.
 3. Khi nhiều lòng tham, em niệm hạnh thanh-tịnh của đức Phật A-Di-Đà.
 4. Khi không hiểu hay si-mê, em niệm hạnh trí-tuệ của Đức Văn-Thù.
 5. Khi có ý hại người, em niệm hạnh từ-bi của Đức Quán Thế-Âm.

Mỗi ngày trước khi đi ngủ em hãy tự kiểm lại em đã làm những gì trong năm hạnh của Phật-tử, nếu có lỗi em hãy sám hối và niệm danh hiệu các đức Phật. Nếu trong nhà có bàn thờ Phật, em hãy niệm ít nhất một ngày một lần đó mới chính là người con Phật.

V. Kết luận:

Niệm Phật là một việc làm đưa chúng ta đến gần đức Phật. Trong cảm ứng giao hòa giữa ta và Phật đã đưa tâm hồn ta đến chỗ thanh tịnh, an vui- từ bi và hỷ xả - yêu thương và độ lượng với tất cả mọi người.

RECITING THE BUDDHAS' NAMES

I. Definition:

Reciting to Buddha is one method of practicing Buddha's teachings and to get closer spiritually to him. By doing this, one can be at peace with oneself and also become a future Buddha.

1. Reciting to Buddha is accomplished by chanting Buddhist scriptures, Buddha's titles, and future Buddhas' titles.
2. Reciting to Buddha is accomplished by thinking and remembering Buddha and his teachings. From this, one can apply his teachings into one's everyday life.
3. Reciting to Buddha is accomplished by repenting all of one's mistakes and vowing to follow Buddha's teachings to do good deeds.
4. Reciting to Buddha is accomplished by focusing on the special features of a particular Buddha. By practicing his teachings one will possess similar special characteristics in future lives.
5. Praying to Buddha is accomplished by practicing his ways to help lessen one's sufferings and help one overcome obstacles.

II. Why do you pray to Buddha:

Praying to Buddha helps change unfavorable attitudes, and lessen one's sufferings and misfortunes. Praying helps one gain merits and attain true happiness. Sometimes, one is overtaken by ignorance; thus, by praying to Buddha one returns to the right path.

III. What are the benefits of praying to Buddha:

By sincerely praying to Buddha one, will gain these benefits:

1. Be closer spiritually to him and be protected by him.
2. Improve one's personality and attain the 5 morals of conduct or the five precepts.
3. Gain some of the same respect people have for Buddha.
4. Lessen the sufferings in one's life and attain true happiness.

IV. How to recite to Buddha:

1. Verbal chanting: Standing in front of Buddha, thinking of him, and chanting out loud along with the bell and the wooden drum.
2. Chanting to yourself: This is usually done before one sleeps and after one wakes up. Chanting to oneself, either softly or silently.
3. Situational chanting: Chanting the titles of Buddhas and future Buddhas when encountering any mishaps and sufferings.
4. Visual chanting: Chanting in front of the statue of Buddha and feeling his presence.
5. Diligent chanting: Always chanting and thinking of Buddha while performing any task.

V. Conclusion:

Through reciting to Buddha, one will be closer to him and his teaching methods. Furthermore, by praying, one can feel the presence of Buddha within oneself.

NĂM ĐIỀU LUẬT

I. Mở Đầu:

Năm điều luật của Huỳnh Trương và Ngành Thanh, Thiếu GDPT Việt Nam là:

1. Phật Tử quy y Phật Pháp Tăng và giữ giới đã phát nguyện.
2. Phật Tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống.
3. Phật Tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật.
4. Phật Tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm.
5. Phật Tử sống hỷ xả để dũng tiến trên đường đạo.

II. Định Nghĩa:

1. **Quy y Phật Pháp Tăng:** là quay về nương tựa Tam Bảo. Là Phật tử em phải tôn Phật Pháp Tăng làm thầy, trọn đời quy ngưỡng, hướng về Tam Bảo, không theo Thượng-Đế, tà sư, không theo ngoại đạo tà giáo, không theo bè đảng độc ác.

Giữ giới đã phát nguyện: Giới là những giới luật của Đức Phật đặt ra. Người Phật tử tại gia thực hành và duy trì năm giới, tùy nguyện tùy sức đã phát nguyện thọ lãnh giới nào thì triệt để giữ giới ấy, không lúc nào trái phạm. Nếu trái phạm thì phải làm lễ sám hối rồi cầu xin giữ lại.

2. **Mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống:** Phật tử thực hành hạnh Từ-Bi, mở rộng lòng thương bản thân mình, gia đình mình và tất cả mọi người, mọi loài là tôn trọng sự sống của tất cả chúng sanh. Phật tử tôn trọng sự sống nghĩa là không những không giết hại mạng sống của bất cứ người nào, sinh vật nào, mà còn phải bảo tồn, tôn trọng tất cả sự sống, kể cả sự sống của những sinh vật nhỏ. Phật tử ăn chay và không sát hại là giữ được điều luật này.

3. **Trau dồi trí tuệ:** Trí tuệ là lý trí là sự hiểu biết. Phật tử dùng trí tuệ để tìm hiểu, học hỏi, dùng lý trí để xét đoán, không mê tín dị đoan. Phải dùng trí phán đoán vô tư để tìm hiểu, nếu phải thì công nhận, nếu trái thì không tin. Đối với Phật Pháp, Phật tử hết sức tìm hiểu giáo pháp của Phật, dùng lý trí phân tích, thực nghiệm để thực hành, để sống như lời Phật dạy, vì Phật tử nhận rõ rằng chỉ có sự thực hành mới phát sinh trí tuệ con người. **Tôn trọng sự thật:** nghĩa là biết sống đúng với lẽ phải và sự thật. Phật tử sẽ không nói láo vì nói láo là trái với sự thật. Phật tử không xuyên tạc sự thật để mưu cầu danh lợi hay để bênh vực lòng tự ái của mình.

4. **Trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm:** Phật tử thực hành hạnh Thanh Tịnh (hạnh hoa sen trong trắng) để giữ gìn thân thể, lời nói, ý nghĩ, việc làm cho trong sạch. Phật tử chỉ nói lời chân thật, hòa nhã; Phật tử không nghĩ, không làm các điều ác, chỉ nghĩ, chỉ làm các điều thiện có lợi cho mình và người khác.

5. **Sống hỷ xả để dũng tiến trên đường đạo:** Phật tử thực hành hạnh Hỷ Xả và Tinh Tấn. Hỷ Xả nghĩa là luôn luôn hoan hỷ, vui vẻ, dầu gặp những nghịch cảnh, trở ngại. Phật tử vui vẻ hy sinh để giúp đỡ cứu khổ cho mọi người mọi loài, không để tâm ganh ghét thù hận một ai. Tinh Tấn nghĩa là chuyên cần trên mọi công việc. Phật tử luôn luôn tinh tấn trên đường tu tập, và làm việc gì cũng phải quyết chí làm cho đến khi thành tựu mới thôi. Dù gặp thất bại, Phật tử không có quyền lùi bước, và luôn gắng sức mỗi khi gặp nghịch cảnh, trở ngại.

III. Thực Hành:

Là Đoàn sinh Gia Đình Phật Tử em luôn luôn ghi nhớ:

1. Không được săn bắn, câu cá, sát sinh, giam giữ sinh vật, vì như thế là gây đau khổ cho loài vật, phạm giới, phạm luật. (Điều luật 1 và 2)

2. Luôn luôn cố gắng trau dồi trí tuệ và tôn trọng sự thật. (Điều 3)
3. Không tức giận, chửi mắng, không dùng lời lẽ xấu ác. (Điều 4)
4. Chuyên cần học tập, thường xuyên đi sinh hoạt, không gián đoạn trên mọi công việc. (Điều 5). Trong cuộc sống hằng ngày từ suy nghĩ, đến lời nói và việc làm, mỗi hành động cần luôn luôn nhờ 5 điều luật dẫn dắt bằng cách cố gắng hết mình tuân theo. Đó mới là Đoàn sinh gương mẫu của Gia Đình Phật Tử.

Câu Hỏi:

1. Năm điều luật có tác dụng gì?
2. Thế nào là giữ giới và đã phát nguyện?
3. Tại sao em phải tôn trọng sự sống?
4. Trau dồi trí tuệ có lợi ích gì?
5. Sống hỷ xả để đừng tiến trên đường đạo là thế nào?
6. Tự xét lại hành vi, suy nghĩ và việc làm của em hằng ngày có ích gì?
7. So sánh 5 điều luật của Huynh Trưởng và Sinh Ngành Thanh, Thiếu GDPT với 5 giới của người Phật Tử tại gia.

THE FIVE RULES

I. Foreword:

The Vietnamese Buddhist Youth Association Code of Conduct states the following five rules for youth and adult members:

1. A Buddhist takes refuge in the Three Jewels and practices the precepts one has vowed.
2. A Buddhist widely expresses his compassion and respects the lives of all beings.
3. A Buddhist must cultivate his wisdom and respect the truth.
4. A Buddhist must live in purity in material, spirit, speech, and behaviour.
5. A Buddhist must be understanding, forgiving, and diligent in practicing Buddhism.

Above are the five rules established for members to obey to prevent wrongdoings, and to build up values and morality.

II. Definition:

1. Taking refuge in the Buddha, Dharma and Sangha means to have the Three Jewels as guides for one's daily activities. As a Buddhist, one needs to believe and respect the Three Jewels, and not in God nor supernatural power. Practicing the precepts that one has vowed: Precepts are the rules set by Buddha. We, as Buddha's lay disciples, practice the five precepts according to our capability and suitability. If the rules are violated, one needs to repent and vow not to repeat the same mistake.

2. Always expressing one's love and respecting the lives of all living creatures: A Buddhist practices Compassion by loving himself, his family and all other living beings. A Buddhist should respect the lives of all living creatures even a tiny insect by not killing them. Furthermore, one should find ways to protect them. Avoid killing and only eating vegetables are ways of practicing this rule.

3. Cultivating the wisdom: Wisdom is one's intelligence. Wisdom is one's knowledge. A Buddhist should not be superstitious. One should use his/her intelligence to understand, learn, or evaluate something. A Buddhist must use his/her impartial opinion on all matters, accept what is right, and does not believe something that is ambiguous. Before practicing Buddha's Teachings, one should understand and analyze it. Only through practicing and living by Buddha's Teachings can one accumulate knowledge. Respecting the

truth means accepting that which is right. A Buddhist never says misleading words that are not the truth. A Buddhist should not distort the truth to profit from it or to defend his/her pride.

4. *Living in purity in materials, spirit, speech and behaviour:* A Buddhist practices the Purity code (the lotus symbol) to keep his/her body, speech, thoughts and actions clean. A Buddhist says only truthful and peaceful words; a Buddhist should not think and act evil; instead, he/she should think and act only in ways benefiting himself/herself and others.

5. *A Buddhist must be understanding and forgiving, and be diligent in practicing Buddhism:* A Buddhist must practice the Forgiveness and Diligence codes. The forgiveness code means always being joyful and happy even when encountering adversity. A Buddhist is willing to sacrifice for all living creatures. He/she should not be jealous and resentful. The diligence conduct means to always improve in whatever one is pursuing. A Buddhist diligently practices Buddha's teachings, and perseveres until the task is complete. When encountering adversity, a Buddhist does not withdraw or step back, but perseveres to overcome the problem.

III. Practice:

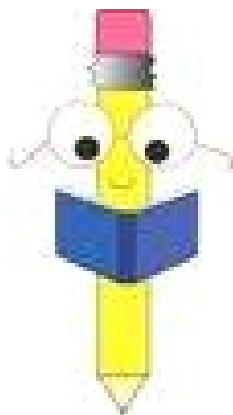
As a member of the Vietnamese Buddhist Youth Association one needs to practice the followings:

1. Do not hunt, capture or kill animals because in doing so one will hurt them and violate the precepts (Rules 1 and 2). Không nói dối vì nói dối là làm trái với sự thật. (Rule 2)
2. Always cultivate one's intelligence and respects the truth. (Rule 3)
3. Try not to be easily frustrated. Do not insult others. Do not use harmful words. (Rule 4)
4. Study diligently, participate in group activities, and maintain one's goal consistently. (Rule 5)

In your daily life, each thought, word and action need to be guided by the above five rules. Therefore, to be a good member of the Vietnamese Buddhist Association, one needs to practice these rules regularly.

Questions:

1. What are the advantages of the five rules?
2. How does one practice the precepts which one has vowed to obey?
3. Why does one have to respect the truth?
4. What is the benefit of cultivating one's wisdom?
5. What does it mean by to be forgiving and diligent in practicing Buddhism?
6. What are the advantages of examining one's behaviour, thoughts and actions?
7. Differentiate the difference of the 5 rules for the leaders and members and the 5 rules for the Buddha followers.



Ý NGHĨA MÀU LAM

Để tạo sự đồng nhất của một tổ chức, người ta thường đòi hỏi các thành viên phải mặc áo quần đồng phục. Tùy theo mục đích của tổ chức, đồng phục cũng được chọn lựa để biểu lộ tinh thần của tổ chức đó. Gia Đình Phật Tử Việt Nam cũng không ngoại lệ, và màu lam được chọn lựa cho màu áo của tổ chức. Màu Lam của Gia Đình Phật Tử với những ý nghĩa sau:

1. Bình đẳng: Tổ chức GDPT gồm đủ mọi thành phần, từ một em bé lên năm đến một cụ già bảy tám mươi tuổi; từ một người lao động tay chân đến những người học rộng tài cao; từ một em học sinh vỡ lòng đến một vị giáo sư kinh nghiệm. Tất cả đều đến với nhau trong tinh thần bình đẳng, san sẻ từ cái vui đến cái khổ mà không bao giờ phân bì hơn thua cao thấp.

2. Hòa đồng: Màu lam là màu hòa hợp với thiên nhiên và màu sắc. Màu lam có thể đứng chung với bất cứ màu nào mà không quá nổi bật hoặc chìm đắm. Nếu một màu sắc sỡ như đen hoặc đỏ, thì màu lam là một màu nhu hòa. Nếu một buổi trời nắng chang chang, màu lam là một màu dịu mát. Nếu một buổi sáng mùa đông lạnh lẽo, thì màu lam là màu mang theo hơi ấm. Tất cả đó là mục đích của Tổ Chức là luôn đem vui cứu khổ đến cho muôn loài.

3. Tinh tấn và nhẫn nhục: Màu lam là một màu dễ cảm mến. Người mặc áo màu lam vào mình cũng không thể nóng nảy, hoặc u buồn mà phải luôn luôn nhẫn nhục và tinh tấn trên đường tu học và giúp ích mọi loài. Màu lam là một màu dễ dơ nhưng khó thấy, biểu lộ cho một tinh thần của Phật Giáo. Phật tánh hay ma tánh cũng tại tâm ta. Nếu chúng ta vẫn mãi chạy theo tham dục thì Phật tánh cứ mãi che khuất. Nếu chúng ta biết xa dần dục vọng thì Phật tánh lại càng ngày càng tăng trưởng trong tâm chúng ta. Chiếc áo Lam của tổ chức mang một ý nghĩa thật cao quý. Chúng ta nên cố gắng giữ gìn chiếc áo cũng như giữ gìn thân tâm của chúng ta phải luôn trong sạch. Không làm hoen ố nó. Có như vậy mới xứng đáng là một đoàn sinh của Tổ Chức.



THE MEANING OF THE COLOR GREY

To foster unity in an organization, the members usually are asked to wear uniforms. Depending on the goals of the organization, the uniform is chosen to represent the spirit of that group. The Vietnamese Buddhist Youth Organization is not an exception. The gray color is chosen purposefully to be the color of the shirt to be a part of the uniform.

The color gray symbolizes:

1. Equality, No Discrimination: The Vietnamese Buddhist Youth Organization consists of many classes. It does not matter if the person is a six-year-old child or a seventy-year-old person, a blue or a white collar working person, a kindergartener or a professor, he/she will be treated equally. Everyone is welcomed without any discrimination. They share together each other's happiness and sorrow.

2. Harmony: Gray is a color which harmonizes with nature and all other colors. When put together with other colors, gray is not bright and does not stand out from the rest. Nor is it a dull color. With a loud color such as red or orange, gray softens its brightness. On a hot summer day, the gray color is a cool color to wear or to look at. In a cold winter morning, gray brings warmth. All these aspects of gray represent the purpose of the Buddhist Youth Organization--Using happiness to reduce the sufferings of all beings.

3. Diligence and Patience: Gray is well liked color. A person donning (wearing) the gray uniform shirt should not be temperamental or dispirited but always be patient. He/she should be diligent in learning and practicing Buddhism to help other beings end the cycle of life and death.

The gray shirt of our organization has noble meanings. To be a good member of the Buddhist Youth Organization, one must always strive to keep the shirt, as well as the mind and body pure. One should not defile/disgrace it.



Ý NGHĨA MÀU LAM

I – EM NGHE:

1. Màu lam là của khói hương, màu thường thấy ở khắp các chùa chiền, ở những nơi thờ kính. Đó là màu nói lên đức TIN của con người.

2. Màu lam là màu dịu hòa. « Dịu » vì nó không sắc sỡ, không lòe loẹt như phần nhiều các màu sắc khác. Đó là màu nói lên tấm lòng dứt bỏ những ham muốn sắc tướng giả tạo, và duy trì một đời sống thanh đạm, biết đủ (tri túc) và bớt tham (thiếu dục). « Hòa » vì nó là một màu có thể hòa hợp với mọi màu sắc và cảnh giới thiên nhiên trong vũ trụ. Đây là một đặc tính căn bản trong giáo lý Phật đà, và cũng là một đặc tính căn cơ của những người con Phật, trong tinh thần dần thân giúp đời.

3. Màu lam là màu được tạo nên do sự pha hòa giữa nâu trắng và một tí màu đen của mực tàu (với một ít màu xanh dương). Màu trắng là màu tượng trưng cho sự thanh khiết, sự không ô nhiễm. Màu đen là màu của sự đen tối, của sự ứ đọng. Như vậy màu lam có thể được xem như biểu tượng của chúng sanh với phật tánh (màu trắng) đã sẵn có, nhưng đang bị che lấp bởi vô minh (màu đen).

4. Màu lam là truyền thống của Phật giáo đồ Việt Nam. Từ ngàn xưa, màu áo lam là màu được dùng cho những ai vừa bước chân vào ngưỡng cửa chùa để theo Phật, học Phật, và hộ trì Tam Bảo. Theo giới luật, các chú Tiểu, hay các vị xuất gia chưa thọ giới Tỳ kheo, đều mặc áo nhật bình màu lam. Các cư sĩ tại gia khi đến chùa thì mặc áo tràng màu lam. Các hình thức y phục và màu sắc này đã được lưu truyền qua các thời đại lịch sử của dân tộc.

II. EM SUY NGHIỆM :

Em đến với Gia Đình Phật tử, em khoác chiếc áo lam lên người, đó là em nguyện thân em thành hương khói màu lam, dâng cả lòng TIN của em lên Đức Từ Phụ, thể thờ thành một Phật tử chân chính, luôn luôn tự sửa mình và giúp đời.

Màu áo lam sẽ là màu giúp cho em giữ mình trong một trong đời sống thanh nhã, dẹp bỏ những lối sống xa hoa, phù phiếm, dành mọi khả năng về tài lực, trí lực để đóng góp cho nhân quần xã hội.

Màu áo lam cũng là màu nhắc nhở cho em gắng giữ mình và trau dồi bản thân để sớm quay về với Phật tánh. Châm ngôn BI TRÍ DŨNG và năm hạnh căn bản TỪ BI, TRÍ HUỆ, TINH TẤN, THANH TỊNH, và HỖ XÃ luôn luôn là những mục tiêu để em hướng theo đó mà tu tập.

Sau cùng, màu áo lam của em là màu truyền thống trong hệ thống Phật Giáo Việt Nam, em cảm thấy hãnh diện và trách nhiệm. “Hãnh diện” vì em là một thành viên trong một tập thể tu học rộng lớn cùng lấy một màu lam làm biểu tượng. “Trách nhiệm” vì em nghĩ rằng em phải luôn luôn giữ mình để cho thanh danh và ý nghĩa màu lam được mãi mãi là một gương sáng trong lòng mọi người.

III – EM THỰC HÀNH:

1. Em luôn luôn xem trọng chiếc áo màu lam của em bằng cách:

- Giữ gìn sạch sẽ, giặt ủi thẳng thớm
- Mang đầy đủ các bảng tên, huy hiệu trên áo lam.
- Chỉ sử dụng áo lam trong những sinh hoạt chung của GDPT.
- Không mặc áo lam đi đến những nơi có những sinh hoạt đi ngược lại tôn chỉ của tổ chức.

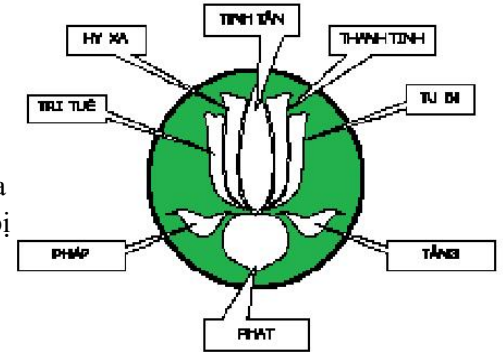
2. Em luôn luôn nhớ nghĩ đến chiếc áo lam của em trong mọi suy nghĩ, phát ngôn, và hành động, nhằm tránh những vi phạm có hại cho bản thân của em, cũng như có hại cho uy tín của tập thể áo lam.

HUY HIỆU HOA SEN

Huy hiệu của Gia Đình Phật Tử là dấu hiệu tròn, Hoa sen trắng, có tám cánh nằm trên nền màu xanh lá mạ.

I. Hình tròn: tượng trưng cho đạo Phật viên dung, hoàn toàn, vô ngại.

II. Sen trắng: tượng trưng cho ánh sáng của Trí huệ hoàn toàn (giác ngộ), và choánh sáng của hạnh Thanh tịnh hoàn toàn (giải thoát). Hoa sen là loại hoa mọc trong bùn dơ nhưng vẫn tỏa ngát hương thơm tượng trưng cho sự không bị sa đọa của người Phật Tử dù sống với xã hội độc ác dơ bẩn.



III. Tám cánh sen: chỉ rõ mục đích Gia Đình Phật Tử:

A. Năm cánh trên của Hoa sen tượng trưng cho năm hạnh của người Phật Tử, từ ngoài nhìn vào:

1. Cánh giữa: hạnh Tinh Tấn. Tinh Tấn nghĩa là luôn luôn tiến trên con đường trong sạch, trên con đường đến mục đích của Đoàn, trên con đường Đạo. Tượng trưng cho hạnh Tinh Tấn là Đức Phật Thích Ca, người đã rời bỏ hạnh phúc gia đình, ngôi báu, vợ con, danh lợi, để dấn thân trên đường Đạo, tu khổ hạnh trong sáu năm, ngồi thuyền định 49 ngày để đạt đến giác ngộ, rồi lại đi thuyết pháp giáo hóa chúng sanh hơn bốn mươi chín năm. Một thiếu niên, thiếu nữ sống theo hạnh tinh tấn là luôn luôn tinh tấn thực hành các hạnh Hỷ xả, Thanh tịnh, Trí huệ và Từ bi. Trái với hạnh Tinh Tấn là lười biếng trên đường Đạo, trong bốn phận của mình.

2. Bên trái cánh giữa: hạnh Hỷ Xả, có nghĩa là luôn luôn vui vẻ hoan hỷ, làm mọi người vui vẻ hoan hỷ, sống phóng xả hy sinh. Gặp việc buồn, dữ, hoặc bệnh tật không than khóc, không quá lo buồn, không sợ hãi. Thấy người làm việc lành hoặc được may mắn thì vui vẻ, tán thành, không ganh ghét, bực tức. Thấy người gặp việc buồn khổ thì khuyên giải, giúp đỡ. Gặp người xúc phạm đến mình không tức giận. Biết hy sinh cho mọi người, mọi loài. Hỷ Xả không có nghĩa là vui vẻ trẻ trung, cười nói ồn ào. Hỷ Xả là hạnh của một tâm hồn trong sạch,

yêu đời, thương mọi loài, điềm tĩnh và biết hy sinh. Người sống theo hạnh Hỷ Xả luôn có gương mặt tươi trẻ, cặp mắt trong sáng, nụ cười hiền hòa, và trong thân tỏa ra sức mạnh khiến mọi người hoan hỷ hy sinh theo mình. Tượng trưng cho hạnh Hỷ Xả là đức Phật Di Lặc, một Đức Phật có một lòng thương rộng lớn cao cả, một gương mặt luôn luôn tươi cười.

3. Bên phải cánh giữa: hạnh Thanh Tịnh, có nghĩa là trong sạch trong thân thể, trong sạch trong lời nói, ý nghĩ, việc làm và sống một cuộc đời giản dị, thanh bạch. Trong sạch trong thân thể, là lúc nào thân hình cũng sạch sẽ, tóc tai gọn gàng, quần áo chỉnh tề. Trong sạch trong lời nói, là không nói lời giả dối, độc ác, thù ghét, chửi chưởi, nói hai lưỡi; chỉ nói lời thành thật, hòa nhã giản dị, và trung trực. Trong sạch trong ý nghĩ, là từ bỏ tánh tham, sân, si, tư tưởng cần trong sạch chơn chánh. Trong sạch trong việc làm là cử chỉ, việc làm chơn chánh. Sống giản dị là sống thanh bạch, đạm bạc, không xa hoa, phù phiếm. Một người sống theo hạnh Thanh Tịnh là thân thể áo quần luôn luôn sạch sẽ, tề chỉnh, lời nói, ý nghĩ, việc làm luôn luôn trong sạch, và sống cuộc đời giản dị thanh bạch. Tượng trưng hạnh Thanh Tịnh là đức Phật A Di Đà, một đức Phật có hào quang vô lượng, thọ mạng vô lượng, hai quả đức do nhưn hạnh hoàn toàn thanh tịnh; và cảnh giới của Đức Phật A Di Đà hóa độ chúng sanh là cảnh Tịnh Độ, một cõi hoàn toàn trong sạch đẹp đẽ.

4. Bên trái của Hỷ Xả: hạnh Trí Huệ, có nghĩa là hiểu biết đúng đắn, cùng khắp, tất cả. Hiểu biết đúng đắn là sự thật cảnh vật như thế nào, thì hiểu biết đúng như vậy không sai lầm. Hiểu biết cùng khắp là hiểu biết rộng

rãi. Một người sống theo hạnh Trí Huệ là phải học hiểu những điều phải học đúng theo chương trình, phải học hiểu Phật Pháp đúng theo thứ bậc của mình. Tượng trưng cho hạnh Trí Huệ là Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, vị Bồ Tát có trí huệ bậc nhất, tiêu biểu cho sự hiểu biết, và thường thay thế đức Phật Thích Ca khai sáng trí huệ cho mọi loài.

5. Bên phải của Thanh Tịnh: hạnh Từ Bi, có nghĩa là đem vui cứu khổ cho mọi loài. Đem vui là gieo sự vui vẻ như người thích đọc sách, đem sách tặng khiến cho người đó vui vẻ, hoặc dùng lời nói hòa nhã giảng giải Phật Pháp khiến cho người nghe vui vẻ. Cứu khổ là trừ những nỗi đau khổ cho mọi loài, như đối với người khổ vì đói khát thì bố thí các món ăn uống cho hết khổ... Một người sống theo hạnh Từ Bi là luôn luôn cứu giúp mọi loài, mọi người sống hạnh phúc. Tượng trưng cho hạnh Từ Bi là đức Quán Thế Âm Bồ Tát, một vị Bồ Tát hiện thân cứu khổ cứu nạn cho mọi loài, luôn luôn thương tưởng, cứu giúp cho tất cả chúng sanh.

B. Ba cánh dưới tượng trưng cho ba ngôi báu, từ ngoài nhìn vào:

1. Cánh giữa: Phật Bảo. Phật Đà có ba nghĩa: Tự Giác, là tự mình giác ngộ. Giác Tha, có nghĩa là giác ngộ cho mọi loài cũng đồng giác ngộ như mình. Giác Hạnh Viên Mãn, có nghĩa là hai công hạnh kể trên hoàn toàn viên mãn. Từ trước tới nay có nhiều vị đã chứng quả Phật, như Đức Phật Thích Ca, Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Dược Sư, Đức Phật Di Lặc v.v...

2. Cánh trái: Pháp Bảo. Pháp là lời dạy của Đức Phật hoặc các vị Bồ Tát vâng theo lời Phật mà nói, hoặc các vị Tổ Sư làm ra. Lời dạy tuyên dương chơn lý, có thể đưa mọi loài thoát khổ được vui.

3. Cánh phải: Tăng Bảo. Tăng Bảo là đoàn thể xuất gia tu hành theo Đạo Phật, gồm bốn người trở lên, và sống theo sáu phép hòa kính.

IV. Màu xanh lá mạ: là màu tương lai - chỉ tuổi trẻ đang vươn lên đầy hy vọng ở tương lai, màu của Thanh, Thiếu, Nhi Phật Tử.

THE LOTUS EMBLEM

The emblem of the Buddhist Youth Association consists of an eight-petaled white lotus on a green background enclosed in a circle. It is important to understand each symbol.

I. The circle represents the completeness and unity of the Buddhist religion.

II. The white color of the lotus represents the brightness of wisdom, complete enlightenment (giác ngộ), and the brightness of pure moral conduct, complete liberation (giải thoát). The lotus is a flower which grows in muddy environments but produces a nice clean fragrance. This represents a Buddhist who lives in a society full of temptations but can distinguish right from wrong and has good ethics.

III. The eight petals of the lotus represent the objectives of the Buddhist Youth Association

A. The top five petals represent the five conducts of a Buddhist.

1. The Middle petal: Moral of Diligence. Always advancing to achieve the objectives of the organization and to practice Buddhism. An example of this conduct is Shakyamuni Buddha (Phật Thích Ca Mâu Ni) who left his family, renounced all rights to the throne and all worldly pleasures to search for truth and peace. He strenuously practiced all forms of austerity for 6 years. He reached enlightenment after 49 days of meditation.

From then he went on teaching Buddhism for 49 years. Thus, one who lives by the Diligent Moral must always be diligent in applying the Forgiveness, Purity, Wisdom, and Compassion morals. The opposite of the Diligent Moral is being lazy in practicing Buddhism and in fulfilling one's own responsibility.

2. *The petal to the left of the middle petal:* Conduct of forgiveness and joyfulness. Always be cheerful, forgiving, and strive to make others happy. When confronting mishap, do not be overly grieved or fearful. Be happy for those more fortunate rather than jealous, hateful, and upset. Help others in distress. Use nice words to explain a misunderstanding. Know when to sacrifice for others. Joyfulness does not mean to be unruly and loud. Forgiveness and joyfulness combined is a conduct of a free and clean spirit. It represents a calm and loving person willing to sacrifice for others when necessary. One who lives by this moral always looks young, has bright eyes, a nice smile, and the ability to encourage others to practice forgiveness and joyfulness. Representing this conduct is the Di Lặc (Maitreya) Buddha who has boundless love for all beings and who always has a smile on his face.

3. *The petal to the right of the middle petal:* Conduct of Purity. This means purity in speech, thought, and body. Purity in speech means not to tell lies nor use words that could hurt others. Always speak the truth. Purity in thought means to end the three poisons of greed, anger, and ignorance. Always have nice and clean thoughts. Purity in body or action means to have a simple life and take care of your body. Representing the Purity Conduct is A Di Đà (Amida) Buddha whose longevity is immeasurable through the practice of this conduct. He stays in the Pure Land (Tịnh Độ) world and helps all beings to get there. It is a beautiful and peaceful world.

4. *To the left of Forgiveness:* Conduct of Wisdom. Understand all things correctly and thoroughly. A person living by this conduct learns and understands Buddha's teaching correctly and completely. Representing this moral is the Văn Thù Sư Lợi Bodhisattva whose wisdom is greater than all of the Bodhisattvas. He often assisted Shakyamuni Buddha in helping all beings expand their wisdom.

5. *To the right of Purity:* Conduct of Compassion. This conduct means to bring happiness and reduce miseries for all beings. A person living by this conduct always tries to help others live happily. Representing the Compassion Moral is Quán Thế Âm Bodhisattva who always listens to the cries of all beings for help and relieves their sufferings.

B. The three petals on the bottom symbolize the three jewels. (Looking at the emblem):

1. *Middle petal:* The first jewel -- Buddha. This has three meanings:

- a. Tỳ Giác: Self-awakened.
- b. Giác Tha: Work together with others so all will attain enlightenment.
- b. Giác Hạnh Viên Mãn: The above missions are fully accomplished.

There have been many people who have attained enlightenment. Shakyamuni Buddha, A Di Đà Buddha, Dược Sư Buddha, Di Lặc Buddha are examples.

2. *The left petal:* The second jewel -- Dharma. Words from Buddha or the Bodhisattvas's sermons based on Buddha's teachings. These words contain the truth in Buddha's teaching that lead all beings to true happiness.

3. *The right petal:* The third jewel -- Sangha (monks and nuns). People who leave home to devote their life and practice Buddhism. They are a group of at least four people and live by the Six Rules of Unity Inform.

IV. The green color on the emblem represents the youth and the hope for the future.

HIẾU VÀ THƯƠNG

I. Em nghe:

Trong năm điều luật của ngành Thiếu GDPT có hai điều quan trọng liên hệ với HIẾU và THƯƠNG; đó là: "Phật tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống" (THƯƠNG) và "Phật tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật" (HIẾU). Hiếu và thương là hai yếu tố dính liền với sự sống cá nhân, gia đình và đoàn thể. Mỗi người chúng ta khi chào đời là đã tiếp nhận đầy đủ sự sống, trí tuệ và lòng yêu thương mà cha mẹ đã trao truyền. Trí tuệ để hiểu biết và tình yêu thương để ban bố. Nghệ thuật sống là nghệ thuật phối hợp trí tuệ và tình yêu thương nhằm làm đẹp cuộc sống bản thân, gia đình, đoàn thể nghĩa là làm đẹp cuộc đời. Làm đẹp đây là ổn định được sự sống thanh tịnh, ổn định được trí tuệ tỉnh thức và ổn định được tình yêu thương chân thành cho cá nhân, cho gia đình, cho đoàn thể, cho xã hội và cho muôn loài chúng sanh. Nếu chúng ta thực hiện được như vậy thì cuộc sống trên thế gian này đâu còn đau khổ nữa và cõi Ta Bà này chính là "Tây Phương Cực Lạc" rồi.

II. Em suy nghiệm:

Tại sao chúng ta chưa làm được những điều trên đây? Trước hết, chúng ta hãy tự hỏi mình: "Chúng ta đã biết thương cái thân của chúng ta chưa?" Chúng ta đã hiểu rõ những nhu cầu về cơ thể, về tâm trí của chúng ta chưa? Điều gì nên làm, điều gì nên tránh để đáp ứng những nhu cầu ấy? Ví dụ, chúng ta ham ăn để dạ dày chúng ta đau đớn, hút thuốc để hại buồng phổi, luôn nổi sân si để những cơn giận đốt cháy lòng ta, làm lu mờ trí óc ta v.v... như vậy có phải là ta đã không biết thương thân mình hay không? Nếu ta biết thương thân mình rồi, ta cũng thương người khác vì ta biết rằng mọi người đều giống nhau: tham sống sợ chết, tham vui sợ khổ. Ngoài ra, muốn thương thì phải hiểu, phải có trí tuệ, phải biết người khác muốn gì, cần gì, và điều gì là tốt nhất cho người ta. Một bà mẹ nuông chiều con, cho con muốn gì được nấy, rốt cuộc cậu bé hư hỏng. Như vậy có phải là thương không? Một ông cha bảo rằng thương con, muốn cho con nối chí mình, bắt con phải học bác sĩ trong khi đứa con thích học âm nhạc và chỉ có khiếu về âm nhạc. Con rất hạnh phúc khi bắt gặp những âm điệu, rất thích thú khi làm được một bài nhạc hay. Con chơi đàn rất tuyệt nhưng lại dở Toán, Lý Hóa. Con rất khổ sở phải theo học những môn Toán, Lý Hóa. Trong khi đó, các thầy dạy nhạc cho rằng con mình sẽ là một nhạc sĩ có tài. Vậy thì người cha này có thật thương con mình không? - Không! thật ra ông ấy chỉ thương ông ta, làm theo hoài bão của ông ta mà không phải là mong muốn của người con. Ông ta không hề nghĩ về khả năng đặc biệt cũng như cuộc sống sau này của con mình. Nói cách khác, thương mà không hiểu nhiều khi không những không đem lại niềm vui cho người khác mà còn làm người khác phiền não, đau khổ.

III. Em tu tập:

Để thực hành hiếu và thương, em luôn trau dồi trí tuệ và phát triển lòng thương được soi sáng bởi trí tuệ. Em biết rằng trước khi làm được những chuyện lớn, em phải biết làm những chuyện nhỏ. Như một nhà văn Pháp đã nói: "Trước khi làm một vì sao trên trời, hãy làm một ngọn đèn nhỏ trong nhà". Cũng vậy, muốn làm Phật để cứu độ chúng sanh, trước hết em phải làm một người con hiếu, một người anh/chị/em biết thương anh chị em mình, một người bạn chân thành, một công dân gương mẫu, một người Phật Tử chân chính. Hằng ngày, em săn sóc cha mẹ bằng cách riêng của em. Săn sóc đôi khi chỉ là hỏi han họ, quan tâm đến họ: khen mẹ làm thức ăn ngon, cảm ơn cha đã lau xe cho mình một lần nào đó, giúp mẹ rửa chén, lật rau, giúp cha tưới cây, cắt cỏ v.v...

Gặp một em bé đang khóc một mình trong sân chùa đông người, em đỡ bé, đem bé đi tìm mẹ; đưa một bác cụ đến nơi bà muốn, cho một em bé quá giang xe mình vì ba mẹ em không đến được; dịu dàng an ủi, góp ý với một bạn Đoàn khi thấy bạn buồn phiền và đang cần đến em; nhường nhịn em bé, không gây lộn với anh/chị/em

dù họ đang nóng nảy làm phiền mình; cứu một con chim bị lọt vào ống khói, lượm một cái đinh, cái gai giữa đường đi v.v... Tất cả không ngoài mục đích trau dồi tình thương nơi tâm mình, làm công việc "Sáng cho người thêm niềm vui, chiều giúp người bớt khổ" mà mình thường đọc tụng mỗi Chủ Nhật. Việc này không cần phải lớn mới làm được, không cần có tiền bạc mới làm được, mà chỉ cần một tấm lòng thương yêu và một đầu óc tỉnh táo sáng suốt hiểu biết thấu đáo về người và về mình. Làm tất cả các việc thiện dù nhỏ, tránh tất cả các việc ác, với tâm trong sáng vô tư, không mong cầu đền đáp hay được tiếng khen; đó là ta đã đích thực tu nhân giải thoát vậy.

Câu hỏi:

1. Em hãy chứng minh rằng năm điều luật của ngành Thiếu GDPT bao gồm năm giới.
2. Giảng nghĩa những chữ sau: sự sống thanh tịnh, trí tuệ tỉnh thức, tình yêu thương chân thành.
3. Tại sao nói: "Muốn thương thì phải hiểu"? Thương mà không hiểu thì sao? Cho một ví dụ để giải thích câu trả lời của em.
4. Em áp dụng: "sáng cho người thêm niềm vui, chiều giúp người bớt khổ" như thế nào trong cuộc sống hàng ngày?
5. Em có bắt bướm ép vào sách không? Tại sao?
6. Em có bắn chim hay bẫy chim không? Tại sao?

LOVE AND UNDERSTANDING

I. I Hear:

I notice that rules 2 and 3 out of the five rules in the Vietnamese Buddhist Youth Association (VBYA) Code of Conduct emphasize Love and Understanding:

(2) Love: As a Buddhist, I vow to practice compassion and respect the lives of all beings.

(3) Understanding: As a Buddhist, I vow to cultivate wisdom and respect the truth. Love comprises the intention and ability to bring joy and happiness to those around us. Understanding helps distinguish what to do and what not to do to make others happy. Love and understanding form the basis of my behavior at the personal, family, as well as community level; they are the legacy of my family and spiritual ancestors. I honor my ancestors by practicing Love and Understanding as I contribute to my family, the communities, and myself that I serve in such a way as to cause purity in living, mindfulness in thinking, and true compassion. Practicing Love and Understanding will help reduce suffering and transform this world into present time Nirvana.

II. I Contemplate:

Why is it so difficult to practice Love and Understanding? One reason is that I do not completely understand the needs of my own body and mind. In order to love others, I have to begin with the foundation of loving myself. When I overeat, I hurt my stomach; when I smoke, I damage my lungs; when I get angry, I cloud my mind. When I succeed in loving myself, I can love others since others have the same needs to their bodies and minds as mine: we all are afraid of death and are vain about life; we all love fun and avoid suffering. In addition, to loving others, I must understand their wants, needs, and what's best for them and not for me. Unlike a mother expressing her love for her child by controlling her child's life, I vow to practice love with understanding so I can provide to people what's best for them and without attachment or expectation of what I want for them. To love someone without first understanding them, I inadvertently force my self-love and choices upon them and adversely cause pain and suffering to them. On the other hand, to give in to all wants and needs of a person is foolish and may spoil that person since his/her welfare may not be met by my good intentions and deeds.

III. I Practice:

To cultivate the ability to understand, I practice looking deeply and listening carefully so I can see and hear things with mindfulness. This practice is skillful in penetrating below the surface and seeing into and appreciating the true nature of things. I practice recognizing that when my prejudice, expectation, and emotion are present, my ability to approach the true nature of things is compromised.

I practice loving kindness from inside out, from small to large scale. First I practice loving myself by doing all I can so that my body and my mind are fed the proper nourishments: adequate and healthy foods for my body, character building and wholesome learning, entertainment, habit, and association for my mind. Next I project my love to the people near me with tasks small and easy to accomplish such as being respectful to my parents, comforting a friend in pain, or helping a hurt animal. Then I extend my love to strangers so my love is not attached by acknowledgement and payoff in return. Lastly, I offer my love, at least in kind acts, kind words, and prayer, to people who caused me pain and suffering so that they can find peace and happiness in their lives and in turn spill less anger towards me and others.

I Inquire:

1. Prove that the 5 rules of the VBVA's Code of Conduct incorporate the Five Precepts.
2. Explain these terms: pure life, mindfulness and true compassion.
3. Why is it necessary to have both love and understanding? Why is there a need for understanding? Give an example.
4. How do I practice daily this vow: 'Bring joy to a person this morning, reduce suffering of a person this afternoon?'
5. Should I catch butterflies and preserve them in my book? Why or why not?
6. Should I fish or hunt? Why or why not?



MỤC ĐÍCH CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Qua gần nửa thế kỷ đây biến chuyển của đất nước, Gia Đình Phật Tử Việt Nam được thoát thai từ Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục trong mục đích, lý tưởng, hoài bão và sứ mệnh bảo vệ Đạo Pháp, bảo vệ Dân Tộc và Hòa Bình.

Gia Đình Phật Tử không phải là một tổ chức hoàn toàn biệt lập với các tổ chức khác của Phật Giáo, mà là một tổ chức giáo dục nằm trong Tổng Vụ Thanh Niên của Viện Hóa Đạo. Đó là phương diện pháp lý của Gia Đình. Tuy nằm trong Tổng Vụ Thanh Niên, nhưng chúng ta có một lề lối tổ chức biệt lập; một phương pháp thuận lợi cho tuổi Thanh Thiếu Nhi; một kỷ cương truyền thống nội bộ mà không ai xâm phạm được. Tất cả những cái riêng biệt ấy nhằm thực hiện mục đích Gia Đình Phật Tử như sau: Đào tạo Thanh, Thiếu, Nhi thành những Phật Tử chân chánh và góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật Giáo, dân tộc Việt.

Mục Đích Gia Đình Phật Tử gồm có hai phần: Phần xây dựng cá nhân và phần xây dựng xã hội.

I. Xây Dựng Cá Nhân:

Gia Đình Phật Tử cố gắng đào tạo những con người có đủ ba đức tính căn bản: Bi, Trí, Dũng, những con người lấy tình thương làm động lực (Bi), lấy trí tuệ làm ngọn đèn hướng dẫn (Trí), lấy dũng lực làm đà tiến lên (Dũng); những con người biết yêu thương đồng bào, đồng loại như thương yêu chính mình, biết khoan hòa tha thứ, biết nhận rõ đâu là trái, đâu là phải, đâu là ánh sáng, đâu là bóng tối cuộc đời; những con người không nề gian khổ, không sợ gian nguy trong khi làm nhiệm vụ của mình. Để trau dồi những đức tính ấy người Phật Tử cần thực hành năm hạnh: TINH TẤN, HỖ XẢ, THANH TỊNH, TRÍ TUỆ, VÀ TỪ BI trong đời sống hằng ngày.

- 1. Tinh Tấn:** Luôn luôn tiến trên con đường đến mục đích của Đoàn, trên con đường đạo.
- 2. Hỷ Xả:** Luôn luôn vui vẻ hoan hỷ, làm mọi người mọi loài vui vẻ hoan hỷ, biết sống hy sinh cho kẻ khác.
- 3. Thanh Tịnh:** Là trong sạch từ thân thể đến lời nói, ý nghĩ và việc làm. Biết sống giản dị.
- 4. Trí Tuệ:** Là hiểu biết đúng đắn và rộng rãi.
- 5. Từ Bi:** Là đem vui và cứu khổ cho mọi loài; biết dùng lời nói hòa nhã cho mọi người an vui; biết thực hành hạnh bố thí để giúp đỡ mọi loài.

II. Xây Dựng Xã Hội:

Trong xã hội, chúng ta là một phần tử của Cộng Đồng Việt Nam, Gia Đình Phật Tử cố gắng góp sức với các đoàn thể khác, xây dựng một xã hội cộng đồng người Việt yên vui, lành mạnh, lấy tình thương làm chất liệu keo sơn giữa người với người, lấy chính nghĩa làm tiêu chuẩn kết giao, lấy cần lao làm chất men để tiến bộ.

Sống ở đất nước này, Gia Đình Phật Tử cần phải xây dựng con người mới trong xã hội mới. Biết hội nhập và hòa đồng. Hội nhập không có nghĩa là đánh rơi con người Việt Nam cố hữu của chúng ta. Hội nhập bằng cách tìm hiểu học hỏi nhưng vẫn nêu cao sắc thái dân tộc mình. Hòa đồng nhưng vẫn trình bày cùng mọi người đặc trưng của một con người Việt, hoàn toàn Việt mà không có một sự pha loãng nào. Đừng để mình phải thua kém người dân bản xứ, nhưng như vậy không phải nhất thiết chạy theo bước chân của họ để không còn thấy lại cội nguồn.

Nhìn về quá khứ, chúng ta vững tin vào tổ chức của chúng ta trong tương lai. Với một mục đích rõ ràng, thích hợp với tuổi trẻ và dân Việt, yêu đạo, yêu nước. Gia Đình Phật Tử sẽ đào tạo Thanh, Thiếu, Nhi thành những Phật Tử chân chính và góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật Giáo.

OBJECTIVES OF THE BUDDHIST YOUTH ASSOCIATION

After half of a century of changes, the Vietnamese Buddhist Youth Association was derived from the Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục. Even though the name was changed from Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục to Vietnamese Buddhist Youth Association, it still carries the same objectives, ideals, and mission to preserve the Buddhist religion, the Vietnamese culture, and peace on earth. The Vietnamese Buddhist Association is not independent from other Buddhist organizations. Instead, it is a disciplinary organization belonging to the National Youth Committee of the Cultural and Religious Center of Vietnamese United Buddhist Council which is the governing body and principle aspect of the Vietnamese Buddhist Youth Association. Even though it affiliated with the National Youth Committee, the Vietnamese Buddhist Youth Association has its own process that is advantageous to the youths, and functions within the law and has its own internal order so no one can interfere. All these independent aspects serve the purpose of attaining the following objectives: Training the youths to be true Buddhists and to make contributions to the society in accordance with Buddhism and Vietnamese traditions are the main goals of the association.

The purpose of the Vietnamese Buddhist Youth Association can be stated as follows:

1. Training the youths to be true Buddhists (Constructing the individual).
2. Training the youths to be productive citizens who will make positive contributions to society (Constructing the society).

I. Individual Construction:

The Vietnamese Buddhist Youth Association strives to produce individuals with three basic yet exceptional qualities/virtues: Compassion, Wisdom, and Courage. Such individuals use compassion as their propelling force, wisdom as their guiding light, and courage as their leading step toward their reaching goals. These people love others as they love themselves. They are forgiving and capable of distinguishing right from wrong.

They do not mind hardships and are not afraid to undertake any hard work. To improve upon these qualities, a Buddhist needs to practice the Five Morals daily: Diligence, Forgiveness, Purity, Wisdom, and Compassion.

1. ***Diligence:*** Always progress toward the goals of the Vietnamese Buddhist Youth Association and Buddhism.
2. ***Forgiveness:*** Always be happy, forgiving, and joyful; try to bring happiness to all beings and know when to sacrifice for others.
3. ***Purity:*** Always be pure in body, speech, thought, and action. Always lead a simple and modest life.
4. ***Wisdom:*** Always have a broad knowledge and an accurate understanding of all subjects.
5. ***Compassion:*** Always brings happiness in order to reduce miseries for all beings. Know how to use only kind words and gracious gestures to bring peace and happiness to all beings. Know how to conduct charity to help all beings.

II. Constructing Society:

In the larger society, we are only one group in the Vietnamese Community. Together with other organizations, the Vietnamese Buddhist Youth Association strives to form a community, filled with love and harmony, using love as the connection between people, justice as the standard to create friendship, and hard work to improve society.

Living in America, the Vietnamese Buddhist Youth Association need to help others to adapt and acculturate to our new home. Adaptability, in this sense, does not mean to abandon the Vietnamese tradition. Rather, it means we adapt by learning new ways while still preserving our Vietnamese heritage. Acculturate, but still show others the uniqueness of our pure Vietnamese tradition. Do not be condescending towards Americans and other non-Vietnamese people. However, do not duplicate their lifestyles to the extent where we forget our origin and who we are.

We are now more confident in the future of our organization than we were in the past. This organization has clear objectives compatible with the younger generation and with the Vietnamese who love their country and the Buddhist religion. The Vietnamese Buddhist Youth Association will train the younger generation into true Buddhists who will contribute to build this society on a foundation of Buddhist values.



CHUYỆN TIỀN THÂN:

ĐÔI MẮT CỦA THÁI TỬ CÂU NA LA

Ngày xưa ở xứ Ấn Độ có một vị vua tên là A Dục trị dân rất công bình. Vợ là Hoàng Hậu Liên Hoa rất hiền thực, người con trai đầu của hai người có cặp mắt đẹp và hiền từ như chim Câu Na La cho nên đặt tên Thái Tử là Câu Na La. Thái Tử có người vợ hiền tên là Ma Đa Vi. Hoàng Hậu Liên Hoa mất sau khi Thái Tử lập gia đình.

Vua A Dục cưới một người vợ khác tên là Xích Di và có một người con trai khác. Kế mẫu Xích Di ước ao một ngày kia con bà sẽ nối ngôi vua thay vì Câu Na La. Một hôm vua A Dục bị bệnh nan y, tất cả lương y trong nước đều bó tay thì Hoàng Hậu Xích Di cứu chữa được bệnh tình của nhà vua. Nhớ ơn bà nhà vua hỏi bà muốn đền ơn thế nào? Bà xin vua cho con bà được nối ngôi. Vua A Dục áy náy trong lòng vì trước khi Hoàng Hậu Liên Hoa từ trần nhà vua đã có hứa là sau này sẽ cho Câu Na La nối ngôi, nhà vua không thể quên lời hứa đó được. Bà ta thấy không xong nên xin nhà vua cho bà được cầm quyền một ngày. Nhà vua lo nghĩ nhưng cũng bằng lòng.

Trong nước có thành Đắc Xô Thi La, dân chúng bị quan lại địa phương đóng thuế cao và bị đàn áp quá mức nên nổi lên chống đối triều đình. Có người về báo cho triều đình biết, nhằm đúng ngày Hoàng Hậu Xích Di cầm quyền. Bà đề nghị với vua cho Thái Tử Câu Na La, một người công bằng, đến thành Đắc Xô Thi La trấn an dân chúng. Vua e ngại, nhưng Thái Tử đứng ra tình nguyện xin đi. Với sự quyết tâm của Thái Tử, nhà vua đồng ý. Thái Tử không ngờ đây là âm mưu của Hoàng Hậu Xích Di. Bà đã cho tiền quan lại địa phương để hà hiếp dân đến độ dân chúng phải nổi loạn.

Thái Tử Câu Na La giã từ vua A Dục và công chúa Ma Đa Vi cỡi ngựa Mãng Đa La lên đường. Theo sau Thái Tử là một kỵ mã trung tín của Hoàng Hậu mang theo bên mình một sứ mệnh có niêm ấn của nhà vua. Khi Câu Na La đến nơi dân chúng quý hai bên đường để tạ tội cùng triều đình. Thái Tử vào thành thay đổi luật thuế, lựa người công bình ra trị dân, muôn dân an lạc mở tiệc mừng vui. Trong lúc đang vui mừng thì người kỵ mã kia đã đến và giao mệnh lệnh cho quan địa phương. Mở ra coi họ đều sùng sốt. Mệnh lệnh ghi: "Phải móc mắt Câu Na La, kẻ thù lợi hại của nhà vua và kẻ đã làm nhơ nhuốc nòi giống. Phải thi hành ngay, và từ nay không ai được nhắc tới hay giúp đỡ Câu Na La". Quan địa phương phân vân không biết phải làm sao, vẻ buồn hiện ra trên mặt họ. Câu Na La gạn hỏi. Họ đưa mệnh lệnh cho Thái Tử xem. Câu Na La sùng sò. Thái tử biết rằng vua Cha không thể nào ra lệnh như vậy. Đây là mưu kế của Hoàng Hậu Xích Di. Nhưng có ấn tín rõ ràng, thuộc quyền chỉ biết tuân theo mà thôi. Dao thủ không ai dám ra tay. Sau cùng có một người lấy thanh sắt nóng dụi vào mắt Câu Na La. Sau khi mệnh lệnh được thi hành dân chúng gạt nước mắt và bỏ đi hết. Bốn bề vắng lặng, thỉnh thoảng chỉ còn nghe tiếng kêu thảm thiết của con ngựa Mãng Đa La. Thái Tử nói với con ngựa là: "Con nên bỏ ta mà đi". Con ngựa như hiểu tiếng người, quanh quẩn một lúc rồi quay lại đường cũ trở về kinh đô.

Từ ngày Thái Tử ra đi Công Chúa Ma Đa Vi ngày đêm mong đợi và có linh tính điềm bất an đã xây ra cho Thái Tử. Một đêm kia, khi thấy Mang Đa La trở về một mình nàng đã ngất đi vì nghĩ chồng đã chết trên đường dẹp loạn. Sau một đêm suy nghĩ nàng quyết định ra đi dò tin tức của chồng. Nàng thay đổi y phục thường dân và không thông báo cho vua A Dục biết vì sợ nhà vua ngăn cản và không cho đi. Đến thành Đắc Xô Thi La dò tin mãi mới tìm được Câu Na La. Thái Tử kể cho vợ nghe những chuyện đã xảy ra.

Về phần vua A Dục hàng ngày mong tin Câu Na La trở về, nhưng nay nghe báo ngựa Mãng Đa La đã trở về và Công Chúa Ma Đa Vi đã trốn đi, vua sai người tới thành Đắc Xô Thi La tra hỏi, nhưng quan địa phương biết mình đã mắc mưu sợ mang tội lớn với triều đình cho nên nói dối là Thái Tử đã một mình trở lại kinh đô sau khi dàn xếp xong mọi việc. Sứ giả nghi ngờ nhưng dân chúng không ai dám hở môi cho nên đành phải về triều báo cáo với nhà vua.

Trong lúc đó hai vợ chồng Câu Na La ca hát, xin ăn trên đường dẫn nhau trở về kinh đô. Một ngày kia hai người tới được cung điện nhà vua, xin vào gặp vua nhưng lính canh gác thấy hai người quần áo lam lũ nên không cho vào. Đêm hôm đó họ được cho ngủ ở nhà cất xe, mỗi một quá nên hai vợ chồng Câu Na La ngủ thiếp đi lúc nào không hay. Sáng hôm sau thức dậy hai người ca hát với nhau. Vua A Dục vì nhớ thương con nên hàng ngày ngóng trông về hướng thành Đắc Xô Thi La. Sáng hôm đó nhà vua đi dạo nghe tiếng ca quen thuộc phát ra từ nhà chứa xe, vua sai người tới xem xét. Lính hầu đưa hai người tới gặp nhà vua. Vua nhận ra nàng Ma Đa Vi, ôm chầm lấy con và cháu. Nhà vua hỏi sự tình và biết tất cả nghịch cảnh này đều do Hoàng Hậu Xích Di tạo nên cả.

Về phần bà Xích Di từ ngày ra lệnh móc mắt Thái Tử ngày đêm phập phỏng lo sợ chuyện sẽ bại lộ. Hôm nay nghe tin Thái Tử đã trở về và có lệnh vua đòi gặp bà. Ra trước triều bà chỉ còn biết cúi đầu nhận tội mà thôi. Vua ra lệnh đưa bà ra hành quyết. Thái Tử Câu Na La xin tha tội cho bà và thưa với vua rằng: "Ngày hôm qua đi đường mệt mỏi con nghĩ không biết mình đã làm điều gì lầm lỗi mà ngày nay phải chịu đọa đày như vậy, và con đã nhìn thấy một kiếp trong đời trước của con, con là một người thợ săn đặt bẫy bắt được năm mươi (50) con dê núi (sơn dương). Vì không thể nào một ngày tiêu thụ được cả bầy dê, cho nên con mới nghĩ cách là móc hết mắt bầy sơn dương và nhốt vào hang núi, dê không thấy đường cho nên không tìm cách trốn được. Mỗi ngày mang từng con xuống chợ bán. Con đã làm khổ năm mươi chúng sanh thì ngày nay con phải chịu quả báo vậy".

Vua nghe thấy thật là cảm động. Còn đang phân vân thì Thái Tử ngồi ngay ngắn mà khẩn nguyện rằng: "Nếu lời tôi nói là đúng sự thật xin đức Phật chứng minh cho đôi mắt tôi được sáng lại". Lời nói vừa dứt thì cặp mắt của Câu Na La sáng lại như thường, vua A Dục và Công Chúa Ma Đa Vi xiết bao vui mừng. Vua tha tội cho Hoàng Hậu Xích Di và truyền lệnh cho bà tìm nơi yên tĩnh mà sám hối. Về sau Thái Tử Câu Na La nối ngôi vua A Dục, và Công Chúa Ma Đa Vi là Hoàng Hậu.

THE EYES OF PRINCE CÂU NA LA

Once upon a time in India, there was a King named Asoka (A Dục). He was a good ruler and everyone lived in harmony. His wife, Queen Liên Hoa, was also a very nice person. Together they had one son whose eyes were beautiful and kind like the Câu Na La bird; therefore, they named him Prince Câu Na la. Not very long after prince Câu Na La's marriage to Ma Đa Vi, Queen Liên Hoa passed away.

The King then remarried to Xích Di who was mean and evil. She was always jealous of the Prince. Her hatred towards the Prince escalated after she had a son because she wanted her son to be the one to succeed the throne.

One day the king became extremely ill. When no medicine man in the country could cure him, Xích Di found the cure and King Asoka regained his health. The king was very grateful for her action. When asked how he could express his gratitude, Queen Xích Di replied, "I want to be the successor to the crown." King Asoka pondered on this request. It was impossible for him to grant it to Xích Di because he promised Queen Liên Hoa before she died to pass the crown to their first born - Prince Câu Na La. He told Xích Di of his promise

and said, "I can forsake my royal seat but I cannot go back on my promise." She realized that her scheme was not working. With bad intentions, she asked the King to let her be the ruler of the country just for one day and have all the power. King Asoka still had uneasy feelings, but he granted her the wish anyway.

At that time, in Đắc Xô Thi La City, the corrupt, local government officials were taxing people very high. Not being able to withhold their dissatisfaction any longer, the people of that city stood up to protest against the government. Immediately, a messenger informed the King of this situation. All of this occurred on the day Queen Xích Di was the ruler. She suggested to the King to send Prince Câu Na La to handle the situation. King Asoka hesitated to send the Prince for fear of the danger there, but Prince Câu Na La volunteered to go anyway. Therefore, King Asoka could not interfere. Both King Asoka and Prince Câu Na La did not realize that this was part of Queen Xích Di's scheme to get rid of the prince. She had set everything up from the beginning.

The next morning, Prince Câu Na La said good-bye to his father and wife. He then proceeded on his journey to Đắc Xô Thi La City with his horse Mãng Đa La. He did not realize that on the way to the city he was being followed by an unidentified horseman who was on a deadly mission given by Queen Xích Di. When the Prince arrived at Đắc Lô Thi La City, the people were on their knees along the roadside asking forgiveness from the King. After a few days of investigation, Prince Câu Na La changed the tax laws and appointed new local government officials who would work for the people. Relieved and happy, the people celebrated their improved living condition. While everyone was still celebrating, the horseman arrived and delivered a message to the local government which stated: "Must blind the Prince because he is the enemy of the King and has shamed the country. This must be accomplished immediately and no one is allowed to help the Prince nor could his name be repeated from this time forward."

The local government officials were still in a state of shock when the prince asked for the content of the message. After reading the message, only Prince Câu Na La knew it was not from his father but it was Queen Xích Di's scheme. The mission had to be carried out but no one wanted to do it. Finally, one person stepped forward and used a hot metal rod to stab the Prince in the eyes. The people were still crying and grieving for him when Prince Câu Na La reminded them of the last part of the message. They all stopped and left reluctantly. The Prince crawled to a big tree where his horse Mãng Đa La stood and said, "Mãng Đa La, you heard the message, now go." The horse hesitated at first but then headed toward the palace with a sad expression on its face.

Since the Prince left the palace, his wife Ma Đa Vi waited night and day for his return. She sensed that something had gone wrong but did not know exactly what it was. One day his horse, Mãng Đa La, came back without the Prince. Ma Đa Vi fainted for she knew something had gone wrong. After giving it some thought, she left quietly the next morning dressed in plain clothing.

King Asoka, like Ma Đa Vi, had waited also for the Prince to come back. After hearing about how the horse had returned alone and that his daughter-in-law had left, he sent a messenger to Đắc Lô Thi La City to investigate. The local officials realized that it was not the King who ordered blinding the Prince's eyes.

Therefore, they lied that Prince Câu Na La was on his way back to the palace. The messenger was suspicious but the story was the same from the other villagers. He had to go back and tell the King what he heard.

Meanwhile, after he was reunited with his wife, Prince Câu Na La and Ma Đa Vi had to beg for food on the way back to the palace. When they got there, they were not allowed to enter because of their appearance.

Instead, they were given lodgings in the horse stable. The next morning, after awakening, they were singing to one another. At that time, King Asoka, who was missing his children, was in his room facing the direction of Đắc Lô Thi La City when he heard singing coming from the stable. He sent people out to check. They brought in two beggars. The King did not recognize at first that they were his son and daughter-in-law until after checking them out. After he realized who they were, they all cried in joy. Neither wanted to tell him the truth, but after insistence, Ma Đa Vi finally told the King of what had happened and how everything was Queen Xích Di's doings.

Since giving out her orders, Queen Xích Di had been worrying the King would find out. When she had learned that Prince Câu Na La had come back and King Asoka wanted to see her, Queen Xích Di knew of the trouble she was in. Therefore, she went to the King quietly awaiting her punishment; she was to be beheaded.

Prince Câu Na La asked for mercy and told the King he had been thinking about what he had done to deserve such consequence. He realized that in his past life he had done many bad actions: "Long time ago, there was a hunter who trapped fifty mountain goats. Realizing he could not sell or eat all of them at once, he blinded all fifty goats. Now he has to face the consequence," he said. The King, moved by his son's love and understanding, still refused to believe the story. To convince his father, Prince Câu Na La sat down and prayed, "If what I had just told was the truth, let Buddha be my witness and let me have my eyes back." Immediately, he regained his eyesight. The King and Ma Đa Vi were joyous. King Asoka agreed not to behead Queen Xích Di. Instead, he commanded her to go find a peaceful place to think about her actions and repent.

Later, Prince Câu Na La succeeded the throne and his wife Ma Đa Vi became the Queen.



BA THỨ ĐỘC: THAM, SÂN, SI

I. Em nghe:

Á Châu có một loại bẫy khí đặc biệt. Người ta cột một trái dưa đã được khoét lỗ vào một gốc cây hay nọc chặt xuống đất. Bên trong trái dưa được để một ít thức ăn có mùi thơm. Chiếc lỗ trên trái dưa chỉ nhỏ vừa đủ cho khí dùm tay đùn vào. Nếu khí nắm tay lại thì không thể rút tay ra được. Khi ngửi thấy mùi thơm của thức ăn bèn đến gần rồi dút tay vào trái dưa nắm lấy thức ăn, nhưng không làm sao rút tay ra được. Thấy người thợ săn đến gần, khí sợ hãi cuống quýt nhưng đành chịu.

Ai đã giữ chú khí trong bẫy?

Không ai có thể bắt giữ chú khí ngoại trừ sức mạnh của lòng tham. Muốn thoát khỏi bẫy, khí chỉ cần buông nắm thức ăn ra. Nhưng vì sức mạnh của lòng tham quá mãnh liệt nên hiếm có con khí nào có thể buông tay ra.

Cũng thế, muốn tự do giải thoát, hãy buông tay ra để cho tự ngã và lòng tham muốn ra đi.

Lòng tham không những chỉ có thể giết chết khí mà cũng có thể giết chết con người (chúng ta có thể tìm thấy nhiều ví dụ dẫn chứng trong xã hội, trong thương trường, trong lịch sử nhân loại v.v..)

Vì vậy mà tham sân si được gọi là ba thứ độc.

Con người khi tham mà không được toại nguyện thì hay nổi sân và khi tham sân đã chế ngự tâm ta thì trí óc u mê, lú lẫn, làm những điều xằng bậy, nói những lời không nên nói và những tư tưởng đen tối mặc sức khởi lên làm cho tâm não động và hỗn loạn. Con người sống trong sự bất an và phiền não khổ đau nhất định theo sau.

Thiền sư Sogyal Rinpoche nói: con người được huấn luyện một cách thuần thực bởi sinh tử và cho sinh tử; được luyện để nổi ghen ghét đố kỵ, giận dữ; được luyện để bám víu và chấp thủ, được luyện để phiền muộn, thất vọng và thèm khát; được luyện để phản ứng một cách tức giận bất cứ gì khiêu khích ta! Được luyện thuần thực đến nỗi những cảm xúc ấy nổi lên một cách tự nhiên, không cần mời gọi, không cần một chút cố gắng nào cho chúng phát sinh. Như vậy, mọi sự đều do huấn luyện và năng lực của thói quen. Nói cách khác, nếu ta chuyên chú thực tập Vô minh (Tham, Sân, Si), ta sẽ trở thành chuyên viên của Vô minh, nếu ta tỉnh thức nhờ tu tập thiền định ta sẽ mở được những cái gút buộc chặt ta với phiền não khổ đau, đưa ta đến giác ngộ giải thoát.

II. Em suy nghiệm:

Tham sân si quả thật là nguy hiểm, chúng đe dọa đời sống chúng ta, chúng là nguyên nhân của đau khổ phiền não và là mối lo chung của xã hội. Những người phạm tội sát nhân, cướp bóc đều là do lòng tham (tham tiền, tham ái dục, tham danh lợi) xúi giục. Vậy muốn thanh lọc tâm và muốn có sự an lạc chung cho xã hội, mỗi chúng ta phải loại trừ ba thứ độc hại này ra khỏi tâm mình.

Trước hết ta tự đặt câu hỏi: Tại sao tham? Tham để làm gì?

Tham là vì ta thấy có "cái tôi" (cái ngã). Ta thương cái tôi đó nhất, cái gì cũng "của tôi", "cho tôi", "vì tôi". Bao nhiêu công sức, trí khôn đều tập trung lo cho "cái tôi": tôi phải giàu, tôi phải giỏi, tôi phải hạnh phúc, tôi phải là số 1 v.v... Nghĩ cho kỹ, ngay cả tình mẫu tử có khi cũng chỉ là một dạng đặc biệt của lòng tham, đúng

hơn là "chấp ngã" (chấp "có tôi"). Thật vậy, đã có những bà mẹ thương yêu con mình đến nỗi phải giết con người khác để cướp ngôi báu; có những bà mẹ đã hành hạ con người khác không chút thương xót để phục vị con mình tối đa; có những bà mẹ thương con nhưng bất chấp nguyện vọng của con, cứ bắt con phải đi theo con đường của mình v.v...

Tham lam không thỏa mãn thì đưa tới sân hận và "khi một niệm sân nổi lên có thể đốt cháy cả rừng công đức." Khi ngọn lửa tham lam và sân hận đã ngự trị tâm ta thì chúng đốt cháy ta, trí óc không còn sáng suốt nữa, tâm hồn thì mê muội. Đó là trạng thái si mê. Con người lúc ấy thật không khác gì loài cầm thú vì không còn biết luân lý, đạo đức, phải trái, thiện ác nữa. Đây chính là đầu mối của tất cả mê lầm gây ra mọi thứ tội ác.

III. Em tu tập:

Muốn loại bỏ tham sân si, em cần phải huấn luyện tâm mình. Thật vậy, một cái tâm thiếu huấn luyện luôn luôn phản ứng, dính mắc vào lạc thú, chán ghét khổ đau, nắm giữ cái ưa thích, xua đuổi cái ghét bỏ; phản ứng với chuyện xảy ra qua tham ái và sân hận, đó là một cái tâm "*mất quân bình và mỗi một*". Muốn đưa tâm trở lại quân bình và thanh thoi, ta phải đối diện với những tư tưởng, tình cảm và cảm giác của chính mình. Ta phải quan sát một cách đơn thuần những gì đang xảy ra trong tâm ta và đối diện với nó. Quan sát đơn thuần là chỉ quan sát một cách khách quan khi chúng khởi lên, không chọn lựa, không so sánh, không đánh giá, không kỳ vọng hay tính toán, không can thiệp vào những gì đang xảy ra. Nói cách khác là ta thực tập chánh niệm trong mọi lúc và ở mọi nơi vậy.

Khi việc tu tập về sự quan sát đơn thuần này được phát triển, tiến bộ, chúng ta sẽ đối diện với tư tưởng và cảm giác của mình, với hoàn cảnh và với tha nhân một cách khách quan, không còn bị tham ái và sân hận chi phối. Từng bước, chúng ta sẽ loại dần ba thứ độc Tham, Sân, Si ra khỏi tâm mình để thật sự có an lạc và giải thoát.

Câu hỏi:

1. Tại sao nói: "chính lòng tham đã bắt giữ chú khỉ lại trong bẫy"?
2. Năng lực của thói quen là gì? Cho ví dụ.
3. Tại sao nói: Tham là nguyên nhân của đau khổ phiền não? Cho ví dụ.
4. Sân có phải là nguyên nhân của đau khổ và phiền não không? Cho ví dụ.
5. Giải nghĩa câu: "một niệm sân nổi lên đốt cháy cả một rừng công đức".
6. Làm thế nào để huấn luyện tâm mình?

THREE POISONS: GREED, ANGER, AND IGNORANCE

I. I Hear:

Hunters in Asia use the following trick to catch monkeys. They put food bait in a coconut which is fixed to a place and has a small enough hole to fit an open hand of a monkey. When a monkey is drawn to the coconut by the smell of the bait, it slides a hand through the hole to grab the bait and gets stuck to the coconut and thus later gets caught. When the hunter approaches, the trapped monkey is extremely fearful but wouldn't let go its hand of the bait to escape.

What keeps the monkey trapped?

Nothing except its greed and ignorance. To escape, all the monkey has to do is let go of the bait but its mind is full of greed and ignorance to even see that! First, the monkey is trapped by greed and ignorance to let go; later when the hunter approaches, the monkey is further engulfed in fear and anger and so it is completely out of its mind.

Greed, Anger, Ignorance are called the Three Poisons by the Buddha because they will lead to destruction and even death. Overcome by Greed, Anger, and Ignorance, I lose the wisdom and freedom to think, speak, and act.

When my greed is not satisfied, I get angry easily. And when my anger arises, my mind is cloudy and full of mean thoughts, my speech is affected and full of unkind words, my actions are wrong and full of hatred. All these upset the peace of my mind and cause me pain and suffering and I in turn will cause pain and suffering to others with my words and actions.

The Zen Master Sogyal Rinpoche said: "Mankind is well conditioned by and for life and death; conditioned to be angry and jealous; conditioned to swear by our ideas and possessions; conditioned to be depressed, hopeless, longing; conditioned to react predictably to stimulation. We are conditioned to respond naturally with such destructive emotions that no further effort on our part is necessary to inspire them."

From this, I see that my thoughts and actions are conditioned by habits and to transform this bad energy, I must stop the Three Poisons from polluting my mind. I can accomplish that if I practice mindfulness in my thinking, action, and speech.

II. I Contemplate:

The Three Poisons: Greed, Anger, and Ignorance are the worst danger to our welfare since they bring about jealousy, abuse, hatred, and violence. I see that the world is a better place when I stop taking the Three Poisons and others can stop taking them too.

Why am I greedy? And of what?

I'm greedy of material things such as fame and fortune; I'm also greedy of non-material things such as love and acknowledgement. I'd like to eat good food, to have nice things, to have my wants and needs satisfied, and to be loved and appreciated by everyone. And when these things don't happen, I'm not happy and whoever stands in my way to get them is the target of my hatred. There's no prediction of what I think and do when I'm angry because my mind no longer knows right from wrong.

Why do I get angry?

Many things can make me angry or upset. When my expectation of something or someone goes unfulfilled, I get upset. For example, you are my girlfriend and when we are at a party, you're expected to be right by my side. When you run around to talk to other people in the room and not spending much time with me, you make me angry.

Similarly, when there's a message or a communication to be delivered to me and it fails, I get upset. If you make a mistake, I need to hear your apology to me, and right this moment! The longer you wait to apologize, the more angry I get. When I come home with an award or with something to show off, you need to congratulate me. Your being quiet makes me angry as if you don't care about me!

The third mechanism to cause me upset is when someone or something thwarts my intention. I just spent a lot of money and time to get my car washed and that lousy neighbor of mine had to ruin it all with first his lawn mowing and then his lawn sprinkling! Whether it's unfulfilled expectation, undelivered communication, or thwarted intention, I get upset when things don't go my way.

Why do I sometimes behave in an ignorant way?

My ignorance can be triggered when I'm greedy or angry. These emotions are so strong that they overpower me and I obey them as if they are the grand masters. I also feel ignorant when I'm overcome by other strong emotions such as prejudice, jealousy, or an internal formation; I also am ignorant when my mind is under the influence of drug or alcohol or perhaps a story I read or a movie I saw.

III. I Practice:

To battle the Three Poisons, I need to practice to re-condition my reflexes. I no longer want to respond to life in an automatic way; rather, I want to think, speak, and act in accordance with Compassion, Wisdom, Perseverance and all the lessons that I learn from the Buddha teaching, from the elders, and from friends and books.

Dealing with Greed:

I know that out of bad habit, I quickly respond to life's stimulation in predictable yet destructive manner. The first step out of this is to allow me more time so I can summon all my trainings to work for me. When I'm about to lose control of my temper, I practice breathing until I regain my composure. Only when my heartbeat and my breath are normal again will I ever risk doing or saying anything in response.

In my regular practice, I contemplate Impermanence so I can see this life is like a dream, this body will not last:

"I am of the nature to grow old. There is no way to escape growing old.

I am of the nature to have ill-health. There is no way to escape having ill-health.

I am of the nature to die. There is no way to escape death."

Having seen that, I get less attached to my wants and needs and become less greedy. As I get wiser, I see that spending lots of time and effort worrying about fame and fortune is against my spiritual maturity. I can't take fame and fortune with me when I die and they can't help me with my pain and suffering; if anything, they cause some of my pain and suffering. The only things of lasting value are my peace, inner happiness, and the good karma that will follow me to the following lives.

Dealing with Anger:

I deal with anger by contemplating Compassion.

To the people whose actions are not kind but whose words are kind, I do not pay attention to their unkind actions but to their kind words and transform my anger to the love of their kind words. To the people whose words are not kind but whose actions are kind, I do not pay attention to their unkind words but to their kind actions and transform my anger to the love of their kind actions.

To the people whose actions and words are not kind but there's a little kindness in their hearts underneath, I do not pay attention to their unkind actions and words but to their kind hearts and transform my anger to the love of their kind hearts.

To the people whose actions and words are not kind and there's nothing kind in their hearts underneath, I do not pay attention to their unkind actions, words, and their hearts but to their suffering and transform my anger to the relief of their suffering. To the robber who came to my house and extorted money and abused me physically, I focus on the mindlessness of his actions, words, and heart and see his pain and suffering. Perhaps he was poisoned with greed, anger, and ignorance; perhaps his family suffers from hunger and poverty; or perhaps his mind was very unstable under the influence of drug and alcohol. The Buddha would love such a person and be willing to help him. The Buddha would want me not to hate him but help him or find someone to help him.

Dealing with Ignorance:

I deal with ignorance by meditating to recognize if my thoughts are influenced by greed, anger, prejudice, or internal formation,. Is my mind free from pollutants such as alcohol, drugs, or consumer products such as movies, magazines, music? These pollutants can affect the way I see and hear things.

I Inquire:

1. Explain: It is the greed which traps the monkey.
2. What is the energy of habit? Give an example our automatic response to life's stimulations.
3. Explain: Greed is the cause of some of my pains and sufferings.
4. Could anger be cause of some of my pains and sufferings? Give an example.
5. Explain: When anger arises, it burns out much merits.
6. How do I practice to deal with greed?
7. How do I practice to deal with anger?
8. How do I practice to deal with ignorance?



CHÁNH NIỆM VÀ TỈNH THỨC

I. Em nghe:

Chánh là ngay thẳng, chân chính, niệm là đang nhớ, đang nghĩ tới. Chánh niệm là nhớ nghĩ chân chánh, là đặt những điều ngay thẳng, tốt đẹp vào trong tâm nhớ nghĩ của mình.

Tỉnh thức là biết mình đang ở trong chánh niệm hay giật mình dừng lại khi nhận ra ta đã thất niệm. Chúng ta thường thất niệm trong khi ăn. Hương vị đến và đi thật nhanh. Vì tham muốn thưởng thức liên tục nên trong khi miệng còn đang ngậm thức ăn mà tay đã gấp miếng khác. Chúng ta chẳng biết đến tiến trình của sự ăn. Hãy nuốt hết thức ăn trong miệng trước khi gấp miếng khác. Làm như thế chúng ta sẽ trở nên nhạy bén với cơ thể mình và biết được số lượng thực phẩm cần dùng cho cơ thể. Chúng ta sẽ không bị ăn quá độ nếu biết ăn trong chánh niệm. Chánh niệm ngay cả lúc ăn uống giúp chúng ta duy trì chánh niệm liên tục suốt ngày, không chừa một khoảng hở nào khiến phiền não có thể xen vào.

II. Em suy nghiệm:

Chánh niệm và tỉnh thức rất cần thiết cho chúng ta. Thế nào là đang sống trong chánh niệm (nói cách khác là sống tỉnh thức)?

Sống trong chánh niệm tỉnh thức là sống với giây phút hiện tại - bây giờ và ở đây. Ta ý thức được rõ ràng là ta đang làm gì, nghĩ gì, nói gì. Không mơ mộng về quá khứ đã qua để tiếc nuối hay về một tương lai chưa đến để bám víu, chấp chặt vào.

Hãy lấy một ví dụ: khi nghe một câu chuyện, một bài hát hay khi xem một bộ phim, nhìn một hình ảnh, ta nghĩ đến một tình cảm tốt đẹp, một điều thiện, lành, chính đáng. Khi nghe một tiếng chuông, ta dừng lại mọi ý nghĩ để niệm Phật. Lúc ấy là ta đang sống trong chánh niệm. Trái lại, khi đọc một quyển sách, xem phim mà ta nghĩ đến danh lợi, tài sắc, chán đời, phiền não, hay đâm ra muốn trốn tránh cuộc đời, mơ mộng vẩn vơ, không biết ta đang nghĩ gì, làm gì, thì đó là ta đang sống trong thất niệm, tà niệm. Như vậy có thể nói chánh niệm là ngọn đèn thấp sáng tâm ý chúng ta. Như một bài kệ có nói: "Chánh niệm là ánh sáng, Thất niệm là bóng tối". Thất niệm kéo ta về với quá khứ để nuối tiếc hay đẩy ta tới tương lai, đưa ta vào những lo âu, tính toán, mưu đồ, giận hờn, ganh tị, bực dọc, phiền não. Và lúc đó ta không có tự do thành thời để tiếp xúc với thực tại nhiệm màu của cuộc sống đang xảy ra quanh ta.

Trong tâm chúng ta đã sẵn có những hạt giống của chánh niệm. Tu tập chính là tưới tắm những hạt giống chánh niệm đó. Không tu tập thì những hạt giống này bị vùi lấp trong những lớp thất niệm, khổ đau, phiền não. Chánh niệm là năng lực đem ta trở về với sự an trú trong hiện tại, và sống trọn vẹn trong hiện tại là sống tỉnh thức.

III. Em Tu Tập:

Mỗi buổi sáng thức dậy em tập thở và mỉm cười để đón một ngày mới, em đọc bài kệ:

Thức dậy miệng mỉm cười,

Hăm bốn giờ tinh khôi

Xin nguyện sống trọn vẹn

Mắt thưởng nhìn cuộc đời.

Rồi em đi đánh răng và súc miệng trong ý thức giữ gìn chánh ngữ, em nhắm trong lòng bài kệ đánh răng và súc miệng:

*Đánh răng và súc miệng,
Xin nguyện cho mọi người
Miệng thơm lời chân thật
Hoa nở tự vườn tâm.*

Và mỗi khi múc nước để rửa tay, em xin nguyện cho mọi người có đôi bàn tay sạch để phụng sự chúng sanh mọi loài:

*Múc nước để rửa tay,
Xin nguyện cho mọi người
Có đôi bàn tay sạch
Gìn giữ trái đất này.*

Mục đích những bài kệ là để làm những động tác chậm lại để ta có cơ hội quan sát thấu đáo những gì đang xảy ra.

Ngày Chủ Nhật đi sinh hoạt, khi nghe anh/chị Huynh Trưởng Trực hô "Phật Tử!", em trả lời "Tinh tấn!" Với câu khẩu hiệu này ta cũng có thể thực tập Chánh niệm. Mặc dù chỉ có 2 chữ nhưng cũng có đầy đủ ý nghĩa là: "Thưa Anh/Chị, em đang có mặt ở đây, em biết mình là Phật Tử, em thực hành hạnh Tinh tấn của Đức Bổn Sư, em luôn cố gắng hết sức mình làm điều thiện, tránh điều ác, và giữ tâm ý trong sạch. Em xin hứa với các Anh/Chị em sẽ chuyên cần đi sinh hoạt GDPT, chuyên cần tu học để được an lạc và đem an lạc đến cho mọi người chung quanh."

Trước khi đi ngủ ta cũng thử và kiểm điểm lại xem ngày hôm nay ta đã thực tập Chánh niệm Tỉnh thức có tốt không. Ta có để cho hờn giận, buồn phiền, ganh ghét xâm chiếm ta không? Có bao nhiêu lần như vậy trong ngày hôm nay? Cuối cùng ta sám hối những sai lầm trong ngày, tự hứa là ngày mai sẽ tốt hơn hôm nay.

Tóm lại, điều quan trọng là đào luyện cho tâm mình có sự tỉnh thức đều đặn trong mọi lúc từ khi thức dậy cho đến khi đi ngủ. Nếu nghĩ rằng chỉ có lúc ngồi và đi mới hành thiền, lúc nghỉ không quan trọng thì ta đã làm cho việc hành thiền gián đoạn và mất trớn. Phải chánh niệm trong mọi động tác của thân và tâm. Đây là một sự tu tập đòi hỏi sự nỗ lực tinh tấn nhưng phải làm với sự cân bằng thanh thản, an lạc và thoải mái.

Câu hỏi:

1. Chánh niệm là gì?
2. Sống trong chánh niệm có lợi gì?
3. Thế nào là tưới tắm những hạt giống chánh niệm?
4. Em đã thực tập Sống Trong Chánh Niệm như thế nào?



RIGHT MINDFULNESS

I. I Hear:

Right Mindfulness is:

- Chánh Niệm' in Vietnamese and means awareness, putting the right things in our mind, our memory;
- Smriti' in Sanscrit and means remember or remember to come back to the present moment;
- '---- ' in Chinese (comprising of 'Now' above 'Mind/Heart') and means having the mind/heart in the present moment.

Thus I'm mindful when my mind is with this present moment. I'm fully aware of what I'm doing here and now and not pursuing the past nor lost in the future.

II. I Contemplate:

When I'm not mindful:

When something of significance happened to me, it never seems to stop occupying my mind. I keep reliving its memory over and over again.

When something of significance is about to happen to me, it starts having an affect on me the minute I know of its details. I keep daydreaming about it over and over again.

I recognize and bring my mind back to the present moment:

When my mind is pursuing the past or lost in the future like that, I can't concentrate on and enjoy the present moment. So while the magic and miracles of life are exposing themselves around me, I miss them all since I'm too busy dwelling in the regrets of the past or the anxiety of the future.

When I'm mindful:

When I'm with you, my mind is with you here and now. I see and hear what you say, what you don't say; I even comprehend your body language because you have my full attention.

I need to bring my mind back to the present moment and enjoy every moment as if it is my last chance. Only when dwelling in the present moment can I experience peace and happiness and fully contribute to the people around me instead of ignoring them.

When I take a walk, I pay attention to my breath and my feet. I also notice the wind and the wild flowers. I'm really in the business of walking so when a thought comes to my mind, it's an intrusion and I get rid of it by returning attention to my breath and my feet. I can also recall Buddha's title to return my mind to the present moment.

III. I Practice:

My ability to return my mind to the present moment depends on

- The ability to recognize that I'm pursuing the past or lost in the future.
- A habit built on concentration.

Recognition:

When I practice sitting or walking meditation, I constantly have to deal with intrusive thoughts about the past or the future. Counting my breath is a way to signal distraction; when I forget a count, I know my mind is not here and now. Resuming the count returns my mind to the present moment.

At the end of the day, I recount all the events and evaluate the level of my mindfulness in thinking, speech, and action. Did I let jealousy, sorrow, hatred shake my concentration? I vow to begin anew and do better tomorrow.

Concentration:

When I concentrate on the business at hand, my mind is also focused and not easily lost. I use a number of methods to help me concentrate.

- ***Reading the gathas or mindfulness verses:***

Waking Up

*Waking up this morning, I smile.
Twenty-four brand new hours are before me.
I vow to live fully in each moment
And to look at all beings with eyes of compassion.*

Following My Breath

*Breathing in, I calm my body.
Breathing out, I smile.
Dwelling in the present moment,
I know this is a wonderful moment.*

Before Eating

*This food is the gift of the whole universe - the Earth, the sky, and much hard work.
May we eat in mindfulness so as to be worthy to receive it.
May we transform our unskillful states of mind and learn to eat with moderation.
May we take only foods that nourish us and prevent illness.
We accept this food to realize the path of understanding and love.*

- ***Meditation:***

Meditation has many merits, one of which helps me concentrate. When I meditate well, my mind is sharp and it detects distraction with ease. And this ability is important to me since it helps sound an alarm that my mind is not here and now.

For concentration training, I prefer sitting meditation. I sit cross-legged with back straight and eyes half closed in a room not too brightly lit. I count my breaths and notice distracting thoughts arising (when I miscount) and leaving (when I return to count.) I do it effortlessly; there's no need for me to hurry, rush, or try too hard. I start with 5 minute session then increase until I can meditate successfully for 30 minutes.

In summary, I vow to practice Right Mindfulness in every waking moment. I know this task is not easy and it is vital to my spiritual maturity. I also know I can do it with peace, freedom, and happiness.

I Inquire:

1. What is mindfulness? Give an example. Why is it good?
2. How do I detect un-mindfulness?
3. How do I practice to improve mindfulness in me?



BÁC SỞ THIÊN



NGÀNH THIÊU

LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA

(Từ xuất gia đến nhập diệt)

I. Thái Tử Xuất Gia:

Vào nửa đêm mồng tám Tháng hai, Thái Tử Tất-Đạt-Đa cùng Xa-Nặc thẳng ngựa Kiền Trắc vượt cửa thành ra đi. Đến sông A Nô Ma, Ngài xuống ngựa, lấy gương cắt tóc trao cho Xa-Nặc. Xa nặc mang tóc cùng tất cả đồ trang sức và ngựa về cung tâu với Phụ Vương rõ chí quyết định của mình. Rồi một mình một thân đi tìm đạo. Lúc ấy Ngài được 19 tuổi.

II. Thái Tử Hỏi Đạo:

Trước hết Ngài đi tìm hiểu và hành trì các đạo đang lưu hành trong nước, tìm xem có đạo nào là chơn chánh giải thoát cho muôn loài.

1. *Thái Tử hỏi đạo lần thứ nhất:* Thái Tử đi đến thành Vương Xá, hỏi đạo các vị Tiên ở rừng Bạt Già tu theo khổ hạnh để được làm Ma Vương, Thiên Thần. Nhưng Ngài nhận thấy chưa phải là đạo chơn chánh giải thoát.

2. *Thái Tử hỏi Đạo lần thứ hai:* Ngài đến thành Tỳ-Xá-Lê hỏi đạo ông A-La-La tu về số luận, chuyên nhiếp tâm vào định, sanh vào cõi trời. Ngài nhận thấy chưa phải là đạo giải thoát, nên từ già ra đi.

3. *Thái Tử hỏi đạo lần thứ ba:* Ngài đến hỏi ông Uất-Đầu-Lam-Phát, chuyên dạy các sự chấp trước có hình tướng đều là sai lạc, chỉ phải lãnh thọ cái thể nhiệm mầu mới được giải thoát và sanh vào cõi trời Phi Tướng Phi Phi Tướng Xú. Thái Tử tu theo và chứng được Phi Tướng Phi Phi Tướng Xú. Nhưng Ngài cũng nhận thấy chưa phải là cảnh giải thoát.

III. Thái Tử Tu Khổ Hạnh:

Thái Tử sau ba lần hỏi Đạo, biết rằng không có Đạo nào là chơn chánh giải thoát. Ngài tự nghĩ phải chính thân hành trì chuyên tu mới có thể tìm rõ Đạo chánh. Ngài đến rừng Ưu Lô Tần Loa, bên sông Ni Liên thuyền và bắt đầu tu khổ hạnh với năm người bạn là Kiều Trần Như, Ác Bệ, Thập Lịch Ca Diếp, Ma Ha Nam Câu Ly và Bạc Đề. Trong sáu năm, Ngài tự thân ép xác không ăn, không uống. Càng ngày càng gầy mòn, ốm yếu chỉ còn bộ xương. Ngài nhận ra rằng phương pháp hành hạ thân xác không được lợi ích gì, người cầu đạo cần phải phát trí huệ mới mong được giác ngộ. Nghĩ thế Ngài ăn uống như thường, để giữ lại cái thân làm lợi khí trong công cuộc tìm đạo giải thoát.

IV. Thái Tử Thành Đạo:

Các Ma Vương sợ Ngài thành Đạo sẽ giác ngộ cho mọi loài, bèn rủ nhau đến phá Ngài. Ngài định tâm chuyên chú, mặc tưởng và đã chiến thắng tất cả sự cám dỗ của Ma Vương. Đến đêm Mồng Tám Tháng Chạp:

1. *Canh I:* Ngài chứng quả Túc Mạng Minh, thấy rõ kiếp trước của mình và của người.

2. *Canh II:* Ngài chứng quả Thiên Nhân Minh, giác ngộ hoàn toàn cùng khắp.

3. *Canh III:* Ngài chứng quả Lộ Tận Minh, diệt trừ hết thảy mê lầm, vô trí.

Đến lúc Sao Mai mọc. Ngài chứng đấng Đạo Vô Thượng, thành Phật lấy hiệu Thích Ca Mâu Ni. Lúc bấy giờ quả đất đều rung động, nhạc trời chúc tán, mưa hoa cúng dường.

V. Đức Phật Truyền Đạo:

Sau khi Ngài thành Đạo, Ngài đến vườn Lộc Uyển, thuyết pháp Bốn Đế cho anh em Kiều Trần Như. Bắt đầu từ đó mới có đủ Phật, Pháp, Tăng ba ngôi báu. Ngài cũng độ cho một thanh niên tên Da Xá. Chỉ trong vòng ba tháng Ngài có hơn 60 đệ tử. Dưới đây là một số đệ tử tài giỏi mà Đức Phật đã giáo hóa trong khi đi truyền Đạo.

1. Ngài Ca Diếp, vị tổ sư thờ lửa và các vị đồ đệ của ông.
2. Vua Tân Bà Ta La xứ Ma Kiệt Đà.
3. Ngài Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất và Ngài Xá Lợi Phất trí huệ bậc nhất.
4. Ngài Nan Đà, Ngài A Nan, Ngài Ưu Bà Ly và Ngài A Na Luật Đà.
5. Bà Di Mẫu Ma Ha Bà Xà Bà Đề là người đàn bà đầu tiên được đức Phật cho vào Giáo hội.
6. Ông Tu Bạt Đà La hơn 80 tuổi là vị đệ tử cuối cùng của đức Phật.

Đức Phật thuyết pháp và giáo hóa hơn 49 năm, độ cho hàng vạn ức đệ tử, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Ngài thường đi thuyết pháp trong 9 tháng nắng, còn các tháng mưa thì Ngài ở lại tịnh xá chuyên tu và hướng dẫn đệ tử.

VI. Đức Phật Nhập Niết Bàn:

Đến ngày trăng tròn tháng hai Ấn Độ, Ngài biết mình sắp nhập Niết Bàn, liền đến xứ Câu Ly, vào rừng Xa Nại, treo võng nơi hai cây Song Thọ. Ngài hội họp các hàng đệ tử lại giảng dạy, khuyên bảo lần cuối cùng, trao Y bát cho Ngài Ca Diếp để tiếp tục truyền đạo và Ngài nhập Niết Bàn. Ngài hưởng thọ được 80 tuổi.

VII. Kết Luận:

Đời Ngài từ xuất gia đến lúc nhập diệt là cả một gương sáng tìm Đạo, hành Đạo, truyền Đạo để cứu chúng sanh ra khỏi biển khổ. Ngài cương quyết đoạn tuyệt cảnh đời vương giả, dấn thân trong gian khổ để tìm đạo, chuyên tu khổ hạnh hơn 6 năm, tham thiền trong 49 ngày. Ngài chứng được Đạo quả. Sau đó Ngài đi thuyết pháp, giáo hóa hơn 49 năm.

THE HISTORY OF SAKYA MUNI BUDDHA (FROM MONKHOOD TO NIRVANA)

I. Prince's Departure:

On the fullmoon day of February, the Prince and Channa(Xa Nặc) rode the Kanthaka horse (Kiền Trắc) across the Anoma River. After crossing the river, the prince got off the horse, and cut off his hair with a sword. He cast off his royal garments and ornaments all of which he gave to Channa. He then told him to return to the palace. Alone, the prince was on his way to seek for a true religion. He was 19 years old.

II. Searching for a true path:

The Prince joined several scholars in practicing their beliefs in hopes of finding a way to liberate the sentient beings.

1. The Prince's first encounter in searching for a religion: On his way to Rajagaha (Vương Xá) city, he encountered the saints in Bạt Già forest. After practicing with the saints and scholars, he realized that the ultimate goal of this group was to become a mara or angels. To him this was not an absolute noble path.

2. The Prince's second encounter in searching for a religion: He went to Tỳ Xá Loe city and encountered minister Alara Kalama (A La La). In practicing with the minister, The Prince realized that the study of destination and deep meditation would not liberate oneself. He then left the group.

3. The Prince's third encounter in searching for a religion: He encountered minister Uddaka Ramaputta (Uất Đầu Lam Phất). In practicing with the minister, the Prince learned the purpose of this group was to disregard existence and non-existence, and only to trust in spirit.

III. The Prince practiced asceticism:

In the end, the Prince decided to seek for a noble path through the act of self-practicing. He went to Uruvela (Ưu Lôu Tần Loa) forest near Ni Liên River and practiced extreme asceticism. His five companions were Kondanna (Kiều Trần Như), Assaji (Ác Bệ), Bhaddiya (Thập Lịch Ca Diếp), Mahanam (Ma Ha Nam Câu Ly), and Vapa (Bạc Đề). After some time the five gave up their practices and went home. The prince continued to practice all forms of severe austerity. His body was reduced to almost a skeleton. He realized the more he tormented his body, the further his goal receded from him. He was fully convinced, through personal experience that self-mortification was ineffective. He began to avoid the two extremes of self-indulgence and self-mortification and found a way between the two.

IV. The Prince became Enlightened:

Regardless of the disturbances around him, the prince kept on meditating. On December 8th (Lunar calendar), he achieved three supernatural powers. First, he achieved a Full Understanding of Life (Knowledge, Túc Mạng Minh), which allowed him to relieve all the successive series of birth and death for himself and others. Next, he achieved the Divine Eyes (Thiên Nhân Minh), which allowed him to see things the way it should be seen. Third, he achieved an Eradication of Sufferings (Lậu Tận Minh), which allowed him to eliminate all misconceptions and ignorances. In the early morning hours, he attained enlightenment and became a Buddha with the title Gautama (Thích Ca Mâu Ni).

V. The Ministry of Buddha:

The Buddha visited Isipatana (Vườn Lộc Uyển) and taught the Four Noble Truths (Tứ Diệu Đế) to the brothers of Kondana (Kiều Trần Như) who were with him in the beginning of his meditation and were disappointed when he detached from penance. This was the start of the Three Jewels (Phật, Pháp, and Tăng). He also taught a youngster named Yasa (Da-Xã). The following were a few distinguished disciples among his followers:

1. Ca Diếp, The Master of the Flames.
2. King Bimbirara (Tần Bà Ta La) of Ma Kiệt Đà.
3. Mogallana (Mục Kiền Liên), The Master of Supernatural Powers.
4. Sariputta (Xá Lợi Phất), The Master of Wisdom.
5. Chief Nan-Đà, Chief A Nan, Chief Ưu Bà Ly, Chief A Na Luật Đà.
6. Maha Pajapati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề), The First Woman in Buddhism
7. Subhada (Tu Bạt Đà La) (80 years old), The last person among his disciples.

In the 49 years of his teaching, the number of his followers increased tremendously. The Buddha spent 9 months out of a year teaching in the remote areas, and he spent three months in retreat with his chief followers.

VI. The Buddha's last moment:

On the Full Moon in February of India's Calendar, Buddha summoned his disciples for his last words before he passed away. Ca Diếp, the Master of the Flames became responsible to carry on the Buddha's teachings.

VII. Conclusion:

Buddha's main commitment was to save sentient beings from sufferings. He cared less about his royalties and self-happiness. He lived in a austere condition and meditated himself to attain enlightenment. He taught sentient beings for 45 years about how his practices had merited him to be an awakened one. He had devoted his entire life to seek for a perfect and practical solution for the happiness of all beings.

***** Phật Thích Ca is known as either Sakya Muni Buddha or Gotama Buddha**

ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ

I. Danh Nghĩa Đức Phật A-Di-Đà:

Đức Phật A-Di-Đà là Đức Phật làm giáo chủ cõi Tây-phương Cực-Lạc. Tên Ngài có 3 nghĩa:

1. Vô-lượng-quang: nghĩa là hào quang trí-tuệ của Ngài chiếu khắp các thế-giới.
2. Vô-lượng-thọ: nghĩa là thọ mạng của Ngài sống lâu không lường kể.
3. Vô-lượng công đức: Đức Phật A-Di-Đà làm những công đức không ai kể xiết.

II. Sự tích đức Phật A-Di-Đà:

1. Theo kinh Đại A-Di-Đà, về thời Đức Phật Thế-Tự Tại Vương ra đời, có một vị quốc vương tên Kiều-Thi-Ca. Vua Kiều-Thi-Ca nghe đức Phật thuyết Pháp liền bỏ ngôi vua xuất-gia làm vị tỳ-kheo hiệu là Pháp-Tạng. Một hôm Ngài đánh lễ Phật, cầu Phật chứng minh và phát 48 lời nguyện, và do nguyện lực ấy sau này thành đức Phật A-Di-Đà.

2. Lại theo kinh Bi-Hoa, về đời vua Chuyển-Luân Thánh Vương tên Vô-Tránh-Niệm có vị đại thần tên là Bảo-Hải, tức là thân phụ của Phật-Bảo-Tạng. Một hôm vua Vô-Tránh-Niệm nghe Phật thuyết Pháp liền phát tâm cúng dường đầy đủ các lễ vật cho đức Phật và Đại chúng trong ba tháng. Vị Đại thần Bảo-Hải khuyên vua nên phát tâm Bồ-đề cầu đạo vô-thượng. Vua liền nguyện nếu sau này thành Phật sẽ làm giáo chủ cảnh giới trang nghiêm thanh-tịnh để giáo hóa chúng sanh. Vua Vô-Tránh-Niệm vừa phát nguyện xong, đức Bảo-Tạng Như-Lai liền thọ ký cho vua sau này thành Phật sẽ lấy hiệu là A-Di-Đà và ở cõi Tây-Phương-Cực-Lạc. Vị Đại Thần Bảo-Hải sau này cũng thành Phật hiệu là Thích-Ca Mâu-Ni.

III. Hạnh nguyện Đức Phật A-Di-Đà:

Đức Phật A-Di-Đà là gương sáng của hạnh Thanh-Tịnh, vì thân Ngài chói ngời hào-quang thanh-tịnh sáng suốt. Đức Phật A-Di-Đà có phát 48 lời nguyện rộng lớn cứu độ tất cả chúng sanh, trong ấy có lời nguyện tiếp dẫn tất cả chúng sanh nào hướng niệm đến Ngài đều được vãng sanh lên cõi Cực-Lạc.

IV. Lòng quy ngưỡng của Phật tử:

Nước Việt-Nam phần đông tu theo tông Tịnh-Độ nên thờ tượng Đức Phật A-Di-Đà. Tượng Ngài đứng hoặc ngồi trên tòa sen, tay phải duỗi xuống phóng hào-quang, tay trái để ngang bụng bắt ấn cam lồ. Tại các chùa, thờ chung với Đức Phật A-Di-Đà gồm có đức Đại Thế-Ch í Bồ-Tát bên tay phải và Đức Quán-Thế-Âm Bồ-Tát bên trái. Hai vị này trợ hóa cho Ngài bên cảnh giới Cực-Lạc.

Thường năm đến ngày 17 tháng 11, các Phật tử làm lễ vía của Ngài. Người ta thường niệm danh hiệu Ngài khi gần lâm chung để được về cảnh giới Cực-Lạc.



A-DI-ĐÀ BUDDHA (AMITABHA)

I. meaning of His name:

Amitabha Buddha is known as the King of the Heaven, his name has three meanings:

1. His wisdom lights up the whole world and shines on everybody.
2. He lives a long life.
3. His merits are immeasurable.

II. The History of Amitabha:

1. According to the Great Amitabha Sutra, during Thế-Tự Tại Vương Buddha's period, there was a king named Kiều-Thi-Ca. After listening to Buddha's teachings, Kiều Thi Ca left his throne to become a monk with a Buddhist name Pháp-Tạng. One day, he paid tribute to the Thế-Tự Tại Vương Buddha and asked the Buddha to witness his 48 vows. By doing so, he later became Amitabha Buddha.

2. However, according to the Bi-Hoa Sutra, during the reign of King Vô-Tránh-Niệm, there was a high ranking official named Bảo-Hải, who is the father of Bảo-Tạng Buddha. One day, after listening to Bảo-Tạng Buddha's sermons, the King immediately made donations for three months to the Buddha and all the monks. Because the King made donations without understanding the meanings of his action, Bảo-Hải encouraged him to have true compassion when doing good deeds for other people. The King then vowed if he was to become a Buddha, he would be a leader of the purity world by teaching and changing all human beings. After the King made that vow, Bảo-Tạng Buddha assigned him as the future Buddha named Amitabha who will live in the realm of pure land. Bảo-Hải also would become Buddha named Shakyamuni (Thích-Ca).

III. His vows:

Amitabha Buddha is a brilliant example of the purity conduct. He made 48 vows to rescue all beings from sufferings, one of these pledges is to save all those who pray to him with honesty and sincerity. These people would then be born into the realm of pure land.

IV. The Buddhists Admiration:

Most people in Việt-Nam practice Pure Land (Tịnh-Độ) branch of Buddhism; therefore, they worship Amitabha. His statue stands or sits on a lotus with his right hand pointing down and giving rays of light. His left hand, in the form of "Ấn Cam-Lồ" is placed in front of his stomach. In most temples, worshipping along with the Amitabha are Đại-Thế-Chí Bodhisattva on the right side and Quán-Thế-Âm Bodhisattva is on the left side. These two Bodhisattvas assist Him in the Utmost Happiness world.

Every year, the Buddhists commemorate him on the 17 of November, Lunar Calendar. People always recite his name (Amitabha) before passing away so he can help them be peaceful and calm before transition to another life.

ĐỨC QUÁN-THẾ-ÂM BỒ-TÁT

I. Ý-Nghĩa Tên Ngài:

Đức Quán-Thế-Âm-Bồ-Tát là một vị Bồ-Tát thường hay quán xét tiếng đau khổ của thế gian kêu cầu cứu, nên gọi là Quán-Thế-Âm. Và lại do Ngài quán xét tự tánh của âm thanh; nơi nào có tiếng ai đau khổ kêu cứu thì Ngài liền hiện thân cứu độ rất tự tại cho nên Ngài cũng có tên là Quán-Tự-Tại.

II. Lịch Sử:

Về thời quá khứ, Ngài Quán-Thế-Âm-Bồ-Tát là một vị Thái-tử tên là Bất-Huyền con vua Vô-Tránh-Niệm, thời ấy có Đức Bảo-Tạng Như-Lai ra đời giáo hóa chúng sanh. Vua Vô-tránh-Niệm hết lòng sùng bái Đạo-Phật. Khi Vua nghe Đức Phật thuyết Pháp liền phát tâm Bồ-Đề sắm đủ lễ vật quý báu dâng cúng Phật và chư Tăng trong 3 tháng. Thái-tử Bất-Huyền vâng lệnh vua cha cũng dâng cúng các lễ vật và hết lòng thành kính Đức Phật và chư Tăng. Sau đó vua Vô-tránh-Niệm tu hành tinh-tấn, đến khi công hạnh vẹn toàn thì thành Phật lấy hiệu là A-Di-Đà. Thái-tử Bất-Huyền cũng công hạnh trọn đủ, cũng sanh về cõi Cực-Lạc, thành Bồ-Tát hiệu là Quán-Thế-Âm, cùng với Đức Phật A-Di-Đà tiếp dẫn chúng sanh về cõi Cực-Lạc.

III. Hạnh Nguyện Của Ngài:

Trong Kinh Phổ-Môn, Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni có nói về hạnh nguyện của Đức Quán-Thế-Âm- Bồ-Tát là cứu độ chúng sanh thoát khỏi 3 tánh tham, sân, si, nếu chúng sanh niệm đến danh hiệu Ngài đều được cứu thoát khỏi các nạn tai ách. Hạnh nguyện của Đức Quán-Thế-Âm là tượng trưng cho hạnh Từ-Bi. Tất cả chúng sanh thường niệm danh hiệu Ngài là: Nam-Mô Đại-Từ-Đại-Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Quán-Thế-Âm-Bồ-Tát.

IV. Lòng Qui-Ngưỡng của Phật-Tử:

Vì Ngài Quán-Thế-Âm có như duyên, nên Ngài rất được tôn thờ. Một khi có tai nạn gì xảy ra, mọi người liền niệm danh-hiệu Ngài để nhờ Ngài cứu-độ. Mọi người thường ấn-tống tượng Ngài để thờ hoặc để đeo. Người ta thường vẽ tượng Ngài bằng hình dáng phụ-nữ tượng trưng cho lòng thương không bờ bến của Ngài, người mẹ hiền của chúng ta. Hình tượng Ngài Quán-Thế-Âm-Bồ-Tát đứng trên tòa sen, tay cầm nhánh dương liễu là để tiếp dẫn chúng sanh và bình nước cam lồ để rưới tắt phiền não. Hình ảnh này và có hình ảnh Thiên-tài Long-nữ đứng đầu là tượng trưng cho sự trong trắng hoàn toàn của Đức Quán-Thế-Âm, nghĩa là hạnh hoa-sen trong sạch giữa bùn lầy ô-trược. Trong năm có 3 ngày Vía lớn của Ngài là ngày 19 tháng 2, 19 tháng 6, 19 tháng 9.

V. Kết Luận:

Người Phật-tử chơn chánh luôn niệm Đức Quán-Thế-Âm là luôn luôn theo hạnh Từ-Bi của Ngài làm tất cả hạnh lành mà cứu độ chúng sanh thoát khỏi cảnh gian nan, đau khổ.



QUÁN-THẾ-ÂM BODHISATTVA

I. The Meaning of His Name:

He is a Buddhisattva who is always aware of the crying miseries of all beings in the universe. Therefore, he is known as Quán-Thế-Âm. Due to his awareness of the nature of all miseries; wherever there is misery, he appears immediately to relieve their misery in a tranquil way.

II. History:

In the past, at the same time when Bảo Tạng Buddha was spreading the Dharma to all beings, Avalokita (Merciful) Bodhisattva was a prince named Bất-Huyền, the son of King Vô-Tránh-Niệm. The King idolized Buddhism wholeheartedly. After listening to Buddha's teachings, he immediately made offerings to Buddha and all the Sanghas for three months. Prince Bất-Huyền followed the King footsteps and sincerely respected Bảo Tạng Buddha and the Sanghas.

Following his good deeds, the King pursued in practicing Buddhism diligently until he accomplished all the virtuous goals. Hence, he became Buddha named A-Di-Đà. Prince Bất-Huyền also achieved the same goals of being borne into the purity world (thế giới Cực-Lạc). He became Buddhisattva Quán-Thế-Âm (Merciful). Together, they guide all beings to be born into the purity world (Cực-Lạc world).

III. His vows:

In Phổ-Môn Sutra, Sakya Muni (Đức Phật Thích-Ca) cited that Quán-Thế-Âm Bodhisattva's vow is to help all beings end the 3 most harmful basic human characteristics: greed, anger, and ignorance. Due to his pledge, a person would get relief from him when chanting his tittle (Nam-Mô Đại Từ-Đại- Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Quán-Thế-Âm Bồ-Tát) during hardships.

IV. The Admiration of Buddhist:

People pay respect to his statue either on the altar or by wearing a charm with his image so that he may help relieve any miseries from all beings. His image is always in a feminine shape representing motherly love. His statue stand on the lotus with his right hand holding an olive branch representing guidance and his left hand holding a vase of sweet dew (Cam-Lồ), representing the extinction of all sadness. In front of his statue are the statues of Thiện-tài (boy) and Long-Nữ (girl), representing the complete purity of Đức Quán-Thế-Âm. In other words, a lotus grows in the mud but still produces a nice fragrance and is one of the most beautiful flowers. Every year, the Buddhists commemorate him on 19th Feb, 19th June, and 19th September (Lunar Calendar).

V. Conclusion:

A Buddhist chanting his name is following his example of compassion to perform only good deeds in order to save all beings from suffering.



SÁU PHÉP HÒA KÍNH

Định nghĩa:

Sáu phép hòa kính (còn gọi là Lục Hòa) là 6 nguyên tắc sống chung hòa thuận tin yêu vui vẻ mà Đức Phật đã đặt ra để áp dụng trong Tăng đoàn thời Đức Phật còn tại thế.

Hồi đó, Tăng đoàn của đức Phật sống trong cùng một tịnh xá hay một tu viện , cùng ăn cùng ở, cùng tu học và làm việc Phật sự với nhau theo một thời khóa biểu chung , không ai có của cải hay tài sản riêng gì cả.

Sáu phép hòa kính là những gì ?

Đó là :

- 1.Thân hòa đồng trú** : cùng sống chung với nhau 1 nhà như anh em trong một gia đình
- 2. Giới hòa đồng tu** : cùng tu học, cùng tuân theo những giới luật giống nhau
- 3. Khẩu hòa vô tranh** : Không tranh cãi nhau , không dùng lời thô ác nói với nhau v..v..
- 4. Ý hòa đồng duyệt** : sống trong tập thể không được tự ý làm điều gì nếu chưa được sự đồng thuận của tập thể. Khi tập thể đã quyết định một việc gì thì tất cả phải thi hành . Khi có ý kiến bất đồng phải ngồi lại trình bày để đi đến một quyết định chung
- 5. Kiến hòa đồng giải:** chia sẻ với nhau những hiểu biết , những kiến giải , kiến thức trong tu học và tu tập, không giữ riêng cho mình, giúp đỡ nhau để cả tập thể cùng tiến bộ
- 6.Lợi hòa đồng quân** : khi có một quyền lợi nào đó, một món quà gì đó thì phải chia đều, tất cả mọi người trong tập thể đều có phần bằng nhau, không thể kẻ ít người nhiều được .

Kết luận :

Chư Tăng đã vâng lời đức Phật sống theo 6 nguyên tắc này để có sự hòa đồng, an lạc trong Tăng Chúng

GDPT chúng ta cũng là một tập thể, tuy không sống chung dưới một mái nhà nhưng Tình Lam làm chúng ta gắn bó, thương mến nhau, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Ngoài ra những ngày trại, những ngày tu học v..v. chúng ta cũng có cơ hội sống chung với nhau 4, 5 ngày hay 1 tuần, trong cùng một ngôi Chùa hay một khu picnic v..v.. chúng ta có thể bắt chước chư Tăng áp dụng phần nào những món hòa kính này .

Trong nguyên tắc làm việc của GDPT chúng ta cũng vậy, “tập thể lãnh đạo cá nhân phụ trách” có nghĩa là cá nhân dù là anh/chị Liên Đoàn Trưởng hay Bác Gia Trưởng hay anh/ chị Trưởng Ban Hướng Dẫn v..v.. đều phải thực hành những quyết định của Ban Huynh Trưởng, Ban Hướng Dẫn, v.v.. chứ không có ai tự ý muốn làm gì thì làm.bao giờ! Đó là sống theo tinh thần Lục Hòa

THE SIX RULES OF HARMONY

I. Definition:

The six rules of harmony were formed by Buddha for his followers to live and work together peacefully.

1. Harmony of dwelling together: Work together, live together in unity and love each other like brothers and sisters.
2. Harmony of speech: Do not say harmful things; do not quarrel to bring about anger, which may lead to fighting.
3. Harmony of views: Consider every person's idea and work out a common solution to satisfy all parties. Only can tasks be accomplished.
4. Harmony of discipline and study: Always encourage and help each other to practice Buddhism.
5. Harmony of shared benefits: Benefits gained by an individual or by groups must be shared equally with others. This not only refers to money but also any kind of recognition.

6. Harmony of discussion: Share your knowledge and understanding with others so everyone can improve together and reach the same level of understanding.

II. Conclusion:

Buddha is the enlighten one who developed the principle of six unity of conformity for his followers so they can learn and work together in an atmosphere of brotherhood. As Buddhists, we always need to live by these rules in order to better ourselves in practicing Buddhism.

BỐN ÂN

I. Lời mở đầu:

Làm người ở đời, được sống, được thành đạt cái gì toàn nhờ công ơn của mọi người, của xã- hội, của chúng sanh. Nhất là người Phật-tử lại có công ơn với Phật-Pháp-Tăng đã đem lại trí huệ cho mình. Cho nên muốn thành tựu nhân cách, muốn nhận rõ ý niệm của đời sống tương quan, không thể không biết đến bốn ân và những phương cách đền đáp.

II. Hành tướng bốn ân gồm có:

Ân cha mẹ, ân thầy bạn, ân quốc gia xã hội, ân Tam Bảo.

1. Ân cha mẹ: Chín tháng cưu mang. Mẹ bỏ ăn mất ngủ, thân thể không an, đến khi sanh sản đau đớn vô cùng không khác gì đứt từng khúc ruột, còn cha phải chạy ngược chạy xuôi, lo sắm vật dụng để chu toàn cho mẹ con, và hồi hộp trông mong cho mẹ con được vuông tròn. Khi mới sanh phải nhờ cha mẹ cho ăn uống, bông ẵm, nuôi dưỡng, không thể rời xa được một ngày. Mỗi khi đau ốm thì cha mẹ quên ăn bỏ ngủ quanh quẩn bên giường bệnh để lo săn sóc thuốc thang. Đến khi khôn lớn, cha mẹ phải lo dạy dỗ để con đủ tư cách làm người.

2. Ân thầy bạn: Thầy là những người đã khai mở và nâng cao trình độ hiểu biết cho chúng ta, là những người đã ra công dạy dỗ chúng ta. Thầy bạn luôn luôn khuyến khích hướng dẫn trong những trường hợp khó khăn. Bây giờ biết đọc biết viết, biết nhận xét toàn nhờ công ơn của thầy bạn đã luôn luôn dạy bảo và dìu dắt.

3. Ân quốc gia xã hội: Nhờ những vị có công xây dựng nước nhà, mở mang các công nghệ, dẹp trừ những tệ đoan xã hội, đem lại thanh bình cho đất nước nên ta mới có sự an vui, thái bình thịnh vượng.

4. Ân Tam Bảo: Vì muốn cứu độ chúng sanh nên Đức Phật bỏ tất cả để xuất gia tìm đạo, Ngài không ngại những gian lao khổ cực, đi khắp đó đây thuyết pháp để giáo hóa chúng sanh, để chánh pháp được lưu truyền muôn thuở. Nhờ Pháp bảo mà chúng ta mới biết đường lối tu hành, thoát ly sanh tử, sống trong cảnh giới thanh tịnh an vui.

III. Làm cách nào để đền trả bốn ân?

1. Cung kính vâng lời hết lòng phụng dưỡng cha mẹ.

2. Siêng năng học hành để khỏi phụ lòng thầy dạy dỗ chúng ta, hết lòng cung kính thầy và thương mến bạn bè.

3. Làm tròn bốn phận người công dân, làm cho văn hóa nước nhà được dồi dào, phát huy đạo đức đưa dân chúng đến con đường thiện mỹ. Kinh doanh để nâng cao đời sống xã hội.

4. Nghiên cứu học tập kinh điển Phật dạy, phát huy đạo pháp, tập sống đúng như lời Phật dạy. Trọn đời quy-y Phật-Pháp-Tăng, cung kính cúng dường chư Tăng.

IV. Kết luận:

Không phân biệt người sang kẻ hèn, đã sống ở đời thì phải biết bốn ân và tìm tất cả phương tiện để đền trả. Riêng đối với người Phật tử, được nhận rõ công ơn của chúng sanh, của Phật-Pháp-Tăng nên cần phải luôn luôn cố gắng đền đáp bốn ân. Sống đúng theo lời Phật dạy là cách đền ơn thiết thực nhất của người Phật Tử.

THE FOUR GRATITUDES

I. Foreword:

In daily life, parts of a person's achievements depend upon the favors from others, society, and all living beings. As a Buddhist, one is also favored by the Three Jewels (Tam Bảo), because they help to cultivate one's wisdom. Therefore, to build up a good personality and to recognize the relationships of life; one should know, understand, and appreciate the four Gratuities.

II. Four types of gratitude:

The four gratuities consist of parents, teachers and friends, the mother land and her society, and the Three Jewels.

1. Gratitude to parents: During the nine months of pregnancy, the mother feels unhealthy and loses a lot of nutrition and sleep. When giving birth, she has to endure all the pain which makes her feel like her intestines are being cut apart. The father, on the other hand, is nervously running errands to supply the needs for the mother in labor, and praying for the safety of the mother and unborn child. When the child is born, the parents have to take care of daily activities such as feeding and nurturing. When their child is ill, they can hardly eat or sleep; they are always with the child to take care of him. When the child is grown, they educate him to become a good person.

2. Gratitude to teachers and friends: In gaining our knowledge and intelligence, the teachers guide us in proper understanding. Teachers and friends always encourage and guide us when we encounter difficulties. Today, our understanding, reading, and writing skills are a result of the teachings and guidances of our teachers and friends.

3. Gratitude to the mother land and her society: The land we are living in now consists of contributions from the founders, establishers, industrializers, lawmakers and law enforcers. These people establish peace, happiness and a secured society for one to live in.

4. Gratitude from the Three Jewels: To save all living beings from suffering, the Shakyamuni Buddha left the worldly materials to seek the right path. Buddha had overcome problems, traveled many places, and preached His teachings. Buddha's Teachings give one understanding, the truth, and the realization of what is right. Buddha has shown the right methods for one to practice so that we can escape the cycle of reincarnation, and to live in a pure and happy world.

III. Ways to demonstrate gratitude:

1. Respect, obey, and take care of our parents

2. Obey our teachers, study hard, and always respect and love our teachers and friends.
3. Be a good citizen, cultivate our traditions, build up morality, help people to go into the right direction, do business to raise the society's standard of living.
4. Research, practice, and propagate Buddha's teachings; always take refuge in the Buddha, Dharma, and Sangha; show respect when making offerings to the Sanghas.

IV. Conclusion:

Not distinguishing between the rich and poor, a person needs to know and realize the Four Gratuities and appreciate them. As a Buddhist, taking gratitude from all living beings and the Three Jewels, one should always appreciate the Four Gratuities by practicing Buddha's teachings.

NĂM GIỚI

I. Định Nghĩa:

Năm Giới (ngũ giới) - Là năm điều răn cấm của hàng Phật tử tại gia do Đức Phật chế ra giới để đối trị với các pháp bất thiện của thân, miệng, ý. Người Phật tử khi quy y Tam Bảo phải phát nguyện thọ lãnh và thực hành năm giới cấm như sau:

1. **Không được giết hại người và sinh vật:** Nghĩa là phải tôn trọng mạng sống, không giết hại sinh mạng của người và loài vật. Tập làm theo giới này em rèn luyện được đức tính từ bi, biết thương yêu và quý trọng mạng sống của người khác. Em sẽ không gây thù ghét với một ai. Từ đó em sẽ tạo cho mình và người khác một đời sống an lành, thánh thiện.
2. **Không được trộm cắp:** Nghĩa là tôn trọng tài sản của người khác. Người trộm cắp luôn luôn lo sợ bị truy tố trước pháp luật, và chính lòng họ thường bị ray rứt, ân hận khi họ ăn cắp một vật gì của người khác. Tập giữ giới không trộm cắp em sẽ thấy tâm hồn được an vui, hồn nhiên và thoải mái.
3. **Không được tà hạnh bất chính:** Nghĩa là tôn trọng hạnh phúc gia đình mình, gia đình người khác. Người Phật tử phải tin yêu, chung thủy với người phối ngẫu của mình, không được ngoại tình với người khác. Thực hành điều này sẽ mang lại hạnh phúc đầm ấm trong gia đình của mình và sẽ không gây rối loạn hạnh phúc của người khác.
4. **Không nói dối, nói lời xấu ác:** Nghĩa là tôn trọng sự thật. Nói dối hoặc nói lời xấu ác có thể gây tai hại cho mình và cho người khác. Bạn bè dối trá nhau có thể sẽ làm mất tình bạn. Vợ chồng, anh chị em nói dối, nói lời xấu ác với nhau sẽ gây đổ vỡ trong gia đình. Là người Phật tử, em phải tập nói lời chân thật, tìm những lời dịu dàng êm ái để nói với cha mẹ, anh chị em mình, để tiếp xúc với bạn bè và người chung quanh mình. Làm được như thế em sẽ được mọi người thương yêu, tin tưởng và gần gũi em.
5. **Không được uống rượu và các chất say:** Nghĩa là giữ gìn tâm trí bình tĩnh, sáng suốt. Chất rượu sẽ làm mạch máu trong cơ thể mình không co giãn được, dễ bị chứng bệnh ú máu, thần kinh não cũng ảnh hưởng làm giảm trí nhớ. Người uống rượu say sưa không tự kiềm chế được mình, từ đó có thể gây ra tai nạn, gây tổn thương đến mình và người khác. Giữ giới không uống rượu sẽ giúp mình giữ thân thể được mạnh khỏe, tinh thần được minh mẫn, tránh bớt những tai hại đến cho mình và người khác.

Năm giới trên không những giúp em bảo vệ đời sống cá nhân, gia đình mà còn giúp ích trong đời sống tập thể, mang lại sự an vui, yên ổn cho quốc gia xã hội nữa.

II. Thực Hành:

Năm giới là những điều cần thực hành để giữ gìn tâm ý thanh tịnh, và tránh được các việc ác. Vậy em phải quyết tâm giữ gìn cho trọn năm giới. Muốn giữ được năm giới em phải hiểu rõ ý nghĩa của các giới. Tự em phải bắt buộc em tuân theo, không ai đứng ra kiểm soát em, mà chỉ có em mới biết được em có giữ được năm giới đó hay không. Do đó em cần phải:

1. Thành thật với chính mình
2. Cương quyết giữ trọn được năm giới mà em đã phát nguyện.

Mỗi buổi sáng trước khi rời khỏi giường, nghĩa là sau khi vừa thức dậy, em tâm nguyện rằng: Trong ngày hôm nay em phải sống đúng năm giới. Rồi mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, em kiểm lại mình đã vi phạm giới nào, nếu có, em thành tâm sám hối, và tự hứa sẽ không tái phạm nữa.

III. Kết Luận:

Thực hành theo năm giới ta sẽ được thanh tịnh thân, miệng, ý - tránh bớt phiền não, đem lại hạnh phúc an lạc trong hiện tại, và gây nhân giải thoát cho đời sau.

IV. Câu Hỏi:

1. Giới là gì? Hãy kể tên của năm giới.
2. Tại sao em phải giữ năm giới ấy?
3. Lợi ích của việc giữ năm giới là gì?
4. Chúng ta phải làm gì để thể hiện sự tu tập của năm giới?

THE FIVE PRECEPTS

I. Concept:

The five precepts are the guidelines and ethical foundation of a practicing Buddhist. Buddha created these precepts to suppress any wrongdoings from the body, speech (mouth), and thoughts. When a Buddhist takes refuge in the three jewels, he also makes a commitment to live his life in accordance with these 5 precepts:

1. **Not killing:** One has to honor all living beings' existence: As a Buddhist, one should not harm any living creatures. By practicing this precept, one obtains compassion. By knowing how to love, care, and respect the lives of those around one, one will not develop enemies. As a result, one will be able to create a peaceful and harmonious lifestyle for oneself and for those around one.
2. **Not stealing:** One has to respect other people's properties. Do not take that which is not given to you. If one commits an act of thievery, one will live one's life always worrying about whether one will get caught by the law. By practicing this precept of not stealing, one will live a joyous lifestyle, free of any guilt or suspicion.
3. **Not committing improper sex acts:** A person has to respect his family's happiness, as well as the happiness of other families. This means one has to be faithful and loyal to one's spouse. Do not have an affair with another person. By practicing this precept, one will be able to bring trust and true happiness into one's family's relationship.

4. Not lying or saying harmful things: One has to honor the truth. Telling a lie or saying bad things about someone will bring harm to oneself and to others. If one lies to friends, they will no longer trust and believe in you. Thus, it might end friendship. Telling lies or saying harmful things about family members will break-up a family. As a Buddhist, one has to learn to speak only the truth. Be wise in one's choice of words. There's always two ways to tell things to somebody: Being inconsiderate by using words that hurt their feelings; and being understanding by using soothing words to help them. By practicing this precept, one will receive the love, confidence, trust, and closeness of family, friends, and others around one.

5. Not taking alcohol or intoxicants: Always keep one's mind and body clear, calm, and collected. Any intoxicants will cause an imbalance in the body system, causing one's senses, reflexes, and thoughts to be altered. It is very difficult to control oneself when one is under the influence of intoxicants. Thus, one's actions may endanger one's life or the innocent lives of those around one. For example, if one drinks and drives, it is very easy for one to cause accidents to occur. Such accidents may lead to injuries or even deaths.

Not only can the five precepts help and guide one individually in one's everyday life, they can also bring about happiness and harmony to society.

II. Daily practice:

These five precepts need to be followed so one's mind will be pure of any wrongdoings or selfish acts. Therefore, all one's inner strength (will power) is needed to suppress any temptations that will keep one from living by these 5 precepts. In order to be committed to these 5 precepts, one should understand the meaning of each precept. Only you can make yourself live accordingly to these 5 precepts; there is nobody around that will check-up to make sure one is following them. Only you will know if you are able to keep any of them.

Thus, one has to:

1. be honest with oneself
2. be confident that it is possible for one to keep the 5 precepts.

Each morning before one gets out of bed, make an inner promise to oneself: "Today, I have to live exactly by the 5 precepts:.. Then, each night before one goes to sleep, evaluate oneself to see which precept one was not able to keep and vow that one will not make that mistake again.

III. Conclusion:

By living accordingly to these 5 precepts, one's actions, speech, and thoughts will be pure. Thus, one will avoid the many miseries in life. The 5 precepts will help bring happiness and peace to one's present state of being. Also, it's a big step toward reaching enlightenment.

IV. Questions to think about:

1. What is precept? What are the 5 precepts a Buddhist has to be committed to?
2. Why does one have to keep the 5 precepts?
3. What does one gain by keeping these 5 precepts?
4. What does a person have to do to keep the 5 precepts?



BỐN NHIẾP PHÁP

I. Lời nói đầu:

Đức Phật ra đời với một ý-niệm lợi sanh; cho nên trong tất cả phương tiện giáo hóa khuyến tu của Ngài, không một pháp môn nào ra ngoài mục đích ấy. Phật-tử cũng vậy, học Phật không chỉ riêng giác-ngộ cho mình mà còn giác ngộ cùng khắp tất cả, nghĩa là phải lợi sanh. Muốn thực-hiện tinh thần lợi-sanh của đức Phật, chúng ta cần phải học Bốn Nhiếp Pháp.

II. Định-Nghĩa:

Bốn Nhiếp Pháp là bốn phương-pháp nhiếp hóa chúng-sanh, là những phương tiện giản dị, căn cứ vào lòng từ-bi giáo hóa chúng-sanh bỏ tà theo chánh. Phương-pháp này ứng-dụng trong mọi trường hợp và hoàn-cảnh, có công năng giác-ngộ chúng-sanh.

III. Hành tướng Bốn Nhiếp Pháp:

Bốn Nhiếp Pháp gồm có: Bố-thí, ái-ngũ, lợi-hành và đồng-sự.

1. **Bố-thí:** Bố thí là đem những gì mình có cho những người khác. Bố thí có ba cách:

a. Tài thí: Nghĩa là đem của cải giúp đỡ đời sống thiết-thực cho chúng-sanh. Như tiền bạc, cơm áo, nhà cửa, thuốc thang v.v., đó là ngoại-tài. Hoặc như thân mạng, sức lực, lời nói, tư-tưởng, ý-kiến v.v., đó là nội tài.

b. Pháp thí: Nghĩa là đem giáo-pháp chân-chính ban cho người khác, giảng dạy cho chúng sanh, hoặc tụng kinh niệm Phật để hồi-hướng công đức cho tất cả chúng-sanh.

c. Vô úy thí: Nghĩa là dùng tất cả phương-tiện mình có để giúp chúng sanh an tâm trước mọi sự nguy hiểm và biến-số. Khi gặp sự đói kém ta đem của cải, áo cơm để cho. Khi gặp người khổ đau ta tìm lời khuyên nhủ. Khi gặp người hoạn nạn ta tìm cách cứu giúp. Không bao giờ làm những gì có hại đến mọi người. Ta hãy bố-thí bằng sức lực, ý kiến hay của cải để cho mọi việc được thành tựu. Gặp những tai nạn khủng khiếp ta hãy tìm phương cách giải cứu. Sự khổ sống trong sanh tử luân-hồi ta phải giáo hóa khuyến tu để cầu giải thoát.

2. **Ái ngũ:** Nghĩa là dùng lời nói hiền hòa, thân mật, sáng suốt, rõ ràng để cảm hóa người. Nói lời thành thật, ngay thẳng không xảo huyệt để cảm hóa tăng trưởng lòng tôn kính Phật-Pháp-Tăng.

3. **Lợi hành :** làm những việc có lợi ích cho chúng sanh ; việc nhỏ như giúp đỡ chăm sóc những người cô nhi quả phụ, người già yếu bệnh tật ; việc lớn như xây nhà , làm cầu cho người ta đi , đào giếng cho 1 thôn làng, v..v.. gương sáng của hạnh Lợi hành là ngài Trì Địa bồ tát ; ở thời đại chúng ta thì có những phái đoàn bác sĩ lưu động đi cứu những bị bệnh mà nghèo quá không đủ điều kiện nằm bệnh viện v..v..

4. **Đồng sự:** làm bạn, gần gũi với chúng sanh để giúp đỡ họ trong mọi việc từ công ăn việc làm cho đến đời sống , giúp họ nâng cao tay nghề, chỉ cho họ , truyền nghề cho họ những gì mình sở trường thì dạy lại cho họ v..v..

IV. Sự ích lợi của 4 nhiếp pháp :

Bốn nhiếp pháp là phương pháp rất tốt để nhiếp phục chúng sanh ;thật vậy , muốn truyền giảng Phật Pháp cho ai, mình phải cứu đói cứu nghèo trước,

Với bố thí , người ta có thể cứu chúng sanh ra khỏi cảnh nghèo đói, cho người ta sự an tâm không sợ hãi (vô úy thí) v.v..

Với ái ngữ, chúng ta có thể thuyết phục chúng sanh đi chùa, nghe pháp, đọc Kinh điển ... để có thể tiếp cận với Phật Pháp

Với lợi hành chúng ta có thể cảm hóa chúng sanh và từ đó có thể nói Phật Pháp cho họ mở Tâm ra , họ muốn làm chuyện phước đức v.v..

Với đồng sự, chúng ta có thể gần gũi, hiểu được nhu cầu của chúng sanh để làm họ mãn nguyện ,sau đó mới nói đạo lý, Phật pháp, lúc đó vì biết ơn mình, họ sẽ làm vui lòng mình, làm quen với giáo lý Phật Đà, dần dần thích đi Chùa , nghe Kinh v.v.. đều là nhờ phương pháp đồng sự mà ta thu phục được họ, làm cho họ biết được có giáo lý cao hơn vật chất, có đời sống hướng thượng của các bậc Thánh rất đáng cho mình suy gẫm và bắt chước.

V.Kết Luận

4 nhiếp pháp là một pháp môn đem lại những kết quả rất cụ thể, thực tế, giúp chúng ta nhiếp phục chúng sanh, đưa họ trở về con đường chánh Đạo . Thật vậy, trong xã hội có rất nhiều người vì hoàn cảnh đói khổ mà trở thành trộm cắp, nếu chúng ta có tấm lòng và phương tiện thì chúng ta có thể đưa họ trở về đường ngay ... Tương tự như vậy với ái ngữ, lợi hành và đồng sự. Điều quan trọng là chúng ta phải trang bị cho mình tình thương và trí tuệ để có thể đảm đương việc thực hành 4 nhiếp pháp.

THE FOUR ASSISTANT METHODS

I. Foreword:

The main purpose of Buddha's existence was to benefit all beings. Therefore, none of His methods of civilization and education went beyond the purpose.

The same process applies to all Buddhists. Practicing Buddhism is not just for attaining one's enlightenment, but for others as well. This means benefaction. To practice the image of benefaction from Buddha, one needs to study the Four Assistant Methods (Bốn Nhiếp Pháp).

II. Definition:

The Four Assistant Methods (Bốn Nhiếp Pháp) consist of four methods to morally cultivate the sentient beings. These methods are based upon one's compassion to educate beings in mending their ways. They are applied to all circumstances, situations, and have the ability to enlighten the living beings.

III. The Characteristics of the Four Assistant Methods:

The Four Assistant Methods are divided in four categories: To give alms, friendly speech, beneficial actions and collaboration.

1. There are three aspects of giving alms:

a. Donation of goods: Offer help to all beings who are in need of money, clothings, medicines, properties etc. This kind of offering is considered as external wealth. Offering of life, physical strength, speech, thoughts, opinions etc... are considered as internal wealth.

b. Donation of Dharma: Practice Buddha's teachings to educate and benefit beings, or praying to Buddhas to dedicate the merit to all beings.

c. Donation of Encouragement: Use all possible ways of donations to help release the pressure of a person facing danger and obstacles. Offer food and clothes for those impoverished. Never commit any ill action that frightens others.

To ensure a successful benefaction, one should practice donation of goods, donation of Dharma and donation of encouragement. Find ways to save someone from difficulty. To educate beings so they are liberated from sufferings which have been created in the cycle of birth and death.

2. Friendly speech: Use soft, sweet, bright and clear words to influence people. To show more respect toward Buddha-Dharma-Sangha, one should always speak the truth.

3. Beneficial Actions: All beneficial actions include: The practice of donation of goods which helps to improve the living conditions of all beings, the practice of donation of Dharma which morally civilizes the beings, and the practice of donation of encouragement which gives all beings confidence and courage when they face problems. To be a success in practicing beneficial actions, one should observe the precepts purely, practice Buddhism diligently and, exterminate the craving and ignorance. Benefitting beings by beneficial actions will directly help the beings' living conditions. In order to provide the most absolute benefit to the beings, one should practice Buddhism diligently.

4. Collaboration: To be harmonized with all beings in any matters, and situations without distinguishing between the rich, and poor, the noble and the commoner etc...

IV. The Advantages of The four Assistant methods:

Besides civilizing, The Four Assistant Methods have the ability to give all other beings absolute benefits:

- 1. To give alms:** To liberate one from poverty, bad karma, and from all negative environments.
- 2. Friendly speech:** To help one understands all profound sutra, eliminate all defilements and sufferings, live in happiness, and accumulate merits.
- 3. Beneficial actions:** To support all beings by accumulating good deeds and morals in every action and thought.
- 4. Collaboration:** To help all beings eliminate evil actions and thoughts, and become perfect.

V. Conclusion:

The Four Assistant Methods are very concrete methods. Based upon Buddha's boundless compassion, beneficial action conduct is the main conduct. It is the highest, unique purpose in the existence of Buddha. Therefore, The Four Assistant Methods carry a most surpassing value. They also represent the immeasurable will of the Buddha.



NGHI THỨC THÔNG THƯỜNG

I. Danh hiệu:

1. *Nam-Mô Bốn-Sư Thích-Ca Mâu-Ni-Phật*

a. Nam-Mô: Là một lòng cung kính và đánh lễ. Cũng còn có nghĩa là:

- 1) Quy-y: Là về nương tựa theo đức Phật.
- 2) Quy-mạng: Quy gửi thân mạng của mình.
- 3) Cứu ngã: Xin đức Phật cứu độ cho con.
- 4) Lễ bái: Xin kính lễ bái đức Phật.
- 5) Độ ngã: Xin đức Phật đưa con từ đau khổ đến an vui, từ sai lầm đến giác ngộ.

b. Bốn-sư: Là vị Thầy nhận mình làm đệ tử và chỉ dạy con đường giải-thoát giác-ngộ. Nam-mô Bốn Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật là xin đem cả thân mạng quy-nguống đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni, người mà chúng con xin nhận là bậc thầy và nguyện cung kính lễ-bái và xin Ngài cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi các sự đau khổ mê lầm.

2. *Nam-Mô A-Di-Đà Phật*: Là xin đem cả thân mạng quy-nguống lễ bái đức Phật A-Di-Đà, và nguyện xin Ngài cứu độ.

3. *Nam-Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật*:

Đương lai: Là sẽ đến.

Hạ sanh: Là giáng xuống cõi Ta-bà này.

Di-Lặc Tôn Phật: Là đức Phật Di-Lặc sẽ giáng xuống cõi Ta-bà này sau đức Phật Thích-Ca.

Di-Lặc có hai nghĩa:

- 1) Từ-thị: Là một vị có lòng thương rộng lớn.
- 2) Vô năng thắng: Là có trí huệ từ bi không ai sánh kịp.

Đức Di-Lặc là gương sáng của hạnh hỷ-xả.

4. *Nam-Mô Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát*:

Văn-Thù Sư-Lợi là vị Bồ-tát có trí huệ đệ nhất thường cõi su-tử tượng trưng cho sức mạnh trí-huệ để soi sáng và dẹp bỏ các tối tăm mê lầm. Văn-Thù là gương sáng của hạnh trí-huệ.

5. *Nam-Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát*:

— Đại hạnh: Là những hành động to lớn, cao siêu, khác thường, ít người làm nổi.

— Phổ hiền: Là vị Bồ-tát có những hạnh nguyện cứu độ cho mọi loài, thường hầu bên tay phải Đức Phật Thích-Ca và hay cõi voi trắng tượng trưng cho sức mạnh các hạnh nguyện vị tha rộng lớn.

6. *Nam-Mô Đại-Bi Quán-Thế-Âm Bồ-Tát*:

— Đại-bi: là lòng từ-bi rộng lớn.

— Quán Thế Âm: Là vị Bồ-tát quán xét tiếng kêu đau khổ của chúng-sanh. Ngài là gương sáng của hạnh từ-bi.

7. *Nam-Mô Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ-Tát*:

— Linh sơn: Là hòn núi Kỳ-Xà-Quất ở Ấn-Độ, chỗ đức Phật thường hay thuyết-pháp.

— Hội Thượng: Là chúng hội nghe Pháp, gồm có các vị Bồ-tát, các vị Đại-đệ-tử hội họp trên núi Linh Sơn nghe Đức Phật Thích-Ca thuyết-pháp.

II. Bốn lời nguyện rộng lớn:

- 1. Chúng sanh không số lượng, thệ nguyện đều độ khắp:** Số lượng của tất cả các loài nhiều không kể xiết, con xin thệ nguyện cứu độ tất cả.
- 2. Phiền não không cùng tận thệ nguyện đều dứt sạch:** Phiền não vẫn liên tục đến với chúng sinh, con xin thệ nguyện tập tiêu trừ tất cả.
- 3. Pháp-môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học:** Pháp môn của Đức Phật nhiều không kể xiết, con xin nguyện cố tu học.
- 4. Phật đạo không gì hơn, thệ nguyện được viên thành:** Con đường thành Phật là cao cả, con xin thệ nguyện được thành tựu hoàn toàn.

III. Chú Vãng Sanh:

Chú: Là lời bí-mật bằng tiếng Phạn do chính Đức Phật nói ra, người thường không thể hiểu và cất nghĩa. Bài này có công năng tiếp dẫn chúng-sanh qua nước Cực-Lạc nên gọi là chú vãng sanh.

Bat nhất thế nghiệp chướng căn bản: Bạt là trừ, nhổ tận gốc rễ về thân, khẩu, ý. Những nghiệp này là cội gốc phát sanh ra các nghiệp khác, nên gọi là căn bản.

Đắc sanh Tịnh-Đô Đà-la-ni: Đà-la-ni là một pháp môn thâm nhiếp các pháp môn khác. Chú vãng sanh là một pháp môn thâm nhiếp tất cả các pháp môn khác và có công năng dứt sạch các nghiệp chướng căn-bản khiến được vãng sanh qua nước Cực-Lạc.

IV. Ba Tự Quy:

Là tự quy-y Phật, tự quy-y Pháp, tự quy-y Tăng. Nghĩa là quy-y Phật Pháp Tăng chung cùng khắp cả pháp giới:

- 1. Tự quy-y Phật, xin nguyện chúng sanh, thể theo đạo cả phát lòng vô thượng:** Xin quay về và nương tựa với chư Phật và xin nguyện cùng với tất-cả chúng-sanh, thể theo đạo cao siêu, nhiệm màu của Ngài và xin phát tâm Bồ-Đề cao cả.
- 2. Tự quy-y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ kinh tạng trí tuệ như biển:** Xin quay về nương tựa với lời Phật dạy và nguyện cùng với tất cả chúng sanh thấu rõ ba tạng kinh điển để trí huệ được rộng lớn như biển cả.
- 3. Tự quy-y Tăng, xin nguyện chúng sanh thống lý đại chúng hết thảy không ngại:** Xin quay về và nương tựa với chư Tăng và nguyện cùng tất-cả chúng-sanh, điều khiển coi sóc toàn thể đại chúng mà không chút ngần ngại, cho dù hy sinh tất cả.

V. Hồi Hướng:

Là lời nguyện đem công đức tu hành tụng niệm trên của mình hướng về ban-bố cho toàn thể chúng sanh, tất cả đều được thành Phật như mình.

- 1. Nguyện đem công đức này:** Công-dec là những việc có công năng tăng trưởng phước đức, nguyện đem tất cả công đức tu hành tụng niệm này cho mình, và cho mọi người.
- 2. Hướng về khắp tất cả:** San sẻ chia khắp cho tất cả chúng sanh.
- 3. Đệ tử và chúng-sanh:** Tất cả chúng sanh và chính mình.
- 4. Đều trọn thành Phật-đạo:** Tất cả được thành-tựu được chứng quả Phật.

THE COMMON CEREMONY

I. Names:

1. Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật:

- Nam Mô: To respect. It also has the following meanings:
 - 1) Quy-y: To take refuge in the Buddha.
 - 2) Quy mạng: To devote this life to the Buddha.
 - 3) Cứu ngã: Pray to Buddha for his help.
 - 4) Lễ bái: To worship.
 - 5) Độ ngã: Praying to Buddha for his guidance to happiness and enlightenment.
 - Dharma Master (Bốn Sư): The Monk who teaches all disciples the way to attain enlightenment. Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật is to respectfully devote one's life to worship Shakyamuni (Thích Ca), our teacher. One prays to Buddha so one may someday attain enlightenment.

2. Nam Mô A-Di-Đà Phật: (Same as above).

3. Nam-Mô Đường Lai Hạ Sanh Di-Lặc Tôn Phật:

- Đường Lai: The future.
- Hạ sanh (born): Born to (Ta Bà) the world.
- Di Lặc tôn Phật: Shakyamuni's (Thích Ca) successor. Di-Lặc has two meanings:
 - 1) Compassion (Tù-Thị): The compassionate one.
 - 2) Vô năng thắng: His wisdom and compassion are incomparable. Di-Lặc Buddha symbolizes the conduct of forgiving.

4. Nam Mô Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát:

- He is a Bodhisattava with boundless wisdom. He rides the dharma lion which represent the power of wisdom to eliminate ignorance. Văn Thù is a brilliant example of wisdom.

5. Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát:

- Đại Hạnh (great conduct): Extraordinary great conduct.
- Phổ Hiền: He is a Bodhisattave (Bồ Tát) with many vows to help all beings. He rides a six tusk white elephant which represents the unselfish conduct.

6. Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát:

- Đại Bi: Great love and compassion.
- Quán Thế Âm: Is the Bodhisattave who listens to the cries of all beings and helps to relieve the miseries for them. He is the brilliant example of compassion.

7. Nam Mô Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát:

- Linh Sơn: Kỳ-Xà-Quật Mountain, India where Shakyamuni (Đức Phật Thích Ca) delivered his sermons.
- Hội Thượng: Is an assembly of Bodhisattavas and highest disciples who gathered at Linh Sơn Mountain to listen to Buddha's teachings.

II. The four Great Vows:

1. Even though there are innumerable beings, I vow to save them all;
2. Even though the passions are inexhaustible, I vow to extinguish them all;
3. Even though the Dharmas are immeasurable, I vow to master them all;
4. The religion of Buddhism is incomparable, I vow to attain it.

III. Vãng Sanh mantra:

- Chú (Magical words): Spoken by Buddhas which we cannot understand and explain. They have the ability to guide all beings to the purity world (cực lạc).
- Bạt nhứt thể nghiệp chướng căn bản: To eliminate the basic Karmas created by body (action), speech, and thought. These are the causes of suffering.
- Đắc sanh tịnh độ Đà la ni: Đà-la-ni is the most effective methods to enter the purity world.

IV . The Three-fold Refuges:

- I take refuge the Buddha as my guide;
I take refuge the Dharma as the future path;
I take refuge the Sangha as my companion without obstacle.
I follow the Buddha, the incomparably honored one;
I follow the Dharma, the words of wisdom from Buddha;
I follow the Sangha, honorable for its harmonious life;
I have finished following the Buddha;
I have finished following the Dharma;
I have finished following the Sangha;
v. forwarding the achieved merits:
1 & 2: Vows to forward the achieved merits to all beings.
3 & 4: Oneself and other beings will attain enlightenment.

馬
光
阿
羅
漢
像



Ý NGHĨA CỜ PHẬT GIÁO

Lá cờ Phật Giáo là biểu tượng của Phật Giáo qua sự hiện hữu của đạo Phật trong cuộc đời này. Cờ Phật Giáo do Đại tá Henry Steel Olcott (1832-1907), người Hoa Kỳ theo học Phật Pháp cùng với Thượng tọa H. Sumangala, người Tích Lan, đã phỏng theo sáu màu hào quang của Đức Phật để phác họa vào năm 1889. Những màu hào quang của Đức Phật là: xanh, vàng, đỏ, trắng, cam và màu tổng hợp của năm màu vừa kể.

Lá cờ này đã được treo lần đầu tiên tại các chùa Tích Lan vào dịp lễ Phật Đản 1889. Sáu mươi mốt (61) năm sau tại Đại Hội Phật Giáo Thế Giới đầu tiên tổ chức ngày 25 tháng 5 năm 1950 tại thủ đô Colombo, nước Tích Lan, gồm có hai mươi bảy (27) quốc gia hội viên thuộc Á châu, Âu châu và Bắc Mỹ tham dự, đã chính thức công nhận làm cờ Phật Giáo Thế Giới. Hiện nay lá cờ được khoảng tám mươi (80) quốc gia trên thế giới sử dụng trong các ngày lễ Phật Giáo.

Năm màu trên cờ Phật Giáo bao gồm những ý nghĩa sau đây:

1. Màu hào quang của Đức Phật:

- a. Xanh: Thiên định
- b. Vàng: Trí tuệ
- c. Đỏ: Tinh tấn
- d. Trắng: Thanh tịnh
- e. Cam: Từ bi

2. Ngũ căn và ngũ lực: Ngũ căn là năm pháp môn căn bản mà người tu hành muốn hoàn thiện để tiến đến giác ngộ. Ngũ lực là năm sức mạnh tinh thần làm động cơ thúc đẩy. Ngũ căn và ngũ lực gồm có:

- a. Xanh - Định: Tập trung tư tưởng, định tĩnh tâm hồn.
- b. Vàng - Huệ: Trí hiểu biết phán đoán.
- c. Đỏ - Tấn: Sự chuyên cần, tinh tấn.
- d. Trắng - Tín: Lòng tin tưởng.
- e. Cam - Niệm: Điều suy nghĩ, ghi nhớ.

3. Ngũ uẩn hoặc ngũ ấm: Ngũ uẩn là năm nhóm tạo nên con người: Sắc (body, form), thọ (feelings), tưởng (perfection), hành (mental formation), thức (consciousness). “sẽ học ở chương trình Trung Thiện”. Trên cờ Phật Giáo:

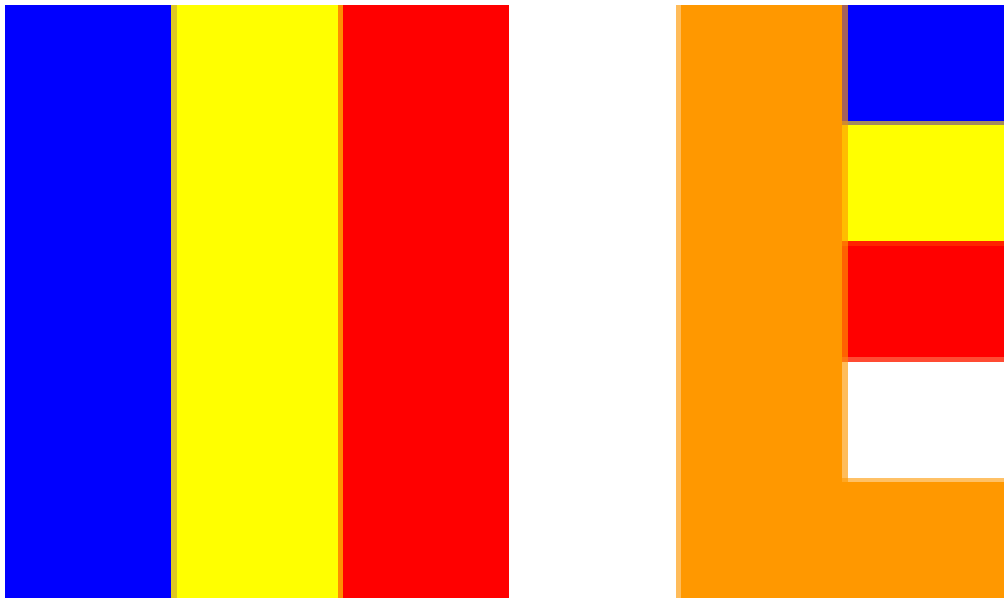
- a. Xanh: Biểu trưng cho sắc là vật chất gồm đất, nước, gió và lửa, tức là phần cấu tạo nên thể xác.
- b. Vàng: Biểu trưng cho Thọ là cảm giác như các việc vui, buồn, mừng, giận, ghét, thương, việc nhận lãnh, từ chối v.v...
- c. Đỏ: Biểu trưng cho Tưởng là kiến thức về khái niệm.
- d. Trắng: Biểu trưng cho Hành là trạng thái tâm lý, tức là hành động và nghiệp lực song hành với nhau. Ta biết làm điều lành và tâm luôn hướng tới việc thiện thì tự nhiên đời sống nội tâm sẽ được thư thái dễ chịu. Một khi lỡ làm một việc trái với lương tâm ta cảm thấy đau nhói, cắn rứt.
- e. Cam: Biểu trưng cho Thức là năng lực trí tuệ hay ý thức, là phần quan trọng số một đối với người biết thăng tiến cuộc đời mình. Việc nhận thức lệch lạc sẽ dẫn ta đến bờ vực thẳm của thất bại, đau khổ.

Màu tổng hợp tượng trưng cho hòa bình an lạc như một hợp chất duy nhất không thể tách rời được. Tượng trưng cho từng phần của ngũ căn, ngũ lực, ngũ uẩn phải dính liền với nhau thì việc tu tập mới thành công được.

Ngoài ý nghĩa tinh thần ra, màu cờ Phật Giáo còn tiêu biểu cho màu da, chủng tộc của các sắc dân, không phân biệt da vàng, da đen, da trắng, da đỏ v.v... Mà tất cả con người trên thế giới đều là anh em với nhau cùng tôn thờ lý tưởng Phật Giáo để cùng nhau bắt tay xây dựng và phát triển ngôi nhà chánh pháp của Đức Như Lai.

Lá cờ Phật Giáo Thế Giới được tung bay lần đầu tiên ở Việt Nam tại kỳ Đại Hội Phật Giáo Việt Nam tổ chức tại Hà Nội năm 1951, cùng lúc bài Phật Kỳ "Phật Giáo Việt Nam" do nhạc sĩ Lê Cao Phan sáng tác, đã đem lại cho người Phật Tử niềm phấn khởi, tin tưởng nơi các đại biểu toàn quốc. Sau kỳ đại hội này làn sinh khí Phật Giáo Việt Nam được hồi sinh sau một thời gian vắng bóng vì hoàn cảnh đất nước.

Lá cờ Phật Giáo Thế Giới được dương cao lên ở bất cứ nơi nào, chứng tỏ rằng ở đó chánh pháp được phát huy và con người thấm nhuần trong giáo lý giải thoát, giác ngộ của đạo Phật vậy.



THE MEANING OF THE BUDDHIST FLAG

The world's Buddhist flag represents the spirit of the Buddhist religion. The flag was invented by Colonel Henry Steel Olcott (1832-1907), an American who studied Buddhism with the Venerable H. Sumangala, a Buddhist monk in Sri Lanka. In 1889, they drew up the Buddhist flag based on the colors of Buddha's halo. These colors are dark blue, yellow, red, white, and orange. Separately as well as combined, the colors have significant meanings.

In 1889, the Buddhist flag was displayed for the first time at many Buddhist temples in Sri Lanka during the celebration of Buddha's birthday. Sixty-one years later, on May 25, 1950, the first World Buddhist Conference was organized at Colombo, Sri Lanka. The conference consisted of delegates from 27 different countries from Asia, Europe, and North America. During this first meeting, the delegates agreed on the colors of the flag and its meaning. Today, the Buddhist flag is honored and displayed by approximately 80 countries during Buddhist holidays.

The meanings of the colors on the flag:

1. These are the colors of Buddha's aura:

- a. Dark Blue: Meditation
- b. Yellow: Wisdom
- c. Red: Diligence
- d. White: Purity
- e. Orange: Compassion.

2. They are the five roots and basic moral powers a Buddhist needs to progress on the road to enlightenment:

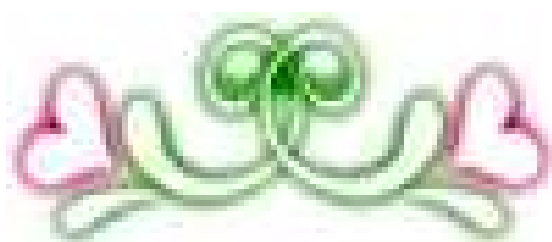
- a. Dark Blue - Concentration of thought: Do not let the mind wander when performing a task, control it and let it be calm.
- b. Yellow - Wisdom: The level of understanding and how things are analyzed and judged.
- c. Red - Diligence: Always strive to improve.
- d. White - Faith or belief: Believing in Buddha and in oneself.
- e. Orange - Thoughts or mindfulness: This has to do with the mind, thoughts, and memories.

3. These are the five things that make up beings:

- a. Dark Blue - Material quality or form: The four matters that form us: dirt, water, air and fire.
- b. Yellow - Sensation/feeling: Sad, happy, angry, etc.
- c. Red - Knowledge and perceptions.
- d. White - Action that are in connection with the mind/ conscience: Karmas are results of actions. In other words, if good deeds are performed, merits will follow. When we do good deeds, our minds are at peace, but when we commit wrongdoing, we feel uneasy and guilty.
- e. Orange - Consciousness: The knowledge or the comprehension of all things. It is the most important aspect for all who try to improve their lives. By truly understanding something, one will make the best decisions, otherwise, misjudgment will lead to failure and sufferings.

The combination of all five colors represents peace. This unification of the colors is inseparable. Each of the colors represents one of the five senses. Together the five senses will help attain enlightenment. The colors of the Buddhist flag also represent the non-discrimination of others based upon the color of their skin. Its belief is that everyone is equal. All of us are brothers and sisters who share the same belief, who worship the same religion, and who work together to build a stronger existence of Buddhism for the future.

The World Buddhist Flag was displayed in Vietnam for the first time at the Vietnamese Buddhist Congregation conference held at Hanoi in 1951. At the same time, the Vietnamese Buddhism Anthem "Phật Giáo Việt Nam" was composed by musician Lê Cao Phan. These events brought about more trust and faith in the delegates by all the Vietnamese Buddhists. These events also revived the morality of Buddhism after its absence due to the political circumstances in Vietnam. Wherever the Buddhist Flag is displayed, one can be assured that Buddha's teachings are being practiced and the people there understand the way to Buddhahood.



NGƯỜI NÔNG DÂN PHẢN BỘI

Vào một sáng nọ, trong một ngôi làng tại thành phố Ca Thị (Kasi), có một bác nông phu đang cày ruộng. Sau khi đào các đường mương, ông ta thả mấy con bò gặm cỏ ở cánh đồng bên cạnh và bắt đầu dùng xuống để xới đất. Hôm sau, những con bò của ông càng đi xa cánh đồng mong tìm cỏ non để ăn. Chiều xuống, người nông dân sau khi làm xong công việc, cất dọn cuộc xuống, bác ta đi tìm mấy con bò và thấy chúng không còn ở cánh đồng mà ông thả chúng trước kia nữa.

Vì là một nông dân nghèo, nên việc thất lạc mấy con bò là điều vô cùng bất hạnh đối với ông ta. Người nông phu hết sức lo lắng cho nên mặc dù ban đêm trời tối ông vẫn đi vào khu rừng cạnh làng để tìm kiếm và kêu gọi những con bò đi lạc của ông. Ông tiến mãi vào rừng sâu và quanh quẩn suốt bảy ngày đêm vẫn không tìm ra con đường về nhà. Vào lúc ấy, ông bị thiếu ăn và khát vì đói khát. Khi kiệt sức sắp ngã gục, ông trông thấy một cây với trái chín to lớn trên cành. Cây này mọc trên bờ của sườn đồi dốc thẳng xuống dưới một khe núi hẹp.

Người nông dân lão đảo đi tới cây đó với tay hái trái chín nói trên và vội đưa vào mồm nhai ngấu nghiến. Nhưng ông cảm thấy chưa dần hết cơn đói và muốn có thêm trái cây ngon ngọt này để ăn nên ông leo lên cao, bò theo một cành cây bắt ngang trên sườn đồi. Cành cây vì không chịu nổi sức nặng của ông ta, kêu rắc một tiếng và gãy làm đôi.

Người nông dân bất hạnh bị ném vào sườn núi đá rớt xuống thung lũng hẹp phía dưới. May mắn ông ta thoát chết nhờ rơi trúng vũng nước, không bị đập vào những tảng đá xung quanh. Bị té nặng, ông ta quá yếu phải nằm nơi hốc núi đến mười ngày không thể di chuyển được. Ông sống nhờ uống nước trong vũng và ăn những cây nhỏ mọc trên bờ.

Vào ngày thứ mười, một con khỉ sống trong hang nơi hốc núi ra uống nơi vũng nước và trông thấy người nông dân khốn khổ đang nằm ở đó. Khỉ ngạc nhiên thấy có người đến vùng đất xa xôi này và hỏi anh ta:

- Ông là ai, và ông làm gì mà nằm ở đây?

- *Này khỉ ơi, làng tôi sinh sống gần thành phố Ca-Thị (Kasi) và trong lúc đi kiếm mấy con bò chạy lạc nơi cánh đồng, tôi đi lạc vào khu rừng trên. Tôi đi lang thang suốt bảy ngày không có thức ăn và nước uống cho đến khi tìm thấy một cây có trái mọc trên đỉnh sườn núi đá. Tôi leo lên hái trái cây và bị rơi xuống hốc núi này. Tôi đã nằm ở đây mười ngày qua. Mong bạn cố gắng kéo tôi lên và đưa tôi ra lại khu rừng, vì quá yếu sức, tự mình tôi không thể làm được.*

Khỉ cảm thấy thương hại người nông dân và quyết định giúp đỡ ông ta. Nó khiêng một phiến đá nặng và thực tập leo lên leo xuống cạnh bờ hốc đá để xem thử nó có đủ sức mang nổi sức nặng của một người hay không. Khi khỉ thấy rằng có thể leo lên đồi núi không chút gì khó khăn, nó liền quay lại nói với người nông dân:

- *Bây giờ bạn đưa tay ôm chặt cổ tôi. Rồi tôi sẽ từ từ leo lên đỉnh hốc đá.*

Theo lời khỉ dặn, người nông dân trèo lên lưng nó và cả hai kiên nhẫn thực hiện một cuộc tiến lên cực nhọc. Khi lên tới đỉnh hốc đá, con khỉ can trường quá đuối sức, liền đặt người nông dân xuống đất và nói:

- *Tôi quá mệt sau cuộc leo núi khó khăn này, nên tôi cần phải nghỉ ngơi một lát. Bạn đừng canh chừng và thức tôi dậy nếu thấy bất cứ con thú dữ nào đến gần.*

Con khỉ nằm xuống trên cỏ và ngủ say liền trong lúc ông bạn nông dân đứng cạnh nó để canh chừng. Mặc dù được con khỉ cứu sống, nhưng ông ta thật là kẻ vô ơn và tàn ác. Trong khi đứng trông chừng cho khỉ, tên nông dân đã nghĩ đến một kế hoạch xấu xa:

- Thịt khi ăn rất ngon. Ta quá đói và yếu sức sau lần té ngã vừa rồi, nếu ta giết và ăn thịt khi ta sẽ mạnh khỏe trở lại. Rồi ta chẳng cần ở nơi vắng vẻ này mà có thể tìm đường ra khỏi khu rừng để trở về làng ta.

Người nông dân nhìn quanh tìm thấy một hòn đá lớn, ông nâng phiến đá lên và đập vào đầu con khỉ. Nhưng vì đang còn yếu sức nên ông ta chỉ gây thương tích cho con vật mà thôi.

Khỉ nhảy lên, đầu bị chảy máu, nó liền nhanh chóng trèo lên cây. Khi chú khỉ cảm thấy an toàn thoát khỏi sự giết hại của tên nông dân, nó liền nói lớn:

- Đồ hèn hạ, sao ông có thể trả ân cho tôi, người đã cứu sống ông bằng hành động phản trắc như vậy. Ông là con người tàn ác rồi ông sẽ gặp sự khổ đau do việc làm bất nhân của ông. Từ đây có con đường dẫn ra khỏi rừng. Nếu ông chạy thoát không bị thú dữ ăn thịt, cuối cùng ông sẽ về tới nhà. Hãy đi nhanh lên. Tôi không tin ông được và tôi muốn thấy ông đi xa trước khi tôi tuột xuống khỏi cây này.

Tên nông dân chạy nhanh theo con đường khỉ đã chỉ dẫn. Nhưng y không để gì trốn thoát được hàng chư thiên ở cõi trời đã thấy biết sự việc xảy ra, nên các ngài quyết định trừng phạt tên nông dân vì hành động tội ác của hắn. Khi về tới nhà, ông ta thấy trên thân mình hiện ra những mụn nhọt ghê rợn và trong vài ngày sau, chân tay của ông bị thối rữa. Những bác nông dân khác đuổi y ra khỏi làng và khắp nơi mọi người ai cũng tìm cách xa lánh; rồi ông ta đành phải đi lang thang rày đây mai đó trong suốt bảy năm trường. Sau cùng quá khổ đau vì đói khát, ông ta tìm đến ăn náu trong công viên Mi-Ga-Si-Ra (Migacira) ở thành Ba La Nại (Banaras). Dân chúng thấy tội nghiệp mang thức ăn và nước uống đến cho ông ta.

Tuy nhiên, vì quá đau đớn nên không lâu sau đó, người nông dân đã qua đời. Các vị thiên thần liền đày đọa ông ta xuống cảnh giới địa ngục để đền tội về những việc làm ác độc mà y đã gây ra khi còn sống trên thế gian.

Trích từ "Những mẫu chuyện tiền thân Đức Phật"

THE UNGRATEFUL PEASANT

One morning in a village near Kase, a peasant was plowing his fields. After he had laid the trenches, he let his oxens loose to graze in a field nearby, and began to turn the soil over with a spade. The day went by, and the oxens strayed further to the outfield. Having completed his day's work, the peasant laid down his spade and went to fetch his oxens only to discover that they were no longer in the field where he had left them.

He was a poor man; therefore, the loss of his oxens was a terrible misfortune. He grew extremely worried and as the night was falling, he went into the forest near the village looking for and calling out to the strayed oxens.

He lost his way in the depths of the forest, and wandered around for seven days and nights, unable to find his way home. By this time, he was starving and unable to move any further. He was about to collapse with hunger and exhaustion when he saw a tree laden with enormous ripened fruits. This tree stood at the edge of a steep slope that dropped sharply to a narrow gorge below.

The peasant staggered up to the tree, plucked the fruit within his reach, and began to eat it as fast as he could. His hunger was still not satisfied; and wanting to eat more of the juicy fruit, he climbed up the tree, and crawled along a branch that hung over the slope. Unable to bear his weight, the branch made a cracking sound and snapped in two.

The peasant was hurled down the rocky slopes into the narrow gorge below. Fortunately, he fell into a pool of water and was saved from being smashed to death on the boulders strewn around. He was so weakened by his fall that he lay in the gorge for ten days, unable to move. He kept himself alive by drinking the water from the pool and eating the shrubs which grew at its edge.

On the tenth day, a monkey who lived in a cave in the gorge, came to drink water at the pool, and saw the wretched peasant lying there. The monkey was amazed at the sight of a human being in such desolated place and so he asked:

- *Who are you and why are you lying here?*

- *Alas, monkey, I live in a village near Quasi; and I lost my way in the forest above while looking for my oxen which had strayed from the field. I wandered around for seven days without food and water until I saw a fruit tree which stood on the top of this rocky slope. I climbed up the tree to reach the fruit and fell into this gorge. I have been lying here for ten days. Please try and pull me up to the forest for I am too weak to make the effort by myself.*

The monkey felt very sorry for the peasant, and decided to help him. He picked up a heavy stone and practiced climbing up and down the side of the gorge to see if he could bear the weight of the man. When he found that he could climb the slope without any difficulty, he went back to the peasant and told him:

- *Now put your arms around my neck and hold on tight. I will slowly climb to the top of the gorge.*

The peasant did as he was told and climbed onto the monkey's back; and laboriously, they made the difficult ascent. When they arrived at the top, the brave monkey was quite worn out. While putting the peasant down he said:

- *I must rest a while. You stand guard and wake me if any wild animals come near.*

The monkey lay down on the grass and fell fast asleep, while the peasant sat near him and kept watch for any dangers. Even though his life was saved by the monkey, the peasant was a very ungrateful and wicked man. As he watched the monkey, he thought of an evil plan:

- *The flesh of a monkey is very tasty to eat. I am very hungry and weak after my fall, so if I kill and eat this monkey I will get strong again. I need not remain in this wretched place, and will be able to find the way out of the forest and back to my village.*

He looked about and found a large stone, and raising it, he hit the monkey on the head; but as he was still weak and feeble, the blow lacked power and he only succeeded in wounding the monkey.

The monkey, with blood flowing from his head, jumped up and quickly scrambled up a tree. When he felt that he was safe from the peasant, he called out:

- *Vile wretch, is this how you repay me for saving your life? You are a treacherous man and you will suffer for your foul deed. Go from here; this is the path that leads out of the forest. If you are not devoured by wild beasts, you will eventually reach your home. Go quickly. I do not trust you and want to see you on your way before I come down from this tree.*

The peasant quickly ran down the path that the monkey had pointed out to him. But he was not to escape so easily. The gods in heaven saw what had happened, and decided to punish the peasant for his wicked act.

When the peasant reached home, he found that his body was covered with horrible sores and after a few days, his limbs began to rot away. The other peasants drove him out of the village. Shunned by people everywhere, he wandered from place to place for seven years. Driven half-mad with his sufferings, he eventually reached the Migacira park in Banaras and laid down in an enclosure.

The people of Baranas took pity on him and gave him food and water to drink. The peasant, however, had undergone too much pain and died shortly afterwards. The gods sent him to the underworld, where he was made to atone for all his misdeeds on earth.

CON KHỈ CÓ LÒNG ĐẠI BI

Ngày xưa, nơi dãy núi cao Hy Mã Lạp Sơn (Himalayas) có một con khỉ Chúa to lớn sống chung với một đàn khỉ gồm cả tám chục ngàn con. Chỗ ở của chúng là một khu rừng trống nằm sát bờ con sông Hằng (Ganges). Tại đây, cạnh dòng nước sạch và trong chảy ra từ núi đá, có một cây cao bóng mát. Mùa hè, cây nặng trĩu đầy những trái óng ánh vàng to lớn.

Vừa thấy trái cây chín, những con khỉ liền hái ăn ngay càng sớm càng tốt vì khỉ Chúa, rất đỗi khôn ngoan, đã dặn dò đàn khỉ con: *"Đừng bao giờ để một trái cây nào rơi xuống nước. Nếu việc ấy xảy ra, trái cây đó sẽ bị dòng sông cuốn trôi về những thung lũng và thành phố xa xôi có loài người sinh sống. Rồi họ có thể tới đây tìm ra được cái cây có trái ngon ngọt này và sẽ xâm phạm lãnh thổ an lành của chúng ta"*.

Lúc ấy có một nhánh cây sà thấp xuống mặt sông. Một trái chín nằm ẩn trong chiếc tổ kiến, rơi xuống nước và bị cuốn trôi theo dòng sông chảy xiết. Nó trôi xa xuống tận miền nam, và cuối cùng trái cây đó lạc vào kinh thành Ba La Nại nằm bên bờ sông Hằng.

Sáng nọ, Bồ-Ra-Ma-Đát-Ta, vua xứ Ba La Nại, đang tắm trong một khúc sông nằm giữa hai chiếc lưới của những người đánh cá. Khi nhà vua tắm xong, thì mấy lưới đánh cá được người ta kéo lên, trong lưới có một trái cây chín sắc vàng lóng lánh. Hết sức kinh ngạc, những người đánh cá cầm nó chạy đến với sự ngạc nhiên vì từ trước tới nay, ông ta chưa hề thấy loại trái cây đó bao giờ.

Đức vua hỏi họ: *"Trái cây có sắc vàng rực rỡ này ở đâu vậy?"*

Dân chài lưới chỉ biết việc làm sao bắt được cá để cho nhà vua dùng, trả lời: *"Tâu bệ hạ, chúng tôi không biết"*.

- Đức vua ra lệnh: *"Hãy gọi lính kiểm lâm lại đây"*.

Những người lính kiểm lâm đến thưa: *"Tâu Hoàng Thượng, đây là trái xoài."*

- Nó mọc ở đâu?"

"Tâu bệ hạ, không có trong nước chúng ta. Loại trái cây này được trồng rất xa, nơi thung lũng của núi Hy Mã Lạp Sơn".

Người hầu cận cắt trái xoài ra và dâng một miếng lên đức vua dùng. Nhà vua đưa phần còn lại cho hoàng hậu và các triều thần.



Tất cả ăn đều trầm trồ khen ngon: *"Đây là một trái cây có hương vị tuyệt diệu. Chúng tôi chưa từng thưởng thức bao giờ"*.

Những ngày sau, vua Bờ-Ra-Ma-Đát-Ta muốn dùng thêm nữa loại trái cây chín vàng ngon ngọt này. Lòng ham muốn của đức vua mãnh liệt đến nỗi ông ta không thể ngủ nghỉ gì được khi nhớ tới trái xoài mà đức vua đã dùng qua một lần. Cuối cùng nhà vua quyết định lên đường đi tìm cây xoài nơi xa xôi ấy. Một đoàn thuyền gồm nhiều chiếc bè kết hợp lại, đức vua và những người tháp tùng đã chèo ngược dòng sông đi lên.

Sau một chuyến đi dài qua nhiều ngày đêm, họ tới một thung lũng núi có cây xoài mọc bên cạnh bờ sông. Đức vua bước lên bờ với đoàn tùy tùng, và tất cả đã dự một bữa tiệc dùng toàn những trái xoài đầy nước ngon ngọt. Ban đêm, nhà vua nằm ngủ dưới gốc cây, có lính canh gác. Lửa được thắp sáng hai bên để ngăn không cho các thú dữ lại gần.

Khuya về đêm, khi đức vua đang say ngủ và những tên lính gác vừa mới chợp mắt thiu thiu, khi Chúa cùng với đàn khỉ con tìm đến, nhảy lên cây và ăn tất cả những trái xoài còn lại. Chúng làm ồn ào khiến nhà vua thức giấc. Nhìn thấy các bầy khỉ đang di chuyển từ cành này qua cành kia, đức vua gọi lính bắn cung lại và ra lệnh: *"Hãy bao vây cây xoài và bắn hạ những con khỉ này. Ngày mai chúng ta sẽ dùng thịt khỉ với xoài. Món ăn đó chắc sẽ là ngon lắm"*.

Đàn khỉ thỉnh thoảng nghe được những lời nói trên của đức vua, chúng run sợ và đến gặp khỉ Chúa: *"Thưa Đại Vương, than ôi, dù ngài đã cảnh cáo nhưng chúng tôi không rõ làm thế nào một trái xoài đã rơi xuống sông khiến cho có người biết tìm đến đây. Vị thủ lĩnh đã ra lệnh cho lính của ông ta bắn vào chúng tôi. Cây xoài đã bị bao vây, chúng tôi không tìm đường thoát được. Vậy chúng tôi phải làm sao?"*

Khỉ Chúa nói: *"Này các con, đừng sợ. Ta sẽ tìm cách cứu các con."*

Sau khi an ủi bầy khỉ con, khỉ Chúa trèo lên một nhánh cây cao nhất và từ đó nó chèo bằng qua một cành cây khác trải dài ngang trên sông. Khỉ Chúa rón rục sức lực nhảy qua sông đặt chân xuống bờ bên kia. Nó đón ngã, chặt một đoạn cây trúc cẩn thận đo chiều dài, và trù tính: *"Ta sẽ cột đầu khúc cây trúc vào một thân cây ở đây và buộc đầu kia quanh vào lưng của ta, rồi ta sẽ nhảy trở về cây xoài. Với chiếc cầu ta thiết lập, đàn khỉ con của ta sẽ trốn thoát được"*.

Nhanh như gió, khỉ Chúa trở về nơi bầy con của nó đang lo lắng chờ đợi. Nhưng nó đã làm lẫn trong sự tính toán, vì quên tính phần ngọn trúc buộc quanh lưng nó. Cành trúc quá ngắn và khỉ Chúa chỉ có thể vừa với tới được nhánh cây xoài. Hết sức cố gắng, nó rón bám vào một nhánh cây và bảo đàn khỉ: *"Hãy mau bước ngang qua lưng tôi đi tới chiếc cầu trúc để vượt thoát đến bờ bên kia"*. Từng con một, tám ngàn khỉ con cúi đầu chào khỉ Chúa, nhẹ nhàng bước qua trên lưng của nó để đến chiếc cầu trúc.

Trong đàn khỉ có một con ác độc tên Đê Bà Đạt Đa (Devadatta) rất ganh ghét khỉ Chúa. Nó tự nghĩ rằng: *"Đây là cơ hội tốt để giết chết kẻ thù của mình"*. Do đó nó giẫm mạnh lên thân khỉ Chúa khiến lưng con này bị gãy và rất đau. Đê Bà Đạt Đa tàn ác đã an toàn tới được cành trúc bỏ mặc khỉ Chúa bị thương nằm chết một mình.

Vua Bờ Ra Ma Đát Ta thức dậy, và chứng kiến mọi việc xảy ra. Lòng đức vua vô cùng xót thương con khỉ Chúa anh hùng. Sáng hôm sau, ông truyền lệnh cho quân lính mang khỉ Chúa xuống từ cành cây nó đang còn bám vào. Sau đó, người ta tắm rửa khỉ Chúa bị thương trong nước thơm dịu dàng nhất và mặc cho nó chiếc áo vải vàng mềm mại. Đức vua ngồi bên cạnh con khỉ đầu đàn và hỏi: *"Này khỉ Chúa cao cả, nhà người đã"*

dùng thân mình làm chiếc cầu để cho đàn khỉ đi qua. Làm vậy, người đã hy sinh mạng sống của mình. Người là gì của bầy khỉ, và chúng là thế nào đối với nhà người?"

Con khỉ Chúa sắp chết trả lời: "Tâu đại vương, đàn khỉ là con của tôi, và tôi là thủ lĩnh và người dẫn dắt chúng. Chúng mến thương và tin tưởng nơi tôi. Tôi không có gì ân hận (hối tiếc) khi từ già cõi đời này vì tôi đã cứu thoát được thân dân của tôi. Nếu muốn trị nước có kết quả tốt thì điều trước tiên là ngài nên luôn luôn lo nghĩ đến sự hạnh phúc và an lạc của người dân".

Nói xong, khỉ Chúa nhắm mắt lia đời. Vua Bồ Ra Ma Đát Ta ra lệnh lo tang lễ cho nó với tất cả điều vinh dự của một đức vua.

Người ta dựng lên một ngọn tháp kỷ niệm tại nơi thân khỉ Chúa đã được hỏa táng. Dân chúng cũng thắp đèn đuốc sáng nơi ấy và dâng hương hoa cúng lễ cho nó.

Khi nhà vua trở về thành Ba La Nại, ông ra lệnh xây một ngôi tháp khác để tôn thờ khỉ Chúa và khuyên bảo dân chúng nên tỏ lòng cung kính, nhằm tưởng niệm một con vật thật hết sức hy sinh. Suốt đời, nhà vua luôn ghi nhớ những lời nói cuối cùng của khỉ Chúa và đã cai trị dân chúng trong nước ông một cách sáng suốt và nhân từ.

Trích từ *"Những mẫu chuyện tiền thân Đức Phật"*

THE KINDHEARTED MONKEY

In the high Himalayas, there once lived a giant monkey king and his troop of eighty thousand monkeys. Their home was in a forest glade by the side of the Ganges River. There stood a tall shady tree where the water gushed pure and clear. In the summer, this tree would bear enormous golden fruits. As soon as the fruits were ripe, the monkeys ate them all up as fast as they could. For the monkey king, who was extremely wise, had warned his followers: "Never allow a single fruit to fall in the water. If this happens, the fruit will be carried down the river to distant valleys and cities where men live. Then they may come in search of the tree bearing this delicious fruit, and invade our peaceful kingdom."

One branch of this tree hung low over the river. A ripe fruit which was hidden by an ant's nest fell into the water and was swept away by the rapid current. It drifted further and further south, until at last it reached the city of Banaras on the banks of the Ganges River.

One morning, while King Brahmađatta of Banaras was bathing in the river between two fishermen's nets. When he finished his bath, the nets were pulled in. Caught in the fine mesh was the shining golden fruit. Struck with amazement, the fishermen picked it up and ran to show it to the king. The king examined it curiously, for he had never seen such a fruit before.

"What is this glorious fruit?" he asked them.

The fishermen, who only knew how to catch fish for the royal table, replied: *"We do not know, Sire."*

"Call the foresters," ordered the king.

The foresters came and answered: "This is a mango, Sire."

"Where does it grow?"

"Not in our kingdom, Sire. This fruit grows far away in the distant valleys of the Himalayan mountains."

The mango was cut and the king tasted a slice. He gave the rest to his queens and ministers. They all exclaimed in wonder, "Truly this is a fruit with a divine flavor. We have never tasted anything like this before."

The days passed and King Brahmadata longed to eat more of the delicious golden fruit. His desire grew so intense that he was unable to rest in peace since his mind was preoccupied with thoughts of the mango. He joined with his men afterwards and sailed up the river.

After a long journey of many days and nights, they reached the mountain valley where the mango tree stood on the river bank. The king got down with his followers, and they all had a delightful feast of the rich juicy mangoes. When night fell, the king laid down to sleep at the foot of the tree, and his soldiers stood guard. Blazing fires were lit on either side, to prevent wild animals from coming too near.

Late that night, when the king was fast asleep and the guards were about to fall asleep themselves, the monkey king and his troop arrived. They jumped onto the mango tree and ate up all the mangoes that were left. They made such noise that woke the king up and he saw the monkeys gliding from branch to branch eating the mangoes. The king then ordered his archers: *"Surround the tree and shoot all these monkeys. Tomorrow morning we will eat monkey flesh with the mangoes. That will make a really tasty meal."*

The monkeys heard the king's words, and trembled with fear as they approached their chief: *"Alas, Sire, you warned us, but unknown to us some fruit must have fallen into the river; therefore strange men have come here. Their leader has ordered his archers to shoot us. The tree is surrounded and we cannot escape."*

"What are we to do?"

"Do not be afraid, my children," said the monkey chief, *"I will find a way to save you."* Having comforted his followers, he climbed up the highest branch of the tree, and from there crossed to another branch that stretched over the river. With a mighty bound, he cleared the carefully measured branch, saying to himself: "I will tie one end to a tree trunk here and fasten the other end around my waist. I will leap back to the mango tree and my troop can escape over the reed bridge I will have made."

Swift as the wind, the monkey chief sprang back to where his followers were waiting anxiously. But he had made a mistake in his calculations. He had not taken into account the part of the rope that tied around his waist. The reed proved to be too short; however, he was able to grasp a branch but ended up using his body as part of the bridge. With all his might, the monkey king grasped tightly to a branch and told his troop: *"Fast, cross this bridge to get to the other side of the river to safety."*

One by one the eighty thousand monkeys saluted their chief, and ran lightly over his back, onto the reed, and to the other side of the river.

Among the troop there was one evil monkey called Devadatta, who was very jealous of his leader. He thought to himself: *"This is the chance to destroy my enemy."*

So he jumped very hard onto his chief's back. The monkey king's back broke and he was in great pain. The heartless Devadatta crossed the reed to safety, leaving his stricken chief to die alone.

King Brahmadata had been awake and saw everything that happened. He was filled with compassion for the heroic monkey. At dawn he ordered his men to carefully lower the monkey chief from the branch where he still clung. When this was done, and the wounded monkey was bathed in the sweetest perfumes and clothed in a soft yellow robe. The king sat down beside the monkey chief and asked: *"You have risked your life by making that bridge for the other monkeys to cross over. What are you to them and what are they to you, O great monkey?"*

The dying monkey replied: *"O king, they are my children, and I am their chief and guide. They loved and trusted me. I do not grieve as I leave this world, because I have gained my subjects' freedom. In order for you to become a good ruler, you must remember that the happiness and welfare of your people must always come first."*

Saying this, the monkey chief closed his eyes and died. King Brahmadata ordered that the dead monkey be given a funeral fit for a king. A shrine was erected at the place of the cremation. Torches were burnt there and offerings of incense and flowers were made.

When the king returned to Banaras, he built another shrine in honor of the monkey chief, and commanded all his subjects to pay homage to the memory of the brave animal. Throughout his reign, he ruled his people wisely and well, as advised by the monkey chief.

VUA SI VI

Ngày xưa ở Ấn Độ có vị vua hùng mạnh Si-Vi (Sivi) trị vì kinh thành A-Rít-Tha-Pu-Ra (Arithapura) thuộc vương quốc Si-Vi. Nhà vua sinh được một hoàng tử cũng đặt tên là Si-Vi.

Đến tuổi trưởng thành, thái tử đi Tác-Xi-La (Taxila) học tập. Lúc trở về, nhờ đầy đủ thông minh kiến thức, thái tử được phụ hoàng đề cử giữ chức phó vương trong nước.

Khi vua cha qua đời, thái tử Si-Vi lên làm vua, cai trị dân chúng rất công bình và nhân đức. Nhà vua cho thiết lập sáu trại tế bần ở kinh đô, bốn trại tại các cổng thành và hai trại bên ngoài hoàng cung. Mỗi ngày nhà vua bố thí khoảng sáu trăm ngàn đồng tiền cho dân nghèo. Mỗi tháng vào các ngày mùng tám, mười bốn và rằm nhà vua đến thăm các trại này và giám sát để công việc phân phát tiền bạc cho kẻ nghèo được nghiêm chỉnh thi hành.

Vào một ngày trăng tròn, vua Si-Vi ngồi trên ngai vàng dưới cây lọng che và suy nghĩ đến những việc mà đức vua đã làm giúp đỡ cho dân chúng:

"Về vật chất không có cái gì mà ta đã không cho. Nhưng sự bố thí này chưa làm ta thỏa mãn. Ta muốn bố thí những vật thuộc hoàn toàn của chính thân ta. Hôm nay, khi đến trại tế bần, nếu có ai muốn xin một bộ phận nới thân thể ta, ta sẽ vui lòng cho họ phần đó. Nếu kẻ nào bảo rằng họ cần người nô lệ, ta sẽ cởi áo cấm bào và tói đó làm công việc của người đầy tớ để giúp họ. Nếu có người xin ta cặp mắt, ta sẽ móc chúng ra ngay khỏi đầu để cho họ".

Nhà vua tắm với mười sáu bình nước hoa và mặc y phục sang trọng. Sau khi dùng bữa ăn thịnh soạn, đúc vua cỡi trên thớt voi được trang hoàng rực rỡ và đi ra nơi phát chẩn.

Đế Thích (Sakka) vua của hàng chư thiên có ý định thử nhà vua. Ngài nghĩ rằng: *"Vua Si-Vi quyết định bố thí cho bất cứ người nào xin cặp mắt của ông ta. Khi gặp dịp ta sẽ thử xem nhà vua có thể thực hiện được sự hy sinh cao cả này hay không"*.

Vua Đế Thích liền cải dạng làm vị tu sĩ Bà La Môn (brahmin) mù lòa đứng bên ngoài nhà tế đàn. Lúc nhà vua cỡi voi đi tới, ông liền đưa tay ra kêu xin: *"Tâu đại vương, không nơi nào trên thế gian không nghe tiếng tăm về những việc làm phước đức của hoàng thượng. Như nhà vua đã thấy là tôi bị mù. Đức vua có đủ hai con mắt. Tôi từ xa đến đây mong bệ hạ bố thí cho tôi xin một con mắt của ngài"*. Nhà vua suy nghĩ: *"Đây chính là điều mà ta đã nghĩ tới trong cung điện hôm nay. Tâm nguyện của ta sẽ được thành tựu. Ta sẽ bố thí một món quà mà từ trước nay không ai có thể làm."* Đức vua quay người sang hỏi vị Bà La Môn: *"Ai bảo người đến xin con mắt của ta? Đó là bộ phận quan trọng nhất nơi thân thể con người và khó lòng lấy ra cho"*.

"Tâu đại vương, Đế Thích, vua của chư thiên bảo tôi đến xin con mắt của ngài. Người ta nói rằng bố thí con mắt là món quà quý báu nhất hơn tất cả. Mong vua Si-Vi đừng từ chối. Hãy cho tôi xin một con mắt của ngài".

"Này đạo sĩ Bà La Môn, người muốn xin ta một con mắt. Ta sẽ cho người cả hai con". Nói xong, nhà vua bảo vị Bà La Môn, theo ngài trở về hoàng cung.

Tin nhà vua muốn bố thí cặp mắt cho đạo sĩ Bà La Môn mù được loan ra khắp kinh thành. Các hoàng hậu, thống soái, thượng thư và quần thần đã thỉnh cầu đức vua: *"Tâu bệ hạ, xin ngài đừng cho cặp mắt. Bệ hạ nên bố thí tiền bạc, ngọc ngà và san hô. Hãy cho ngựa, voi, xe và vải kim tuyến. Có thể cho những vật dụng quý báu nhất của bệ hạ, nhưng xin ngài hãy giữ gìn long thể an toàn và khỏe mạnh để giúp đỡ các thần dân trung thành của bệ hạ. Chúng tôi van xin đừng bố thí cặp mắt của hoàng thượng"*.

"Trẫm đã phát nguyện bố thí bất cứ vật gì mà người ta xin trẫm. Nếu trẫm không giữ đúng lời nguyện, trẫm sẽ phạm một trong những điều tội lỗi nhất. Thần thức trẫm sẽ bị đe dọa và trẫm sẽ bị đọa xuống cõi địa ngục của Diêm Vương (Yama). Không có ai xin, trẫm sẽ không bố thí vật gì. Nhưng vị tu sĩ Bà La Môn đã van nài xin cặp mắt của trẫm cho nên trẫm phải giữ lời hứa".

Các quần thần thưa: *"Bệ hạ mong được điều gì khi bố thí cặp mắt của bệ hạ? Do nguyên nhân nào khiến bệ hạ hành động như thế? Vì giá trị sự sống, sắc đẹp, nguồn vui hay quyền lực? Tại sao đại vương Si-Vi đã phải bố thí cặp mắt ngài vì phước báu kiếp sau?"*

"Khi bố thí cặp mắt, trẫm không mong cầu được danh vọng, giàu sang, vương quốc hay nhiều hoàng tử. Hạnh nguyện bố thí là con đường đạo đức của các thánh nhân. Lòng trẫm cảm thấy tràn ngập nguồn vui khi nghĩ đến việc bố thí".

Nhà vua quay sang vị y sĩ giải phẫu và nói: *"Này Si-Va Ca (Sivaka), người là bạn và bè tôi của trẫm. Người nên làm theo lời trẫm yêu cầu. Hãy lấy cặp mắt của trẫm ra với bàn tay thiện xảo của người và trao tặng cặp mắt ấy cho vị tu sĩ Bà La Môn mù lòa này"*.

"Tâu bệ hạ, xin ngài nên suy nghĩ kỹ lại. Đem cho cặp mắt của bệ hạ không phải là một việc tầm thường".

"Này Si-Va-Ca, trẫm đã suy nghĩ rồi. Đừng chậm trễ và nói nhiều trước mặt trẫm. Theo lệnh trẫm, người hãy lấy cặp mắt của trẫm ra".

Vị y sĩ giải phẫu do dự nhưng rồi vẫn phải mổ lấy cặp mắt của nhà vua ra theo ý muốn của ngài. Sự đau đớn thật lớn lao, tất cả các quần thần đều quỳ cúi xuống nơi chân đức vua, khóc lóc và kêu than: *"Trời ơi! Thừa bệ hạ, tại sao bệ hạ làm vậy? Bệ hạ hy sinh cặp mắt của bệ hạ".*

Nhà vua im lặng nhận chịu sự đau đớn và không thốt một lời nào. Sau đó, nhà vua bảo vị tu sĩ Bà La Môn đến gần. *"Này, đạo sĩ Bà La Môn hãy nhận lấy cặp mắt của trẫm để lấp vào nơi lỗ hổng không trông thấy của người. Con mắt của sự giác ngộ sâu xa sẽ ngàn lần quý báu hơn con mắt của người thế tục này. Nhờ người mà ta có cơ hội để bố thí".*

Đạo sĩ Bà La Môn lấy cặp mắt của nhà vua, áp vào nơi hai lỗ trống con mắt của mình và rời khỏi cung điện. Vừa ra đến ngoài cổng thành, ông hồi phục lại nguyên hình (Đế Thích) và trở về thiên giới.

Nhà vua bấy giờ bị mù, ngài ở luôn trong hoàng cung, không thể đi lại tự do. Vài hôm sau, đức vua suy nghĩ: *"Người mù làm sao có thể điều khiển công việc quốc gia. Ta nên trao vương quốc này cho các triều thần và sẽ vào nơi công viên sống ẩn như một nhà tu khổ hạnh".* Đức vua cho mời các quan đại thần đến và nói cho họ biết về điều nhà vua dự định làm: *"Trẫm chỉ cần một người đi theo với trẫm mà thôi. Ông ta sẽ chăm sóc và dẫn dắt trẫm khi đi đường".*

Nhà vua bảo đánh xe ngựa lại cho ngài. Nhưng các quần thần đã không muốn đức vua bước lên xe ngựa. Họ mang kiệu bằng vàng đến và cung nghinh ngài tới công viên. Sau khi sắp đặt chỗ ở an toàn cho nhà vua, họ để lại một người hầu cận và tất cả trở về hoàng cung.

Vua Đế Thích nơi cõi trời nhìn xuống thấy vua Si-Vi đang tọa thiền ở công viên, ngài liền nghĩ: *"Ta sẽ ban cho nhà vua một phần thưởng bằng cách giúp cho mắt của ngài sáng lại".*

Vua Đế Thích trở xuống trần gian với hình dáng đích thực của mình và đứng trước đức vua mù lòa. Nhà vua nghe bước thân lạ liền hỏi: *"Người là ai và người muốn ta giúp việc gì?"*

"Ta là Đế Thích, vua của hàng chư thiên, và từ cõi trời ta xuống đây thăm ngài. Ta muốn ban ơn cho đức vua thánh thiện. Hãy cho ta biết điều gì ngài mong ước".

"Này vua Đế Thích, ta đã từ bỏ sự giàu sang, quyền thế và vô số tiền bạc của cải. Ta muốn chết và không thích gì nữa vì ta bị mù".

"Này vua Si-Vi, ngài yêu cầu ta ban cho sự chết, vì ngài bị mù lòa hay bởi ngài không muốn sống?"

"Thưa Ngài, vì tôi bị mù".

"Này vua Si-Vi, ngài đã bố thí vì nghĩ đến phước báu tương lai. Người ta xin ngài một con mắt, nhưng ngài lại hy sinh cho họ cả hai. Ngài hãy cho tôi biết sự thật tại sao ngài hành động như thế, rồi cặp mắt của ngài sẽ được phục hồi lại".

"Thưa vua Đế Thích, nếu Ngài muốn ban lại cho tôi cặp mắt, xin Ngài hoàn trả chúng lại tôi như kết quả vì sự bố thí của tôi".

"Mặc dù ta là Đế Thích, vua của hàng chư thiên, nhưng ta không thể cho ai con mắt được. Nay vì tâm bố thí cao cả của ngài, chủ không bởi lý do nào khác, mà cặp mắt được hoàn cho ngài".

Đức vua hoan hỷ đáp: "Bất cứ ai đến yêu cầu tôi bố thí, tôi sẽ cho họ tất cả, chủ không suy tính gì hết. Nếu sự thật đúng như lời tôi nói xin một con mắt hãy trở lại với tôi." Ngay khi nhà vua vừa thốt ra những lời như vậy, một con mắt liền hiện ra nơi lỗ mắt trống của ngài.

Nhà vua nói tiếp: "Vị tu sĩ Bà La Môn đến gặp và xin tôi một con mắt, tôi đã cho ông ta cả hai. Hành động bố thí ấy đã mang lại cho tôi nguồn vui và an lạc lớn lao nhất. Nếu lời tôi nói là đúng sự thật, xin cho lại tôi con mắt khác".

Tức thì con mắt thứ hai hiện ra, và cặp mắt này được gọi là "Đôi mắt của Chân Lý Tuyệt Đối và Toàn Hào".

Vua trời Đế Thích dùng thần lực tạo ra cảnh thiên triều hội họp tại công viên. Đế Thích nói với nhà vua: "Này vua Si-Vi, để ban thưởng cho hạnh nguyện bố thí cao cả của đức vua, nay tôi hiến tặng cho ngài cặp mắt thần. Ngài có thể nhìn thấy xuyên qua những bức tường, khối đá, núi đồi và thung lũng. Ngài còn thấy xa được mỗi phía hàng trăm dặm". Rồi Đế Thích liền từ giả nhà vua để trở lại thiên đình.

Tháp tùng bởi các triều thần. Nhà vua trở về kinh đô, và giữa đám rước lễ nghi tưng bừng ngài tiến vào cung điện Căn-Đa-Ca (Candaka) hay "Mắt Chim Khổng Tuộc". Tin tức mắt nhà vua sáng lại được loan truyền khắp vương quốc Si-Vi và dân chúng đến viếng thăm đức vua cùng mang theo trên tay họ với những quà tặng.

Một hội trường lớn được dựng lên nơi cổng vào cung điện, và nhà vua ngồi trên ngai vàng dưới cái lọng của hoàng gia. Một đội trống tiến vào kinh thành để lôi cuốn tập họp quần chúng. Khi đám đông quy tụ đứng trước nhà vua, ngài lên tiếng ngõ lời với các thần dân: "Hỡi quốc dân xứ Si-Vi, nay quý vị đã trông thấy đôi mắt thần này, xin mọi người đừng bao giờ dùng thức ăn mà không nghĩ đến việc chia xẻ giúp đỡ kẻ khác. Ai trong các bạn, khi có người yêu cầu bố thí, ngay cả đến các vật thân thiết nhất mà lại nỡ lòng từ chối? Cặp mắt huyền diệu của trẫm là món quà tặng của thiên thần. Chúng có thể nhìn thấy xa hàng trăm dặm khắp mọi hướng xuyên qua bức tường, vách đá, núi đồi và thung lũng. Trẫm đã bố thí đôi mắt chết để nhận lại cặp mắt thần. Hỡi các thần dân của trẫm, hãy luôn luôn đem của cải bố thí cho người nghèo khổ. Hãy làm điều lành giúp đỡ tất cả chúng sanh và quý vị sẽ được thác sinh lên thiên giới".

Vào các ngày lễ và mỗi nửa tháng, vua Si-Vi đã thuyết giảng những điều như vậy cho mọi người, khuyến giáo họ hướng đời mình theo cuộc sống đạo đức. Dân chúng của nhà vua đã bố thí, làm những điều phước thiện, và cuối cùng họ được phước báu sinh lên cõi trời, sống đời đời hạnh phúc với hàng chư thiên.

Trích từ "Những mẫu chuyện tiền thân Đức Phật"

KING SIVI

In ancient India, the mighty King Sivi reigned in the city of Ariththapura which was in the Kingdom of Sive. A son was born to him whom he also named Sivi.

The prince reached manhood and went to Taxila to study. When he returned, he was filled with wisdom and knowledge, and his father made him viceroy of the kingdom.

After the King's death, Prince Sivi became king and ruled his people justly and well. He had six alms halls built in the city, four at the city gates and two outside the palace. Everyday six hundred thousand pieces of money were distributed to the poor. On the eighth, fourteenth and fifteenth days of the month, the King visited the alms halls to see the money was correctly given out.

On a day of the full moon, he sat on the royal throne under the state umbrella, thinking of all that he had done for his people:

"Of material goods there is nothing that I have not given. But this kind of giving does not satisfy me. I want to give something that is a part of myself. Today when I go to the alms hall, if anyone should ask for a part of my body, I shall gladly give it. If any man says that he needs a slave, I will take off my royal garb and go and do the work of a slave. If any man should ask for my eyes, I will forthwith take them out of my head and give to him."

He bathed in sixteen pitchers of perfumed water, and put on his finest garments. After a meal of choice food, he mounted a richly decorated elephant and went to the alms hall. Sakka, the King of the gods, decided to test King Sivi. He thought: "King Sivi has determined to give his eyes to any man who should ask for them. When the time comes, I shall see whether he will be able to make this supreme sacrifice."

King Sakka disguised himself as an old blind Brahmin and stood outside the alms hall. When the King came riding by on his elephant, he stretched out his arms crying, *"Great King, there is no place in all the world which does not echo with the fame of your good deeds. As you see, I am blind. You have two eyes. I have come from afar to ask you for one of your eyes."* The King thought: *"This is just what I was thinking in my palace today. My heart's desire will be fulfilled. I shall give a gift that no man has ever given before."* He turned to the Brahmin: *"Who told you to come and ask for my eye? It is the most vital part of a man's body and difficult to part with."*

"It was the King of gods who told me to beg you for an eye, great King. Men say that to give an eye is the finest gift of all. Do not refuse me, King Sivi. Give me only one of your eyes." Replied the Brahmin. *"You have asked for one eye, old Brahmin. I will give you both of my eyes."* Upon saying this, King Sivi ordered the Brahmin to return to the palace with him.

The whole city rang with the news that the King wanted to give his eyes to a blind Brahmin. The queens, the commander-in-chief of the army, the ministers and the courtiers begged the King: *"Do not give away your eyes, great King. Give money, pearls and coral. Give horses, elephants, chariots and cloth of gold. Give your most precious things, but keep yourself safe and sound for your faithful people. We beg of you not to part with your eyes."*

"I have vowed to give whatever is asked of me. If I break my oath, I will have committed the greatest sin of all sins. My soul will be in danger and I will descend to Yama's (God of the underworld) Kingdom. Unasked, I would have given nothing. But the Brahmin demands my eyes, I must honor my promise."

The courtiers asked, *"What do you desire in return for the gift of your eyes? What is the motive for your deed? Is it the prize of your life, beauty, joy, or power? Why must great King Sivi give up his eyes for the sake of the next world?"*

"In giving my eyes, I do not seek glory, wealth, kingdoms, or many sons. Giving is the moral vow of all saints. My soul is filled with joy at the thought of making gifts."

The King turned to his surgeon and ordered, *"You are my friend and comrade, Sivakka. Do as I tell you. Take out my eyes with your skillful hands, and give them to this blind Brahmin."*

"Think carefully, my Lord. To give away one's eyes is no small matter."

"I have thought carefully, Sivaka. Do not delay and talk so much in my presence. Take out my eyes as I command."

The King endured the agony in silence and said nothing while his comrades cried out loud. After a while he beckoned the Brahmin to come closer. *"Here, take my eyes, Brahmin, and place them in your sightless sockets. The eyes of awakening is a thousand times more valuable than these human eyes. You gave me the opportunity to practice charity."*

The Brahmin placed the King's eyes in his sockets and left the palace. When he was out-side the city gates he resumed his original state of being, King Sakka, and returned to the world of gods. Now that the King was blind, he remained within the palace, unable to move about freely. After a few days he thought: *"A blind man cannot rule. I will hand over my kingdom to ministers and go to a park and live as an ascetic." He then summoned his ministers and told them of his intentions: "and I will take only one man with me. He shall serve me and guide my footsteps."*

He sent for his chariot. But the courtiers would not allow the King to mount the chariot. They brought a golden litter and carried the King to the park. Having seen that the King was quite safe, they left him with one attendant and returned to the palace.

Sakka was seated on his throne in heaven and saw the King meditating in the park. He thought: *"I will offer the King a prize and give him back his sight."* He came down to earth in his own form and stood before the blind King. King Sivi heard a strange footsteps and cried out: *"Who are you and what do you want with me?"*

"I am Sakka, the King of gods, and I have come from heaven to visit you. I wish to grant you a boon, royal sage. Name whatever you will."

"Osaka, I have left wealth, strength, and treasure beyond count, behind. I want death and nothing more, for I am blind."

*"King Sivi, do you ask for death because you are blind, or because you wish to die?"
"Because I am blind, my lord."*

"King Sivi, you made your gift thinking of the future. You were asked for one eye, yet you parted with both. Tell me the truth, and why you did so, then only will your eyes be restored to you."

"If you wish to give me back my eyes, Sakka, let them be restored to me as a consequence of my gift."

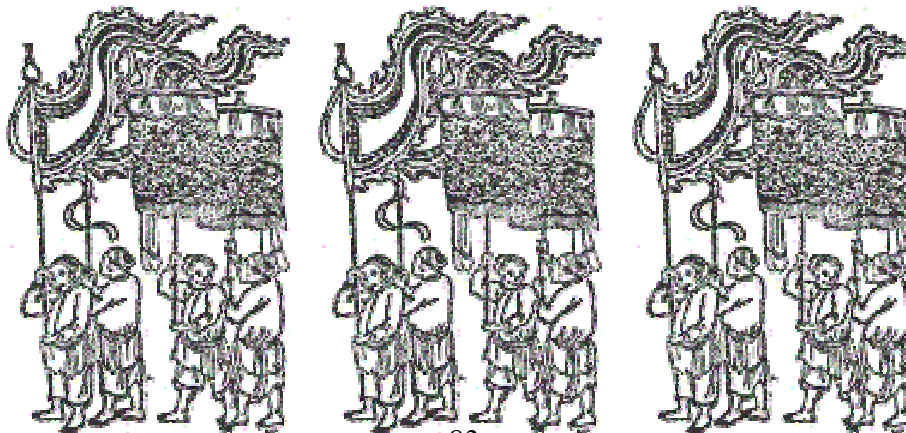
"Though I am Sakka, the King of the gods, I cannot give an eye to anyone else. But on account of the supreme gift made by you and for no other reason, your eyes will be restored to you."

The King joyfully said: *"Whatever man comes to me and asks for a gift, I will give it without question. If I speak the truth, then let my eye appear."* As he uttered these words, one of his eyes reappeared in the empty socket. The King continued: *"A Brahmin came to see me and begged for one of my eyes. I gave him both. That action of mine afforded me the greatest joy and delight. If I speak the truth then let my other eye appear."* Instantly his second eye reappeared, and these eyes were called the *"Eyes of Absolute and perfect Truth."* Sakka invoked his supernatural power, and the entire royal court assembled in the park. He said to the King: *"King Sive, as a reward for your supreme act of self sacrifice, I now give you a pair of divine eyes. You will be able to see through rocks and walls, over hills and dales. A hundred leagues on every side your eyes shall see."* Sakka then bade the King farewell and returned to heaven.

Surrounded by his courtiers, the King returned to the city, and amidst great pomp and ceremony entered his palace named Canada, or the "Peacock's Eye." The news that their King has received his eyes back, spread throughout the kingdom of Sivi, and the people came to see him, bearing gifts in their hands.

A large pavilion was set up at the palace gates, and the King seated himself on the royal throne under the state umbrella. Drummers went into the city to collect all the people together. When a large throng was gathered before the King, he spoke to his subjects: *"O people of Sivi, now that you have beheld these divine eyes, never eat food without giving some thing away. Which man among you, if asked to give, would refuse? Though it be his dearest possession? These eyes of mine are the gift of God. Through rock and will, over hill and dale, a hundred leagues on either side, these eyes can see. I gave a mortal eye and in return received a divine eye. See, my people; always let others share in your good fortune. Do good to others and you will go to heaven."*

On holy day and every fortnight, King Sivi preached thus to his people, encouraging them to lead virtuous lives. His subjects gave alms, performed good deeds, and finally went to heaven to live forever amongst the celestial beings.



NGHỆ THUẬT NGHE PHÁP THOẠI

I. Em nghe:

PHÁP THOẠI là một buổi nói chuyện Đạo, một buổi giảng Phật Pháp, một buổi học giáo lý dưới dạng nói chuyện. Nghe Pháp thoại cũng cần phải rất thận trọng, như học Kinh vậy.

Nghe pháp thoại không chỉ là học giáo lý mà còn là tu tập. Chúng ta không chỉ nghe bằng lỗ tai và trí óc mà còn phải nghe bằng chính những kinh nghiệm của riêng mình, dùng những khổ đau phiền não mà mình đã trải qua để kiểm nghiệm lại. Người nói Pháp cũng vậy, họ cũng nói từ những kinh nghiệm khổ đau có thật mà họ đã kinh qua. Những bài pháp thoại mà người nói chỉ dựa vào sách vở, lý thuyết và người nghe cũng chỉ tiếp nhận bằng lý luận, suy nghĩ v.v... thì chưa được gọi là thành công. Một bài pháp thoại thành công là khi nó "rơi" vào lòng người nghe thì nó khơi dậy được ở người nghe những hạt giống tuệ giác có sẵn trong họ; họ bắt gặp được trong lời giảng những sự đồng dạng với những kinh nghiệm sống của họ, những phiền não mà họ đã trải qua trong cuộc sống trước mặt. Nghe có nghệ thuật là trong khi nghe và sau khi nghe, thính giả có được sự chuyển hóa trong tâm mình, những hạt giống khổ đau đã chuyển hóa thành sự an lạc, như đã biết dùng những khổ đau đó làm phân bón cho niềm an lạc được kết trái đơm hoa.

II. Em suy nghiệm:

Thái độ để nghe một bài pháp thoại rất là quan trọng. Khi nghe mình phải để tâm vào lỗ tai, phải lắng nghe thì mới hiểu được người giảng Pháp đang nói gì. Khi đã hiểu sâu lời người ấy nói thì tâm ta liền tự nhiên tiếp xúc được với người nói, với nội dung Phật Pháp mà người ấy muốn trao truyền, và tự nhiên liên hệ được với chính tuệ giác sẵn có nơi mình, với những kinh nghiệm, những phiền não khổ đau mà mình đã trải qua, và có khi ngay lúc đó mình chuyển hóa được những lo âu thành niềm vui và hy vọng. Do vậy có người đã nói rằng Phật Pháp là liều thuốc chữa được cả tâm bệnh và thân bệnh vì như các bác sĩ đã cho biết khi tâm ta an lạc thì các tế bào trong cơ thể ta cũng an lạc mà còn gấp 10 lần hơn. Như vậy nghe pháp thoại cũng chính là tu tập và thực tập chánh niệm vậy. Em thường đọc trong kinh rằng khi Phật nói xong một bài Kinh thì nhiều vị chứng đắc, rõ ràng đức Phật là người nói Pháp thoại tuyệt vời và các vị đại đệ tử của Ngài là những người đã đạt đến thiện xảo trong nghệ thuật nghe Pháp Thoại vậy. Và chúng đắc tức là tuệ giác của họ được khai mở, họ thấy như đức Phật đã thấy, cảm nhận như Đức Phật từng cảm nhận; từ đó thấy được sự thật của các pháp.

III. Em tu tập:

Em tập nghe pháp thoại đúng cách chính là em đã thực tập chánh niệm tinh thức vậy. Thường thường nếu nghe pháp thoại trong một buổi tu học thì có đông người nghe do đó trước hết, em phải giữ im lặng tuyệt đối khi nghe pháp thoại. Trong các giờ Phật Pháp ở Gia Đình cũng vậy, bắt đầu vào giờ thì tất cả chúng ta niệm danh hiệu Phật như là một nhắc nhở chúng ta thái độ trang nghiêm để đón nhận bài Phật Pháp.

Nghe Pháp không chỉ bằng tai mà còn bằng cả tâm hồn mình. Nói theo danh từ nhà thiền, nghe Pháp là phơi mở mảnh đất tâm của mình cho pháp thoại thấm vào như những giọt mưa tưới tắm những hạt goings thiện lành sẵn có để nó đơm bông kết trái hay chuyển hóa những phiền muộn, tiêu cực thành an lạc, nhiệt tình v.v.

Phật Pháp còn gọi là Pháp nhũ (nhũ = sữa) nên nghe Pháp là uống sữa ngọt để nuôi lớn tuệ giác sẵn có nơi mình, hướng dẫn mình đi đúng con đường tu tập đạo giải thoát, soi sáng những lời nói, ý nghĩ, và việc làm của mình.

Em nguyện không bao giờ nói chuyện, làm ồn hay làm điều gì ảnh hưởng việc nghe Pháp của những người chung quanh.

Em nguyện nghe Pháp đúng cách - dù là nghe bằng một mình hay nghe với tập thể - để việc nghe Pháp vừa đem lại lợi ích cho mình và cho mọi người ngay lúc được nghe Pháp.

Em tự hứa với mình cố gắng tham dự những buổi Pháp thoại tổ chức tại Chùa hay trong các khóa tu học để mảnh đất tâm của mình được săn sóc tốt, mong một ngày nào đó sẽ có khả năng cứu độ mọi loài giải thoát khỏi khổ đau phiền não.

Câu Hỏi:

1. Pháp thoại là gì? Em có thường được nghe pháp thoại không? Ở đâu?
2. Thế nào là nghe pháp thoại đúng cách?
3. Thế nào gọi là "thành công" khi nói pháp thoại?
4. Tại sao nói: "Phật Pháp là liều thuốc chữa được cả tâm bệnh và thân bệnh"?
5. "Các pháp" là gì? Có bao nhiêu "pháp" tất cả? Em thử kể ra 5 pháp?

HOW TO LISTEN TO DHARMA TALK

I. I Hear:

When I listen to Dharma talk, I touch the three Jewels in me:

- I open my heart so the Dharma talk can touch the Buddha within me thus waking up the seeds of Compassion and Understanding in me.
- I value the Dharma talk that's being transmitted to me. These words came from the Buddha and are spoken here on behalf of the Buddha to the benefits of all beings.
- I 'm grateful to this Sangha and this speaker; both help me practice the lesson being taught. Their support and experience are valuable to my practice.

I'm filled with gratitude for this opportunity to be here and now and to have a chance to learn and grow my Compassion and Understanding.

II. I Contemplate:

I can't learn if my mind is too full right this moment:

When my mind is occupied by the past or lost in the future, it's full and no learning is possible for me. I must free myself from other worldly worries and concentrate on this moment; only then can my practice gains from this experience.

I'm practicing the listening quality:

When I listen, I'm practicing the listening quality of the Bodhisattva Avalokiteshvara: I listen without prejudice, criticism, and comparison. I listen for what's being said and also what's left unsaid. I listen also to the noises in my mind that compete to distract me.

I'm open to listen as if it will alter my life in a significant way:

To fully benefit from this Dharma talk, I must listen to it not only from an open mind but also from an open heart. I must be open to receive this Dharma talk as if it can change my life significantly. This is the risk I'm willing to take because I'm not holding on to what's mine in a way that excludes all teachings. To approach this Dharma talk in this manner frees my mind from all attachments and allows me peace of mind.

III. I Practice:

I listen as I would listen to the Buddha himself:

I value the words spoken here as if I'm listening to the Buddha himself. I'm not attached to the personality, charisma, identity, or any other personal specifics of the speaker; rather, I respect the speaker as a teacher and value his contribution to my practice.

I listen and grasp the main idea of the talk:

When I listen, I follow the ideas and the examples of the Dharma talk and try to relate to other ideas and examples previously mentioned. I try to tie the ideas together so I can arrive at the main ideas of the talk. Also the speaker's knowledge, skillfulness in developing ideas and making the speech interesting will benefit me in my speeches.

I free my mind from distractions to get ready:

If I have an event or a thought that may burden my mind and thus prevent me from being with this Dharma talk, I need to get rid of such burdens. I do that by sharing them with someone, preferably close to me, and complete my thought about it. Once completed, the thoughts will not bother me any longer.

I listen with all my mind and heart. I open myself for change, growth, and repentance:

I have an issue or a situation in my life in which I can use a breakthrough. I'm listening to this Dharma talk with the intention to transform this issue or situation. I seek to apply what I learn today to improve my life and the relationship I have with other people. I may even solidify this commitment by sharing it with people because the more people acknowledge my effort, the more firm I become with this commitment.

Discussion:

1. What is a Dharma talk? Where and how often do you get to listen to a Dharma talk?
2. How do you properly listen to a Dharma talk?
3. How does one successfully deliver a Dharma talk?
4. Why do people say that Dharma can help cure mental and physical illness?
5. What is a Dharma? How many Dharma are there? List 5 Dharma.



阿 弥 陀 佛



HẠNH LẮNG NGHE

I. Em nghe:

Em thường nghe bài quán nguyện về hạnh lắng nghe như sau:

Lạy đức Quán Thế Âm Bồ Tát, chúng con xin học theo hạnh Bồ Tát, biết lắng tai nghe cho cuộc đời bớt khổ. Ngài là trái tim biết nghe và biết hiểu. Chúng con xin tập ngồi nghe với tất cả sự chú tâm và thành khẩn của chúng con. Chúng con xin tập ngồi nghe với tâm không thành kiến. Chúng con xin tập ngồi nghe mà không phán xét, không phản ứng. Chúng con nguyện tập ngồi nghe để hiểu. Chúng con xin nguyện ngồi nghe chăm chú để có thể hiểu được những điều đang nghe và cả những điều không nói. Chúng con biết chỉ cần lắng nghe thôi, chúng con cũng đã làm vơi bớt rất nhiều khổ đau của người khác rồi.

II. Em suy nghiệm:

Thì ra hạnh lắng nghe là một bồ tát hạnh (hạnh nguyện của một vị bồ tát). Thật vậy, lắng nghe thật là một nghệ thuật tuyệt vời. Nếu biết lắng nghe, ta có thể làm cho người đối diện vơi bớt phiền não khổ đau và cũng có thể làm cho chính tâm của chúng ta được nhẹ nhàng, an lạc và thanh thoi nữa. Hãy tưởng tượng một người bạn thân đang tìm đến ta để tâm sự kể lể với ta những phiền muộn riêng tư đang chất chứa trong lòng. Nếu ta biết ngồi yên lặng, chăm chú theo dõi lời bạn nói với tất cả tâm chân thành của chúng ta, nếu chúng ta nghe với tâm vô tư không phản ứng, không phê phán, không thành kiến thì sau khi trút hết ra, bạn ấy sẽ cảm thấy nhẹ nhàng biết bao cũng như cảm nhận được tình bạn của ta đối với bạn ấy rộng lớn như thế nào. Tại sao? Bởi vì thường người ta chỉ thích nghe những gì có lợi cho mình, những lời tâng bốc hoặc khen tặng mình, chứ hiếm ai chịu mất thì giờ, công phu ngồi nghe chuyện buồn của người khác. Một số người khác thì khi nghe người ta nói ra một điều gì, chỉ để ý đến lỗi lầm của người ta rồi soi mói, phê phán và có thể sẽ lên mặt dạy dỗ, khuyên bảo để chứng tỏ mình khôn ngoan hơn, giỏi hơn, hay đạo đức, gương mẫu hơn. Thái độ này chỉ làm cho người kia càng buồn tủi, phiền muộn hơn chứ không giải quyết được gì cả. Vì thế, sự lắng nghe với tâm hoàn toàn vô tư thành khẩn tự nó đã là phương thuốc nhiệm màu làm vơi đi khổ đau phiền não nơi người kia rồi.

Ngoài ra sự lắng nghe những âm thanh trong thiên nhiên như tiếng chim hót, tiếng gió thổi, tiếng lá thông rì rào, tiếng suối róc rách, tiếng lá rụng v.v....còn có thể đem lại sự an lạc, tâm ta ở trong một trạng thái hoàn toàn cõi mở, và buông xả một cách sâu xa. Từ đó ta còn có thể nghe được những tiếng nói từ nội tâm ta nữa. Khi ta cùng với một người thân chia sẻ khung cảnh thiên nhiên tĩnh mịch này, chúng ta có thể nghe được "cả những điều không nói" từ người bạn, từ thiên nhiên (của chim chóc, suối nguồn, cây lá, gió v.v...) và chính từ nội tâm mình. Đó là những cơ hội cho chúng ta thực tập chánh niệm hay nhất.

III. Em tu tập:

Để thực tập hạnh lắng nghe, em phải thực tập "mở rộng lòng thương" và "buông xả". Từ đó em có thể thoát ra khỏi ý niệm thương ghét, đố koe v.v..Chỉ khi em không còn bám víu vào tâm phân biệt: thương người này ghét người kia, thân ta quý, thân người tồi, ta đúng, người sai v.v...thì ta mới thực hành tốt hạnh lắng nghe và đem lại an lạc cho người chung quanh được.

Hàng ngày em luôn nhớ thực hành thiền - dù 5 hay 10 phút - một cách đều đặn, với tâm từ đem "mắt thương nhìn cuộc đời", không chỉ lo cho người thân mà hồi hướng đến mọi loài chúng sanh, mong cho mọi loài sống trong hòa bình, an lành. Em cũng tập lắng nghe thiên nhiên dù cỏ cây hoa lá không nói một lời nào nhưng xuyên qua đó em nghe được âm thanh vi diệu của Phật Pháp và điều này nuôi dưỡng tâm hồn em làm cho mỗi ngày phong phú thêm.

Cuối cùng, hạnh lắng nghe là sự lập nguyện của ta. Ta nguyện lắng nghe nỗi khổ của mọi người quanh ta, đang cần ta chia sẻ, ta nguyện lắng nghe với tâm chân thành, với hy vọng làm vơi bớt khổ đau của họ; chú không phải ta bắt người khác phải lắng nghe mình! Ta phải ý thức rất rõ điều này để khỏi trở thành tác dụng ngược lại (phản tác dụng) nghĩa là thay vì làm cho người vơi bớt khổ đau ta lại làm tăng thêm đau khổ phiền não; thay vì đem lại bình an cho mọi người chung quanh, ta làm cho mọi việc càng rối tung lên vì cách làm thiếu trí tuệ của mình! Tóm lại, muốn thực hành hạnh lắng nghe này, chúng ta phải thật sự sống trong chánh niệm tỉnh thức, an trú trong cái thiện tâm từ bi tự nhiên bao dung của mình.

Câu Hỏi

1. Quán thế âm là gì?
2. Quán Thế Âm là ai?
3. Giảng nghĩa: thành kiến, thành kiến, phán xét, phản ứng.
4. Em có thường nghe những âm thanh trong thiên nhiên như tiếng chim kêu, tiếng gió thổi, tiếng suối reo, tiếng nước chảy, tiếng sóng biển v.v... không? Lúc nào? Ở đâu?
5. Tại sao nói: "Nhìn ngắm một ngọn lá, một cái hoa, một giọt sương trên lá v.v... ta thấy được cả vũ trụ, thế giới ... trong ấy"?
6. Em thực tập hạnh lắng nghe như thế nào?



LISTENING QUALITY

I. I Hear:

I often hear the following aspiration to learn the listening quality:

"We invoke your name, Avalokiteshvara. We aspire to learn your way of listening in order to help relieve the suffering in the world. You know how to listen in order to understand. We invoke your name in order to practice listening with all our attention and open-heartedness. We will sit and listen without any prejudice. We will sit and listen without judging or reacting. We will sit and listen in order to understand. We will sit and listen so attentively that we will be able to hear what the other person is saying and also what is being left unsaid. We know that just by listening deeply we already alleviate a great deal of pain and suffering in the other person."

II. I Contemplate:

I like to talk:

Not only do I like to talk but I also like for others to agree with me, to appreciate and acknowledge me. I also like to have 'the last words' in and I especially hate it when people hang up on me! When I can express all that's bottled up in me, I feel understood and less apprehensive about things. On the contrary, when people talk, I already know where they're going with it. I can't wait to tell them my experience or my better ideas. If only they can hear my better response! I usually tell them: "Not bad idea, but the best way to do this is Listen to this."

Why should I listen to you so emphatically?

I listen to you so emphatically because at the present moment, you have my full attention. I want to hear all you have to say; I want to appreciate your feelings; I want to pick up your body language; I don't want to miss what you intend to communicate to me including what is left unsaid. Only by listening to you this way can I fully honor you and your words. In the future, when I look back, I won't regret having missed the opportunity to understand you.

When I listen to you emphatically, I give you all the time you need to share your feelings. I trust that, in return, you will take the time to listen to me when and if I have something to say.

Often when I am stubborn with an idea, I shut people out because I don't want them to change my mind. I take a big risk when I listen to you with all my heart because you may convince me with your arguments. However, I'm willing to risk changing my position and I hope you are willing to do that too.

III. I Practice:

When you don't want to talk:

There are times when you may not feel safe to share very personal things or sensitive things with me. In those cases, I need to make you feel safe by sharing myself with you. The more authentic and intimate things I'm sharing with you, the more you'll feel safe to speak your mind.

My attention is very short; I can't focus long:

With practice and meditation, I will increase my ability to concentrate and listen. Meanwhile, I practice to mentally repeat the last word of every sentence you speak. By doing this, I can follow you effectively and I can even repeat what you said.

How do I quiet the thoughts in my head to listen to you?

Again, this also relates to my ability to concentrate and I will improve it by meditating.

I can increase my concentration on you by:

- Being in the frame of mind that you are most important to me and there's nothing I rather do than listening to you and help you speak your mind.
- Focus my eyes on the space between your nose and upper lip.
- Maintain my breathing: long and slow.
- Notice my urges to interrupt, judge, evaluate, defend, explain, counter and notice them disappear.
- Concentrate on slow and deep breath.
- Encouraging you to speak more so you open up more. Use punctuations such as: I see. I hear you. What else works for you? What else doesn't work for you?

Summary:

Being able to listen to you and others is important to me. I vow Avalokiteshvara. I listen without prejudice so I can understand you to contribute to you and let you contribute to me. I'll practice meditation and living in mindfulness to improve my ability to listen to you and to others.

I also will practice listening to nature so I can hear the wind, the bird singing, the leaves in the tree. By listening to nature, I connect with nature at a deep level. I realize I'm one with nature - I have never been born; I have never died. This gives me peace and relieves my fear of death.

I inquire:

1. Who is the Bodhisattva Avalokiteshvara? What does she inspire me to do?
2. Explain: prejudice, emphatic listening, judge, reaction.
3. How many people I know like to talk?
4. How do I listen to people that 'I hate'?
5. How do I overcome my short attention span?
6. What practices can help me improve my ability to listen?
7. When I listen to nature, what do I hear?



CẤP HIỆU

NGÀNH OANH VŨ VÀ NGÀNH THIẾU

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI HOA KỲ

I. Mở đầu:

Cấp hiệu GDPTVN tại Hoa kỳ được quyết định trong phiên họp đầu tiên của Ban Hướng Dẫn Trung Ương GDPTVN tại Hoa Kỳ trong phiên họp khoáng đại tổ chức ngày 29/11/1986 tại tu viện Kim Sơn, California.

II. Cấp hiệu của Ngành Oanh Vũ:

- Ý nghĩa:** Ngành Oanh Vũ lấy sự trưởng thành của chim Oanh Vũ làm biểu tượng chính.
- Hình dáng:** Hình dáng được thay đổi theo sự trưởng thành của chim Oanh Vũ hợp với 4 bậc tu học của Ngành: Mở mắt, Cánh mềm, Chân cứng và Tung bay.
- Màu sắc:** Nền cấp hiệu màu xanh lá non của ngành, chim, tổ và đường viền màu trắng.



Mở Mắt



Cánh Mềm



Chân Cứng



Tung Bay

III. Cấp hiệu của Ngành Thiểu:

- Ý nghĩa:** Ngành thiểu lấy sự nảy nở của cành cây Bồ Đề.
- Hình dáng:** Cành Bồ đề trong hình vuông góc tròn. Từ 1 lá (bậc Hướng Thiện) đến 4 lá (bậc Chánh Thiện)
- Màu sắc:** Nền màu xanh nước biển của ngành; Cành, lá, nụ bồ đề: màu trắng.



Hướng Thiện



Sơ Thiện



Trung Thiện



Chánh Thiện

TỔ CHỨC ĐƠN VỊ GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

I. Phương thức tổ chức:

Gia Đình là đơn vị căn bản của tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ. Tùy theo nhu cầu cũng như sự thuận lợi địa phương, Gia Đình Phật Tử được thành lập theo sự ủy nhiệm của Ban Hướng Dẫn Miền với điều kiện:

1. Có ít nhất hai (2) huynh trưởng đã dự khóa huấn luyện.
2. Phải có tối thiểu hai (2) Đoàn. Mỗi Đoàn có tối thiểu hai Đội, Chúng, Đàn và số đoàn sinh từ 12 đến 32 em.

II. Phương thức điều hành:

Điều hành Gia Đình gồm một Ban Huynh Trưởng, gồm có:

- 1 Gia Trưởng
- 1 Liên Đoàn Trưởng
- 2 Liên Đoàn Phó
- 1 Thư Ký
- 1 Thủ quỹ
- 1 Đoàn Trưởng và 1 hoặc 2 Đoàn Phó cho mỗi Đoàn.



Tùy theo số lượng huynh trưởng và đoàn sinh, đơn vị có thể có thêm các huynh trưởng đảm nhiệm các trách nhiệm:

- Văn nghệ
- Báo chí
- Thể thao
- Văn hóa và xã hội v.v....

Bên cạnh Ban Huynh Trưởng có một ban Bảo Trợ.

Nếu đơn vị sinh hoạt tại những chùa có chư Tăng Ni thì cung thỉnh 1 Thầy/ Cô Cố Vấn Giáo Hạnh.

Dưới Đoàn, đơn vị chia thành Đội (A-nô-ma), Chúng (Ni-liên) hoặc Đàn (Oanh vũ) có Đội, Chúng hay Đàn Trưởng và các Đội, Chúng, Đàn Phó.

III. Nhân sự:

1. Gia Trưởng: Phải từ 40 tuổi trở lên, có uy tín trong tổ chức Phật Giáo tại địa phương và hiểu biết về Gia Đình Phật Tử, do Ban Huynh Trưởng mời.
2. Các chức vụ khác do Ban Huynh Trưởng đơn vị bầu lên.

IV. Nhiệm Vụ:

1. Gia Trưởng: Nhiệm vụ của Gia Trưởng:

- a. Thâu nhận đoàn sinh mới vào Gia Đình
- b. Thay mặt Ban Huynh Trưởng về các công việc đối ngoại liên quan đến Gia Đình Phật Tử, thi hành nội quy và cùng với Ban Huynh Trưởng chịu trách nhiệm trước Ban Hướng Dẫn Miền.

2. Liên Đoàn Trưởng: Nhiệm vụ của Liên Đoàn Trưởng:

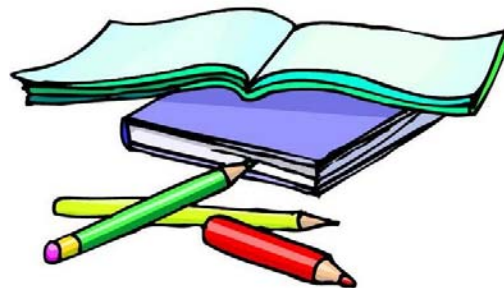
- a. Điều động Ban Huynh Trưởng
- b. Thi hành chỉ thị của Ban Hướng Dẫn Miền
- c. Tổ chức chỉ thị của lớp Huấn luyện Đội hay Chúng Trưởng trong Gia Đình để chuẩn bị dự các lớp huấn luyện của Ban Hướng Dẫn Miền.
- d. Tổ chức các cuộc lễ, trại, triển lãm, văn nghệ và công tác xã hội thuộc phạm vi Gia Đình, có sự đồng ý của Ban Hướng Dẫn Miền.
- e. Báo cáo sinh hoạt hàng tháng cho Ban Hướng Dẫn Miền.

3. Liên Đoàn Phó: Nhiệm vụ của Liên Đoàn Phó:

Phụ giúp Liên Đoàn Trưởng đặc trách Ngành (Nam, Nữ) liên hệ.

4. Thư Ký: Nhiệm vụ của Thư Ký:

- a. Nhật tu sổ sách Gia Đình
- b. Phụ trách các công việc có tính cách hành chánh, tiếp nhận văn thư, dự thảo văn thư cho Gia Trưởng, quản trị các hồ sơ.



5. Thủ Quỹ: Nhiệm vụ của Thủ Quỹ:

- a. Giữ sổ chi thu, giữ tiền bạc của Gia Đình
- b. Báo cáo tình trạng tài chánh cho Bác Gia Trưởng và toàn Ban Huynh Trưởng.
- c. Tìm kế hoạch gây quỹ cho Gia Đình
- d. Phối hợp với Ban Bảo Trợ trong việc gây quỹ.

6. Đoàn Trưởng: Nhiệm vụ của Đoàn Trưởng:

- a. Lo công việc nội bộ của Đoàn.
- b. Thực hiện chương trình tu học của Đoàn, chăm sóc đời sống của đoàn sinh.

7. Đoàn Phó: Nhiệm vụ của Đoàn Phó là phụ giúp Đoàn trưởng trong mọi công việc.

8. Chuyên Môn: Nhiệm vụ của Huynh Trưởng Chuyên Môn là lo công việc chuyên môn liên hệ.

V. Ban Bảo Trợ:

Để được sự giúp đỡ hữu hiệu, Đơn vị Gia Đình có thể thành lập Ban Bảo Trợ GDPT gồm 1 vị Trưởng ban và một số ban viên.

VI. Thầy/Cô Cố Vấn Giáo Hạnh:

Ban Huynh Trưởng đơn vị trách nhiệm cung thỉnh vị Thầy/Cô Trú Trì tại Chùa đang hoạt động đảm nhận Cố Vấn Giáo Hạnh cho Gia đình.

VII. Phối hợp:

Mặc dầu trách nhiệm đã được phân định rõ ràng, nhưng sự tiến triển của đơn vị tùy thuộc vào sự phối hợp làm việc giữa các Huynh Trưởng. Người Huynh Trưởng phải luôn đặt quyền lợi của tổ chức lên trên hết. Có như vậy mới mong đem được lợi lạc cho đàn em.

CHỮ HIẾU TRONG ĐẠO PHẬT

Đức Phật đã dạy: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh; nói cách khác, tất cả chúng sanh ai cũng có tâm Phật bẩm sinh như nhau. Mỗi người tùy theo hành động sáng suốt hay mê lầm của thân, miệng, ý mà làm cho tâm Phật hiển lộ hay lu mờ đi. Ví dụ khi chúng ta an lạc, hoan hỷ cùng với niềm vui và hạnh phúc của mọi người, chia sẻ nỗi buồn với họ, đó là lúc ta sáng suốt, không để mờ tâm Phật; trái lại khi ta giận dữ, ngã mạn, cuồng tín v.v.. là lúc ta đã chuyển cái tâm Phật nơi ta thành một thứ lửa địa ngục rồi. Một trong những loại tư tưởng trong sáng, mát mẻ, nuôi dưỡng tâm Phật của chúng ta là lòng hiếu thảo hay hiếu đạo.

Lòng hiếu thảo là lòng biết ơn đối với cha mẹ mình, mong muốn được đền đáp công ơn ấy. Về điểm này thì loài người hơn hẳn loài vật, vì vậy lòng hiếu thảo là một đặc trưng để phân biệt loài người với súc sinh. Loài vật cũng biết thương con nhưng không biết thương cha mẹ. Có một giống chim còn ăn thịt cha mẹ khi chúng đã lớn khôn, nhưng chúng ta không thể trách chúng là bất hiếu vì chúng nó là súc sinh, chỉ biết sống theo bản năng, không thể hiểu được hiếu đạo và luân lý của loài người. Đức Phật đã ân cần dạy chúng ta rằng: Gặp thời không có Phật, thờ phụng cha mẹ chính là thờ phụng Phật. Do vậy, kinh dạy rằng: một trong những nỗi bất hạnh lớn nhất của con người là không được nghe đến những chữ Phật và Cha Mẹ. Làm tròn chữ Hiếu là coi như đã đi được nửa con đường tu đạo rồi. Ở đây có một điều đáng cho chúng ta suy ngẫm: lòng hiếu thảo thế gian thường tình có phải còn nặng về ngã chấp không? Thật vậy, người con hiếu có thể chỉ thương cha mẹ mình chứ không thương cha mẹ người khác, vì thế, cái tâm hẹp hòi này có thể gây ra đau khổ phiền não cho người và cả cho mình. Ví dụ như một người kia muốn mua tặng mẹ một món quà nhưng không có tiền, anh ta bèn ăn cắp tiền của bà nhà giàu hàng xóm, chẳng may bị bắt gặp, bà ta kêu lên, anh ta đánh bà ta bị thương và kết quả là anh bị ngồi tù. Có hiếu với mẹ đâu không thấy chỉ thấy kết quả làm mẹ đau khổ vì hành động xấu của mình, làm bà hàng xóm tự nhiên bị thương và làm mình bị tù! Nhớ có lần Sư cô Trí Hải kể cho chúng tôi nghe rằng: có một chị Phật tử kia nhân ngày giỗ mẹ chị, chị đến bàn Vong lật úp tất cả hình của các vị khác xuống, chỉ để hình của mẹ chị, ý là để một mình mẹ có thể hưởng tất cả các đồ cúng! Ngày xưa quan niệm về chữ Hiếu của ông cha ta cũng rất hẹp hòi, đó là bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại (có 3 điều bất hiếu mà không có con trai nối dõi là tội lớn nhất). Người vợ không sinh con trai được coi như có tội với gia đình chồng, mang tội đại bất hiếu, từ đó sinh ra tục lệ đa thê (nhiều vợ, để kiếm con trai; nếu người vợ không có con trai người chồng có thể lấy vợ khác; có khi có 2, 3 người vợ mà cũng chưa sinh ra con trai !); tục lệ này chúng ta đã biết là đem lại khổ đau cho nhiều người - đặc biệt là cho người đàn bà.

Chữ Hiếu trong đạo Phật đã được nâng cao thành Hiếu đạo. Người Phật tử vừa là người con hiếu thì khi cha mẹ còn sống, phụng dưỡng cha mẹ bằng tình thương, sự chăm sóc và tiền bạc hợp pháp do mồ hôi nước mắt của mình làm ra. Người con hiếu cố gắng làm vui lòng cha mẹ bằng sự dịu dàng, chiều chuộng của mình nhưng quyết không chiều theo những sở thích xấu xa tai hại nếu chẳng may cha mẹ vướng phải (như cờ bạc, rượu chè, nghiện ngập, trộm cắp v.v...); trái lại còn khuyên cha mẹ quy y Tam Bảo, làm lành tránh ác. Người con hiếu luôn làm tròn bổn phận của mình, không làm điều gì có hại cho thanh danh gia đình mình, mang tiếng xấu cho cha mẹ. Khi cha mẹ chết, lo làm các việc phước thiện như phóng sanh, bố thí, ấn tống kinh sách để phổ biến Phật Pháp để cầu nguyện và hồi hướng công đức đến cha mẹ mình. Từ lòng thương cha mẹ mình, người Phật tử trải lòng thương ấy đến cha mẹ của tất cả mọi người mọi loài, nghĩa là đến tất cả chúng sanh. Hơn ai hết, người Phật tử hiểu được rằng trong dòng luân hồi vô thủy vô chung này, ai cũng đã từng làm cha mẹ mình, con cái mình. Do vậy sát sanh là hại mạng sống của cha mẹ mình ở nhiều đời nhiều kiếp trước vậy. Không những thế, người Phật tử không theo thường tình thế gian báo thù cho cha mẹ bằng cách giết kẻ thù vì suy cho cùng làm như vậy là giết cha mẹ mình ở kiếp trước để báo thù cho cha mẹ của kiếp này. Cứ như thế, oan oan tương báo cho đến bao giờ mới dứt! Kinh Phạm Võng dạy: Hiếu nghĩa là giữ giới, là ngăn các điều ác. Thật vậy, chỉ cần

giữ giới và ngăn các điều ác là chúng ta đã thực hành hiếu đạo rồi, vì đó là đầu mối của các hạnh lành và cũng là căn bản của giác ngộ và giải thoát.

Hiếu đạo theo Phật giáo hướng dẫn chúng ta đi trên con đường rộng lớn thênh thang của tình thương Vô Ngã, giúp chúng ta vượt khỏi biên giới hẹp hòi của ngã chấp hạn cuộc, nguyên nhân gây bao đau khổ cho người và cho chính mình. Đó chính là sự màu nhiệm của Vu Lan Bồn. Nhờ năng lực chú nguyện của 10 phương Tăng sau 3 tháng an cư thanh tịnh mà mẹ của Ngài Mục Kiền Liên cùng tất cả tội nhân khác của địa ngục được giải thoát. Nhờ lòng thương mẹ, Ngài Mục Kiền Liên đã trải lòng thương đến mọi loài chúng sanh, phát lời nguyện rộng lớn: *Địa ngục chứa tống thì tôi thề không thành Phật; cho đến bao giờ mà tất cả chúng sanh đều được giải thoát thì tôi mới chứng Đạo Bồ Đề.*

Nguyện cho tất cả các bậc cha mẹ còn tại thế thân tâm an lạc tật bệnh tiêu trừ, đã qua đời, dù đang ở trong cõi nào cũng luôn an trú trong tâm Phật và tích cực hướng về Cực Lạc Quốc. Cầu chúc cho tất cả chúng ta đều là những người con hiếu để hưởng trọn một mùa Vu Lan an lạc và giải thoát.

Thảo Luận:

1. Tại sao nó chẳng có tác dụng gì khi bắt các em phải hiếu thảo với cha mẹ?
2. Cho một vài suy nghĩ để bày tỏ tình thương các em dành cho cha mẹ là không phải tình thương miễn cưỡng, bắt buộc.
3. Cho một vài đặc điểm để giúp mọi người trong chúng ta trở thành những người con hiếu thảo với cha mẹ.

BEING A PIOUS BUDDHIST TO MY PARENTS

I. I Hear:

I remembered having been taught that as children, we have to love, respect, and obey our parents and that's the way it must be. While there's no dispute that my parents brought me into this world and brought me up, I do have trouble thinking about them in terms of obligation. Obligation limits my freedom especially in matters concerning relationships.

II. I Contemplate:

Loving my parents is a privilege:

I never thought that having parents around is a privilege until my father passed away before I turned 6 years old. It's no surprise that I don't remember much about my father and seeing children with their fathers always touches me in a deep way. Having both parents to me is a privilege, especially if they both are young, healthy, and loving. Tomorrow we may lose them due to a divorce. And certainly some day sickness and death will eventually claim both of them. Thus it would be wise for me to treasure the time we have together here and now. When my mother gives me a little trouble nowadays, I contemplate about her liveliness and good health at the age over 80 and find comfort that I still have her around. I missed many years of not being able to feel this way while living in the same house with my mother. Instead of being grateful, I took things for granted and didn't appreciate that mothers are miraculous and magic. Now that I find treasure in my mother, loving her and expressing my love for her becomes easy.



What does the Buddha teach us about piety?

The Buddha taught that when I am pious to my parents, I also pay respect to the Buddha. Buddhism teaches me to lead my life with compassion for all: people, animals, plants, and even minerals. Naturally, to love and respect my parents deepens my compassion for all. Moreover, I believe that my parents and I could share a tie in a previous life and I should do my best to honor an engagement thus previously made. In an earlier reincarnation, the Buddha was a prince whose generosity was unparalleled. He would give away anything he had just for the asking, including his own children. But he vowed not to give his parents away. To practice compassion as taught by the Buddha, I learn to truly love myself by taking care of my thought, speech, and action. Next I project my compassion to my loved ones whom naturally include my parents. Then I project my compassion to others. Thus loving my parents is most natural next to loving myself.

My parents' happiness contributes to my happiness and vice versa:

In me, there are elements of my parents and there also are elements of my ancestors, both physical and spiritual. I cannot be happy while my parents suffer; to make my parents happy contributes to my happiness. Being pious to my parents is no longer an obligation since loving them contributes to my spiritual welfare.

Since my parents are in me, when I smile, my parents in me are happy. And when I walk-meditate, my parents in me find peace. Lucky are the youngsters who find ways to touch the parents in them since that gives them an important perspective about their bodies and minds.

III. I Practice:

Being pious to my parents in my youth:

As a young person, I often felt bound by my parents being old fashioned, controlling, and unreasonable. In fact, in a survey, a group of Vietnamese teenagers were quoted to have said that they "disliked" their parents. What brought about this startling emotion? I honestly believe that my parents love me but often such love does not get expressed nor comprehended. I vow to look deeply and listen intently to truly understand my parents because I know that true understanding reveals their love for me and also brings about my love for them. In my youth, I did not accomplish that and I now vow to overcompensate for it.

Being pious to my parents in my adulthood:

Now that I am married and have a home and my own children, I easily let my busy schedule detract from spending time with my parents. To make up for that, I intend that every minute spending with parents to be of quality. In addition, I make available the quality time that my parents share with my family. I also show my children the interconnectedness among the generations: ancestors, offspring, and ourselves.

Being pious to my parents in their later years:

When my parents get much older, their needs become more spiritual. Plus I remember the Buddha's teachings about the importance of near-death karma: their thoughts and actions as they near the end constitute the strongest force in leading them from this life. Consequently, I make available time for them to be close to the Three Jewels: the Buddha, Dharma, and Sangha. I'm committed that my parents find peace in their later years and find refuge in the Three Jewels.

Discussion:

1. Why is it not effective to tell children that they must be pious to their parents?
2. Offer some ways of thinking that make you capable of showing the love you have for your parents is not obligatory.
3. Recommend guidelines for us to be pious to our parents in our various age groups.

BẠC TRUNG THIÊN



NGÀNH THIẾU

ĐỨC PHẬT DI LẶC

I. Thân Thế Ngài:

Ngài người dòng Bà La Môn ở Nam Thiên Trúc. Cha mẹ tên là Ba Bà Lợi. Ngài họ A Dật Đa, tên Di Lặc.

II. Ý Nghĩa Tên Ngài:

A Dật Đa dịch là Vô Năng Thắng, có nghĩa là sự tu hành và lòng từ bi ngài không ai sánh kịp. Di Lặc dịch là Từ-thị. Trước kia mẹ ngài là một người tâm địa không tốt, nhưng sau khi thọ thai ngài thì tâm trở nên hiền từ. Vả lại trong kiếp trước ngài đã từng tu phép tu tâm tam muội, Ngài tu pháp ấy đến khi thành Phật, nên gọi Ngài là Từ-thị.

III. Tiền Thân Của Ngài:

Trong một kiếp trước đời Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, Ngài cùng Đức Phật Thích Ca đồng thời phát Bồ Đề tâm tu các pháp lành. Đến đời Đức Phật Nhựt Nguyệt Đăng, Ngài cũng xuất gia tu hành. Ngài có lòng Từ Bi, nhưng thiếu hạnh Tinh Tấn, nên khi Đức Phật Thích Ca thành Phật Ngài mới lên địa vị Bồ Tát Bồ Xứ, nghĩa là sẽ thành Phật trong một đời sau. Ngài được Đức Phật Thích Ca thọ ký sẽ thành Phật Di Lặc sau này tại Hội Long Hoa.

1. **Hạnh Tu** : Ngài tu theo pháp Duy Thức, không chấp vào danh tướng giả hợp, chỉ tin vào nhân duyên giả hợp mà phát sanh.

2. **Hạnh Nguyện**: Hiện nay Ngài ở cung trời Đâu Suất Nội Viện thuyết pháp độ chúng sanh. Nhờ hạnh nguyện rộng lớn của Ngài nên những ai sanh lên cung trời Đâu Suất Nội Viện thì không còn thoái đọa. Đến khi nhân loại sống đến tám vạn tuổi, ngài mới hiện sanh và thành Phật dưới Hội Long Hoa.

3. **Một Hóa Thân Của Ngài**: Ngài hiện thân làm vị Hòa Thượng tại đất Minh Châu huyện Phụng Hóa và lấy tên là Khê Tử. Minh Ngài rất to lớn, tánh tình hoan hỷ, nói năng khác thường, ngủ nghỉ không chọn sang hèn. Ngài thường mang túi vải đi khát thực, đem về nuôi trẻ con. Người ta thường gọi Ngài là Bồ Đại Hòa Thượng (Hòa Thượng mang túi vải). Trước khi qua đời, Ngài có để lại bài kệ rằng:

*"Di Lặc thiết là ta
Phân thân như hàng sa
Thường hiện làm thường dân,
Mắt phàm không thấy ta".*

IV. Biểu Tượng Và Lòng Quy Ngưỡng Của Phật Tử:

Hiện nay các chùa đều thờ tượng Ngài bên phía tay phải của Đức Phật Thích Ca. Rất nhiều nơi tạc hình Ngài thân thể to lớn, mặt mày vui vẻ, lại có sáu đứa con nít leo trên mình. Sáu đứa con nít biểu hiệu cho sáu thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) luôn luôn khuấy phá Ngài. Nhưng vì Ngài đã tu phép Duy Thức nên Ngài vẫn luôn luôn tự tại (thường chỉ thấy có 5 đứa trẻ trên tượng tượng trưng cho mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, còn ý thì không thấy được).

V. Niệm Danh Hiệu Ngài:

Niệm danh hiệu hoan hỷ, vui tươi.

Cầu mong được Ngài hóa độ.

Mong được dự Hội Long Hoa để được Ngài Giáo Hóa.

DI LẶC BUDDHA

I. Biography:

He was a Brahman. He was named Di Lặc with a last name A Dật Đa. His parents were Ba Bà Lợi.

II. The meaning of his name:

- A Dật Đa - Most compassionate; diligent in practicing religion
- Di Lặc - He practiced the Wisdom Seal (Tam Muội) method in his past life and attained enlightenment in the past live.

In addition, his mother became benevolent and generous since the day he was conceived.

III. Past lives:

In one of his past lives, he and Gautama Buddha engaged in the practice of enlightenment. Since he lacked self-perseverance he only became a Buddha to Be when Gautama actually became a Buddha. He will be the future Buddha when the time is right for him.

1. His Beliefs: His method of practice was Conciousness-only which he did not believe in the true existence of all things. He believed in the chain of causes and effects in which a thing existed.

2. His Wishes: He is now living in the highest level of the Heaven and teaches his methods to the beings who live there. Due to his pledge, anyone who lives there will advance and will not receive punishment. Until a person on earth reaches 80,000 years old, Di Lặc Buddha will then become a Buddha.

3. One Of His Appearances: He appeared in Minh Châu, China and played as a venerable Khê Tử. His physique was huge. He was always happy. He spoke differently. He could rest at almost any place that rest could be found. He usually begged for food to feed the children in town. People usually called him "Bồ Đại Hòa Thượng". Before he passed away, he left behind a few words:

"I am truly Di Lặc.

My appearances are infinite

I usually appear as a common citizen.

Nobody actually sees the image of me".

IV. His Images in Buddhism:

His statue stands on the right side of Gautama Buddha. It has been mold with a huge body and a happy face with six kids hanging from his body. These kids are symbolic of the trouble caused by the six senses (eye, ear, nose, tongue, body, thought). Since he had achieved Duy Thức, he remained calm and happy.

V. Vowing His Name means:

Learn how to forgive

Learn how to stay happy

Try to be his follower.



NGÀI VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT

I. Ý Nghĩa Tên Ngài:

Văn Thù: Diệu

Sư Lợi: Cát tường, đức, trí tuệ không ai bằng.

II. Hành Tướng và Địa Vị Ngài:

1. Ngài là một vị Phật hiện thân làm vị Tỳ-Kheo giúp Đức Phật Thích Ca giáo hóa chúng sanh.
2. Ngài thường đứng bên tay trái của Đức Phật Thích Ca, bên kia là Ngài Phổ Hiền. Ngài tượng trưng cho Trí Tuệ của Chư Phật và Bồ Tát.

III. Ngài là Thầy của các Đức Phật:

Các Đức Phật đều nhờ vào trí tuệ mà thành Phật cho nên người ta thường gọi ‘Văn Thù là mẹ của Chư Phật’.

IV. Biểu Tượng của Ngài:

1. Trên đầu có năm nhục kế thể hiện cho 5 tướng hay 5 đức của Phật.
2. Tay mặt Ngài cầm kiếm thể hiện cho sự cắt đứt phiền não.
3. Tay trái cầm hoa sen, thể hiện cho trí tuệ thanh tịnh, không nhiễm trước. Chúng nhập vào chỗ vô tướng, thể hiện trí kim cương uốn dẻo tất cả phiền não.
4. Ngài cỡi sư tử xanh. Sư tử là chúa của loài thú, ý nói trí tuệ sắt bén của Ngài chiếu sáng khắp mọi nơi.
5. Ngài cầm hoa sen xanh. Màu xanh là màu của phương Đông, hướng mặt trời mọc, ý nói ánh sáng trí tuệ xóa tan bóng tối của vô minh.

V. Tiền Thân Của Ngài:

Trong Kinh Pháp Hoa có chép: Trước khi Đức Phật Nhật-Nguyệt-Đăng-Minh thành Phật, Ngài là một ông vua có 8 người con, sau Ngài xuất gia tu hành và chứng quả thành Phật. Sau khi Ngài nhập Niết Bàn, 8 người con đều phát tâm xuất gia, nhận Ngài Bồ Tát Diệu Quang làm thầy và dần dần đều chứng được đạo quả. Người thành Phật sau cùng hiệu là Nhiên Đăng.

Như vậy ngài là thầy của Đức Phật Thích Ca. Ngài Bồ Tát Diệu Quang là tiền thân Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

VI. Một câu chuyện Trộ hóa của Ngài:

Ngài Văn Thù cầm kiếm hại Đức Phật.

Trong thời Đức Phật ra đời, có 500 vị La Hán chứng được Túc Mạng Thông, thấy tội lỗi của mình quá nhiều, liền sanh lòng chán nản. Ngài Văn Thù đứng hầu Đức Phật thấu rõ tâm ý các vị La Hán, liền cầm kiếm đến trước Đức Phật như muốn hại Ngài. Đức Phật thản nhiên nói rằng: "Ta đã chứng vô nhân, vô pháp, không thấy ta bị sát, không thấy có người đến sát hại, thì làm sao người sát hại ta được". 500 vị La Hán hiểu ngay sự giả dối của pháp, sự không thật của tội ác nên chứng được Vô Sanh pháp nhẫn.

VII. Lòng quy ngưỡng của Phật tử và kết luận:

- Tưởng nhớ đến trí huệ cùng tột của ngài
- Hiểu trí huệ là trí cần thiết cho người Phật Tử
- Đạo Phật là đạo của Trí Tuệ
- Trí Huệ của Ngài Văn Thù Sư Lợi còn được gọi là mẹ của các Đức Phật.
- Cầu sự giúp đỡ của Ngài để trí tuệ được sáng suốt.

SUPERIOR WISDOM BODHISATTVA

I. The meanings of his name:

Văn Thù: Superior

Sứ Lợi: The most virtuous, wisest person.

II. His role:

He was a Buddha but in the past he existed as a venerable monk in helping Gautama Buddha by spreading Gautama Buddha's teachings. He usually stood on the left side of Gautama Buddha and faced Ngài Phổ Hiền. He was honored for having the most wisdom in the Bồ Tát class.

III. His Wisdom was the guidance for all Buddhas:

All Buddhas achieve enlightenment through the practice of Wisdom. Therefore, his wisdom served as a symbol of a mother to all Buddhas.

IV. His features:

1. There were 5 special features on his head which represented the virtues of a Buddha.
2. His right hand held a sword which represented the slashing of sufferings.
3. His left hand held a lotus which represented Wisdom and annihilation of suffering.
4. He rode a green lion. Since the lion is the king of all animals, it signifies that his wisdom is above all.
5. He held a green lotus and rode a green lion. Green is the color of the East, where the sun rises, and emphasizes that his wisdom is as bright as the sun rays and will end all darkness.

V. His past life:

In the Pháp Hoa sutra it had been written: Before Nhật Nguyệt Đăng Buddha achieved Enlightenment, Ngài Văn Thù Sư Lợi was a king with 8 children. He sought enlightenment and became a Buddha. After he passed away, his children sought for enlightenment with help from Ngài Bồ Tát Diệu Quang and eventually achieved this goal. Therefore, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát was Gautama Buddha's teacher.

VI. One of his memorable stories in teaching the followers was the use of his sword with the intention of hurting the Buddha.

During Gautama Buddha's years, there were 500 chiefs (A La Hán) who achieved the Power of Full Understanding of Life (Túc Mạng Thông). Knowing there were too many problems within themselves they surrendered to the problems. Ngài Văn Thù Sư Lợi knew their thoughts and confronted the Gautama Buddha with his sword and pretended to hurt the Buddha. The Gautama Buddha calmly said: "I have achieved the non-self, I don't see myself being hurt or anyone that can carry out such action." The 500 A La Hán then awakened and realized the method of Non-Self, the true cause of troubles. Therefore they achieved the Non Self Method.

VII. His images in Buddhism:

- Look up to his Absolute Wisdom.
- Wisdom is needed of a Buddhist.
- Buddhism is a Wisdom religion.
- His Wisdom can be called "The Mother of All Buddhas."
- Wish for his help in the process of achieving wisdom.



CHÙA BÁO QUỐC

Tổ đình Báo Quốc nguyên thủy có tên là Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự do Hòa thượng Pháp Hàm hiệu Giác Phong Lão Tổ khai sơn vào cuối thế kỷ XVII. Nơi đây, năm đầu tiên ra Huế (1690), tổ Liễu Quán đã đến cầu đạo. Lão tổ thuộc phái Tào Động. Ngài viên tịch năm 1714, kim cốt của ngài được cải táng tôn trí trong ngôi Niết bàn tháp, cùng di cốt của các Tổ khác. Hai bên có hai ngôi tháp mới của Hòa Thượng Trí Thủ và Hòa thượng Thanh Trí.

Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt đã mở rộng quy mô chùa và đổi tên là Báo Quốc tự. Hòa thượng Tế Nhân Viên Giác, một cao túc của Tổ Liễu Quán, đảm nhận trú trì trong thời gian này. Đến năm 1753, ngài viên tịch. Đại sư Hàn Chất kế tục trú trì cho đến năm 1766.

Hai mươi hai năm sau, chùa trở thành kho chứa diêm tiêu và xưởng làm súng của quân đội Tây Sơn. Tăng chúng xiêu lạc, chùa chiến hoang phế suốt hai chục năm. Đến năm 1808, Hiếu Khương hoàng thái hậu, thân mẫu của vua Gia Long đã cho tái thiết, gọi tên là chùa Thiên Thọ, Hòa thượng Đạo Minh Phổ Tịnh được cử làm trú trì trong buổi trùng hưng. Ngài là pháp tử của Hòa thượng Đại Huệ Chiếu Nhiên chùa Thuyền Tôn. Đệ tử nổi pháp của Ngài có 29 vị đắc pháp đại sư, pháp tử hàng chữ Nhất, trong đó nổi bật các sư: Nhất Chơn chùa Từ Quang, Nhất Đắc chùa Thiên Hưng, Nhất Nguyên chùa Huệ lâm, Nhất Định tăng cang chùa Giác Hoàng, Nhất Trí tăng cang chùa Thiên Mục, Nhất Niệm chùa Báo Quốc, Nhất Thể chùa Báo Lâm, Nhất Xương chùa Thiên Hòa.

Tám năm sau (1816), Hòa Thượng Đạo Minh Phổ Tịnh viên tịch, tháp mộ kiến lập ở nghĩa địa cạnh chùa Vạn Phước ngày nay. Sau đó, Hòa thượng Tánh Thiên Nhất Định kế tục trú trì khoảng 14 năm.

Năm 1824, vua Minh Mạng đã ngự lên thăm chùa và sắc lấy lại tên là chùa Báo Quốc. Nhân lễ Vạn thọ tứ tuần đại khánh năm 1830, nhà vua đã cử hành một đại trai đàn ở đây, cấp giới đao độ điệp cho Hòa thượng Nhất Định, cử làm tăng cang quán Linh Hựu. Hòa Thượng Hải Thuận Diệu Giác là cao túc đã thay thế làm trú trì, cho đến năm 1895 Ngài viên tịch. Ngài đồng thời cũng là tăng cang chùa Diệu Đế.

Năm 1858, Vua Tự Đức, Hoàng Thái hậu Từ Dũ đã ban tiền trùng tu chính điện, hậu đường, đông tây đường, trụ gia. Năm 1868 lại tu bổ với số tiền vua ban là 700 quan. Năm 1873 trùng tu cổng tam quan vốn đã được xây dựng từ năm 1808. Các năm 1882, 1890 lại tiếp tục tu bổ. Vào năm 1898, xây dựng Ngũ Công Đức đường.

Sau khi Hòa thượng Diệu Giác viên tịch, các đệ tử của Ngài là Hòa thượng Tâm Quảng, Tâm Truyền và Tâm Khoan kế tục trú trì, và từ năm 1928 đến 1953 là Hòa thượng Phước Hậu. Ngài là một pháp tử của Hòa thượng Tâm Truyền, từng kiêm trú trì chùa Linh Quang. Ngài là một thiền sư lại có khiếu làm thơ. Tiếc thay, qua bao nhiêu biến cố, thơ văn của ngài bị thất lạc, chỉ còn lại áng thơ Di ngôn thắm nhuần đạo vị:

*Kinh điển lưu truyền tám vạn tu
Học hành không thiếu cũng không dư,
Năm nay tính lại chùng quên hết
Chỉ nhỏ trên đầu một chữ NHƯ !*

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo thập niên 30 thế kỷ 20, chùa Báo Quốc đã có những chuyển mình đáng kể.

Tháng 10 năm 1935, tăng trưởng Sơ đẳng của Hội An Nam Phật học vốn tạm trú ở chùa Vạn Phước đã chính thức được xây dựng ở bên hữu khuôn viên chùa. Trưởng được thầy Trí Độ đảm trách. Cùng với Phật học đường Tây Thiên của sơn môn, trưởng đã đào tạo được một thế hệ tăng sĩ mới không những cho miền Trung mà còn cho cả nước. Năm 1944, trưởng dời lên Đại Tông Lâm Kim Sơn. Nhưng đến năm 1948, Phật học đường của sơn môn lại chuyển đến đây. Báo Quốc vẫn là một nơi un đúc tăng tài cho mãi đến nay.

Sau khi Hòa thượng Phước Hậu viên tịch, sơn môn đã suy cử ban Quản trị Tổ đình Báo Quốc, gồm có Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Mật Hiển, Hòa thượng Vĩnh Thừa. Mà Hòa thượng Trí Thủ là trú trì kiêm giám đốc Phật Học đường Báo Quốc.

Những trang sử hiện đại của chùa Báo Quốc gắn liền với quang đời hoàng pháp hóa đạo của Ngài Trí Thủ. Vốn là pháp tử của đại sư Viên Thành, Ngài đã nung nấu tâm nguyện hoàng pháp độ tha. Ngài đã từng lao tâm khổ tứ với trách vụ Viện trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo hội, vừa trông coi Phật học đường Báo Quốc, vừa trú trì chùa Ba La Mật, Chùa Báo Quốc, vừa chăm lo tu viện Quảng Hương Già Lam ở Sài Gòn.

Trọng trách đè nặng trên vai, ngài đã nhuốm bệnh và viên tịch đầu năm 1984.

BAO QUOC PAGODA

Bao Quoc Patriarchal Pagoda, with its original name Ham Long Son Thien Tho Tu, was founded by Most Venerable Phap Ham, with the honorable name Giac Phong Lao To, in the late 17th century. It was the celebrated Patriarch Lieu Quan of the Tao Dong sect who came to this pagoda for his religious lessons during his first visit to Hue in 1690. This monk died in 1714. His remains were finally laid at peace inside the stupa Nirvana together with the remains of the other patriarchs. There are at present two new stupas here dedicated to Most Venerable Tri Thu and Venerable Thanh Trí.

In 1747, Lord Nguyen Phuc Hoat enlarged the pagoda and recognized it as national pagoda. The pagoda was renamed Bao Quoc. Most Venerable Te Nhan Vien Giac, one of Lieu Quan best disciples, was officially appointed headmonk of the pagoda. This monk died in 1753 and the senior monk Han Chat took his place to preside over the pagoda until 1766.

Then twenty two years later, the Tây Sơn Family's army turned the pagoda into an arsenal. The staff of monks as a result, was dispersed, the pagoda left in neglect for 20 years. In 1808, Queen Hiếu Khương, Mother of king Gia Long, had the pagoda restored renaming it, Thiên Thọ. Most Venerable Đạo Minh Phổ Tịnh was appointed as a headmonk of the renewed pagoda. He was dharma successor to Most Venerable Đại Huệ Chiêu Nhiên who came from Thiên Lâm Pagoda. Twenty nine disciples of this monk were venerable monks of high religious achievements, honored with Buddhist names beginning with the word "Nhất". Of these monks, the most outstanding were Nhất Chơn from Từ Quang Pagoda, Nhất Đắc from Thiên Hưng Pagoda, Nhất Nguyên from Huệ Lâm Pagoda, Nhất Định from Thiên Mục Pagoda, Nhất Niệm from Báo Quốc Pagoda, Nhất Thể from Bảo Lâm Pagoda, and Nhất Xương of Thiên Hoa Pagoda.

Most Venerable Đại Minh Phổ Tịnh died 8 years later. His tomb and stupa is now in the cemetery in front of Vạn Phước Pagoda. Most Venerable Tánh Thiên Nhất Định succeeded him to take care of the pagoda for about 14 years.

In 1824, king Minh Mang paid a visit to the pagoda and gave an edict for its name to be changed back to Bao Quoc. Then, on the occasion of the 40th royal birthday anniversary in 1830, the king held a great worship ceremony here, and officially designated Most Venerable Nhat Dinh as royal-recognized monk of "quan Linh Huu".

As a result, Most Venerable Hai Thuan Dieu Giac, Nhat Dinh's best disciple, took over Bao Quoc Pagoda. He was also royal-recognized monk of Dieu De Pagoda. He died in 1895.

In 1858, king Tu Duc and his Mother, Tu Du, granted funds for reconstruction of the main hall, the back house, the two eastern and western lateral houses and the kitchen. The pagoda was once more reconstructed in 1868 with a grant of 700 "quan" from the throne. In 1873, the three-entrance gate dating from 1803 was restored. Further reconstruction was carried out in 1822 and 1890. In 1898, the Ngu Cong Duc House was erected.

After Most Venerable Dieu Gia's death, his disciples, Most Venerable Tam Quang, Tam Truyen and Tam Khoan successively took over. Then from 1928 to 1953 Most Venerable Phuoc Hau was in charge of the pagoda. He was dharma successor of Venerable Tam Truyen, one headmonk of Linh Quang Pagoda. This monk was both a dhyana master and a poet. It is regrettable that now, after so many changes all that remains of his works is merely a poem, as his last words imbued with Buddhist thoughts:

*Buddhist Sutra are not few.
My learning cannot be said to be satisfactory or poor.
I have forgotten all, it seems, now looking back
There only remains in my heart the word "Nhu"**.*

Together with the common tendency advocating enhancement of Buddhism, Bao Quoc Pagoda also turned over a new leaf itself.

In October 1953, the Buddhist School for beginners of the Association of Annam Buddhism which had temporarily been positioned at Van Phuoc Pagoda before, was officially established at Bao Quoc Pagoda. It was under the direction of a monk named Tri Do, along with the Tay Thien Buddhist School, for Central Vietnam, but also for the whole nation. In 1944, it was moved to "Dai Tong Lam Kim Son". Then in 1948, the Buddhist school at Tay Thien was transferred to Bao Quoc. The pagoda has been a training center for Buddhist monks ever since.

After Most Venerable Phuoc Hau's death, the Buddhist Clergy appointed a board of management for Bao Quoc Patriarchal Pagoda, consisting of Most Venerable Tri Thu, Mat Hien and Vinh Thua.

The contemporary history of the pagoda was closely linked with the Most Venerable Tri Thu's life who devoted efforts to disseminate Buddhism. As dharma successor of the senior monk named Vien Thanh, he set his heart on popularizing Buddha's teachings among the people and initiating them into the wonderful way taught by the Buddha. He was burdened with the various positions of President of Institute for dissemination of Buddhism, Director of Bao Quoc Buddhist School, headmonk of Ba La Mat Pagoda and Bao Quoc Pagoda and, at the same time, supervisor of Quang Huong Gia Lam Monastery in Sai Gon.

Worn out by his trying duties, he was ill and died later in early 1984.

(**) A Buddhist term referring to the ultimate non-existent nature of things.

CHÙA THUYỀN TÔN

Chùa Thuyền Tôn là một tổ đình lớn gắn liền với sự khai sáng của Tổ Liễu Quán. Vào khoảng 1708, chùa chỉ là một thảo am nhỏ bé do Ngài tạm dựng để tu chứng thiền quán. Sau khi tổ viên tịch, nền thảo am trở thành nơi xây tháp mộ và chùa được xây dựng qui mô cách đó lui vào khoảng 500m vào năm 1746 do công quả của Chưởng Thái Giám Mai Văn Hoan đời chúa Nguyễn Phước Hoat và thập phương tín chúng hai phủ Triệu Phong xứ Thuận Hóa và phủ Quảng Ngãi xứ Quảng Nam đương thời. Đại hồng chung cũng được chú tạc trong thời kỳ này, đề niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8.

Chùa tọa lạc tại ấp Ngũ Tây làng An Cựu, bên trái núi Thiên Thai, nên có tên là Thiên Thai Thuyền Tôn tự, hay còn gọi là Thiên Thai nội tự, để phân biệt với Thiên Thai ngoại tự ở làng Dương Xuân. Các vị cao túc đắc pháp của Tổ Liễu Quán đã kế tục trú trì chùa trong buổi đầu như Tế Hiệp Viên Minh, Tế Hải Viên Giác. Tế Mẫn Tổ Huấn và Tế Ân Lưu Quang đều thuộc đời thứ 36 Lâm Tế chánh tông. Tiếp theo là các hòa thượng Đại Huệ Chiếu Nhiên, Đại Nghĩa Trí Hạo. Lúc này chùa được trùng tu lần thứ nhất do sư Đại Huệ chủ trì.

Cuối thế kỷ XVIII, vào thời Tây Sơn, tăng chúng xiêu lạc, chùa bị tiêu điều. Nhưng các thiền sư Đạo Minh Phổ Tịnh, Đạo Tâm Trung Hậu vẫn còn cố gắng chống chọi cho có ngôi chùa.

Năm 1808, Ngài Phổ Tịnh được Hoàng Hậu Hiếu Khương phong làm trú trì chùa Thiên Thọ. Ngài Đạo Tâm Trung Hậu thay thế làm trú trì, đã được tín nữ Lê Thị Ta phát tâm cúng dường trùng tu chùa. Sau đó trú trì là Ngài Đạo Tại Sở Trí, Đại sư Tánh Thiện và Hòa Thượng Hải Nhuận kế tục cho đến cuối thế kỷ XIX. Đầu thế kỷ XX là sư Tâm Thiền. Dần dà qua thời gian chùa đã lâm vào cảnh hư hỏng đổ nát.

Mãi đến năm 1937, Hòa thượng Trùng Thủy Giác Nhiên, là pháp tử của hòa thượng Tâm Tịnh, đang giữ cương vị tăng cang chùa Thánh Duyên đã được sơn môn suy cử kiêm chức trú trì Thuyền Tôn. Hòa thượng đã ra sức phục hồi, đại trùng tu toàn diện: chính điện, tiền đường, đông phòng, tây xá, tạo nên quy mô như ngày nay.

Hơn 40 năm an trú tại cửa Thuyền Tôn, Hòa thượng đã tiếp độ tăng chúng, chấn chỉnh thanh quy, trùng tu tự vũ, lại còn góp phần trong công cuộc chấn hưng Phật Giáo và từ năm 1973 đảm nhận chức vụ Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Đến năm 1979 Ngài viên tịch, thọ thế 102 tuổi. Tháp mộ kiến lập trong vườn chùa.

Thuyền Tôn vẫn còn bảo lưu được đường nét kiến trúc cổ cũng như hệ thống thờ tự truyền thống. Chính điện thiết ba án thờ. Án giữa, trên hết là tượng Phật Tam Thế, phía trước là tượng Phật Thích Ca. Tiền án là tượng Bồ Tát Phổ Hiền, Chuẩn Đề và Văn Thù. Án tả thờ ba tượng: Trưởng Lão Xá Lợi Phất, Bồ Tát Quán Thế Âm và Tôn Giả Ca Diếp. Án hữu thờ Địa Tạng Vương Bồ Tát. Lại thêm hai án tả hữu tòng tự thiết trí mỗi bên 5 tượng Thập Điện Minh Vương. Mặt tiền của hai gian tả hữu thiết hai bàn thờ: bên tả là Quan Thánh, bên hữu là án thờ Thổ địa, Thổ công, Táo quân, Giám trai sứ giả và thần bốn địa Già Lam Hỏa nung.

Phía sau chánh điện tôn trí long vị của lịch đại tổ sư và các hương linh có công đức.

Nhà thơ Nguyễn Du trong thời gian làm quan dưới triều Nguyễn đã từng lên viếng chùa. Hình ảnh ngôi chùa cổ lấp ló dưới lá vàng mùa thu, vị sư già trong mây trắng và quả đại hồng chung thời Cảnh Hưng vẫn nung nấu trong nỗi lòng hoài vọng của nhà thơ qua bài:

Vọng Thiên Thai Tự

*Thiên Thai sơn tự để thành đông
Cách nhất điều giang tự bất thông
Cổ tự thu mai hoàng điệp lý
Tiền triều tăng lạ bạch vân trung
Kha liên bạch phát cung khu dịch,
Bất dĩ thanh sơn tướng thủy chung
Ký đắc niên tiền tăng nhất đá,
Cảnh Hùng do quái cụu thời chung.*

Dịch thơ:

Trông chùa Thiên Thai

*Thành vua, đông có núi Thiên Thai
Cách dài sông khó tới nơi
Chùa cổ lá vàng thu phủ kín
Triều xưa mây trắng sãi già rồi.
Thưởng cho dầu bạc còn vương lụy,
Cùng với non xanh trót phụ lời,
Chuông cũ Cảnh Hùng treo vẫn đó
Nhớ hồi năm trước đã lên chơi.*

(Phan Khắc Hoan và Lê Thuộc dịch)



Hiện nay Hòa thượng Thích Thiện Siêu đang giữ cương vị trú trì chùa Thuyền Tôn, đã và đang ra sức tôn tạo cảnh chùa, xứng đáng với uy vọng của một ngôi tổ đình Thiên phái Liễu Quán.

THUYỀN TÔN PAGODA

This great pagoda was founded by the patriarch Liễu Quán. In 1708, it was merely a small thatched pagoda temporarily built for his meditation. After his death, his tomb and stupa were built on the ground of the pagoda. The new pagoda was built approximately 500 meters behind his tomb in 1746 with the aids of the Head of Eunuchs Mai Van Hoan, who served in Lord Nguyễn Phúc Hoạt's court, and of the believers in Trieu Phong District of Thuận Hóa Province and Quảng Ngãi District of Quang Nam Province at the time. The great-size bell was casted at this time, dating the 8th year of Cảnh Hưng reign.

The pagoda is located in Ngu Tay hamlet, An Cuu Village. To its right is the Thien Thai Mountain; hence its name is Thien Thai Thuyen Ton Pagoda. It is also called Thien Thai Noi Pagoda in order to distinguish it from another one with the same name, Thuyen Ton Ngoai Pagoda, in Duong Xuan Village.

Te Hiep Vien Minh, Te Hai Vien Giac, Te Man To Huan, and Te An Luu Quang, who were Lieu Quan's senior disciples, succeeded in taking charge of the pagoda after his death. These four disciples belonged to the 36th generation of the Lam Te sect. The Most Venerable Dai Hue Chieu Nhien and Dai Nghia Tri Hao were the next successors in taking care of the pagoda. The pagoda was first reconstructed during the Most Venerable Dai Hue's time. During the reign of Tay Son in late 18th century, the staff of monks had to be

separated under his order therefore the pagoda was left unattended. However, the two Dharma masters, Dao Minh Pho Tinh and Dao Tam Trung Hau, kept up their efforts to preserve the pagoda.

In 1808, Master Pho Tinh was officially designated headmonk of Thien Tho Pagoda by Queen Hieu Khuong which then left the monk, Dao Tam Trung Hau, in charge of overlooking the Thuyen Ton Pagoda. At this time, the pagoda underwent a second reconstruction with the donation of Le Thi Ta.

Masters Dao Tai So Tri, Tanh Thien, and Most Venerable Hai Nhuan, consecutively succeeded in taking charge of the pagoda until the end of the 19th century. Entering the early years of the 20th century, Master Tam Thien took on the responsibility of tending the Thuyen Ton Pagoda. As time passed by, the pagoda slowly deteriorated.

In 1937, while being the headmonk of Thanh Duyen Pagoda, the Most Venerable Trung Giac Nhien was also appointed headmonk of Thuyen Ton Pagoda. He was the disciple of the Most Venerable Tam Tinh. Most Venerable Trung Thuy Giac Nhien put all his effort into restoring the pagoda with an overall reconstruction plan for the main hall, the front hall, and the side rooms, giving the pagoda its shape today.

During his 40 years at Thuyen Ton Pagoda, Most Venerable Trung Thuy Giac Nhien made several contributions, such as: enlightening members of the staff and fellow citizens, restoring discipline and order in the pagoda, improving its design, and also participated in taking part in the reorganization of Buddhist branches. In 1973, he took over the position of Supreme Monk of The United Buddhist Congregation of Vietnam. He died in 1979 at the age of 102 and his stupa was builded in the pagoda's garden.

To this day, Thuyen Ton Pagoda still preserves its ancient architectural features as well as the traditional system of worshipping. Its main hall is divided into three sections. In the middle section, the statues of the three Buddhas of the Past, Present, and Future are set at the highest level. The main statue of Shakyamuni Buddha is placed in front of those statues. Finally, the foremost statues of the Three Bodhisattvas, Samantabhadra, Cundi, and Manjusri, are put at a lower level from that of the Shakyamuni Buddha. The left section is dedicated to the three statues of Sariputta, Avalokitesvara Bodhisattva, and Kasyapa. The right altar is dedicated to Kshitigarbha.

There are 2 subordinate altars to the left and right of the main hall, each with 5 statues of the Ten Kings of Hell. Then in front of the two subordinate altars are two smaller ones. The left has the statue of Quan Thanh and the right has the statues of the Spirit of the Earth, Spirit of the Kitchen, Emissary Giam Trai, and the Spirit of Fire. The back of the main hall is used for worshipping all of the late masters of the pagoda as well as the deceased people who contributed considerably to the pagoda's welfare.

The famous poet Nguyen Du, who served as a courtier for the Nguyen's Dynasty, paid a visit to the pagoda. From the sight of the pagoda half hidden behind the Autumn leaves, an elderly man seemingly standing among the white clouds, and the ancient great-sized bell symbolizing Canh Hung's reign, Nguyen Du began to recall such memories of his past. This in turn gave him the inspiration to compose this famous poem:

*East of the royal citadel stands the pagoda on Thien Thai Mountain.
The paths seems harder with the river between.
The ancient form is concealed in the yellow leaves of Autumn.
White clouds obscure the shape of the monk from the former dynasty.
How I regret to be bound in ties of life at an advanced age,*

*Not with Nature can I keep my promise.
The ancient bell still remains there the other year when I came,
Reminding me about my old dear memories.*

Presently, Most Venerable Thích Thiên Siêu is the headmonk of the Thuyen Ton Pagoda and has been improving the pagoda to uphold its reputation of Lieu Quan's Meditation branch.

CHÙA VIÊN GIÁC

Sau cuộc biến chuyển của đất nước, số người tỵ nạn Việt Nam đến định cư tại Oklahoma City và vùng phụ cận càng ngày càng đông. Đáp ứng nhu cầu Phật sự, tháng 8 năm 1981, Đại Đức Thích Giác Sơn cùng một số Phật Tử đã vận động kiến tạo một địa điểm để Phật tử có thể đến lễ Phật và tu học hàng tuần. Ngày 4/10/81, sau khi được Phật Tử La Long Phát chuyển nhượng địa điểm với các điều kiện dễ dàng, các Phật tử bắt đầu khởi công sửa chữa ngôi nhà cháy thành chánh điện của Chùa và lấy tên là Viên Giác.

Ngày 25/2/1982, chính quyền tiểu bang cấp giấy phép cho Chùa hoạt động và sở bưu điện cũng chấp thuận cho Chùa hưởng quy chế giảm bưu phí. Ngày 22/2/82, Đại Đức Thích Giác Sơn rời Chùa để tiếp tục Phật sự nơi khác. Ban Hộ Trì Tam Bảo tạm thời thành lập để điều hành các công tác đang dở dang.

Ban Hộ Trì Tam Bảo qua sự giúp đỡ của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam (PGVN) tại Hoa Kỳ và luật sư Campbell xúc tiến việc bảo trợ Đại Đức Thích Trí Hòa hiện đang tỵ nạn tại Tây Đức về Oklahoma và cung thỉnh Thầy vào trách nhiệm hướng dẫn Phật tử tại đây.

Ngày 2/5/1982 phần chánh điện hoàn tất và lễ An-vị Phật được tổ chức dưới sự chứng minh và chủ lễ của Thượng Tọa Thích Pháp Nhân và Thượng Tọa Vjeckananda (Thái Lan) và chùa bắt đầu mở cửa cho khách thập phương mỗi ngày Chủ Nhật. Nhân dịp này Thượng Tọa phát động chương trình Cấp Cô Độc I, nhằm kêu gọi Phật tử đóng góp trong vòng 2 năm với số tiền là \$14,000.00 Mỹ Kim để trả cho Phật Tử La Long Phát nói trên.

Ngày 21/8/1982, Đại lễ Vu-Lan đầu tiên cùng lễ ký tự vong linh của những người quá cố đã được tổ chức do Thượng Tọa Thích Mãn Giác Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ cùng ba Đại Đức Thích Minh Đạo, Thích Minh Châu và Thích Thiện Huệ chủ lễ chứng minh.

Ngày 18/9/82, Đại Đức Thích Tịnh Từ nhận lời mời của Ban Hộ Trì Tam Bảo chấp thuận nhận làm lãnh đạo tinh thần cho Phật tử tại đây trong khi chờ đợi Đại Đức Thích Trí Hòa về hướng dẫn. Đại Đức đã lưu lại hơn ba tháng.

Ngày 23/3/1983, Đại Đức Thích Trí Hòa từ Tây Đức đến Viên Giác và lễ cung cử Đại Đức Thích Trí Hoà vào trách nhiệm trụ trì Chùa đã được cử hành trọng thể dưới sự chủ lễ và chứng minh của Thượng Tọa Thích Mãn Giác vào ngày 8/5/1983.

Để có thêm đất đai sinh hoạt, mùa Vu Lan 1983, Đại Đức Viện chủ đã phát động chương trình Mục Kiền Liên nhằm có được \$20,000.00 Mỹ Kim để mua thêm hơn 2.5 mẫu đất ngay phía trước Chùa.

Nhu cầu Phật sự mỗi ngày gia tăng, ngày Phật Đản 2530 (5/1986), Chùa phát động chương trình Cấp Cô Độc II xây Chánh điện mới. Vì địa điểm hiện tại không đầy đủ cho các tiện nghi, ngày 9/5/1990, chùa mua 7.5 mẫu đất tại địa điểm mới với giá \$50,000.00 Mỹ kim để chuẩn bị cho việc xây cất Chánh Điện. Lễ Động đất cử hành ngày 3/6/90 và lễ đặt viên đá đầu tiên được cử hành vào ngày 16/9/90 do Hòa Thượng Thích Mãn Giác chủ lễ và chứng minh. Hãng kiến trúc HTB lo thiết kế và hãng Pendulum xây cất. Công tác xây cất khởi công từ 1/4/1991 và hoàn tất ngày 31/6/1992. Chi phí lên đến gần \$400,000.00 Mỹ kim. Chùa bắt đầu mở cửa cho Phật tử và khách thập phương kể từ tháng 7 năm 1992.

Chùa Viên Giác tọa lạc tại 5101 đường North East 36, phía Đông Bắc thành phố Oklahoma City, cách trung tâm thành phố khoảng năm dặm, đã được nhiều vị Cao Tăng tại Hoa Kỳ và nhiều nơi khác quang lâm và thuyết giảng. Viên Giác cũng là nơi đã được chọn lựa cho nhiều khóa huấn luyện A-Dục Lộc-Uyển và Đại Hội cho Gia Đình Phật Tử miền Tịnh Khiết và khóa huấn luyện Huynh Trưởng Cấp II Huyền Trang cho Ban Hướng Dẫn Trung Ương.

Các khóa tu Bát Quan Trai thường tổ chức mỗi 2 tháng cho tất cả các Phật tử.

Viên Giác là một dấu tích đặc biệt của Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.



VIEN GIAC TEMPLE

Due to the facility's need to accommodate the increasing number of Buddhist Vietnamese in Oklahoma City, a Buddhist monk named Thích Giác Sơn and several other Buddhists began to look for a new facility in August, 1981. After they received unconditional resale from a Vietnamese Buddhist, Mr. La Long Phát, in October 4, 1981, they began to remodel a burned-down house into a main hall chamber. They named it Viên Giác Temple.

On February 22, 1982, Thầy Thích Giác Sơn left the Temple to continue his Buddhist activities in another place. A Board of Directors was temporarily organized to manage the unfinished projects.

On February 25, 1982, Oklahoma City issued a permit for the Temple's activities. The post office, at the same time, granted a permit for reducing the mailing cost.

On May 2, 1982, the main hall was completed and the An Vị Phật ceremony was organized under the guidance of the Venerables Thích Pháp Nhẫn and Vjcekandanda (a Thái Buddhist monk). Since that time the Temple has been open for service to all local Buddhists on Sundays.

On August 21, 1982, a major Buddhist occasion named Vu Lan (Veska) and a Praying ceremony were first held at the Temple. The ceremony was led by Venerable Thích Mãn Giác, President of The Buddhist Congregation in The United States, and three other Buddhist monks: Thích Minh Đạo, Thích Minh Châu and Thích Thiện Huệ.

September 18, 1982, due to a request from the Board of Directors, Venerable Thích Tịnh Từ accepted the position, a spiritual leader until the arrival of Venerable Thích Trí Hòa. Venerable Thích Tịnh Từ stayed at this Temple for three months.

March 23, 1983, Venerable Thích Trí Hòa arrived from West Germany; under the direction of Venerable Thích Mãn Giác a ceremony to honor him as a resident monk of the Temple was solemnly held on May 8, 1983.

The number of members increased weekly; therefore, during the celebration of Buddha's birthday held on May of 1983 (2530 of Buddhist calendar), a Cấp Cô Độc II fund raising program was established to build a bigger Service hall and facilities at a new location. It was bought for \$50,000.00 for 7.5 acres. (Lễ Động Đất 3/6/90). A ground-breaking ceremony was held on September 16, 1990, under the direction of Venerable Thích Mãn Giác. And the constructions of these facilities began on January 4, 1991 and finished on June 31, 1992 by two companies HTB and Pendulum. The cost for these constructions was \$400,000.00. The new facilities were opened for all Buddhists on July 1992.

Viên Giác Temple located on 5101 Northeast 36th, about 5 miles to Northeast from downtown. Since the opening, many well known Buddhist monks in The United State and other countries have come to the Temple to teach Buddhism. Viên Giác Temple is also a very convenient place where many training camps and conferences of the Vietnamese Buddhist Youth Association at central region were held.

There is a meditation program opened for all Buddhist on a bi-monthly basis.

Viên Giác Temple is a very special facility of the Vietnamese Buddhist in the United States.

LÝ NHÂN DUYÊN SANH

I. Định nghĩa:

Nhân : Những gì có năng lực phát sanh. Yếu tố chính của sự phát sanh.

Duyên: Những yếu tố phụ giúp cho nhân phát sanh.

II. Định lý Nhân Duyên:

Mọi vật hình thành do kết quả của sự tác dụng giữa nhân và duyên. Ví dụ:

1. Cái bàn thì được tạo thành do gỗ là yếu tố chính (Nhân) và công làm là yếu tố phụ (Duyên).
2. Ngôi chùa được tạo thành do gạch, xi-măng, gỗ, đinh v.v. là yếu tố chính (Nhân) và công xây cất là yếu tố phụ (Duyên).

III. Những đặc điểm của Lý Nhân Duyên:

1. Tất cả sự hiện hữu trong vũ trụ đều có thể giải thích trong Lý Nhân Duyên .
2. Lý Nhân Duyên chi phối tất cả: Tất cả các sự vật khác nhau (hình tướng, tánh tướng, thể tính, khí tính, v.v...) đều do nhiều Nhân-Duyên khác nhau mà hình thành. Không một vật gì hình thành ngoài sự hội hợp của Nhân Duyên.
3. Lý Nhân Duyên là một sự thật. Đức Phật chỉ là người phát hiện sự thật ấy. Lý nhân duyên sanh còn gọi là Lý duyên khởi:
 - Cái này có vì cái kia có.
 - Cái này sinh vì cái kia sinh.
 - Cái này không vì cái kia không.
 - Cái này diệt vì cái kia diệt.

IV. Áp dụng Lý Nhân Duyên vào đời sống hàng ngày:

1. Lý Nhân Duyên cho chúng ta rõ mọi sự vật đều do nhân duyên tụ hội mà thành. Khi nhân duyên thay đổi thì sự vật ấy cũng thay đổi; cho nên chúng ta đừng quá nâng chiều sự vật ấy vì một ngày nào đó nó cũng sẽ thay đổi khi nhân duyên tan rã. Không nên quá vui khi có nó và cũng đừng khi mất nó. Đừng để sự vui buồn của chúng ta lệ thuộc vào những thứ tạm có đó.
2. Lý Nhân Duyên cho chúng ta rõ mọi vật khác nhau đều do nhiều nhân duyên khác nhau tạo thành. Không nên buồn khi gặp những gì mình không thích và cũng đừng quá vui khi gặp những gì vừa ý. Vì làm như thế, dù trước hay sau mình cũng phải có một lần buồn vì được nó hoặc mất nó.
3. Lý Nhân Duyên cho chúng ta hiểu rằng mình hãy bình thản sống với những gì mình có. Đừng vì đua đòi những thứ tạm có ấy để rồi làm khổ cuộc đời mình.
4. Lý Nhân Duyên cho chúng ta thấy rằng: Không có một vật gì tự nhiên mà có, và không một nhân nào có thể phát sanh khi không có những duyên phụ. Vì thế, con người và các sự vật có đều do nhiều nhân duyên tạo thành chứ không phải do một vị Thượng Đế nào sáng tạo ra.
5. Lý Nhân Duyên cũng cho chúng ta thấy rằng tương lai của chúng ta nằm trong tay chúng ta. Chúng ta muốn đẹp hay xấu, giàu hay nghèo, vui hay buồn đều do những nhân duyên tụ bản thân ta tạo ra.

V. Kết Luận

Mọi sự vật hình thành khác nhau đều do nhiều nhân duyên khác nhau tụ hợp mà sanh ra.

Chính vì nhân duyên biến đổi không ngừng nên không có vật gì có thể tồn tại mãi mãi được. Hiểu được như vậy, chúng ta không nên quá vui hoặc quá buồn khi được nó cũng như khi mất nó. Trái lại, hiểu được như vậy sẽ giúp bản thân chúng ta sống an vui, hạnh phúc.

THE LAW OF CAUSALITY

I. Definition:

Cause: Anything that is capable of producing/ happening/ forming. It's the main factor of the result.

Supporting Factor / constituent: Any factor that contributes to the cause to produce result.

II. Definition of the Law of Causality:

Everything happening or created or formed result from the interaction between the cause and supporting factors. Examples:

1. A table is composed of wood (main cause) and labor to build it (supporting factors / components).
2. A temple is composed of bricks, cement, wood, nails, etc..., (main causes) and labor to build it (supporting factors/ components).

III. The characteristics of the Law of Causality:

1. All existence in the Universe can be explained in terms of the Law of Causality.
2. All existence is formed differently due to different causes and supporting factors. The Law of Causality engages in every single element being formed.
3. The Law of Causality is a true principle. Buddha was just a person who cited it.

IV. The application of the Law of Causality in daily life:

1. The Law of Causality helps one understand every existence depending upon the main cause and supporting factors. In the absence of one or the other, that existence will be changed accordingly; therefore one should not feel too pampered over any existence. One should neither be too happy nor too sad when having or losing such existence. One should not base affections on the temporary existence of anything.
2. The Law of Causality helps one understand that different causes and different supporting factors can yield different results. One should neither be too happy nor too sad when one encounters it. Practicing the Law of Causality will eliminate the sadness in one's life.
3. Practicing the Law of Causality will help one feel pleased and delighted for what one is presently experiencing. Do not follow the material influence of the society which may bring misery to one's life.
4. The Law of Causality helps one understand that nothing exists without the correlation between cause and supporting factors. Therefore, all existences result from the correlation between cause and constituents. God does not create them.

5. The Law of Causality helps one understand that one's future is in one's hands. How one chooses one's destination depends upon one's daily activities.

V. Conclusion:

The correlation between different causes and factors can yield different results. The existence of any form depends upon the constant changing of interactions between causes and constituents; nothing last forever. A full understanding and practicing of the Law of Causality will help one stays happy in one's life.

LÝ NHÂN QUẢ

I. Định Nghĩa Chữ Nhân Quả:

Nhân: Nguyên nhân, năng lực phát động

Quả: Kết quả, sự hình thành của năng lực phát động

II. Định Lý Nhân Quả:

Lý Nhân Quả là một định luật nêu rõ sự tương quan tương duyên giữa nhân và quả; có nhân duyên phối hợp tất có quả hình thành.

III. Những Đặc Điểm Về Lý Nhân Quả:

1. **Nhân Quả Là Định Luật Hiện Thật:** Đức Phật không phải là người sáng chế đạo lý Nhân Quả, Ngài chỉ là người đã giác ngộ sự tương quan, tương duyên giữa nguyên nhân và kết quả của sự vật. Đức Phật căn cứ trên đời sống thực tại để thuyết giảng Lý Nhân Quả cho chúng ta hiểu và áp dụng.

2. **Nhân Quả Chi Phối Tất Cả:** Sở dĩ mọi thứ trên đời khác nhau vì được cấu tạo bởi nghiệp nhân khác nhau. Vì thế định luật Nhân Quả chi phối tất cả sự vật. Định luật Nhân Quả không thiên vị, không bên vực một ai. Không ai có thể phủ nhận hoặc sửa đổi định lý tất nhiên này.

3. **Nhân Quả Là Một Định Luật Rất Phức Tạp:** Lý Nhân Quả không phải giản dị như chúng ta thường hiểu. Sự liên hệ, tương quan, tương duyên, tương phản giữa nhân và quả thường tạo nên phức tạp và khó hiểu. Chính vì vậy, những ai chưa nhận rõ sự tương quan này thường khó nhận thức được sự chính xác của Lý Nhân Quả và gây nên những ngộ nhận.

IV. Sự Tương Quan Giữa Nhân Và Quả:

Đức Phật dùng đạo Lý Nhân Quả để giải thích sự tương quan tương duyên giữa nhân và quả. Sự tương quan này rất mật thiết, nhưng cũng rất phức tạp và khó nhận định.

1. **Một Nhân Tụ Nó Không Thể Sinh Ra Quả:** Sự vật được hình thành giữa vũ-trụ này đều do sự tổng hợp của nhiều nhân duyên. Một nhân không thể nào tụ nó phát sanh ra quả được. Ví dụ cây lúa không phải chỉ do hạt lúa tạo thành mà cần phải có các nhân khác giúp vào hạt lúa mới nảy mầm được như đất, nước, v.v...

2. **Nhân Nào Quả Nấy:** Nhân thế nào thì kết quả cũng như vậy chứ không bao giờ tương phản, mâu thuẫn nhau. Ví dụ người học đàn chỉ biết đàn, chứ không thể biết đánh trống.

3. **Trong Nhân Có Quả, Trong Quả Có Nhân:** Nhân, chính nó cũng là quả đồng thời của sự thuận thực của nhiều nhân duyên trước nó. Quả, chính nó cũng là nhân đồng thời cho sự phát sanh của quả khác. Ví dụ: Tốt

nghiệp đại học là kết quả của nhiều năm tháng học hành nhưng sự tốt nghiệp đó cũng là nhân chính cho sự tìm kiếm việc làm, và ngược lại.

V. Sự Liên Hệ Giữa Nhân Và Quả Qua Thời Gian:

1. Nhân Quả Một Thời: Nhân quả nối liền nhau. Nghĩa là vừa tạo nhân, quả liền phát khởi. Như đánh chuông liền nghe tiếng. Quả theo liền với nhân, chứ không cần chờ đợi một thời gian mới thuận thực.

2. Nhân Quả Trong Hiện Tại: Tạo nhân đời này thì kết quả cũng trong đời này. Như trồng lúa thì chừng sáu tháng đã có lúa, không cần phải đợi một thời gian lâu xa.

3. Nhân Quả Trong Hai Đời: Nhân tạo đời trước, đời này mới có kết quả, nhân tạo đời này đến đời sau mới có kết quả; nghĩa là cần đợi một thời gian khá lâu quả mới thuận thực. Ví dụ, trong đời sống hiện tại biết bố thí cúng dường thì đời sau sẽ được giàu sang.

4. Nhân Quả Trong Nhiều Đời: Nhân tạo từ các đời trước đến đời này mới có kết quả. Nhân tạo trong đời này, đến nhiều đời sau mới có kết quả. Ví dụ, muốn thoát khỏi sanh tử luân hồi phải cần trải qua nhiều kiếp tu hành.

VI. Những Ví Dụ Về Lý Nhân Quả:

1. Nhân Quả Nổi Hiện Cảnh: Rừng rậm (Quả) là kết quả của nhiều cây hợp lại (Nhân).

2. Nhân Quả Nổi Tự Thân: Thân thể cường tráng (Quả) là do sự kết hợp đầy đủ của các tế bào (Nhân).

3. Nhân Quả Nổi Tự Tâm : Tánh tình tư tưởng và trí thức con người cũng chịu sự chi phối của định lý Nhân Quả. Làm điều độc ác thì trí tưởng thấp hèn, nghĩ điều lành thì tánh tình thuần thực. Học nhiều nhớ rộng thì kiến thức mở mang, thông thái uyên bác.

VII. Sự Ứng Dụng Lý Nhân Quả:

1. Lý Nhân Quả Làm Cho Chúng Ta Thấy Rõ Sự Thật: Khi đã hiểu rõ sự tương quan giữa nhân và quả, chúng ta có thể thấu hiểu thực trạng của sự vật đúng như sự thật, chứ không vọng tưởng sai lầm.

2. Không Tuân Theo Thuyết Thượng Đế Thần Quyền: Căn cứ vào định lý Nhân Quả, đạo Phật phủ nhận thuyết vũ trụ do một đấng Thượng-Đế sanh ra, và phủ nhận sự thưởng phạt do thượng đế ban bố. Vì thế, một Phật tử hiểu được Lý Nhân Quả không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần thế và quyền hành của một ai.

3. Người Hiểu Nhân Quả Đặt lòng tin tưởng ở chính mình: Đã biết cuộc đời của mình do nghiệp nhân của chính mình tác thành, như thế thì tự mình là chúa tể và có đặc quyền cải tạo đời sống của mình hiện tại để trở thành trong đẹp thanh cao.

4. Người Tin Lý Nhân Quả Không Chán Nản, Không Trách Móc: Đã hiểu rõ tất cả hoàn cảnh hưởng thọ đều do chính mình gây ra, người hiểu nhân quả, dù gặp thất bại hay nghịch cảnh cũng không chán nản trách móc, chỉ lo tự cải tạo lấy nghiệp nhân bất thiện để được hưởng kết quả chân chánh thanh tịnh mà thôi.

5. Người Hiểu Lý Nhân Quả Chỉ Lo Tạo Nhân Lành Và Nghĩ Đến Kết Quả Trước Khi Hành Động:

Đã hiểu rõ những sự hưởng thọ hiện tại đều do nghiệp nhân đã tạo ra trong quá khứ, nếu muốn được kết quả tốt đẹp, cần phải siêng năng tạo những hành động có lợi cho mình, cho người, cho chúng sanh, và đúng theo lời Phật dạy.

VIII. Kết Luận:

Lý Nhân Quả là một định lý tất nhiên, dựa vào Lý Nhân Quả chúng ta hiểu rằng: Mọi sự hưởng thọ dù tốt đẹp hay xấu xa của kiếp người ở hiện tại đều do nghiệp nhân đã làm trong quá khứ. Vì con người làm chủ chính mình, không ai có quyền can thiệp vào sự thưởng hay phạt của chính bản thân mình. Định Lý Nhân Quả giúp ta tin tưởng ở sự kết quả của những hành động mà chúng ta gây ra. Áp dụng Lý Nhân Quả vào cuộc sống sẽ giúp chúng ta trừ đi những bi quan, yếm thế, bất hạnh trong cuộc đời. Định Lý Nhân Quả của đạo Phật đem lại cho chúng ta một đức tính can đảm, chịu đựng, và chịu trách nhiệm về những hành động của mình không oán hận than trách. Lý nhân quả mở rộng tầm nhìn về giải thoát giác ngộ cho mọi loài chúng sinh.

THE LAW OF CAUSE AND EFFECT

I. Definition:

Cause: Anything that generates a result

Effect: Anything produced by a cause.

II. Definition of the Law of Cause and Effect:

The Law of Cause and Effect is an axiom which cites the relationship between an action and its corresponding result. An effect cannot be produced without cause.

III. The characteristics of the Law of Cause and Effect:

1. Cause and Effect is a universal law: Buddha did not invent the Law of Cause and Effect; however, He was the person who fully understood the relationship between cause and effect. Buddha taught this law based upon real-life experience.

2. The Law of Cause and Effect controls all entities: Every existence varies due to different causes. The Law of Cause and Effect governs all existence. This Law is impartial, meaning that it takes no sides. No one can deny or change the inevitable Law of Cause and Effect.

3. Cause and Effect is a complex law: The Law of Cause and Effect is not easy to understand. The close connections and domino-relationships between cause and effect are what make the law difficult to understand. Anyone who uses simple knowledge to make a judgment on the Law of Cause and Effect usually ends up with a misconception of what the Law really is.

IV. The interrelationship of cause and effect:

Buddha used this Law to explain the association between cause and effect. This close collaboration is very hard to perceive because of its complexity.

1. A cause by itself can not generate an effect: All existence on the universe is composed of cause and other contributed factors to form an effect. A cause by itself can not form an effect. Example: A wheat grain itself can not grow if it lacks of other supporting factors (sun, water, etc.).

2. It is what it is: Whatever the characteristics of the cause are, its effect will have the corresponding characteristics. For example, a guitar learner will only know how to play guitar and will not know how to play the drums.

3. **Cause and effect are interrelated:** The present cause itself is generated from the effect the previous causes. The effect itself can be the cause for future effect. For example: a college degree is the result (effect) of many years in school (cause) and the degree brings about employment or advanced degree.

V. The interrelationship of cause and effect through time:

1. **Cause and Effect happening at the same time:** Cause and effect follow each other, meaning that an effect is immediately resulted from the cause. For example, sound is produced after the bell is rung. The effect immediately follows the cause; there is no waiting for the effect to be produced.

2. **Cause and Effect in same life cycle:** The cause that is created in this lifetime will have an effect in this lifetime. For example, wheat cultivation requires only about six months to yield wheat grains.

3. **Cause and Effect in two consecutive lives:** The effect in this life is brought about by the cause from previous life. The cause in this life will effect the next life. This means that there is a waiting period for the effect to take place. For example, if one make meaningful contribution in this life, one will be successful in one's next life.

4. **Cause and Effect resulted within many lives to come:** The cause that is created in one of the past lives is taking the effect in this life. The cause that is created in this life will take effect in many of the subsequent (not preferring to the next life time but to those after) lives to come. For example, to be free from the cycle of reincarnation it takes many life times of practicing Buddhism.

VI. Several examples of the Law of Cause and Effect:

1. **Cause and effect in nature :** A forest is the result (effect) from many trees (cause).

2. **Cause and effect within oneself:** A physically fit body (effect) is the result of formed tissues (cause).

3. **Cause and effect within one's mind:** The personality, the thoughts are influenced by the Law of Cause and Effect. Evil actions eventually lead to immoral thinking. Having high morals will make a person well mannered. The knowledge will expand due to studying diligently.

VII. The applications of the Law of Cause and Effect:

1. **The Law of Cause and Effect helps us understand the truth:** Once we understood what the Law of Cause and Effect is all about, we are then capable of understanding the characteristics of all matters correctly, not absurdly.

2. **Reject the idea that "God creates everything":** Based on the Law of Cause and Effect, Buddhism denies the idea that God created the universe, and is opposed to the idea of punishment and reward from God. A Buddhist understanding The Law of Cause and Effect should not be superstitious and should not depend on the authority of others.

3. **A person who understands the Law of Cause and Effect believes and trust in himself:** Knowing that a person's life depends upon his own actions and decisions, he is his own king in making decisions that affect his own life in the present time.

4. **A person who understands the Law of Cause and Effect will not be pessimistic and reproached:** Knowing the effect is germinated from the cause that we created, a person with an understanding of the Law of Cause and Effect should not be discouraged and blamed himself or others for the adversity. Instead he should improve his behavior in order to attain good results.

5. A person who understands the Law of Cause and Effect should create good effects and think of the results before committing actions: We know that how we are today is the result from past actions. Therefore, to have good results, we need to have perseverance in committing actions that benefit not only ourselves but also other beings. These actions need to be in compliance with Buddha's teachings.

VIII. Conclusion:

The Law of Cause and Effect is a natural theory. Based on it, we understand the following: Anything one received, either good or bad in the present life, is the results from the past lives. One is in control of oneself. No one has any rights to interfere with the results that one receives. The Law of Cause and Effect helps one to have faith in whatever one does. Practicing the Law of Cause and Effect in one's daily life will help one to eliminate pessimistic and misfortunes in one's life. The Law of Cause and Effect in Buddhism provides courage, endurance, and understanding about the true characteristic of existence which opens up the road to enlightenment for all beings.

LÝ LUÂN HỒI

I. Lời nói đầu:

Con người do ai sinh ra? Sinh ra rồi để làm gì và sẽ đi về đâu? Những câu hỏi này thường làm nhân loại băn khoăn, thắc mắc.

Rất nhiều tôn giáo và chủ thuyết từ trước đến nay cũng đã tìm tòi và trình bày nhiều giả thuyết khác nhau nhưng hiện tại vẫn chưa thỏa mãn được tính hiếu kỳ của nhân loại. Vấn đề nhân sinh quan vẫn còn đè nặng trong trí óc của con người. Đạo Phật dùng đạo lý Luân Hồi để trả lời những câu hỏi trên và chỉ rõ địa vị con người trong đạo Phật như thế nào.

II. Những hiểu lầm về nhân sanh:

Những hiểu lầm về nhân sanh quan bao gồm bốn thứ kiến chấp:

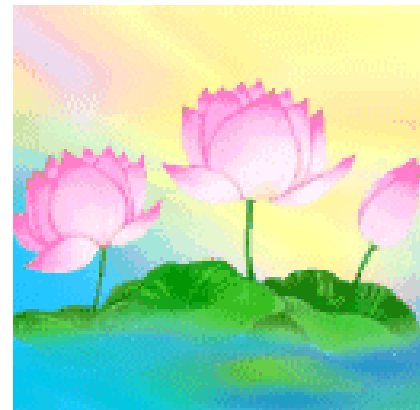
- 1. Chấp đoạn:** Cho rằng con người chết là hết ‘đời sống chỉ bắt đầu từ khi sinh ra và chấm dứt ở cái chết’.
- 2. Chấp thường:** cho rằng sau khi chết tuy thân thể tiêu tan nhưng vẫn có một linh hồn bất tử, linh hồn ấy sẽ được lên cõi thiên đàng và mãi mãi hưởng những an vui khoái lạc (nếu tạo nhân lành trong hiện tại), hay sẽ bị đọa vào cõi địa ngục chịu khổ mãi mãi (nếu tạo việc ác).
- 3. Chấp thân trước không can hệ đến thân sau:** Có người cho rằng đầu thân này chết sanh ra thân sau, nhưng thân sau ấy không liên can gì với thân trước.
- 4. Chấp luân hồi theo luật tiến hóa:** cho rằng sự vật luân hồi theo luật tiến hóa, nghĩa là càng ngày càng lên cao, ví dụ: con người sau khi chết thì lên cõi trời.

III. Định Nghĩa Luân Hồi:

Luân : Bánh xe

Hồi : Quay tròn

Luân Hồi là sự thăng trầm mãi mãi của chúng sanh trong sáu cõi: trời, người, Atula, súc sanh, địa ngục, ngạ quỷ.



IV. Sự Luân Hồi của mọi vật:

Lý luân hồi là một định luật chung của tất cả sự vật.

1. **Thực vật:** Như cây cam, do hạt cây cam gieo xuống đất, mọc thành cây cam, và sanh ra trái có hạt, đem hạt ấy trồng thành cây cam; mãi mãi như vậy không bao giờ dừng nghỉ.

2. **Mưa:** Nước biển do khí nóng mặt trời bốc hơi lên, hơi gặp khí lạnh đọng lại thành mây, rồi rơi xuống thành mưa, nước mưa chảy ra biển, và bốc hơi lên; cứ tuần hành như vậy không bao giờ mất.

3. **Sức nóng:** Sức nóng chứa trong cây, tìm chẳng gặp, trông chẳng thấy, nhưng lấy hai cây cọ xát vào nhau một hồi lâu lại có lửa bật cháy. Lửa ấy đốt cây tạo thành than khí, các cây khác hút lấy than khí để chứa lại sức nóng như trước; cứ tuần tự như vậy thì lửa trong cây không bao giờ mất.

V. Nguyên nhân của luân hồi:

Sự sanh tử luân hồi của con người do những nguyên nhân sau đây:

1. **Sức mạnh của nghiệp:** Con người sống ở trên đời luôn luôn tạo các nghiệp về thân, miệng, ý. Nghiệp là những hành vi cố ý, những nghiệp này tiếp nối nhau tạo thành những sức mạnh dắt dẫn con người sau khi chết rồi phải đầu thai để sống một kiếp khác. Sức mạnh của nghiệp đó càng ngày được tăng cường nối tiếp, nên con người luôn luôn phải sống trong sanh tử luân hồi. Có bốn loại nghiệp dắt dẫn con người đi tái sanh:

a. **Tích lũy nghiệp:** Nghiệp tạo ra trong nhiều đời trước.

b. **Tập quán nghiệp:** Nghiệp tạo ra trong đời hiện tại do những thói quen.

c. **Cực trong nghiệp:** Những nghiệp quan trọng có năng lực tác động mãnh liệt hơn hết.

d. **Cần tử nghiệp:** Nghiệp lực tạo ra ngay trước khi chết.

2. **Lòng tham sống sợ chết và sự luyến ái của con người:** Con người ai cũng tham sống sợ chết, nên khi lâm chung cố hết sức bám víu vào sự sống, tìm hết cách để dành lại sự sống. Vả lại tư tưởng chưa được thoải mái về những dự vọng thế gian nên khi chết lại muốn tìm một xác thân khác để thỏa mãn những ước muốn của mình.

3. **Do sự mê mờ chấp trước:** Không thấy rõ bản thể thực sự của chính mình. Nhận cái giả dối làm cái thật, và cho cái thật là cái giả. Vì sự nhận định sai lầm cho nên mãi mê chạy theo những cái giả dối để rồi tự làm khổ chính bản thân mình.

VI. Hành tướng luân hồi:

Lối thọ sanh tùy theo hạnh nghiệp tác động khác nhau, tùy tâm sở thích, tùy nghiệp tạo tác mà thành những năng lực dắt dẫn con người đi đầu thai. Như huân tập những chủng tử thiện thì sẽ được dẫn dắt về những cõi sung sướng. Ngược lại nếu huân tập những chủng tử bất thiện thì sẽ bị sa đọa vào những cõi như địa ngục, ngạ quỷ, hoặc bàng sanh.

VII. Sự chứng nghiệm của Luân Hồi:

1. **Chính trong từng niệm, con người có thể trải qua trạng thái của sáu loài:** Nếu nghĩ điều lành thì tâm đang ở trong cảnh giới thiện, khi nghĩ điều ác thì cảnh địa ngục hiện khởi.

2. **Cảnh giới của sáu loài có thể lường được qua những hành động hiện tại:** Trên cõi đời này, những ngục hình, những phòng tra tấn, những trại giam có những hình phạt như tra tấn, đổ nước sôi, giết điện, chiến tranh tàn phá, v.v... thì đó chính là cái lý của cảnh giới địa ngục.

3. **Thần đồng:** Trường hợp của Pascal (Pháp), mới lên tám mà đã thông thạo về toán học; Mozart mới 5 tuổi đã soạn nhạc; Bạch Cư Dị (Trung Hoa) mới lên năm mà đã biết làm thơ v.v.... Những sự kiện ấy không thể gọi là ngẫu nhiên được, mà đó là sự hiểu biết của nhiều kiếp trước cho nên khi sanh ra thì đã giỏi xuất chúng.

4. **Các chuyện tiền thân:** Các chuyện tiền thân do Đức Phật hay các vị Bồ Tát thuật lại, một vài câu chuyện của một vài người nhớ lại kiếp trước. Điều đó cho chúng ta hiểu rằng con người đã từng sống qua nhiều trạng thái khác nhau trong lục đạo. Như ở Ấn Độ có người con gái mới lên tám mà đã biết được chồng con, gia quyến, xứ sở của cô đời trước, như các vị Lạt Ma Tây Tạng tái sinh v.v...

5. **Sự thông cảm giữa người và người:** Có người mới gặp đã sanh lòng yêu thương, có người lại sanh lòng ghét bỏ. Những hiện tượng này cho chúng ta thấy ở trong quá khứ đã từng thương ghét nhau cho nên ở đời này vừa gặp nhau liền có những thiện ác cảm mãnh liệt như vậy.

VIII. Kết luận:

Qua đạo lý luân hồi, Đức Phật dạy rằng:

1. Nguyên nhân chính của sự đau khổ là mê mờ. Chính vì mê mờ cho nên tạo ra các nghiệp nhân để phải chịu sanh tử luân hồi.
2. Con người luân chuyển trong sáu nẻo, tùy nghiệp nhân mà thọ quả báo. Giá trị cao thấp của con người dựa vào tâm niệm hiện tại mà biết được.
3. Chính vì con người luân hồi trong lục đạo cho nên chúng sanh có thể đều là bà con họ hàng với nhau, điều ở trong mạng lưới nhân duyên của nhau.
4. Mục đích tối hậu của Phật Giáo là giải thoát sinh tử luân hồi.

*Ghi chú: xem thêm bài “Cái gì đi tái sanh?” ở sách Đức Phật và Phật Pháp.



THE RE-BIRTH

I. Forewords:

Where do people come from? What are their missions? Where will they end? These questions are often asked by people. Many religions and societies sought answers to these questions. Different religions and societies

had different answers to these questions, yet none of the answers satisfied human curiosities. Human relations still play an important role in human's mind. Buddhism carefully explains the questions above using the Law of Reincarnation and also clearly defines human position with respect to all other beings in the universe.

II. Misconception about human relationship:

Four misconception about human relationship:

1. ***Life is short:*** Belief that humans only exist in the present life, live for a lifespan, and everything will disappear after death.
2. ***Eternity:*** Belief that the physical form will deteriorate and there is an everlasting spirit. The spirit of a person will be either in the Heaven or Hell depending on the actions of that person committed in one life.
3. ***No relationship between lives:*** Belief that there is a life after death, yet there is no relationship between the previous life and the next.
4. ***Upward-reincarnation:*** Belief that everything reincarnates upward.

III. Definition of Re-birth:

It's the evolution composed of six eras in which beings naturally evolve.

IV. The re-birth of every existence:

The Law of Reincarnation is a law that applies to all existences.

1. ***Ecology:*** For example: oranges, the orange tree germinates from the seed and then produces oranges. The same process repeats itself.
2. ***Rain:*** Rain is the result of the evaporation of water and the encounter with cold air; together they form clouds; the clouds are melted when encounter with hot air.
3. ***Heat:*** Heat is hidden in the trees, it is not recognizable by sight, but it can only be seen when friction takes place. The trees breathe CO₂ for heat restoration.

V. The cause of re-birth:

The re-birth of the human is based on the following factors:

1. ***Strength of the action:*** Humans cause action through their body, speech, thought. These karmas eventually accumulate and become a major factor which leads to the next life of a person. This factor keeps building through life cycles, therefore humans can hardly escape the life cycle. There are 4 kinds of karma that usually guide the human loop through the life cycle.
 - a. Accumulation of Karma: Karma committed in many former births.
 - b. Habits Karma: Karma created bases upon habits and tradition.
 - c. Most Dominate Karma: This Karma has stronger effect than the previous two.
 - d. New Ending of Life Karma: Karma created when a person approaches death.
2. ***Life and Desire:*** Nobody wants to die, therefore they will try to do anything to save themselves from death. In addition, their mind are not fully satisfied with desires and this will force a person to reincarnate to satisfy his/her desires.

3. **Ignorance:** We see ourselves as permanent, and have misconceptions about things. Therefore, we, as humans are willing to do anything for ourselves without consideration of the end effect. This is why humans can not escape the cycle of re-birth.

VI. Characteristics of Re-birth:

Depending on one's karma in the past, it decides where one ends up in the next life. If one's karma in the past was good then one will end up in a happy situation or otherwise one will end up with a life of difficulty.

VII. Facts about Re-birth:

1. **We can be at a different place in the reincarnation cycle at any moment depending on our thought:** If we are thinking about good deeds then we are on the bright side but if we are thinking about wrong-deeds then we are on the dark side.

2. **There are six different levels of re-birth cycle can be seen in this world:** The prison, punishment, war, etc..., are the scenes that represent Hell.

3. **Prodigies:** Pascal famous in astronomy at the age of eight. Băch Cú Di knew how to make poems at the age of five. These evidences did not occur by coincidence, but they are the karmas from many former births.

4. **Stories of many former births:** There are stories of former births told by Buddha, the Bhoddisatta, and a few came from people who remembered about their past lives.

5. **Relationship among people:** There are occasions where one can easily make an acquaintance with a new person who one has not meet previous. However, there are times that one hates a person when one sees him/her one has never met. These occurrences prove there are connections in which two people have met in a past life and there is a like or dislike between the two. Therefore, in this life there is a strong effect from the past acquaintances.

VIII. Conclusion:

Based on The Law of Reincarnation, Buddha has taught:

1. The main origin of suffering is ignorance. Because of ignorance, many bad karmas had been created and these lead human to the cycle of reincarnation.

2. People evolve in the re-birth cycle, and depending upon their actions they will know where they will end up. The value of a person depends on his/her thought at any moment.

3. Because humans evolve in the re-birth cycle, everyone can be a relative of the other. Buddhism introduces the Law of Reincarnation to help humans escape the cycle of reincarnation.



MƯỜI ĐIỀU THIỆN

I. Định Nghĩa:

Mười điều thiện là mười việc lành về thân (thân nghiệp), về lời nói (khẩu nghiệp), về ý nghĩ (ý nghiệp), có tánh cách lợi mình, lợi người ở hiện tại và tương lai. Mười điều thiện này là căn bản làm người, và nấc thang đầu tiên để tiến đến Phật quả.

II. Mười điều thiện bao gồm 3 phần chính:

1. **Thân Nghiệp:** Những hành động liên quan về thân: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.

2. **Khẩu Nghiệp:** Những lời nói tốt lành có 4 cách: Không nói dối, không nói lời độc ác, không nói lời hung dữ, không nói hia lưỡi.

3. **Ý Nghiệp:** Những ý nghĩ sáng suốt gồm có: Không tham lam, không sân hận, không si mê.

III. Sự lợi ích tu mười điều thiện:

Nếu tu mười điều thiện sẽ được lợi ích như sau: Thân không tật bệnh, sống được lâu dài, không bị ác mộng, tiêu diệt những oán thù ngày trước, sau khi chết sanh lên cõi trời, hưởng các sự vui, được mọi người thương mến, không bị ai lường gạt, ở chỗ đông người không sanh lòng sợ hãi, tâm luôn luôn thanh tịnh, người đời kính phục, lời nói không bị sai lầm, trí huệ sáng suốt, bà con sum vầy, người dữ không hại, gặp nhiều bạn tốt, nói ra được nhiều người hưởng ứng, đầy đủ các vật quý báu, muốn gì đều được như ý, không bị người dèm chê, tướng tốt đẹp, không bị các tai họa, gặp lý tưởng chân chánh.

IV. Sức mạnh mười điều thiện:

1. **Sửa đổi bản thân:** Tánh tình và trí thức của con người đều do nghiệp nhân chi phối. Sự thực hành mười điều thiện sẽ hoàn cải hoàn toàn tâm tánh, trí thức và sắc thân của mình. Ví dụ như không sát sanh mà lại phóng sanh thì lòng từ bi tăng trưởng và trí óc minh mẫn sáng suốt.

2. **Thay đổi hoàn cảnh:** Mười điều thiện có thể hoán cải mọi hoàn cảnh, ví dụ với lời nói ôn hòa, không sân hận oán thù thì cộng đồng không có đổ kỵ gây gổ; nói rộng ra trong tập thể tương thân tương ái vui vẻ thật sự và đùm bọc thương yêu...

3. **Sanh vào cõi trời:** Nếu thực hành mười điều thiện này thì mới sanh lên các cõi trời an vui, đẹp đẽ hơn hẳn cõi người. Nếu lên các cõi trời thì phước đức rất đầy đủ, sống thanh tịnh, sống lâu v.v...

4. **Những điều căn bản để chứng Phật quả:** Mười phương ba đời các vị hiền thánh thoát khỏi sanh tử, chứng quả vô thượng đều lấy mười điều thiện làm căn bản, vì mười điều thiện này có công năng ngăn chặn các hành vi độc ác, đối trị các điều không lành và làm ba nghiệp thanh tịnh. Khi ba nghiệp được thanh tịnh thì khỏi sanh tử, chứng quả niết bàn, và đem mười điều thiện này hồi hướng cho toàn thể chúng sanh, tức thành tựu được Phật quả.

V. Kết Luận:

Mười điều thiện cho chúng ta biết những việc làm rõ ràng thiết thực để chúng ta theo đó mà thi hành. Mười điều thiện này nêu rõ chỉ có việc làm mới có giá trị, chứ nói suông không có lợi ích gì. Mười điều thiện giúp chúng ta cải thiện đời sống của chúng ta và của mọi loài, làm cho xã hội trở thành thiện mỹ và nhất là hướng dẫn chúng ta đến Phật quả hoàn toàn.

Chúng ta cần phải thực hành, cần phải bắt tay vào việc làm và nhất là theo đúng mười điều thiện mà hành động. Có vậy chúng ta mới xứng đáng là một Phật tử chân chính và thấy tất cả sự lợi ích thiết thực của đạo Phật.

TEN GOOD DEEDS (TEN VIRTUOUS ACTS)

I. Definition:

The ten good deeds are the ten virtuous acts caused by the body (Body Karma), the speech (Speech Karma), and the mind (Mental Karma) benefiting oneself and others in the present as well as in the future. These virtuous acts are the foundation to becoming a good, beneficial person and are the first steps towards enlightenment.

II. The Ten Virtuous Acts have three main parts:

- 1. Body Karma:** The actions concerning or in connection with the body include these: Not killing, even the tiniest creature which crawls at one's feet, not stealing, and not committing any improper sexual acts.
- 2. Oral Karma:** The good spoken words consist of: Do not be lie, do not say harmful things, do not distort the truth, and do not set someone against someone else.
- 3. Mental Karma:** The right, conscious thoughts consist of: Do not be greedy, do not be angry, do not be ignorant.

III. The benefits of practicing the Ten Virtuous Acts:

When practicing the ten virtuous acts, the benefits gained are as follows: One will not endure much illness, will enjoy longevity, have no nightmares, and will exterminate all past hatreds and animosities. Such person would be born into "cõi trời" after death, would enjoy all good things in life, gain respect from everyone, not be victimized by tricksters, and will not be frightened by anything or anyone. In practicing these good deeds, one matures spiritually to where one's mind is purified and wisdom is expanded to all levels. Due to one's integrity one will make good friends and people will listen to one. Anything one wishes will come true. Such person will have attractive physical features. One will not experience disasters. By practicing these ten virtuous acts with all sincerity and honesty, one is a step closer to attaining enlightenment.

IV. The power of the ten virtuous acts:

- 1. Self-improvement:** The personality and the intellect of a person are controlled by the karmas. Practicing the ten virtuous acts will completely improve one's intelligence, personality behaviors, and characters. For example, when one does not kill but instead pardon the living being, one's nature will become compassionate and wisdom is broadened.

2. Changes in Situation: Practicing these ten virtuous acts can change completely all bad situations. For example, if people do not hold grudges or stay angry at one another or anything, but instead always patiently practice good deeds, the environment around them will be peaceful. Thus, wars would not be started and people will not be killed. Therefore, the world is joyous, people live in harmony, and society is filled with love and security.

3. Re-birth Will Be in "Cõi Trời": When these ten virtuous acts are practice frequently, a person will be born into "cõi trời" where it is more peaceful and happier than life on earth. One will also enjoy such things as longevity, pure life, and etc...

4. The Basics to Reach Enlightenment: In the past, all Buddhas and future Buddhas, who had transcended the reincarnation cycle, practiced and used the ten virtuous acts as the foundation of their actions. These acts have the power to prevent evil actions or thoughts and to suppress any wrong doings. These acts also have the power to purify the three karmas. When the three karmas are purified, the reincarnation cycle will end and enlightenment is reached.

V. Conclusion:

The Principle of the ten virtuous acts introduces clearly and realistically the good deeds one needs to follow and practice. These principles point out that only actions--not words of the mouth - have value. These principles help a person improve his life and the lives of all beings. Therefore, the morality is increased and the society will be beautiful. Hence, a true Buddhist needs to start practicing in accordance with the principles of the ten virtuous acts to realize the true advantages of Buddhism.



AN CỬ KIẾT HẠ

I. Lời nói đầu:

An-cử kiết hạ là pháp tu hành của các vị xuất-gia trong ba tháng Hạ, bắt đầu từ Phật Đản (rằm Tháng Tư âm lịch) cho đến Vu Lan (rằm Tháng 7). Trong ba tháng ấy, Tăng chúng tập họp trong một ngôi chùa, trong một tông lâm hay ở một chỗ thanh vắng để chuyên lo tu học, không làm một việc gì ngoài sự tu học để tinh tấn đạo nghiệp.

II. Nguyên nhân của pháp an-cử kiết hạ:

1. Mùa Hạ vì hay mưa gió nên cũng là mùa sanh sản các loại sâu bọ. Để khỏi dẫm đạp tàn hại các loài vi sanh trái hạnh từ-bi, trong ba tháng Hạ, các vị xuất-gia không đi ra ngoài.

2. Người xuất-gia là phải tu-hành, nhưng muốn tu-hành cần phải tìm chỗ an-tĩnh, chuyên tu thiền quán mới mong có kết quả. Trong một năm để 9 tháng truyền bá chánh pháp, ba tháng còn lại hoàn toàn dành cho sự tu học.

3. An-cử kiết hạ còn có ý-nghĩa là tụ-hợp Tăng chúng ở chỗ thanh-tĩnh để cùng nhau tu hành, kiểm điểm hành vi, cử chỉ, y theo luật Phật mà hành trì.

III. Ý nghĩa và lợi ích của an-cử kiết hạ:

1. **Tôn trọng sự sống:** Sự sống chỉ có một nên không thể xâm phạm sinh mạng của bất cứ loài nào, dù là của loài vi sinh. Đức Phật khuyến-khích an-cử là muốn Tăng chúng không dẫm đạp giết hại các loài vi-sanh sinh trưởng rất nhiều trong 3 tháng mùa hạ.

2. **Thương tưởng đồ chúng:** Vì thương tưởng đồ chúng, nên đức Phật chú trọng tăng trưởng phước đức trí-huệ cho đồ chúng bằng cách bắt buộc Tăng chúng mỗi năm phải thanh tịnh tu hành trong 3 tháng; có vậy sự học mới tăng tiến.

3. **Chú trọng thực hành và duy trì giới luật:** Chỉ có sự thực hành mới thiết thực hiểu đạo và chứng đạo. Ba tháng an-cử kiết hạ là 3 tháng Tăng chúng triệt để tuân theo những giới luật của đức Phật. Mọi cử chỉ và hành động phải đúng như lời Phật dạy.

IV. An cử kiết hạ là dịp thọ tuổi của Chư Tăng:

Người đời lấy năm sanh mà kể tuổi. Người xuất-gia trong đạo Phật lấy số kiết-hạ làm tuổi. Một người chưa kiết-hạ là xem như chưa sinh ra thì chưa có tuổi nào. Người kiết-hạ 2 lần thì được hai tuổi. Ngày rằm tháng bảy là ngày thọ tuổi của người xuất-gia, người nào tuổi đạo cao thì được tôn trọng, được ngôi thứ cao trong Tăng chúng, được làm Pháp-Sư, được nuôi dạy đồ chúng, được truyền giáo giới-pháp.

V. Kết luận:

Đức Phật dạy rằng bốn phận người xuất-gia là phải an-cử kiết-hạ mỗi năm một lần. Dù đến 60 tuổi cũng vẫn phải an-cử kiết-hạ. Lời dạy này nêu rõ đức Phật rất chú trọng đến sự thanh-tĩnh tu-hành, sự hành trì giới luật một cách triệt để.

THE SUMMER RETREAT

I. Foreword:

The summer retreat is a method for Buddhist monks to practice during the three months in the summer. During this period, the Sangha gather at a pagoda or in an undisturbed forest to study Buddhism in solitude.

II. Reasons to practice the summer retreat:

1. Summer is a rainy season in India. It is also a time when many different kinds of insects give birth. Therefore, to avoid stepping on the insects, the Buddhist preachers stay inside throughout these summer months.

2. Besides preaching the religion, Buddhist monks must also practice Buddhism themselves. Especially when practicing meditation, Buddhist monks need a quiet place in order to fully achieve this goal. The Buddhist monks spend 9 months out of a year travelling to different places propagating and preaching Buddhism, and spend the other three months concentrating only on their studies.

3. The summer retreat provides an occasion for the Sangha to join at a quiet place to practice together and review their actions and behavior within the Buddhist regulations. It is a time of self-correction.

III. The meanings and benefits of the summer retreat:

1. *Respect the lives of all beings:* Everyone presently has only one life; therefore, one should not violate others' right to live (even that of bacteria). Buddha sets up the Peaceful-Summer- Religious Life session to allow His followers to be aware of all beings and not overlook the chances of stepping on insects during the summer season.

2. *Love His disciples:* In loving His disciples, the Buddha helps them build up good deeds and wisdom by encouraging them to take advantage of the summer retreat to purely concentrate on their studies and practices.

3. *Apply and Maintain the Precepts:* Practicing Buddhism is the best way to truly understand and attain the enlightenment. Throughout the summer retreat, the Shingas strictly obey the precepts. Every behavior and action carried out must be in accordance to Buddha's teachings.

IV. The summer retreat: an occasion for the Buddhist monks to earn their religious age:

A person gains another "life" age on his birthday, while all Buddhist monks earn another "religious" age during the summer retreat. A Buddhist monk who has not attended any summer retreat is considered religiously ageless. Anyone who attends a summer retreat will earn one religious year of age, and so on. On the Veska day of every year (July 15th on Lunar calendar), the monks are determined to earn their religious age. Whoever attended many summer retreat will be presented the highest rank entitled as the Master of Dharma in the Shingas, and greatly respected by all. He also gains the right to accept disciples.

V. Conclusion:

According to Buddha's teachings, the Buddhist monk should live in the summer retreat every year. Even at the age of sixty, he still has to do so. This shows that Buddha greatly emphasizes the importance of a purified life and the maintaining of the precepts of His disciples.

NĂM UẨN

I. Con người là gì?

Để trả lời câu hỏi này có rất nhiều cách, tùy theo cách nhìn của người trả lời:

1. Con người là do ngũ uẩn hợp lại
2. Con người là tập hợp của lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)
3. Con người là tập hợp của tứ đại (đất, nước, gió, lửa)
4. Con người chính là do 12 nhân duyên (vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử).
5. Con người là tập hợp của các bộ máy: hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, thần kinh hệ v.v..
6. Bài học của chúng ta hôm nay nhằm trả lời câu hỏi trên theo cách thứ nhất.

II. Ngũ uẩn là gì?

Ngũ= năm; uẩn= nhóm, kết hợp

Ngũ uẩn là năm nhóm kết hợp với nhau tạo thành cái mà ta gọi là con người. Đó là: Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn.

1. Sắc uẩn: đó chính là hình hài vật chất, là cơ thể (body). Sắc uẩn do 4 đại hợp thành (**đất**= chất cứng như thịt, xương, răng, tóc v.v..; **nước**: chất lỏng như mồ hôi, nước mắt, nước bọt v.v..; **gió**: hơi thở vào, ra; **lửa**: hơi nóng, nhiệt độ của cơ thể).

2. Thọ uẩn: những **cảm giác** về thân và tâm, như đau, nhức, êm ái, ngứa, vui, buồn, v.v.. Có 3 loại thọ uẩn: lạc thọ (cảm giác vui sướng); khổ thọ (cảm giác đau khổ); xả thọ (cảm giác không vui sướng, không khổ đau).

3. Tưởng uẩn: **khả năng ghi nhận**, nhớ lại những hình ảnh, âm thanh, mùi vị, cảm giác v.v.. do thân và tâm đem lại. Ví dụ: nghe -----> nhớ -----> vui (giận, buồn).

4. Hành uẩn: những việc **cố ý** của thân, miệng và ý (ví dụ lời nói định nói mà chưa nói ra thì cũng đã thành khẩu hành rồi).

5. Thức uẩn: cái biết của 6 giác quan (nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).

Nếu mắt nhìn mà không có mặt của nhãn thức thì tuy nhìn mà không thấy gì cả. Tuy tai chăm chú nhưng không có nhĩ thức thì cũng không nghe gì cả v.v. Do đó muốn nhận biết một vật thì cần phải có 3 yếu tố : CĂN, CẢNH, THỨC (gọi là tam hòa hiệp).

Sắc uẩn là phần **vật lý**, 4 uẩn còn lại là phần **tâm lý**. Mỗi cá nhân là sự phối hợp của năm uẩn ấy.

Năm uẩn không tồn tại độc lập mà kết hợp với nhau. Ví dụ: thọ đi liền theo tưởng và tưởng đi liền theo thọ (nghe chê thì buồn, khi hết nghe rồi mà nhớ lại tiếng chê cũng buồn v.v..).

Năm uẩn thay đổi luôn, cái này kết hợp với cái kia, không theo thứ tự nào, hiện ra rồi biến đi tạo ra một biến cảm giác gồm những hiện tượng tâm-vật-lý sanh diệt không ngừng nghỉ. Do vậy 'cái Ta' (cái Tôi) chỉ là một tiến trình luôn biến đổi chứ không phải là một thực thể trường tồn bất biến.'

III. Bài học rút ra từ ngũ uẩn:

1. Tất cả chúng sanh đều do ngũ uẩn kết hợp, cho nên mọi người đều giống nhau về vật chất (thân tứ đại) với sinh, già, bệnh, chết, và tinh thần (thọ tướng, hành, thức) với ham vui sợ khổ, tham sống sợ chết. Vậy ta phải học để thực hành từ bi và hỷ xả; thương yêu chúng sanh như người thân của mình. Không làm cho người khác những gì mình không muốn người ta làm cho mình.

2. Con người với những ngũ uẩn rất vô thường. Có đó rồi mất đó (1 hơi thở ra không vào hay vào không ra là chết). Mặc dù vậy ta không chán nản hay than khóc cho số phận ngắn ngủi của con người, mà phải tinh tấn tu học, trau dồi lòng từ bi và trí tuệ, làm lợi mình lợi người để mỗi phút giây đều sống tỉnh thức và xứng đáng là người Phật Tử.

3. Đức Phật dạy: Ngũ uẩn tụ, phiền não kết. Vậy, cố gắng ‘tách rời 5 uẩn’ để được an lạc. Ví dụ: nghe chê thì buồn lúc đó thôi, đừng nhớ nghĩ để rồi cứ nhớ tới và mỗi lần nhớ là mỗi lần buồn lại.

4. Cố gắng giảm bớt sự kết tụ của 5 uẩn, ví dụ:

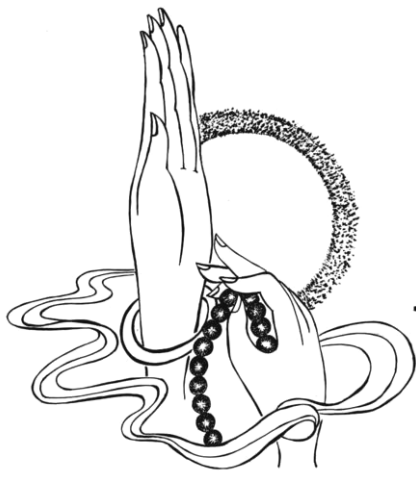
- Khi vui đừng hứa (để tránh những điều khó khăn sau này khi tỉnh táo lại).
- Khi giận đừng nói (để đừng biến mình thành mồi lửa sân hận).

5. Cố gắng tinh tấn ngồi thiền để theo dõi hơi thở, quán xét phản ứng của thân và tâm mình trước những cảm thọ và tập làm chậm lại những phản ứng ấy.

(Tài liệu tham khảo: Đức Phật & Phật Pháp + bài giảng của Sư Cô Trí Hải tại đạo tràng Tuệ Uyển)

Câu hỏi:

- Ngũ uẩn là gì?
- Định nghĩa: con người ngũ uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
- Tại sao nói: mắt là biển của người, tai là biển của người v.v.. Ai vượt qua được 6 biển lớn này chính là bậc đại nhân (đại nhân = con người cao thượng, cao quý).
- Những bài học rút ra từ Ngũ Uẩn.
- Tại sao nói: ngũ uẩn giai không (5 uẩn không có tự tánh)? [nhắc lại: trong bài tụng Kinh Tinh Yếu Bát Nhã Ba La Mật, chúng ta thường nghe: Bồ tát Quán Tự Tại khi quán chiếu thâm sâu Bát Nhã Ba La Mật bỗng soi thấy năm uẩn đều không có tự tánh. Thực chứng điều ấy xong Ngài vượt thoát tất cả mọi khổ đau ách nạn].



THE FIVE AGGREGATES (5 SKANDHAS)

I. What makes a human being?

There are many angles to look while attempting to answer this question:

1. Human being is comprised of 5 skandhas or aggregates or heaps.
2. Human being is comprised of 6 components: eyes, ears, nose, tongue, body, and mind.
3. Human being is comprised of 4 elements: earth, water, wind/breath, fire
4. Human being comes from 12 causes.
5. Human being is comprised of lungs, heart, nervous system, kidneys, stomach, and blood. Our focus of this lesson is to answer the previous question using the first angle.

II. What Are the five Aggregates?

The 5 skandhas/aggregates are: form, feelings, perception, mental formation, and consciousness.

1. FORM: This is the physical component or the body. Form consists of 4 elements:

- a. Earth: hard/solid components such as flesh, bone, teeth, hair ...
- b. Water: liquid components such as sweat, tear, blood, saliva ...
- c. Wind: breath, air, gas
- d. Fire: the body heat or temperature.

2. FEELINGS: these are feelings or sensations we have while in contact with the world: pain, itch, joy, sadness... There are 3 kinds: feelings of happiness, feelings of suffering, and feelings of neither happiness nor suffering.

3. PERCEPTION: This is an ability to associate the current sensations with past experiences which is accompanied by feelings of happiness or sufferings.

4. MENTAL FORMATION: these are intentions of the body, mouth (words), and mind. Whether actions are taken or words spoken, mental formation may already be formed.

5. CONSCIOUSNESS: this is the ability to acknowledge the sensations behind our 6 senses: eye, ear, nose, tongue, body, and mind. Consciousness turns what we look at into what we see; what we listen to into what we hear

Human being comprises of 5 skandhas. These 5 are not independent but are interdependent on each other. Their coexistence gives rise to the human experience: praise makes us happy, disapproval makes us sad.

The 5 skandhas combine then separate then combine in unpredictable ways and give us seas of sensations which are endless. What we call "the human being" or "individuality" or "self" is actually a temporary instance of these 5 skandhas; it is being different from the immediately previous one and also the next one. (The whole process of these psycho-physical phenomena which are constantly becoming and passing away, is

at times called, in conventional terms, the self or attā by the Buddha; but it is a process and not an identity that is thus termed).

III. What We Learn From the 5 Skandhas:

1. Mankind consists of 5 skandhas. Everyone is alike in physical characteristic which go through cycle: birth, aging, sickness, death and in mental characteristics with love, joy, fear, suffering and hold on to life, fear death. Knowing this, we should learn to practice compassion and forgiveness: love people as we love our family. Don't do unto others what we don't want done to ourselves.

2. The 5 skandha life is impermanent. But we don't have to be depressed about life. On the contrary, we should persevere with our training in compassion and wisdom to help both ourselves and others to live each moment fully and with complete awareness. This makes us deserve to be disciples of the Buddha.

3. The Buddha said: When the 5 skandhas combine, suffering exists. By preventing the skandhas from combining we reduce sufferings and enjoy more peace. For example we should control our perceptions so as not to relive past sufferings.

4. When filled with feelings of happiness or sufferings, we should act responsibly and refrain from making promises or statements which cause sufferings for ourselves or others.

5. Practice meditation and breathing exercise and apply control to reactions to stimulus.

Questions:

1. What are the 5 skandhas/aggregates?

2. Define: 5 skandhas, form, feelings, perception, mental formation, consciousness; 6 components: eyes/sight, ear/hearing, nose/smelling, tongue/taste, body, mind.

3. Explain: "eyes are sea of man, ears are seas of man ...whoever reaches the other shore of the "6 seas of suffering" is called the man of highness

4. The lessons learned from the 5 skandhas.

5. Explain: "The 5 skandhas are empty of a separate self".



LỊCH SỬ ĐẠO PHẬT Ở VIỆT NAM

Từ Thời-Đại Du-Nhập Đến Đời Nhà Lý

I. Thời đại Phật Giáo du nhập:

1. **Con Đường Phật Giáo Du Nhập Vào Việt Nam:** Phật-giáo khởi điểm từ Ấn-Độ rồi truyền rộng ra các nước lân cận, do hai đường thủy và bộ. Về đường bộ thì qua miền Trung-Á như Tây-Tạng, Mông-Cổ, Trung-Hoa, rồi từ Trung-Hoa truyền qua các nước Cao-Ly, Nhật-Bản và Việt-Nam. Về đường thủy thì qua đảo Tích-Lan, Mã-Lai, Nam-Dương và Việt Nam.

2. **Địa thế nước Việt-Nam:** Nước Việt-Nam ta nằm giữa hai nước Ấn-Độ và Trung-Hoa nên cùng chịu ảnh hưởng văn minh của hai nước ấy. Ngoài ra về phương diện lịch-sử, nước Việt-Nam về thời bấy giờ hoàn toàn do người Tàu cai-trị; nên nước Việt-Nam chịu ảnh-hưởng văn-minh của Trung-Hoa nhiều hơn cả.

3. **Thời đại du nhập:** Những sử liệu về thời đại Phật giáo du nhập Việt-Nam gồm có:

a. Những thiên truyện ký của các Tăng sĩ Việt Nam viết từ thế kỷ XIII và XIV có chép: Chính đời nhà Hán thế kỷ thứ 2 và thứ 3 đã có các đạo sĩ ở Bắc như Ngài Ma Ha Kỳ Vực (Marjivaka), Khương Tăng Hội (K'ang Seng Houci) và Mâu Bác (Méou Pô).

b. Theo truyện Đàm Thuyên Pháp sư có chép: Vào thời Vua Cao Tổ nhà Tùy của Trung Hoa, Việt Nam đã có 20 ngọn bảo tháp và hơn 500 Tăng sĩ, dịch được hơn 15 bộ kinh rồi.

c. Theo sách Pháp Vụ Thực Lục: Vào thế kỷ thứ 3 một người Ấn Độ tên là Kaudra đã qua Việt Nam một lần với Ngài Ma Ha Kỳ Vực để truyền đạo.

d. Theo những sử liệu trên cho chúng ta rõ: Đạo Phật Việt Nam đã có từ đời nhà Hán bên Tàu vào cuối thế kỷ thứ 2 và đầu thế kỷ thứ 3 và những vị truyền giáo đầu tiên ở Việt Nam là Ngài Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, và Mâu Bác. Trong số 4 vị này chỉ có Ngài Mâu Bác là người Tàu, còn 3 vị kia đều là người Ấn Độ. Ngài Mâu Bác là người truyền Phật giáo đầu tiên ở đất Giao Châu vào năm 189 sau Tây lịch. Vậy ta có thể kết luận rằng: Phật giáo du nhập ở nước Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ II.

4. Các môn phái được du nhập: Những tôn phái được ưa chuộng hơn hết cả lúc bấy giờ là Thuyền Tôn (Tôn tu thuyền trực chỉ). Tôn phái này lại được truyền vào Việt Nam trước hết, do Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) truyền đến năm 580 và chính Ngài là Sư tổ Thuyền tôn Việt Nam, sau lại có Ngài Pháp Hiền Thuyền sư được kế truyền và thành lập một phái. Đến đời Đường năm 820, Ngài Vô Ngôn Thông ở Tàu sang truyền giáo, lập thành phái Thuyền Tôn thứ 2, rồi kế đến phái Thảo Đường, Tào Động, Lâm Tế lần lượt truyền đến Việt Nam. Như vậy, trước sau chỉ có phái Thuyền Tôn là gây ảnh hưởng mạnh hơn cả.

II. Phật giáo qua các triều đại:

1. **Phật giáo đời hậu Lý Nam Đế (571- 602) và đời Bắc thuộc thứ ba (602-939):** Từ khi Phật giáo truyền vào Việt Nam cho đến đời tiền Lý Nam Đế tính ra trên 300 năm (189 đến 544-548) nhưng vẫn còn nằm trong thời kỳ phôi thai, chưa có gì đáng gọi là thịnh hành lắm. Đến đời hậu Lý Nam Đế (571-602) và Bắc thuộc lần thứ ba (603-939) Phật giáo mới bắt đầu bước vào thời thịnh đạt, vì lúc bấy giờ có Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở

Trung Hoa sang (580) đem Thuyền Tôn truyền bá và được người Việt Nam hết sức ái mộ. Do đó ảnh hưởng Phật giáo được lan rộng rất mạnh ở nước Việt Nam lúc bấy giờ. Điều đáng chú ý hơn hết là ba đoàn truyền giáo ở nước Việt Nam trong hai đoàn trước hầu hết là người Tàu, nhưng đoàn thứ ba lại hoàn toàn là 6 vị Pháp sư người Việt, bốn Ngài ở Giao Châu, Vân Ký Thuyền sư, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung Pháp sư, Huệ Diệm Pháp sư và hai người Ái Châu: Trí Hành Thuyền sư, Đại Thặng Đăng Thuyền sư.

2. Phật giáo đời Đinh (968- 980) và đời tiền Lê (980- 1009): Đến đời Đinh, Phật giáo có thể là độc tôn. Tất cả văn hóa, triều chánh trong nước phần lớn được hàng Tăng sĩ hướng dẫn, cho nên đạo Phật được phổ biến dễ dàng trong quần chúng, mặc dầu Lão giáo và Nho giáo đã truyền vào từ lâu. Về triều chánh thì có Ngài Ngô Chân Lưu làm đến chức Khuôn Việt Thái sư, ngoài ra có Ngài Trương Ma Ni làm Tăng Lục Đạo sĩ và Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Châu Uy Nghi.

Đến khi nhà Đinh mất, nhà Tiền Lê (Lê Đại Hành) lên kế vị, chống lại quân nhà Tống (980). Trong giai đoạn này, các Tăng sĩ lại được biệt đãi hơn, vì chính Vua Lê Đại Hành vẫn còn triệu thỉnh các Tăng thống vào triều để bàn hỏi việc nước và việc truyền bá Phật giáo. Điều đáng chú ý hơn cả là trong khi nước ta đã hòa với nước Tống, Vua Đại Hành liền cho sứ thần qua thỉnh kinh "Đại Tạng" và "Cửu kinh" để đem về truyền bá. Đó là lần cầu kinh thứ nhất ở Việt Nam.

3. Phật-Giáo Đời Nhà Lý (1010-1225):

a. Lý Thái Tổ (1010 - 1028) - Tên thật là Lý Công Uẩn, con nuôi của sư Lý Khánh Vân, ở chùa Cổ-pháp, thọ giáo với Ngài Vạn-Hạnh Thuyền Sư. Sau khi vua Lê-Ngọa Triều mất, Ngài lên kế vị lấy hiệu Thuận Thiên, đóng đô ở thành Thăng Long (Hà-Nội). Lý thái-Tổ là một Phật tử thuần thành nên sau khi lên ngôi Ngài hết sức chú trọng đến việc truyền bá Phật giáo. Ngài đã dựng rất nhiều ngôi chùa và độ rất nhiều Tăng chúng. Điều đáng chú trọng hơn là đến năm thứ 9 (1019) Ngài sai sứ thần qua Tàu thỉnh kinh đem về cất tại kinh viện Đại hưng.

Triều đại này có thể nói rằng một triều đại hết sức thái bình. Nói đến Phật giáo thì xưa nay chưa bao giờ có một thời đại nào thịnh đạt như thế. Và lại các vị Thuyền sư lúc bấy giờ như Ngài Vạn Hạnh Thuyền sư, Đa Bảo Thuyền sư, Sùng Phạm Thuyền sư là những bậc danh Tăng mà nhà Vua rất kính trọng. Cho nên việc truyền giáo của các Ngài rất dễ dàng mau chóng. Những vị danh Tăng này đều ở trong hai phái Tỳ-Ni-Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông.

b. Lý Thái Tôn (1028-1054) - Lý Thái Tôn nối ngôi Thái Tổ lấy niên hiệu là Thuận Thành, Ngài cũng là người rất sùng bái đạo Phật. Sau khi đánh dẹp giặc Chiêm ở đất Hoan Châu (Nghệ- An) về, Thái Tôn sắc lập 95 ngôi chùa cử lễ khánh thành hạ chiếu miễn thuế cho dân trong nước một năm. Đến năm 1034 Thái Tôn đổi niên hiệu là Thông Thụy: lúc bấy giờ nước Việt Nam được nhà Tống ban Đại Tạng Kinh và tự sai sứ rước qua cho ta. Thật là một ảnh hưởng khả quan cho Phật giáo nước nhà, mà cũng là một vinh dự tốt đẹp của triều đình Việt Nam lúc bấy giờ.

Các vị cao Tăng như Ngài Huệ Sinh Thuyền sư, Định Hương Trưởng lão, Thuyền Lão Thuyền sư là những bậc danh đức tu hành và có công truyền bá đạo Phật nhất trong triều đại Lý Thái Tôn này.

c. Lý Thánh Tôn (1054-1072): Thánh Tôn nối ngôi Thái Tôn, đổi quốc hiệu là Đại Việt và lấy niên hiệu là Long Thụy Thái Bình. Ngài là một ông Vua rất sùng mộ đạo Phật. Năm Long Thụy thứ 5 (1059) Ngài dựng chùa xây tháp và đúc một quả chuông nặng 12.000 cân đồng, tại làng Bả-Thiên thuộc tỉnh Hà-Nội. Quả chuông ấy hiện nay vẫn còn. Đến năm 1069 phái Thảo Đường lại xuất hiện ở Việt Nam, do Ngài Thảo Đường, đệ tử Ngài Tuyết Đậu Minh Giác bên Tàu truyền sang. Kế đó Lý Thánh Tôn thọ giáo với Ngài. Sau được

truyền tâm pháp làm đệ tử đầu tiên của phái Thảo Đường. Phái Thảo Đường tức là phái Thiền Tôn thứ 3 ở nước ta vậy.

d. Lý Nhân Tôn (1072-1127): Nhân Tôn nối ngôi Thánh Tôn lên làm Vua, mặc dầu nhà Vua tuổi còn nhỏ nhưng rất thông minh anh dũng. Ngài lại rất hâm mộ đạo Phật, cho nên ngoài công việc triều chánh ra, Ngài còn luôn luôn truyền bá Phật giáo. Và lại lúc bấy giờ có nhiều vị danh Tăng lỗi lạc như Ngài Viên Chiếu Thiền Sư soạn quyển Dư Đức Sư Thập Nhị Nguyễn Văn, Tân Viên Giác Kinh v.v... Còn Ngài Ngô Ấn Thiền Sư thì chuyên môn diễn giảng, do đó Phật giáo rất được quần chúng hưởng mộ và ảnh hưởng lan rộng khắp nơi.

e. Lý Thần Tôn (1128-1138), Lý Anh Tôn (1138-1175), Lý Cao Tôn (1176-1210) và Lý Huệ Tôn (1211-1225): Trong bốn triều đại này, Phật giáo vẫn được thịnh đạt, nhưng không có gì được xuất sắc lắm. Có các vị cao Tăng như Ngài Minh Không Thiền sư và Thông Biện Thiền sư, thuộc đời Lý Thần Tôn, Ngài Bảo Giám Thiền sư và Ngài Viên Thông Thiền sư thuộc đời Lý Anh Tôn, Ngài Trương Tam Tạng Thiền sư thuộc đời Lý Cao Tôn. Đến đời Lý Huệ Tôn thì vận nước suy đồi, triều đình dấy loạn, dân sự không an. Nhà vua sanh lòng chán nản, nên vào năm Kiến Gia thứ 14 (1224) Ngài truyền ngôi cho con gái là Công Chúa Phật Kim tức Lý Chiêu Hoàng, rồi xuất gia tu ở chùa Chân Giáo, tự xưng là Huệ Quang Đại sư.

Tóm lại, Phật Giáo được thịnh hành nhất ở Việt Nam chính là đời nhà Lý, vì trong 215 năm trời, trải qua 8 đời truyền kế, vua nào cũng sùng tín đạo Phật, lại được rất nhiều vị danh Tăng ra đời tận tâm vì Phật sự, cho nên ảnh hưởng của đạo Phật trong nhân gian được lan rộng và lợi lạc rất nhiều.

THE HISTORY OF BUDDHISM IN VIETNAM FROM THE BEGINNING TO THE LY DYNASTY

I. The First Era Of Buddhism In Vietnam:

1. *The paths that Buddhism entered Vietnam*: Buddhism was originated in India (Ấn Độ) and then spread to neighbor countries by two paths: land and sea. By land, Buddhism entered to the mid-Asian countries such as Tibet (Tây Tạng), Mongolia (Mông Cổ), China (Trung Hoa). From China, it spread to Korea (Cao Ly), Japan (Nhật Bản) and finally Vietnam. From Sri Lanka, Buddhism entered to Malaysia (Mã Lai), Indonesia (Nam Dương) then Vietnam by the sea path.

2. *The cultural influence on Vietnam due to its geographical location*: Vietnam lies between India and China; therefore, it was influenced by the cultures of these two countries. On the historical aspect, Vietnam was ruled by the Chinese at the time; therefore, Vietnam was more influenced by the Chinese civilization.

3. *The introduction period of Buddhism*: The following historical documents showed the Beginning Era of Buddhism:

a. In the biographies which were written by Vietnamese Buddhist monks in 13th and 14th centuries: "During the Han dynasty (Chinese) in the 2nd and 3rd centuries, several famous Buddhist monks came to introduce Buddhism in North Vietnam using sea and land routes. The Venerables Ma-Ha-Kỳ-Vực (Marijivaka), Khương-Tăng-Hội (K'and Seng Houei), Mâu Bác (Méou Pô), and The Venerable Chi-Cương-Lương.

b. According to the lectures of Đàm Thuyên: During the reign of King Cao Tổ of Tùy Dynasty (Chinese), 20 Buddhist towers were built, and more than 500 Buddhist monks practiced and preached Buddhism in Vietnam. At the same time, 15 sets of sutras were translated.

c. According to the documents of Pháp Vu Thực Lục: In the 3rd century, a man named Kaudra from India came to Vietnam at the same time as the Venerable Ma-Ha-Kỳ-Vực to preach Buddhism.

d. By the historical sources mentioned above, we understand that: Buddhism entered in Vietnam during the Han Dynasty, at the end of 2nd century and the beginning of the 3rd century. The first Buddhist preachers in Vietnam were the Venerables: Ma-Ha-Kỳ-Vực, Khương-Tăng-Hội, Chi Cường-Lương and Mâu-Bác. Among these preachers, only Mâu-Bác was Chinese, the others were Indians. The Venerable Mâu-Bác was the first to preach Buddhism in Giao Châu Province (North Vietnam), 189 A.D. Therefore, we can conclude that Buddhism entered Vietnam at the end of the 2nd century.

4. *Buddhist branches entering Vietnam*: The most favored branch at the time was Thuyền Tôn Branch (emphasizing meditation). This was the first branch to enter Vietnam by The Venerable Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi (Vinitaruci) in 580 A.D. He was the first ancestor, and it was succeeded by Venerable Pháp Hiền.

During the Duong's dynasty (820 A.D.), The Venerable Vô-Ngôn-Thông came to Vietnam from China to preach Buddhism and formed a second meditation branch. Later, other branches such as Thảo-Đường, Tào-Động, Lâm-Tế v.v. consecutively entered Vietnam. However, the Thuyền Tôn branch had the most influence on the people.

II. The Revolution of Buddhism:

1. During the Last Ly-Nam-De's Dynasty (571-602) and The third Chinese dominations (602-939):

Although Buddhism had been practiced in Vietnam for more than 300 years (189-548) from the time it first entered to the beginning of Lý-Nam-Đế Dynasty, the religion was still in its embryonal period, not yet well-known. Buddhism started to gain its popularity in the last Ly- Nam-De's ruling and the beginning of the third Chinese domination. At this time, The Venerable Ty-Ni-Da-Luu-Chi from China (580), brought in the Thuyền Tôn branch, which was most favored by the Vietnamese people, and Buddhism was widely spread throughout the country. Note that first two groups of Buddhist preachers were Chinese; whereas the third group consisted of all 6 Vietnamese preachers. Four of them were from Giao-Chau Province: Vân-Ký Thuyền sư, Mộc-Xoa-Đề-Bà, Khuy-Sung Pháp sư and Huệ-Diệm Pháp sư, and the other two were from Ai- Chau province: Trí-Hành Thuyền sư and Đại-Thặng-Đặng Thuyền sư.

2. Buddhism During Đinh's Dynasty (968-980) and First Le's Dynasty (980-1009):

During Đinh dynasty, Buddhism became a major religion. Most government affairs were guided by Buddhist monks; therefore, Buddhism was easily publicized even though Taoism (Lão giáo) and Confucianism (Nho Giáo) had been practiced long before it. In the National Board of Affairs, The Venerable Ngô-Chân-Lưu held a position as National Advisor, and Venerable Trương-Ma-Ni and Dharma Master Đặng-Huyền-Quang held other important positions.

When Đinh dynasty ended, the first Le (Lê Đại Hành) Dynasty took over the ruling and fought against the invasion of Tong (980).

In this period, Buddhist monks were in favor, and King Lê-Đại-Hành frequently invited the highly honored monks to his palace for advice and to discuss ways of Buddhism preachings. Note that when Vietnam and China (Tong dynasty) had signed the Peace Treaty, King Lê-Đại-Hành sent ministers to China requesting for Buddhist sutras such as "Đại Tạng" and "Cửu Kinh" for followers. This was a first request of Buddhist sutras in Vietnam.

3. Buddhism During The Ly Dynasty (1010-1225):

a. Lý-Thái-Tổ (1010-1028) - His true name was Lý-Công-Uẩn, who was adopted by a Buddhist monk named Lý-Khánh-Vân. As a child, he lived at the Cổ-Tháp Pagoda and learned from the teachings of The Venerable Vạn-Hạnh Thuyền sư. After the death of King Lê-Ngọa-Triều, Lý Thái-Tổ inherited the throne and named his term as "Thuận Thiên", and lived at Thăng-Long citadel (Hà-Nội today). Lý-Thái-Tổ was a true Buddhist, therefore, during his reign, he emphasized the spreading of Buddhism. He built many temples and strongly supported monks in their studies and practices. One remarkable note was that in his 9th year (1019), he sent several ministers to China to request for Buddhist sutras.

This dynasty was described as Vietnam's most peaceful period. Many well known Buddhist monks such as Vạn-Hạnh Thuyền sư, Đa-Bảo Thuyền sư, and Sùng-Phạm Thuyền sư were highly respected by the King and citizens; therefore, Buddhism was easily and quickly spread. These monks studied and practiced Buddhism from the two branches of Meditation: Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi and Vô-Ngôn-Thông.

b. Lý-Thái-Tôn (1028-1054) - Lý-Thái-Tôn was the successor of Lý-Thái-Tổ. He named his term as "Thuận Thành". He was also a devoted Buddhist. After defeating the Chiêm's invasion at Hoan-Châu province (Nghệ-An today), he built 95 Buddhist temples and during the opening ceremony of the temples, he proclaimed a one year tax-free bill for all citizens throughout the country.

In 1034, he renamed his term as "Thông Thụy". In this period, the Chinese (Tong dynasty) granted major volumes of Buddhist sutras (Đại Tạng Kinh), which were carried to Vietnam by the Chinese messengers. This was a favorable occasion for Buddhism in Vietnam. And it was also an honor to the Ly's dynasty at that time.

In this Dynasty, many well known Buddhist monks such as Huệ-Sinh Thuyền sư, Định-Hương elderly and Thuyền-Lão Thuyền sư had made valuable contributions in spreading Buddhism.

c. Lý-Thánh-Tôn (1054-1072) - Lý-Thánh-Tôn was the successor of Lý-Thái-Tôn. In his reign, he changed the name of the country from Giao-Châu to Đại-Việt (which is known as Vietnam today) and named his term as "Long Thụy Thái Bình". He was also a devoted Buddhist. In his fifth year of ruling, he built several Buddhist temples and towers and molded a 12 thousand kilogram brass bell at Bả-Thiên village in Hà-Nội Province. This bell is still existing today.

In 1069, a branch of Meditation was brought into Vietnam from China by Venerable Thảo Đường, a disciple of Tuyết-Đậu-Minh-Giác. Thereafter, King Lý-Thánh-Tôn learned from his teachings and became the first disciple of this branch of Meditation. Thảo-Đường was a third branch of meditation.

d. Lý-Nhân-Tôn (1072-1127) - Lý-Nhân-Tôn was the successor of Lý-Thánh-Tôn. Even though he was reigned such a young age, he was very intelligent and brave. Being impressed with Buddhism, he set aside from ruling, and spent most of his leisure time on spreading Buddhism. During this dynasty, there were many outstanding Buddhist monks such as Viên-Chiếu Thuyền sư who had written several valuable books called "Được Sư Thập Nhị Nguyên Văn", "Tân Viên Giác Kinh", etc... Whereas, Ngô-Ấn Thuyền sư concentrated on

preaching the Buddha's Teachings. Therefore, Buddhism at this time was widely spread and mostly honor by the citizens.

c. Lý-Thần-Tôn (1128-1138), Lý-Anh-Tôn (1138-1175), Lý-Cao-Tôn (1176-1210) and Lý Huệ Tôn (1211-1225): During these four dynasties, Buddhism remained popular, but nothing was notable. In each of the first three dynasties there were several well known Buddhist monks such as Minh-Không and Thông-Biện Thuyền sư in Lý-Thần-Tôn's reign, Bảo-Giám and Viên-Thông Thuyền sư in Lý-Anh-Tôn's reign, and Trương-Tam-Tạng in Lý-Cao-Tôn's reign. But during Lý-Huệ-Tôn's reign, the country was in a state of declining, the kingdom was corrupted, and the citizens were living in an unsafe environment. Because of these corruptions, the King was very discouraged; therefore, during his 14th year, he passed down the throne to his daughter, Lý-Chiêu-Hoàng, who was known as Chúa-Phật-Kim princess, and then left the palace to become a Buddhist monk at Chân-Giáo Pagoda. He named himself as Huệ-Quang Đại sư.

In summary, Buddhism was the most popular religion in Vietnam during the Ly dynasty. Throughout 215 years of ruling, all the kings honored Buddhism. Besides, they were helped by many well known Buddhist monks; therefore, the influence of Buddhism was widely spread and had brought many benefits to the country.

ĐẠO PHẬT TẠI HOA KỲ

Đạo Phật được truyền bá đến Hoa Kỳ qua những sách vở của người Tây phương viết về Phật giáo và qua những nhà truyền giáo Á Châu.

Trong khi các nước Tây phương như Anh, Pháp ... đi xâm chiếm thuộc địa vào các thế kỷ trước, những người thực dân ấy, có một số trí thức muốn tìm hiểu về nền văn minh, văn hóa Á Đông, cho nên họ đã tìm hiểu về tôn giáo như Phật giáo, Khổng giáo, Ấn giáo ... Do đó, Phật giáo đã được truyền vào các nước Tây phương ở những thập niên đầu của thế kỷ 19.

Thời đó có những học giả Tây phương phục vụ trong ngành thuộc địa, là cơ hội đưa họ đến với Phật giáo, trong số đó có những người đáng kể như ông William Jones (người Iran), ông Charles Wilkens (dịch giả người Anh, ông đã dịch Bhagavad Gita - Chí Tôn Ca từ Sanskrit sang Anh văn), ông A. Csoma de Koros (1784-1842) là nhà ngôn ngữ học người Hungary, ông Houghton Hodgson (người Anh), ông Eugene Burnouf (dịch giả Pali người Pháp), ông Henry S. Olcott (1832-1907) là người Mỹ, tác giả Phật Giáo Vấn Đáp - The Buddhist Catechism - xuất bản lần đầu tiên năm 1881, Sir Edwin Arnold (1832-1904) thi hào người Anh, tác giả thi phẩm bất hủ Ánh Sáng Á Châu - The Light of Asia - Xuất bản lần đầu tiên năm 1879.

Người có nhiệt tâm nhất, để truyền bá Đạo Phật tại Anh quốc cũng như Hoa kỳ có lẽ là T. W. Rhys Davids (1843-1922), ông là người Anh, một viên chức của Hoàng Gia Anh, làm việc trong bộ máy thuộc địa của Nam Á, sau khi khám phá ra kho tàng Phật giáo ẩn tàng trong các bộ kinh Pali, ông quyết định chấm dứt con đường danh vọng, đi vào lãnh vực nghiên cứu kinh điển Phật giáo (ông có 4 bằng tiến sĩ: Triết học, Văn chương, Ngôn ngữ và Sử học). Năm 1882, ông cùng vợ là bà Caroline Augusta Davids thành lập tại Luân Đôn Hiệp Hội Thánh Điển Pali (Pali Text Society), đây là một tổ chức Phật giáo đầu tiên tại Anh quốc, với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng Âu châu và Á châu để nghiên cứu và biên soạn, chuyển ngữ và in ấn kinh điển bằng tiếng Pali và Anh văn. Ông đã cho in Kinh Na Tiên năm 1890, Phật giáo lịch sử và văn học in năm 1896, Những pháp thoại của đức Phật in năm 1899, Phật giáo Ấn độ in năm 1903. Anagarika Dharmapala (1864-

1933), người Tích Lan, môn đệ của Henry S. Olcott, đã thành lập Hội Maha Bodhi tại Ấn độ vào ngày 31-5-1891. Năm 1892, ông có xuất bản tờ Maha Bodhi, ông đã viết bài Một thế giới Phật giáo thống nhất - A United Buddhist World. Những bài khảo cứu về Phật giáo của những học giả kể trên, và những tác phẩm đã nói, dĩ nhiên là đã được truyền sang và ảnh hưởng đến lớp trí thức Mỹ.

Tại Hoa kỳ có Ralph Waldo Emerson vào năm 1820, ông đã chủ trương tờ báo Journal với những bài viết về Ấn độ và châu Á, vào thập niên 30, ông đã viết những bài về Phật giáo, như về nhận thức nhân quả ông đã viết: *"Phật giáo là một triết thuyết siêu nghiệm, một hành vi tạo tác dù thiện, dù ác (nhân) đều tạo ra quả và không vượt khỏi luật nhân quả"*. Một bài với tựa là Buddhism, ông viết: *"Thực thể (hay chân ngã) là sự khẳng định bao la, không có tính phủ định, sự tự cân bằng, hóa giải hết mọi thứ quan hệ dính mắc ràng buộc ... Chân tâm không bị ràng buộc bởi tất cả mọi giới hạn. Trong con người nó luôn được xác định như sự lạc quan tích cực, ngược lại với sự bi quan tiêu cực."*

Còn Henry David Thoreau (1817-1862), ông đọc Bhagavad Gita do Charles Wilkens dịch rồi thẩm nhuần tư tưởng, học thuật Ấn độ. Tháng 7 năm 1840, ông Emerson cùng bạn bè thành lập tờ báo Dial, ban biên tập có Thoreau làm phụ tá, năm ấy mới có 23 tuổi. Năm 1842, Thoreau làm phụ tá cho Emerson và năm 1844 ông đã giới thiệu cho độc giả Hoa Kỳ bộ Kinh Pháp Hoa Saddhamanpundarika, kinh này ông dịch từ L'Introduction à l'Histoire du Bouddhisme Indien của Eugene Burnouf xuất bản tại Paris. Có bài ông đã viết: *"Những lời Phật nói là chân lý tối thượng mà người nghe có thể đạt đến chỗ đoạn diệt hoàn toàn mọi khổ đau; có thể đi theo con đường tốt nhất (Đạo Đế) để đạt được Phật tính và có thể thành Phật. Con đường tốt nhất để đạt được Phật tính là con đường thực hành thiền định"*. Ông đã có những lúc hành thiền trong một cabin nhỏ hẹp. Ông mất năm 1862. Năm 1866, John Weiss viết về ông như sau: *"Sắc diện trầm tĩnh của Thoreau không có một vết hằn nào diễn tả sự khát vọng hay sự bất mãn; tình cảm và cảm xúc do ảnh hưởng bên ngoài không làm phiền và bào mòn được nó. Ông sống như một nhà sư Phật giáo với mong muốn sớm đạt được đỉnh cao của đời sống thiền định"*.

Lại còn có nhà thơ Walt Whitman cũng tiếp nhận nhiều quan điểm của Phật giáo, họ cùng sanh hoạt trong Câu Lạc Bộ Tiên Nghiệm, họ đã truyền bá tư tưởng thiền của Phật giáo đến với quần chúng Mỹ thời bấy giờ, họ đã gieo mầm móng để người Mỹ ưa chuộng con đường thiền của Phật giáo sau này.

Về các nhà truyền giáo Á châu tại Hoa kỳ, ngày nay người ta được biết có pháp sư Hui Shan và bốn người gốc Kabul ở Afgantistan đã đến Canada, Mỹ và Mexico để truyền bá đạo Phật vào năm 458. Ở lại Canada 3 vị Tăng để hành đạo, còn Hui Shan và một vị Tăng nữa đã đến Trung Mỹ để truyền giáo trong 40 năm, sau đó vì gặp khó khăn với thổ dân, Hui Shan trở về Trung Hoa năm 499. Năm 502, ông được vua Lương Võ Đế tiếp kiến và giao cho Du Kỳ tiếp xúc với Hui Shan để ghi nhận sự kiện truyền bá đạo Phật ở nước ngoài. Sự kiện này sử gia đời Tống Mã Đoan Lâm có ghi lại trong Văn Hiến Thông Khảo. Nhưng công cuộc truyền bá Phật giáo của Hui Shan không có ảnh hưởng gì đến Phật giáo Hoa Kỳ ngày nay.

Vào tháng 9 năm 1893, tại Chicago có tổ chức lần đầu tiên một Đại Hội Tôn Giáo Thế Giới thuộc tổ chức The World Parliament of Religion do tiến sĩ J. H. Barrows làm chủ tịch đương thời, Tổ chức này đã mời Pháp sư Anagarika Dharmapala, người Tích Lan đang khôi phục thành tích Bồ Đề Đạo Tràng tại Ấn độ. Cũng mời Thiền sư Nhật bản Soyen Shaku, mặc dù thiền sư không biết nói tiếng Anh.

Anagarika Dharmapala (1864-1933):

- Ông đến Hoa kỳ dự Đại Hội Tôn Giáo Thế Giới có mang theo một viên ngọc Xá Lợi, một tượng Phật nhỏ và 20 ngàn quyển Ngũ giới (Five Precepts) để tặng Đại Hội. Sau khi Đại Hội bế mạc ngày 26-9-

1893, ông được mời giảng tại hội trường Anthenacum với chủ đề Phật Giáo và Thông Thiên Học, ngày 10-10-1893, ông xuống tàu về nước. Trên đường về ông có ghé thăm Nhật bản, Hawaii và Trung quốc.

- Năm 1896 Dharmapala trở lại Hoa kỳ theo lời mời của tiến sĩ Paul Carus, người Phật tử Đức, sống tại Hoa Kỳ. Lần này ông thuyết pháp tại các thành phố New York, Chicago, San Francisco, Grand Rapids, Cincinnati, Duluth, Minneapolis, Iowa City, Des Moines, Dayton và Columbus. Đề tài được yêu cầu thuyết trình nhiều lần là "*Sự Hòa Giải của Phật Giáo và Thiên Chúa Giáo*".
- Năm 1897, lần đầu tiên Dharmapala tổ chức lễ Phật Đản đầu tiên trên đất Mỹ. Ba mươi bảy ngọc đèn tượng trưng cho 37 phẩm trợ đạo được thắp sáng và chừng 400 Phật tử người Mỹ đã thành kính lắng nghe Ngài tụng kinh Magala từ bản chép tay trên lá bối.
- Chuyến thứ ba trở lại Mỹ từ năm 1902 đến 1904, ngài đi thuyết pháp nhiều nơi. Đặc biệt đã cảm hóa được giáo sư William James thuộc đại học Harvard.
- Năm 1925 ngài đi Anh quốc, rồi ghé Mỹ cuối cùng. Ngài đã viên tịch ngày 16-1-1933 tại Ấn độ. Trước đó ngài đã xuất gia và thọ cụ túc giới ở Tích Lan. Do sự tranh đấu của Ngài, sau khi Ấn độ độc lập, Bồ Đề Đạo Tràng đã được trả lại cho Phật giáo.

Thiền Sư Soyen Shaku (1851-1919):

- Ông xuất gia năm 1871. Năm 1884 theo học tại Đại Học Keio. Năm 1887 sang Tích Lan học Pàli và tu hành như Tăng sĩ Tích Lan. Ngài đã gặp và quen biết với Đại tá Olcott, do đó ngài được mời tham dự Đại Hội Tôn Giáo Thế Giới năm 1893 tại Chicago. Vì không biết nói tiếng Anh nên ngài viết bài tham luận Luật Nhân Quả của Đạo Phật nhờ sinh viên Daisetz Teitaro Suzuki (sau này là tác giả Thiền Luận) dịch ra Anh văn và nhờ Tiến sĩ Barrows đọc hộ. Sau đại hội, tiến sĩ Carus mời ông và hai vị Tăng Nhật bản khác đến nhà nghỉ của ông ở Lasalle, Illinois. Ở đây, họ đã thảo luận về tôn giáo, triết học và Soyen giúp đọc lại bản thảo của Carus "*Lời giáo huấn của Đức Phật*".
- Tháng 6 năm 1905, thiền sư Soyen trở lại Mỹ theo lời mời của thương gia Alexander Russel. Lần này có hai đệ tử đi theo ngài là D.T. Suzuki và Nyogen Senzaki. Sau chuyến hoàng pháp, ngài trở về Nhật bản và viên tịch tại chùa Engakuji vào năm 1919, thọ 68 tuổi.

Thiền Sư Daisetz Teitaro Suzuki (1870-1966):

- Ông có bằng cấp tiến sĩ, là giáo sư của nhiều trường đại học Mỹ, Nhật và Âu châu, là tác giả, dịch giả của hơn 100 tác phẩm Anh ngữ hay Nhật ngữ, được xem là người có công đầu trong việc hoàng truyền thiền Lâm Tế tại Mỹ. Ông sinh trong một gia đình hành thiền Rinzaï, theo học thiền công án với thiền sư Kosen, thiền sư tịch năm 1892, ông lại theo học thiền với thiền sư Soyen Shaku, người kế thừa sự nghiệp của thiền sư Kosen.
- Sau khi tốt nghiệp khoa triết ở đại học Tokyo, Suzuki được thiền sư Soyen khuyến khích sang Mỹ du học và phụ giúp tiến sĩ Paul Carus trong việc hoàng dương chánh pháp tại Mỹ, lúc đó Carus đang làm chủ bút tờ báo Open Court ở Lasalle. Trước tiên, Suzuki giúp Carus trong việc dịch quyển Đạo Đức Kinh, tiếp theo là dịch phẩm Sự Thức Tỉnh Của Niềm Tin (Awakening of Faith) của Ashvaghoska. Ông bắt đầu viết tác phẩm đầu tiên là Đại Cương về Phật Giáo Đại Thừa (Outlines of Mahayana Buddhism), trong thời gian này ông vừa dịch sách vừa học Pàli và Sanaskri. Suzuki ở Lasalle trong thời gian 11 năm để học, dịch thuật, nghiên cứu, viết sách và thỉnh thoảng làm thông dịch cho thiền sư

Soyen khi người đến Mỹ hoàng pháp Năm 1902, ông trở về Nhật kết hôn với Beatrice Erskine Lane, một hội viên Thông Thiên Học. Vợ chồng ông sống trong căn nhà nhỏ gần thiền viện Engaku cho đến khi Soyen viên tịch năm 1919, ông mới dọn đến Tokyo. Ông dạy triết học và tôn giáo học tại đại học Otari. Tại đây, ông thành lập hội Nonsectarian Mahayana và phát hành tờ báo Phật Giáo Phương Đông. Năm 1927 ông cho xuất bản quyển Thiền Luận (Essays in Zen Buddhism).

- Năm 1936, Suzuki được mời dạy tại Anh quốc. Tại đây ông gặp Alan Watts, một phụ nữ trẻ tuổi, về sau viết nhiều sách thiền và chủ trương tờ Buddhism in England. Ông đã hướng dẫn Alan đến Nhật học thiền.
- Năm 1949, ông đến Honolulu để tham dự Đại hội các Triết gia Đông và Tây lần thứ 2. Tại đây ông gặp Philip Kapleau, đã hướng dẫn vị này xuất gia và tu học tại Nhật bản từ năm 1953.
- Năm 1953, Suzuki được mời dạy tại đại học Columbia, New York. Lúc này ông nổi tiếng về sách thiền, các buổi giảng và hành thiền của ông. Phong trào học hỏi và hành thiền của người Mỹ bắt đầu từ đây.
- Năm 1957, Đại hội Thiền và Phân Tâm Học tổ chức tại Mỹ, Suzuki là một đại biểu nổi bật. Trong năm này ông nghỉ dạy ở Columbia, sau đó được mời giảng ở các đại học Massachusetts, Cambridge, Harvard.
- Năm 1959, Hội Phật giáo Cambridge được thành lập, ông được mời giữ chức Chủ Tịch. Ba năm sau ông trở về Nhật Bản tiếp tục dịch và viết sách.
- Suzuki mất năm 1966 tại thiền viện Kamakura, hưởng thọ 96 tuổi. Ông là người có ảnh hưởng sâu rộng về Thiền ở Mỹ cũng như các nước khác. Sự nghiệp của ông là công nghiệp của vị Bồ Tát đã hoàng truyền Phật pháp tại Tây phương.

Pháp Sư Tuyên Hóa (1908-1995):

- Pháp sư được xem là nhà truyền bá Phật giáo Trung Hoa thành công nhất tại Mỹ vào cuối thế kỷ 20. Pháp sư sinh năm 1908 tại miền Đông Bắc Trung Hoa, lên 11 tuổi xuất gia, năm 1947 cầu pháp với Hư Vân Hòa Thượng, được phú pháp là tổ thứ 9 của dòng thiền Quy Ngưỡng.
- Năm 1959, Ngài lên đường sang Mỹ để hoàng pháp tại San Francisco. Ngài thiết lập một thiền đường và tổ chức tu học cho Phật tử.
- Năm 1969, ngài nhận cho 5 người Mỹ xuất gia tu học. Đó là bước đầu ngài thành lập Tăng đoàn Tây phương. Cũng trong năm này, ngài lập hội Dịch Kinh, một tổ chức chuyên phiên dịch và in ấn kinh điển, đã xuất bản trên 200 dịch phẩm.
- Năm 1970, ngài kiến tạo tu viện Kim Sơn ở San Francisco là một kiến trúc có 3 tầng.
- Năm 1972, ngài là Hòa Thượng đầu đàn truyền giới tại Mỹ đầu tiên, có 200 Tăng, Ni ở Mỹ và các nước khác đến thụ giới.
- Năm 1974, ngài đã mua một bệnh viện tâm thần cũ của Mỹ tại California, diện tích 488 mẫu, kiến trúc này được xây từ 1930, có 70 tòa nhà, 2000 phòng. Toàn khu có thể chứa 20 ngàn người. Đây là một tu

viện Phật Giáo lớn nhất tại Mỹ, trang bị hiện đại, được ngài đặt tên là Vạn Phật Thánh Thành (City of Ten Thousand Buddhas).

- Pháp sư Tuyên Hóa cũng nổi danh về đức khiêm cung vô ngã và lòng từ bi vô biên đối với chúng sanh. Ngài viên tịch ngày 10 tháng 5 năm Ất Hợi (7-6-1995) tại Vạn Phật Thánh Thành, California, Hoa kỳ.

Thiền Sư Soen Sa Nim:

- Ngài là thiền sư Đại Hàn đầu tiên hoàng pháp tại Mỹ. Ngài xuất gia năm 1949, du học 9 năm ở Nhật bản và Hồng Kông. Năm 1972, ngài đến Los Angeles, nơi có cộng đồng người Đại Hàn sinh sống. Bước đầu tại Mỹ ngài phải sống vất vả, đi làm tại một cửa hàng giặt ủi để có tiền đi học Anh văn, trả tiền nhà và thức ăn. Ngài được giáo sư Leo Prudes, dạy ở phân khoa Phật học tại đại học Browns mời giảng cho sinh viên của ông. Dịp này, ngài được hai sinh viên Mỹ mời về nhà dạy thiền cho họ. Sau đó ngài thành lập trung tâm thiền Providence ở Rhode Island.
- Năm 1974, ngài đi giảng pháp ở khắp nước Mỹ, dạy cho người Mỹ tụng kinh, niệm Phật, niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Tiếp đó, ngài xây chùa Tah Mah Sahl ở Los Angeles; Trung tâm thiền Quốc tế ở New York, Trung tâm thiền ở Cambridge ... để có nơi cho người Đại Hàn và Mỹ tu học. Nhờ ngài mà nhiều người Mỹ tìm đến Đại hàn để tu học, nghiên cứu Phật giáo.

Lạt Ma Thubten Yeshe (1935-1984):

- Ngài sinh vào tháng 5 năm 1935 tại ngoại ô thủ đô Lhasa của Tây Tạng, lên 6 tuổi ngài xuất gia và trải qua 20 năm tu luyện tại tu viện Sera ở Lhasa.
- Năm 1959, ngài ty nạn sang vùng Đông Bắc Ấn Độ, tại đây ngài học Anh văn. Năm 1961, ngài thu nhận đệ tử đầu tiên là quận chúa Zina Rachevsky người Nga. Gia đình quận chúa này bị nạn ở California, giàu có, cô đã hư hỏng vì sự giàu sang đó, đã sống một thời bê tha, trác táng với nhóm nghệ sĩ và Hippie. Khi đến Ấn Độ, cuộc đời đã dần rụi cô gặp Lạt Ma Yeshe. Sau 9 tháng học hỏi giáo lý, cô xuất gia và đến Nepal tu học. Tại đây, sư cô Zina đã mua một khu đất và kiến tạo tu viện Kopan tại thủ phủ Kathmandu. Sau 3 năm nhập thất tu tập, sư cô Zina đã qua đời ở tuổi 42.
- Tháng 11 năm 1971, Lạt Ma Yeshe mở khóa tu Lam Rim (Tiệm Đạo) dành cho 250 người Tây phương đến tu học. Trong khóa này có cô Max Mathews (người Mỹ) và ông Nick Ribush (người Úc) xuất gia.
- Năm 1974, Lạt Ma Yeshe, Lạt Ma Zopa và sư cô Max Mathews đến Indiana (Mỹ) thăm nhóm thiền sinh Lois - Bois Wood (những người đã đến Ấn Độ tu học), sau đó đến Úc và lập tại Queensland một viện Quan Âm, đây là trung tâm Phật giáo Tây Tạng đầu tiên, khởi đầu cho các trung tâm khác ở Âu châu, Mỹ châu.
- Tháng 11 năm 1975, tại California, Lạt Ma Yeshe tuyên bố thành lập Hội Bảo Tồn Phật Giáo Đại Thừa (Foundation for The Preservation of The Mahayana Teachings, viết tắt FPMT), tổ chức này phát triển rất nhanh, đến nay đã có trên 100 chi nhánh ở 20 quốc gia như Nepal, Ấn Độ, Anh, Mỹ, Pháp, Úc, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Ba Tây, Hy Lạp, Nhật Bản, Đài Loan... Ngoài ra còn có một nhà xuất bản rất thành công là Wisdom Publication ở Massachusetts và một Phật học viện ở Toulouse, Pháp cung cấp một chương trình tu học đa diện cho các Tăng sĩ phương Tây.
- Ngày 3-3-1984, ngài viên tịch vì bệnh tim tại Los Angeles, thọ 49 tuổi. Sự nghiệp của ngài giao lại cho Lạt Ma Zopa. Sau này người ta tìm được hóa thân của ngài là Osel Hita Torres, sinh ngày 12-2-1985 tại Bubion, Tây Ban Nha. Hiện nay Lạt Ma Osel đang tu học tại tu viện Sera ở miền Nam Ấn Độ.

Hòa Thượng Thích Thiên Ân (-1980):

- Tên thật là Đoàn Văn An, người Thừa Thiên, con của Thượng Tọa Thích Tiêu Diêu, người đã tự thiêu trong cuộc pháp nạn năm 1963 tại Huế. Ngài xuất gia từ nhỏ, năm 1953 sang Nhật bản du học, tốt nghiệp tiến sĩ văn chương tại đại học Waseda, Tokyo vào năm 1963. Năm 1964, ngài về nước, làm giáo sư tại Đại Học Văn Khoa thuộc viện Đại Học Saigon, là Khoa trưởng Phân Khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn đầu tiên của Viện Đại Học Vạn Hạnh.
- Năm 1966, trong chương trình trao đổi giáo sư giữa các Đại học Việt Nam và Hoa Kỳ, ngài sang dạy ngôn ngữ và triết học tại đại học UCLA, sau đó ngài là giáo sư chính thức tại LACC.
- Tại Nhật Bản, ngài học theo truyền thống Rinza, Nhật bản; nên ở Mỹ, do yêu cầu của sinh viên, ngài thuê một căn nhà ở Hollywood để hướng dẫn sinh viên Mỹ tu thiền. Năm 1970, ngài thành lập Trung Tâm Thiền Học Quốc Tế (International Buddhist Meditation Center) tại phía nam đại lộ Vermont, Los Angeles. Ngay từ đầu đã có nhiều sinh viên Mỹ xin xuất gia tu học, nổi bật có sư cô Karuna Dharma, tiến sĩ Phật học, sau này là một trong những người kế thừa sự nghiệp của ngài.
- Năm 1973, ngài tổ chức giới đàn để truyền giới Tỳ kheo (250 giới), Tỳ kheo ni (348 giới) và Pháp sư (25 giới) được trao cho y vàng và một tọa cụ. Cũng năm này, ngài cùng với các nhà giáo dục Mỹ, Nhật, Đại Hàn, Tây Tạng, Tích Lan thành lập Viện Đại Học Đông Phương tại Los Angeles, California, Hoa Kỳ.
- Năm 1975, làn sóng người Việt tỵ nạn tại Hoa kỳ, ngài cùng với hội Ái Hữu Phật Tử Việt Mỹ đã mua ngôi nhà để làm chùa Phật Giáo Việt Nam tại Los Angeles, đến năm 1976 ngài mua một cơ sở khác để làm chùa A Di Đà.
- Vào các ngày 29, 30 và 31 tháng 12 năm 1978, tại Los Angeles, dưới sự chủ trương của ngài, một Đại Hội Phật Giáo gồm 14 phái đoàn thuộc các tiểu bang tại Hoa Kỳ, một phái đoàn Phật Giáo Ấn Độ, qui tụ 50 đại biểu, đã thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.
- Ngài chủ trương một tạp chí lấy tên Phật Giáo Việt Nam, đến nay tạp chí này vẫn còn tiếp tục ấn hành.
- Ngày 6 tháng 5 năm 1979, một Đại Hội Tăng Già Phật Giáo Việt Nam tổ chức tại chùa Giác Hoàng ở Washington DC, mặc dù ngài khiêm diện, Đại Hội cũng đã tôn vinh ngài lên ngôi vị Hòa Thượng.
- Năm 1980, ngài mua 80 mẫu đất ở đường Glandale và Fwy 5 tại Los Angeles để làm Đại Tông Lâm cho Phật Giáo Việt Nam.
- Do ung thư gan, Hòa Thượng Thích Thiên Ân đã viên tịch ngày 23-11-1980. Công nghiệp của ngài vẫn được nhiều người kế thừa và người ta tôn vinh ngài là một vị Sơ Tổ của Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ hiện nay có đến 6 Giáo Hội, chưa kể 3 Giáo Hội Thế Giới. Giáo Hội lâu đời nhất là Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập ngày 31-12-1978 tại Los Angeles, nay do Hòa Thượng Thích Mãn Giác làm Hội Chủ, Giáo Hội mạnh nhất là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ thành lập ngày 27-9-1992, do Hòa Thượng Thích Hộ Giác làm Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành.

Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ có hơn 100 ngôi chùa rải rác các tiểu bang, nhưng tập trung nhiều nhất là California, có chừng trên 300 Tăng Ni.

Cơ quan ngôn luận có tạp chí Phật Giáo Việt Nam, Phật Giáo Hải Ngoại, Trúc Lâm, Hoa Sen. Có nhà xuất bản Phật Học Viện Quốc Tế, Lá Bối, Sinh Thúc. Có chương trình phát thanh Phật Giáo ở California. Trang nhà thuộc Phật Giáo Việt Nam trên Internet có rất nhiều.

Ngoài ra có cộng đồng người Thái, Lào, Miên đều có riêng tu viện và Tăng sĩ để họ tu học và hành lễ theo nghi thức riêng của Phật giáo nước họ.

Thiền sư người Mỹ Philip Kapleau (1912-):

- Ông sinh ra trong gia đình có đạo Tin Lành. Ông học luật. Sau khi tốt nghiệp, ông làm thư ký nhiều năm ở Tòa Án Liên Bang Mỹ. Sau thế chiến thứ hai (1939-1945), ông được chỉ định làm báo cáo viên tại hai Tòa Án Quốc Tế tại Nurember ở Đức và Tokyo ở Nhật Bản.
- Ở các phiên tòa tại Tokyo, Kapleau nhận thấy người Nhật có thái độ chấp nhận hậu quả chiến tranh với sự điềm tĩnh, qua đó, ông thấy người Nhật chịu ảnh hưởng tôn giáo, chấp nhận cuộc đời, tất cả những thứ đó kích thích, thúc bách ông tìm hiểu. Sau khi gặp Suzuki, Phật giáo đã cuốn hút tâm hồn ông, vì giáo lý cao siêu, thực tiễn.
- Năm 1953, ở tuổi 44, ông đã thôi việc. Theo lời hướng dẫn của Suzuki, ông đến Nhật Bản để tìm sư học đạo. Ông không biết tiếng Nhật nên việc thu nhận vào thiền viện gặp nhiều khó khăn. Cuối cùng, thiền sư Soen tiếp nhận ông vào tu tại thiền viện Phát Tâm (Hosshinji).
- Đây là vị Tăng đầu tiên người Mỹ. Sau 13 năm tu học tại Tokyo với thiền sư Soen ở chùa Hosshinji, rồi học thiền với thiền sư Yasutani, năm 1958 ông đã ngộ đạo và được thiền sư Yasutani ấn chứng ban cho danh hiệu Lão sư (Roshi), một danh hiệu chỉ ban cho ai đã chứng ngộ. Ông đã ghi chép những lời giảng về thiền của Yasutani thành tác phẩm nổi tiếng là Ba Trụ Thiền (Three Pillars of Zen) in tại Nhật Bản năm 1965.
- Năm 1966 Kapleau trở về Mỹ thành lập trung tâm thiền Rochester ở New York. Thập niên 70, ông đi khắp nước Mỹ để truyền bá pháp tu thiền. Ông cũng được mời đến Canada, Mexico, Costa Rica, Đức, Pháp và Ba Lan. Phong cách bình dị, phẩm hạnh cao trội khảng định thêm giá trị ba trụ thiền. Thiền đã được phổ biến rộng khắp và đi sâu vào từng tâm thức cá nhân. Người ta đổ xô đến trung tâm Rochester để tu thiền.
- Năm 1980, ông cho ấn hành tác phẩm nổi tiếng khác: Thiền, Ánh Bình Minh ở Phương Tây (Zen Dawn in the West).
- Ông là một thiền sư Mỹ nổi tiếng, ảnh hưởng của ông lan rộng vùng Đông Bắc Mỹ. Ngoài Kapleau ra, cũng còn nhiều vị Tăng Mỹ danh tiếng khác.

Kết quả ngày nay đã mang đến cho nước Mỹ một nền Phật giáo như sau:

- Có hơn 30 hội đoàn Phật giáo lớn được thành lập tại Mỹ, nổi bật trong đó là Hội Thanh Niên Phật Tử (Young Men Buddhist Association), thành lập năm 1896; Hội Phật Giáo Bắc Mỹ (The North American Buddhist Mission) thành lập năm 1899; Hội Phật Giáo Mỹ Quốc (The Buddhist Churches of America) thành lập năm 1905; Tổng Hội Pháp Giới Phật Giáo (The Dharma Realm Buddhist

Association) ra đời năm 1969; Hội Bảo Tồn Phật Giáo Đại Thừa (The Foundation for The Perservation of Mahayana Teachings) thành lập năm 1975 ...

- Có trên 1000 tự viện, tịnh thất, niệm Phật đường, trung tâm tu học trên khắp nước Mỹ và có khoảng 10 triệu Phật tử hay tự nhận mình là Phật giáo.
- Có trên 15 Đại học Hoa Kỳ có Phân khoa Phật học, cấp bằng Phật Học được cấp phát từ Cử nhân đến Tiến sĩ.
- Có 6 nhà xuất bản tại Hoa Kỳ: Snow Lion, Wisdom Publication, Asian Humanities Press, Motilai Banaridass, Harper & Row, Shambhala.
- Có hơn 10 tờ báo ấn hành tại Hoa Kỳ, nổi bật nhất có tạp chí Tricycle Buddhist Review, tạp chí Mandala, tạp chí Shambhala Sun, tạp chí Turning Wheel..
- Tài liệu giáo lý kinh sách đã được đưa vào Internet từ năm 1993.

Thiền như một luồng gió mát, mang đến cho người Mỹ sự thích hợp để tu tập, thêm vào đó trong những năm gần đây, người Mỹ đã nhen nhúm lòng tin rằng con người có luân hồi. Phật Giáo sẽ mang lại cho người Mỹ đây ý nghĩa nhân sinh, giải quyết thỏa đáng cho họ mọi thắc mắc về cuộc đời trong tinh thần tự do và phù hợp với khoa học.

Không riêng gì tại Hoa Kỳ, Phật giáo ở các nước Tây phương có tiền đồ ngày càng sáng lạn.

(Chính Hạnh Phật Học 14/6/1998)

BUDDHISM IN THE UNITED STATES

Buddhism was propagated into the United States through books and research written by Western or Asian missionaries.

Many centuries ago, a number of English and French people came to Asian countries in invasion wars. Some of them were interested in Asian culture so they studied Buddhism, Confucianism, Taoism and Hinduism. Buddhism was propagated into western countries in the first decades of the 19th century.

At that time, Western intellectuals severed the colonial forces in Asian countries where they had the opportunity to know Buddhism. Among them were William Jones (Iranian), Charles Wilken (English - he translated Bhagabad Gita - Chi-Ton-Ca from Sanskrit to English), A.C soma de Koros (Hungarian 1784-1842), Houghton Hodgson (English), Eugene Burnouf (French), Henry S. Olcott (American 1832-1907 author of The Buddhist Catechism published in 1881), and Sir Edvin Arnold (English poet - author of The Light of Asia published in 1879).

In England and in the United States, T.W Rhys Davids (1843-1922) was a missionary who devoted his heart and mind to his work. He was an officer of England Royal Government, working for South Asian Colonial Department. He had four Ph.D degrees in philosophy, literature, linguistics, and

history. After recognizing a treasure of Buddhism in sutra-pitaka in Pali language, he then no longer pursued his career and began studying Buddhism. In 1882 he and his wife, Mrs. Caroline Augusta Davids, formed Pali Text Society in London. It was the first Buddhist association in England where a number of European and Asian researchers gathered together to study, write books, translate and publish sutrapitka in Pali and in English. The association published Nagasena Sutra (Kinh Na Tien) in 1890, Buddhism History and Literature in 1896, Buddha Dharma Teachings in 1899, Buddhism in India on May 31st, 1891. In 1892 he published Maha Bodhi newspaper and wrote an article named "A United Buddhist World." Many researches, books, and articles about Buddhism spread by the organization had a significant influence on American studies.

In the United States, Ralph Waldo Emerson published Journal newspaper in 1820 in which there were many articles about India and Asia. In 1930's he did many researches about Buddhism, i.e. "Cause and Effect" Enlightenment, he wrote: "Buddhism is an outstanding teaching. An action definitely causes an effect no matter if it was an accidental or deliberate one." In writing about Buddhism, he stated, "Upadhi reality is an absolute eternity, not negation, self-balanced character, and self-resolver of all complicated relations. True hearted ego is not tied to any limitations. Inside every being, true hearted ego is defined as a good karma optimistic attitude, opposite to a bad karma pessimistic attitude."

After reading "Bhagavad Gita" translated by Charles Wilkens, Henry David Thoreau (1817-1862) became interested in Indian domain of learning. At the age of 23, Thoreau was an assistant editor staff of a newspaper where Emerson was working. In July 1840, Emerson and his friends established the Dial newspaper. In 1842 Thoreau became Emerson's secretary and two years later in 1844 he published Saddhamanpundarika which was translated from the original "L'Introduction a L'Histoire du Bouddhisme Indien" by Eugene Burnouf published in Paris. He wrote, "Buddha teachings are extreme truth which leads the followers to nirvana where sufferers stop to achieve Buddha nature. The best way to achieve the Buddha nature is to practice meditation and concentration." He used to do walking meditation in a small cabin. He passed away in 1862. In 1866, John Weiss wrote about Thoreau as follows: "His calm attitude reflects no burning desire or any dissatisfaction; outside loves and emotions could not impact on his attitude. He lived his monk-like life to achieve the extreme result of a meditation life."

Poet Walt Whitman studied Buddhism and propagated Buddhist Zen to Americans at Tien Nghiem Club. He was one of the first persons who set the first steps in introducing Zen to Americans later.

In 458, among four Asian monks (three Afghanistanian and one Chinese) coming to Canada to propagate Buddhism, two of the three Afghanistanian monks stayed in Canada and the other two left Canada to the Midwest of America. After forty years living and working as a missionary in the Midwest of America, Huishan - the Chinese monk - came back to China in 499 because of too many difficulties from Native Americans. In 502 Huishan was invited to meet King Luong Vo De to tell the King about his Buddhism propagation cause. A **TSung** historian Ma Doan Lam mentioned Huishan's propagation cause in Van Hien Thong Khai. However, Huishan's propagation work does not have any effect to Buddhism movement nowadays in the United States.

In Sempember 1893, in Chicago, the first International Religions Conference held by the World Parliament of Religion by J. H. Barrows, Ph.D, president. This organization invited Sri Lanka master, Anagarika Dharmapala and Zen master Soyen Shaku to restore Bodhimandala in India.

Anagarika Dharmapala (1864-1933):

In Sept. 1893 Anagarika Dharmapala was invited to The World Parliament of Religion (a world religion conference) in Chicago by Doctor J.H. Browns, the chairman of the conference. At the conference, Anagarika Dharmapala gave the committee one of Buddha's sarira, a Buddha statue, and 20,000 books of Five Precepts. After the conference, in September 26th, 1893 he was invited to give a speech about Buddhism and Thong Thien Hoc at Athenaeum Hall. He left the U.S. to come back to India in October 10th, 1893. On the way home, he visited Japan, Hawaii, and China.

In 1896 Dr. Paul Carus invited Dharmapala to the U.S again. (Paul Carus was a German Buddhist living in the U.S.) Dharmapala gave speeches in New York, Chicago, San Francisco, Grand Rapids, Cincinnati, Duluth, Minneapolis, Iowa City, Des Moines, Dayton, and Columbus. One of his popular topics was "Buddhism and Catholic Conciliation.:

In 1897 Dharmapala held the first "Buddhist Birthday ceremony in the United States. In the ceremony. 37 lanterns represented for 37 Buddhist Assistant Chapters were lighted on, and about 400 American Buddhists attended the ceremony and respectfully listened to Dharmapala chanting Magala from a handwriting copy on Laboi (a Buddhist paper).

His third time to the U.S was from 1902 to 1904 and he also had speeches at many different places. He met and talked to Professor William Jones (at Harvard University) and made him become interested in Buddhism.

In 1925 he came to England and the U.S for the last time. He passed away in January 16th, 1933 in India. He became a Buddhist monk in Sri Lanka. After his death, Budhamandara Bo De Dao Trang was handed back to Buddhist, due to his contribution to Buddhism Movement in India.

Master Soyen Shaku (1851-1919):

- Soyen Shaku became a monk in 1871. In 1884 he studied at Keio University. In 1887 he came to Sri Lanka to learn Pali and lived there as a Sri Lankan monk. In 1893 he was invited to "The World Parliament of Religion" because of this acquaintance with Colonel Olcott. Soyen did not speak English; so Daisetz Teitaro Suzuki, a student who was later the author of "Essays in Zen Buddhism," translated Soyen's speech to English and Dr. Barrows read it at the conference. After the conference, Master Soyen Shaku and two Japanese monks were invited to stay at Dr. Carus's place in LaSalle, Illinois. They talked about religion, philosophy, and Dr. Carus asked Master Soyen to help him read the draft of Carus's book "Buddha's teachings" before it was published.
- In June 1905, Master Soyen and his disciples D.T. Suzuki and Nyogen Senzaki were invited to the U.S. again by Alexander Russel, a business man. Master Soyen came back to Japan and passed away at Engakuji pagoda in 1919, at the age of 68.

Master Daisetz Teitaro Suzuki (1870-1966):

Daisetz Teitaro Suzuki had a Ph.D. degree. He was a professor at many universities in Japan, Europe, and the U.S. He wrote books in Japanese and in English. He was considered as the founder of Lam Te Zen Chan Sect in the U.S.

Suzuki was born in a family where all family members practiced Zen Rinzai. He studied Zen with Zen Master Kosen. After Master Kosen passed away in 1892, he continued his study with Zen Master Soyen Shaku who was appointed to take the position after Master Kosen.

After graduated in philosophy department at Tokyo University, Suzuki was encouraged by Master Soyen to come to the United States to study and to help Dr. Paul Carus propagating Buddhist Zen. Carus was the editor of “Open Court” newspaper in Lasalle at that time. Suzuki worked for Carus as a translator, and he translated “Dao Duc Kinh”, then “Awakening of Faith” originated by Ashvaghoska. He wrote his first book “Outlines of Mahayana Buddhism” while he was working as a translator and studying Pali and Sanaskri.

Suzuki lived in Lasalle for 11 years to study, to write books, and to be a translator for Soyen whenever he came to the U.S.

In 1902, Suzuki returned to Japan and married to Beatrice Erskinelane, a member of Thong Thien Hoc Association. The couple lived in a small house close to Engaku temple. After Master Soyen passed away in 1919, they moved to Tokyo. Suzuki taught philosophy and religion at Otari University. He was also the founder of Nonsectorian Mahayana and published “Eastern Buddhism” (a newspaper), and “Essays in Zen Buddhism” (1927).

In 1936, Suzuki was invited to teach at England where he met young Alan Watts, and instructed her to study Zen in Japan. Alan Watts wrote many books of Zen and published “Buddhism in England”.

In 1949, Suzuki traveled to Honolulu to attend the second international conference of philosophers from East and West. At the conference he met Philip Kapleau who then became a monk and studied Zen in Japan from 1953.

In 1953, he was invited to lecture at Columbus University in New York. At that time he was well-known by his Zen books, lectures at universities, and courses of practicing Zen. His successful work established a foundation for his movement of studying and practicing Zen.

In 1957, a conference of Zen was held in the U.S. Suzuki attended the conference and was very distinguished. In this time, he resigned his position at Columbus University to teach at universities of Massachusetts, Cambridge, and Harvard.

In 1959, Cambridge Buddhist Association was established and Suzuki was appointed as a chairman. Three years later he returned to Japan and continued his translation work and writing books. Suzuki passed away in 1996 in Kamakura Zen Institute at the age of 96. He was a Zen Master whose influence of Zen practicing widely and deeply not only in American but also in other countries. His dedication was a Budisattba who spread Buddha's teachings to the West.

Master Tuyen Hoa (1908-1995):

Master Tuyen Hoa is considered as the most successful missionary in the U.S. in the last couple decades of the 20th century. He was born in 1908 in the North east region of China. He became a monk at the age of 11. In 1917 he studied with Master Hu Van and then he was appointed to be the ninth master of Quy Nguong Chan Sect.

In 1959, he came to the U.S. to teach Buddhism in San Francisco. He built a small Zen school and helped the Buddhists to practice Zen.

In 1969, he taught five Americans and guided them to become monks. It was the first step for him to form the Western Shanga. Also in this year, he formed a Dhama Translation Association to translate and publish darma books. The association has published more than 200 darma books.

In 1970, he constructed Kim Son Buddhist Center, a three-story building, in San Francisco.

In 1972, he was the first master in the U.S. to pass Buddha's Disciplines to more than 200 monks and nuns coming from all over America and other countries.

In 1974, he bought an old psychiatric hospital in California. This hospital was built on a 144 acre land in 1930, including 70 buildings with 2000 rooms, and it could host 20,000 people. It was the biggest modernized equipped Buddhist center in the U.S. He named the center "The City of Ten Thousand Buddhas".

Tuyen Hoa Master was famous by his modesty, unlimited compassion to living things. He passed away in May 10th, 1995 (Lunar Calendar) at the City of Ten Thousand Buddhas Center.

Master Soen Sa Nim:

Master Soen Sa Nim was the first Korean Zen Master teaching Buddhism in the U.S. He became a monk in 1949. He spent nine years abroad studying in Japan and Hong Kong. In 1972, he came to Los Angeles where a large Korean Community lived. His first few years in the U.S. he worked very hard in a laundry store to earn his lining and to study English. He was invited to teach Buddhism at Brown University by Leo Prudes, a professor of the Buddhism Department of Brown University. During this time, he taught Zen mediation to two American students; then, later he established Zen Studying Center Providence in Rhode Island.

In 1974, he traveled and taught Buddha's teachings all over America. Next, he built Tah Mah Sahl in Los Angeles, International Zen Center in New York, and Zen Center in Cambridge for Korean and American Buddhists. Thanks to his work, many Americans came to Korea to study and practice Buddhism.

Latma Thubten Yeshe (1935-1984):

Thubten Yeshe was born in May 1935 in the countryside of Lhasa in Tibet. He became a monk when he was 6 years old and lived 20 years in Sera temple in Lhasa.

In 1959, he moved to northeast region of India. In 1961, he accepted Russian princess Zina Rachevsky as his first disciple. Rachevsky's family once lived in California where she spent all her youth in partying and other amusing activities with her Hippie friends. When she came to India, she met Yeshe. After nine months of studying Buddhism, she became a nun and moved to Nepal. She bought a piece of land to build Kopan Temple in Katmandu capital. After 3 years of self-studying in an isolated temple, Nun Zina passed away at the age of 42.

In November 1971, Master Yeshe held a Lam Rim practicing course for 250 American people. After the course, Max Mathews (American) and Nick Ribush (Australian) became nun and monk.

In 1974, Master Yeshe, Master Zopa and Max Mathews (a nun at that time) came to Indiana (U.S.) to meet Lois-Bois Wood, a group of Zen practitioners. Then they came to Australia and formed a Quan Am center in Queensland. It was the first Tibet Buddhist center setting the foundation for the spread of Tibet Buddhism in Europe and in the U.S.

In November 1975, Master Yeshe formed a “Foundation for The Preservation of The Mahayana Teachings” (FPMT) in California. The organization was growing rapidly with Wisdom Publication in Massachusetts, Buddhism Institution in Toulouse, France, and 100 branches of the organization in 20 countries such as Nepal, India, England, U.S., France, Australia, Germany, Italia, and so on.

In March 3rd 1984, Master Yeshe passed away in Los Angeles at the age of 64. Master Zopa was appointed to take over Master Yeshe’s position. Later, we found his reincarnation that is Osel Hita Torres, born on 12-2-1985 in Bubion, Spain. Currently, latma Osel is studying at Sera temple in Southern India.

Most Venerable Thich Thien An(-1980):

Master Thien An, whose real name was Doan Van An, was born in Thua Thien, Vietnam. He was a son of Master Tieu Dieu who burned himself in Hue in 1963. He became a monk when he was very young. In 1953, he came to Japan to study. He earned a doctorate degree of Literature at Waseda University in Tokyo in 1963. In 1964, he returned to Vietnam and taught literature in Saigon University. He was the first Dean of Literature and Human Study Department of Van Hanh University.

In 1966, he came to the U.S. to teach linguistics and philosophy at UCLA under a professor’s exchange program between Vietnam and the U.S. Later he became a professor at UCLA.

While living in Japan, he studied Zen Rinza; so when he came to the U.S. he rented a place in Hollywood and taught his students to practice Zen. In 1970 he formed an International Buddhist Meditation Center at Vermont Ave, Los Angeles. Among his American disciplines was nun Karuna Dharma (she had the doctorate degree in Buddhism) who later took over his position after he passed away.

In 1973, he held a Passing Buddha’s Disciplines Course for monks and nuns. He also formed an Oriental university in Los Angeles, CA with some other scholars.

In 1975, the population of Vietnamese immigrants increased rapidly. Master Thien An, with the help of Vietnamese American Buddhist Association, bought a house and remodeled it into a Vietnam Buddhist Temple in Los Angeles. In 1976, he bought another facility to build **ADIDA** temple.

From December 29th to 31st 1978, he held a Buddhist conference which included 14 Buddhist delegations from different states and one delegation from India, with the total of 50 delegates, and formed Vietnamese Buddhist General Congregation.

Buddhist Magazine, which was established by Master Thien An, is now still circulated in the U.S.

05/06/1979, Vietnamese Shanga Conference was held at Giac Hoang temple, Washington DC and he was appointed to a Most Venerable Thien An.

In 1980, he brought 80-acre land in Los Angeles to build a village for Vietnamese Buddhist monks.

Master Thien An passed away in November 23, 1980 because of a lung cancer. Master Thien An was considered the first founder of Vietnamese Buddhist in the U.S.

Vietnam Buddhist Congregation in the U.S. nowadays has more than 6 branches. The oldest branch is Vietnam Buddhist General Congregation which was formed in December 31st 1978 in Los Angeles and Master Man Giac is the chairman. The strongest branch is United Buddhist Congregation which was formed in September 27 1992 and Master Ho Giac is the chairman.

Vietnam Buddhist Congregation in the U.S. has more than 100 pagodas and temples in different states. In California, where Vietnamese community is strong, there are a lot of Vietnamese Buddhist temples with about 300 monks and nuns.

The Congregation has its own press like Vietnamese Buddhist Magazine, Oversea Vietnamese Buddhism, Lotus, Truc Lam, International Institution of Buddhism Publisher, La Boi Publisher, Sinh Thuc Publisher, a Vietnamese Buddhist Radio in California, and many websites.

In addition, there are Thais, Laos, and Cambodia communities with many temples where native monks live, study and worship accordingly to each nation traditions.

Master Philip Kapleau (1912-):

Philip Kapleau was born in a Baptist family. After getting a degree in laws, he worked as a secretary at Federal Court for many years. After the WWII, he was appointed as a reporter at International Court in Nuremburg, Germany and Tokyo, Japan.

While working at International Court in Japan, Kapleau admired Japanese people since they accepted their heavy loss in World War II with a calm attitude. He thought that Buddhism was a significant factor that built up the calmness in Japanese people. After meeting Suzuki, he was interested in Buddhism because of its practical teachings.

In 1953, at the age of 44, he quit his job to come to Japan to study Buddhism. In Japan, he faced a lot of difficulties because he did not speak Japanese. He was finally accepted to live in Master Soen's Hosshinji Pagoda.

He was the first American monk. After 13 years of studying Buddhism in Japan with Master Soen and then with Master Yasutani, he attained the awakening level of mastering Buddhism. In 1958, Master Yasutani recognized his awakening and gave him the name of Roshi, a name for one who attains the awakening level of mastering Buddhism. Kapleau wrote and published "Three Pillars of Zen" (1957 in Japan) which based on Master Yasutani's teachings about Zen.

In 1966, Kapleau returned to the U.S. and formed Rochester Zen Center in New York. In 1970s he made a tour around the U.S. to teach Zen. During this time, he was also invited to come to Canada,

Mexico, Costa Rica, Germany, France, and Poland to instruct people how to practice Zen. Practicing Zen became popular as well as Rochester Zen Center in New York.

In 1980, he published “Zen – Dawn in the West” which became a very famous book.

Kapleau was an American Zen Master whose influence of Zen practice was wide and deep in northeast region of America. In addition to Master Kapleau, there are many famous masters who contributed their lives and works into spreading Buddhism in the U.S.

Summary:

Nowadays, there are more than 30 Buddhist associations in the U.S. such as Young Men Buddhist Association formed in 1896, The North American Buddhist Mission formed in 1899, the Buddhist Churches of America formed in 1905, The Dharma Realm Buddhist Association formed in 1969, and The Foundation for The Preservation of Mahayana Teachings formed 1975.

There are more than a thousand temples, pagodas, Zen centers and about ten million Buddhists all over the U.S.

There are more than 15 universities, which have Buddhism Department where people can get B.A and Ph.D degree of Buddhism.

There are 6 Buddhist publishing firms in the U.S.: Snow Lion, Wisdom Publication, Asian Humanities Press, Motilal Banaridass, Harper & Row, and Shambhala.

Among ten Buddhist newspapers, which are still circulated in the U.S., the most popular ones are Tricycle Buddhist Review, Mandala, Shambhala Sun, and Turning Wheel.

From 1993, a lot of Buddha’s teaching documents have been posted to the web.

Zen appears as a calm, comfortable breeze to the busy American who learned that practicing Zen meditation is appropriate with their lifestyles. Recently, the Americans start their belief in the cycle of rebirths. Buddhism might have shown the Americans the significant of mindful being, satisfied answers to life in term of freedom and scientific and technology reality.

Not just in the U.S., Buddhism grows its bright future in many other Western countries.

(Chinh Hanh, Phat Hoc 48, 1988)

VUA TRẦN NHÂN TÔNG VÀ TRÚC LÂM YÊN TỬ

Năm 1299, vua Nhân Tông xuất gia tại chùa Hoa Yên núi Yên tử, lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà (sau này vua đổi hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà). Vua được nhận là người truyền thừa chính thức của phái Yên Tử, thế hệ thứ sáu, tiếp nối vị tổ sư thứ năm là thiền sư Huệ Tuệ. Từ đó trở đi, phái Yên Tử trở thành nổi tiếng, thế lực lan rộng trong triều đình và giữa nhân gian. Một ông vua đã từng đánh bại cuộc xâm lăng của nhà Nguyên, một ông vua đã đem hòa bình và thịnh trị cho dân, một ông vua như thế khi đi xuất gia chắc chắn đã gây nên một tiếng vang

lớn và khiến tất cả mọi người trong nước hướng nhìn về ngọn núi Yên Tử. Đạo Phật trở thành yếu tố tâm lý liên kết toàn dân lại trong một mục đích xây dựng và bảo vệ quốc gia. Nhân Tông và Anh Tông là những nhà chính trị giỏi, nhưng đồng thời cũng là những Phật tử thật sự. Nhà phê bình lịch sử có thể nói họ lợi dụng đạo Phật cho chính trị nhưng nhà phê bình văn hóa cũng có thể nói họ là những người Phật tử sùng đạo.

Phong trào Phật giáo nhập thế gọi là Trúc Lâm yên Tử chỉ hưng thịnh cho đến khoảng giữa thế kỷ thứ mười bốn. Sau đó, phong trào yếu dần. Từ đây cho đến cuối thế kỷ thứ mười sáu, thiếu sự nâng đỡ của những ông vua Phật tử, đạo Phật rút lui về căn cứ của mình ở chùa trên núi và nơi thôn quê. Các chùa ở thủ đô Thăng Long thôi đóng vai trò quan trọng về chính trị.

Một thời gian sau ngày xuất gia, vua Nhân Tông đã đổi pháp hiệu là Trúc Lâm. Ta biết rằng vị tổ thứ hai của thiền phái Yên Tử, thiền sư Đạo Viên (hay Viên Chứng) ngày xưa đã được ban hiệu là Trúc Lâm quốc sư. Nhân Tông đã xuất gia và đã trở nên một vị cao tăng, tổ sư thứ sáu của phái Yên Tử và là tổ sư thứ nhất của phái Trúc Lâm: ta gọi vua bằng pháp hiệu Trúc Lâm của vua, trong khi không quên rằng Trúc Lâm quốc sư Đạo Viên là một vị tiền bối của vua.

Trúc Lâm Đầu Đà tên tục là Trần Khâm, con của vua Trần Thánh Tông, sinh năm 1258, lên ngôi vua năm 20 tuổi, xuất gia năm 41 tuổi và tịch năm 1308 vào lúc 51 tuổi. Tác giả Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết: "Vua được tinh anh của thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên Đờng Tử; ở vai bên tả có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn: ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng ở am Ngọa Vân núi Yên Tử. Hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là vua hiền của nhà Trần. Song vui lòng ở kinh Phật, tuy bảo là đến siêu thoát, nhưng không phải là đạo trung dung của thánh nhân". Sử thần Ngô Sĩ Liên còn nói: "Nhân Tông trên thờ Từ Cung tỏ rõ hiếu đạo, dưới dùng người hiền lập nên võ công, nếu không phải bậc nhân minh anh vũ thì sao được như thế? Duy có việc xuất gia là không hợp với đạo trung dung". Đó là những lời phê bình về vua Nhân Tông của các sử thần theo Nho Giáo.

Hồi còn nhỏ tuổi, Trúc Lâm đã có ý không muốn làm vua, và muốn nhường địa vị đông cung thái tử cho em. Sách Tam Tổ Thực Lục nói: "Một đêm vào giờ Tý, vua vượt thành mà đi, muốn đến núi Yên Tử. Đến chùa ở núi Đông Cứu thì trời sáng, liền vào ẩn nấp trong tháp. Vị tăng trụ trì thấy tướng mạo dị thường liền đem thức ăn khoản đãi. Hôm ấy thái hậu và vua Thánh Tông sai quần thần đi tìm tú tán, bắt đắc dĩ vua phải về. Khi lên ngôi, tuy ngồi trên chín bệ vinh quang nhưng sinh hoạt rất thanh tịnh. Một hôm ngủ trưa tại chùa Tu Phúc trong đại nội, vua mộng thấy trên rốn mình nở ra một hoa sen lớn như bánh xe, trên đó có đức Phật vàng. Bên cạnh, có người chỉ vào vua mà hỏi: biết đức Phật này không? Đó là đức Biến Chiếu Tôn đấy! Vua tỉnh thức, đem giấc mộng nói lại cho Thánh Tông nghe, ai cũng lấy làm lạ. Từ đó thường ăn chay tránh thịt cá, long nhan gầy mòn. Thánh Tông thấy thế lấy làm lạ, hỏi. Điều Ngự (tức Nhân Tông) cứ thực trình bày. Thánh Tông khóc nói: Ta đã già, trông cậy vào một mình người, nếu người như thế thì làm sao nổi được thịnh nghiệp của tổ tông?

Điều Ngự cũng khóc. Điều Ngự thánh tính thông minh, hiểu học, nhiều tài, đọc khắp các loại sách, thông suốt cả nội điển (Phật học) lẫn ngoại điển, thường mời các vị thiền khách tới cùng giảng cứu Thiền học. Điều Ngự cũng tìm tới tham khảo với Tuệ Trung thượng sĩ, và do đó thâm nhập được cốt tủy của Thiền học, cho nên thường lấy tư cách đệ tử để đối đãi với Tuệ Trung".

Đã dành Trúc Lâm thờ Tuệ Trung làm thầy, nhưng khi xuất gia thọ 250 giới của một vị tỳ kheo thì Tuệ Trung vốn là cư sĩ, không thể truyền giới cho vua được. Ai là hòa thượng trao truyền giới pháp cho Trúc Lâm, và vua thọ giới ở đâu? Hẳn người làm Hòa thượng đầu đàn truyền giới là thiền sư Huệ Tuệ, lúc ấy đang lãnh đạo sơn

môn Yên Tử, tổ sư thứ năm của thiền phái. Và lễ thọ giới xuất gia của Trúc Lâm chắc chắn được tổ chức trên núi Yên Tử.

Trúc Lâm tuy học với Tuệ Trung nhưng khác với Tuệ Trung ở chỗ vua rất chú trọng về mặt hình tượng của sự việc. Trúc Lâm xứng đáng là vị sáng tổ của một môn phái, người lãnh đạo của một giáo hội. Vua có ý định xuất gia rất sớm nhưng ý định này chỉ được thực hiện vào năm 1299.

KING TRAN NHAN TONG AND TRUC LAM YEN TU CHAN SECT

In 1299 King Tran Nhan Tong became a monk having the name of Huong Van Dau Da (then had another name Truc Lam Dau Da). He lived in Hoa Yen Pagoda. He was the sixth founder of Yen Tu Chan Sect after Master Hue Tue O the fifth founder. Yen Tu Chan Sect became popular and since then had its influence on the Tran Dynasty as well as ordinary people's lives. King Tran Nhan Tong was a King who had defeated the Mongol invaders, bringing peace and happiness to his people. His resigning the throne and becoming a monk made people admire him and Yen Tu Mountain where the King lived after becoming a monk was considered as a symbol of a spiritual life. Buddhism then became a significant factor that united people's heart and mind to build and to protect the nation. Tran Nhan Tong and Tran Anh Tong were not only talented politicians but faithful Buddhists. From historians' viewpoint, Tran Nhan Tong and Tran Anh Tong were excellent politicians who made use of Buddhism for their political purposes; however, they were seen as faithful Buddhist by cultural researchers.

The movement of applying Buddhism to daily life named Truc Lam Yen Tu had been popularized until the middle of the 14th century, and then the movement gradually slowed down. From this time to the 16th century, because there were not significant supports like before, Buddhism remained only in small pagodas in the mountains or in the countryside. Pagodas in Thang Long capital no longer played their political role as they did previously.

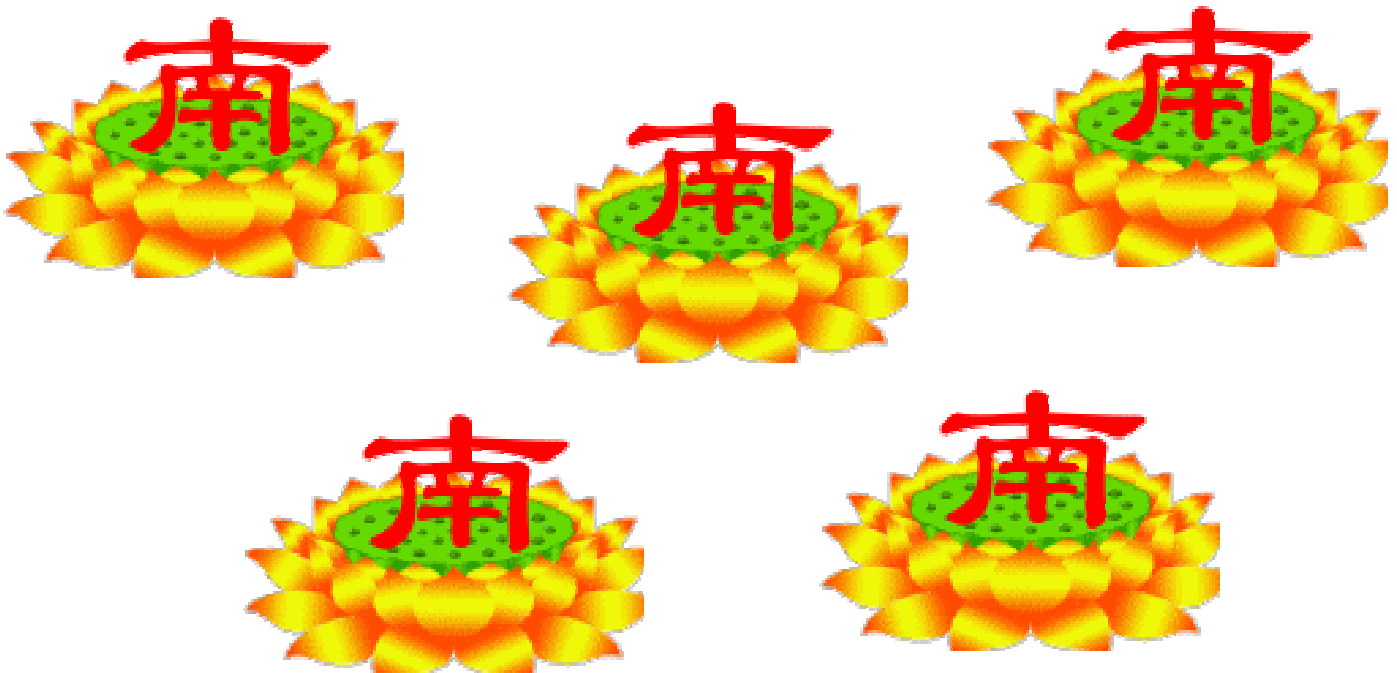
After becoming a monk, King Tran Nhan Tong had himself another name as Truc Lam. Truc Lam was once the name of Master Dao Vien or Vien Chung, the second founder of Yen Tu Chan Sect, who was given the title "National Advisor" by the king of that period of time.

Truc Lam Dau Da, whose real name was Kham Tran, was the eldest son of King Tran Thanh Tong. Kham Tran was born in 1258, took the throne at the age of 20, became a monk at 41, and passed away in 1308 at the age of 51. "Dai Viet Su Ky Toan Thu" (The Complete History of the Great Viet) wrote: "the King was very smart, talented, and good-looking. There was a black dot on his right shoulder that was a sign of a national leader. He was on the throne for 14 years, abdicating for 5 years, leaving his royal life for a monk for 8 years, and passed away at the age of 51 at Ngoa Van Pagoda in Yen Tu Mount. He was a very gentle man who always tried to unify all people for a noble cause of building the nation. His success of rebuilding the nation honored his forefathers. He was a good king of the Tran Dynasty and also a person who admired and thoroughly mastered Buddhism." Historian Ngo Si Lien wrote: "The fact that King Tran Nhan Tong worshipped Tu Cung to show his respect and that he chose good and faithful people to serve and help him showed that he was an outstanding person. However, only becoming to a monk was not in the Midway theory." That was also comments from Confucian historian.

When Tran Nhan Tong was very young, he was chosen to be the king, but he did not want to become a king and was willing for his brother to take the position instead of him. Tam To Thuc Luc (book of the Tran Dynasty) wrote: “One night, the King escaped the castle and went to Yen Tu Mountain. At dawn the King got into a small temple at Dong Cuu Mount and hid himself in a tower. Seeing a very smart and gentle man in the young man (the King), the master of the temple offered him a meal. However the escape was not successful since the King was escorted back to the castle by King Thanh Tong’s order. On the throne, the King still had a very simple life. It is said that one afternoon, when taking a nap at Tu Phuc pagoda, the King had a nice dream of a lotus with a gold Buddha status blooming on his belly button. There was someone who pointed to the status and said that it was Bien Chien Ton Buddha. The King woke up and told King Thanh Tong (his father) that dream. Since then the King often had vegetarian meal and his health was getting bad and worse. Being worried about the King’s health, King Thanh Tong said: “I am already old, so you are the person who will be in charge of the country. If you are not in good health, you cannot be able to take over the responsibility.”

King Tran Nhan Tong cried. At his present time, the King was very talented, fond of studying and reading. He mastered Buddhism, thoroughly understood many things from military strategies to ordinary things in life. He usually invited Zen masters to his palace to discuss about Zen. He also came to learn more about Zen at Tue Trung Thuong Si was not a monk. Then Hue Tue Master, who was the leader and also the fifth founder of Yen Tu Chan Sect, was the master of the ceremony that took place in Yen Tu Mount.

Truc Lam followed Master Tue Trung to study Buddhism; however, he found his different methodology of focusing on the characteristics of forms. Truc Lam was a great founder of a chan sect, a leader of a religious organization. The King intended to leave his royal palace and become a monk in early years; finally, his dream became reality in 1299.



PHÙ HIỆU GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM

A. Phù Hiệu Chức Vụ :

Dành cho Huynh Trưởng, Đội, Chúng, Đàn Trưởng và Phó thay cho Gia Đình Hiệu :

I. BAN HUỐNG DẪN TRUNG ƯƠNG:

1. Hình Dáng & Kích Thước:

a. Biểu tượng bằng vạch và chữ (Trung Ương hay tên Miền nếu là phụ tá tại Miền). Chức vụ càng lớn càng nhiều vạch:

1) Trưởng Ban: 3 vạch

2) Phó Trưởng Ban: 2 vạch

3) Ban Viên: 1 vạch

(Phụ Tá không có vạch)

b. Hình chữ nhật (70 mm x 15 mm). Vạch cách cạnh ngang 2 mm, rộng 2 mm và cách nhau 2 mm.

c. Chữ Trung Ương (hay tên Miền) cao 5 mm, rộng 1 mm.

2. Màu Sắc:

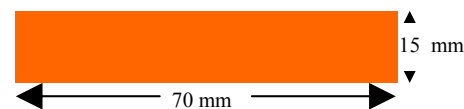
a. Vạch và Chữ: màu đà gỗ

b. Nền: màu Hồ Hoàng (màu cam)

3. Nơi Đeo:

a. Nam: Trên sát nắp túi áo phía trái

b. Nữ: Dưới huy hiệu Hoa Sen, phía dưới vai mặt (xem vị trí huy hiệu và phù hiệu trên mẫu lễ phục của Nữ). Riêng trại phục thì đeo giống Nam.



TRƯỞNG BAN



PHÓ TRƯỞNG BAN



BAN VIÊN



PHỤ TÁ BAN VIÊN

II. BAN HUỐNG DẪN MIỀN:

1. Hình Dáng & Kích Thước:

a. Biểu tượng bằng vạch và chữ (tên Miền). Chức vụ càng lớn càng nhiều vạch:

1) Trưởng Ban: 3 vạch

2) Phó Trưởng Ban: 2 vạch

3) Ban Viên: 1 vạch

(Phụ Tá không có vạch)

b. Hình chữ nhật (70 mm x 15 mm). Vạch cách cạnh ngang 2 mm, rộng 2 mm và cách nhau 2 mm.

c. Chữ tên địa phương (hay tên Miền) cao 5 mm, rộng 1 mm.

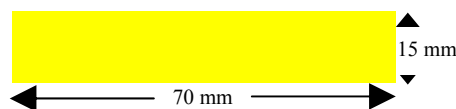
2. Màu Sắc:

a. Vạch và Chữ: màu đà gỗ

b. Nền: màu vàng tươi

3. Nơi Đeo:

a. Nam: Trên sát nắp túi áo phía trái



TRƯỞNG BAN



PHÓ TRƯỞNG BAN



BAN VIÊN

b. Nữ: Dưới huy hiệu Hoa Sen, phía dưới vai mặt (xem vị trí huy hiệu và phù hiệu trên mẫu lễ phục của Nữ). Riêng trại phục thì đeo giống Nam.

III. BAN HUYNH TRƯỞNG GIA ĐÌNH:

1. Hình Dáng & Kích Thước:

a. Biểu tượng bằng vạch và chữ (tên Gia Đình). Vạch thay đổi theo chức vụ:

- 1) Gia Trưởng: Viên chung quanh
- 2) Liên Đoàn Trưởng: 3 vạch, đứng
- 3) Liên Đoàn Phó: 2 vạch đứng lớn, 1 vạch nhỏ 1 ly ở giữa
- 4) Đoàn Trưởng: 2 vạch
- 5) Đoàn Phó: 1 vạch
- 6) Thư Ký: 1 vạch đứng
- 7) Thủ Quỹ: 1 vạch đứng
(Phụ Tá không có vạch)

b. Hình chữ nhật (70 mm x 15 mm). Vạch cách cạnh ngang 2 mm, rộng 2 mm và cách nhau 2 mm.

c. Chữ tên gia đình cao 5 mm, rộng 1 mm.

2. Màu Sắc:

a. Gia Trưởng, Liên Đoàn Trưởng, Liên Đoàn Phó, Thư Ký, Thủ Quỹ: nền màu đà gỗ, chữ và vạch màu trắng

b. Đoàn Trưởng, Đoàn Phó ngành Thanh: nền màu nâu đỏ, chữ và vạch màu trắng

c. Đoàn Trưởng, Đoàn Phó ngành Thiếu: nền màu xanh nước biển, chữ và vạch màu trắng

d. Đoàn Trưởng, Đoàn Phó ngành Oanh: nền màu xanh lá non, chữ và vạch màu trắng

3. Nơi Đeo:

a. Nam: Trên sát nắp túi áo phía trái

b. Nữ: Dưới huy hiệu Hoa Sen, phía dưới vai mặt (xem vị trí huy hiệu và phù hiệu trên mẫu lễ phục của Nữ). Riêng trại phục thì đeo giống Nam

IV. Đội chúng trưởng và đội chúng phó:

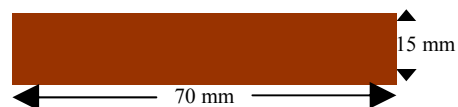
1. Hình Dáng & Kích Thước:

a. Biểu tượng bằng chữ (tên Gia Đình) và chấm hình tròn. Trưởng 2 chấm, Phó 1 chấm.

b. Hình chữ nhật:



PHỤ TÁ BAN VIÊN



GIA TRƯỞNG



LIÊN ĐOÀN TRƯỞNG



LIÊN ĐOÀN PHÓ



THƯ KÝ, THỦ QUỸ



ĐOÀN TRƯỞNG NGÀNH THANH



ĐOÀN PHÓ NGÀNH THANH



ĐOÀN TRƯỞNG NGÀNH THIẾU



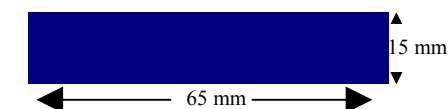
ĐOÀN PHÓ NGÀNH THIẾU



ĐOÀN TRƯỞNG NGÀNH OANH



ĐOÀN PHÓ NGÀNH OANH



- 1) Ngành Thanh: 70 mm x 15 mm. Chữ cao 5 mm, rộng 1 mm
- 2) Ngành Thiếu: 65 mm x 15 mm. Chữ cao 5 mm, rộng 1 mm

2. Màu Sắc:

- a. Ngành Nam, Nữ Phật tử (Thanh): nền màu nâu đỏ, chữ và chấm màu trắng
- b. Ngành Thiếu Nam, Thiếu Nữ: nền màu xanh nước biển, chữ và chấm màu trắng

3. Nơi Đeo:

- a. Nam: Trên sát nắp túi áo phía trái
- b. Nữ: Dưới huy hiệu hoa sen, phía dưới vai mặt (xem vị trí huy hiệu và phù hiệu trên mẫu lễ phục của Nữ). Riêng trại phục thì đeo giống Nam.

V. Đầu đàn, thú đàn:

1. Hình Dáng & Kích Thước:

- a. Biểu tượng bằng vạch hình chữ nhật 40 mm x 10 mm khoảng cách nhau 5 1/2 mm chiều rộng của vạch
- b. Chức vụ càng lớn, vạch càng nhiều:
 - 1) Đầu Đàn Nhất: 3 vạch
 - 2) Đầu Đàn: 2 vạch
 - 3) Thú Đàn: 1 vạch

2. Màu Sắc:

- a. Vạch hình chữ nhật, màu vàng lợt

3. Nơi Đeo:

- a. Ngang trên dây treo (quần) trái, sát dưới huy Hiệu Hoa sen.

B. Các Phù Hiệu Khác

I. GIA ĐÌNH HIỆU: Dành cho đoàn sinh các ngành

1. Hình Dáng & Kích Thước:

- a. Ngành Thanh: hình chữ nhật 70mm x 15 mm. Tên Gia Đình ở giữa, chữ cao 5 mm, rộng 1 mm.
- b. Ngành Thiếu: hình chữ nhật 65 mm x 15 mm. Tên Gia Đình ở giữa, chữ cao 5 mm, rộng 1 mm.
- c. Ngành Oanh: hình chữ nhật 40 ly x 10 mm. Tên Gia Đình ở giữa, chữ cao 5 mm, rộng 1 mm.

2. Màu Sắc:

- a. Ngành Thanh: nền màu nâu đỏ, chữ màu trắng
- b. Ngành Thiếu: nền màu xanh nước biển, chữ màu trắng
- c. Ngành Oanh: nền màu xanh lá non, chữ màu trắng

3. Nơi Đeo:

- a. Ngành Thanh, Thiếu:
 - 1) Nam: Trên sát nắp túi áo phía trái
 - 2) Nữ: Dưới huy hiệu Hoa Sen, phía dưới vai mặt (xem vị trí huy hiệu

ĐỘI/CHỨNG TRƯỞNG NGÀNH THANH

• BẢO QUANG

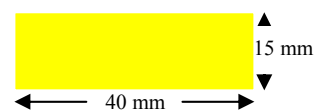
ĐỘI/CHỨNG PHÓ NGÀNH THANH

• BẢO QUANG

ĐỘI/CHỨNG TRƯỞNG NGÀNH THIẾU

• BẢO QUANG

ĐỘI/CHỨNG PHÓ NGÀNH THIẾU

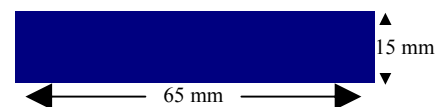


ĐẦU ĐÀN NHẤT



ĐẦU ĐÀN

THÚ ĐÀN



BẢO QUANG

NGÀNH THANH

BẢO QUANG

NGÀNH THIẾU

BẢO QUANG

NGÀNH OANH

và phù hiệu trên mẫu lễ phục của Nữ). Riêng trại phục thì đeo giống Nam
b. Ngành Oanh: Trên dây treo (quần), bên mặt, ở giữa

4. Ghi Chú:

Phù hiệu chúc vự của Đội Chúng Trưởng, Đội Chúng phó cũng là Gia Đình hiệu của các đoàn sinh này.

II. BẢNG TÊN: Dành cho Huỳnh Trưởng

1. Hình Dáng & Kích Thước:

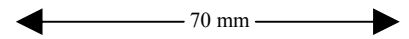
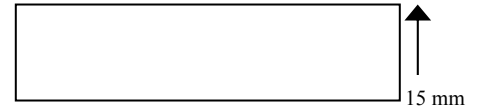
- Hình chữ nhật 70 mm x 15 lmm. Phía trên ghi pháp danh, dưới ghi họ và tên.
- Chữ họ và tên cao 5 mm, rộng 1 mm. Chữ họ và tên nhỏ bằng nửa chữ pháp danh

2. Màu Sắc:

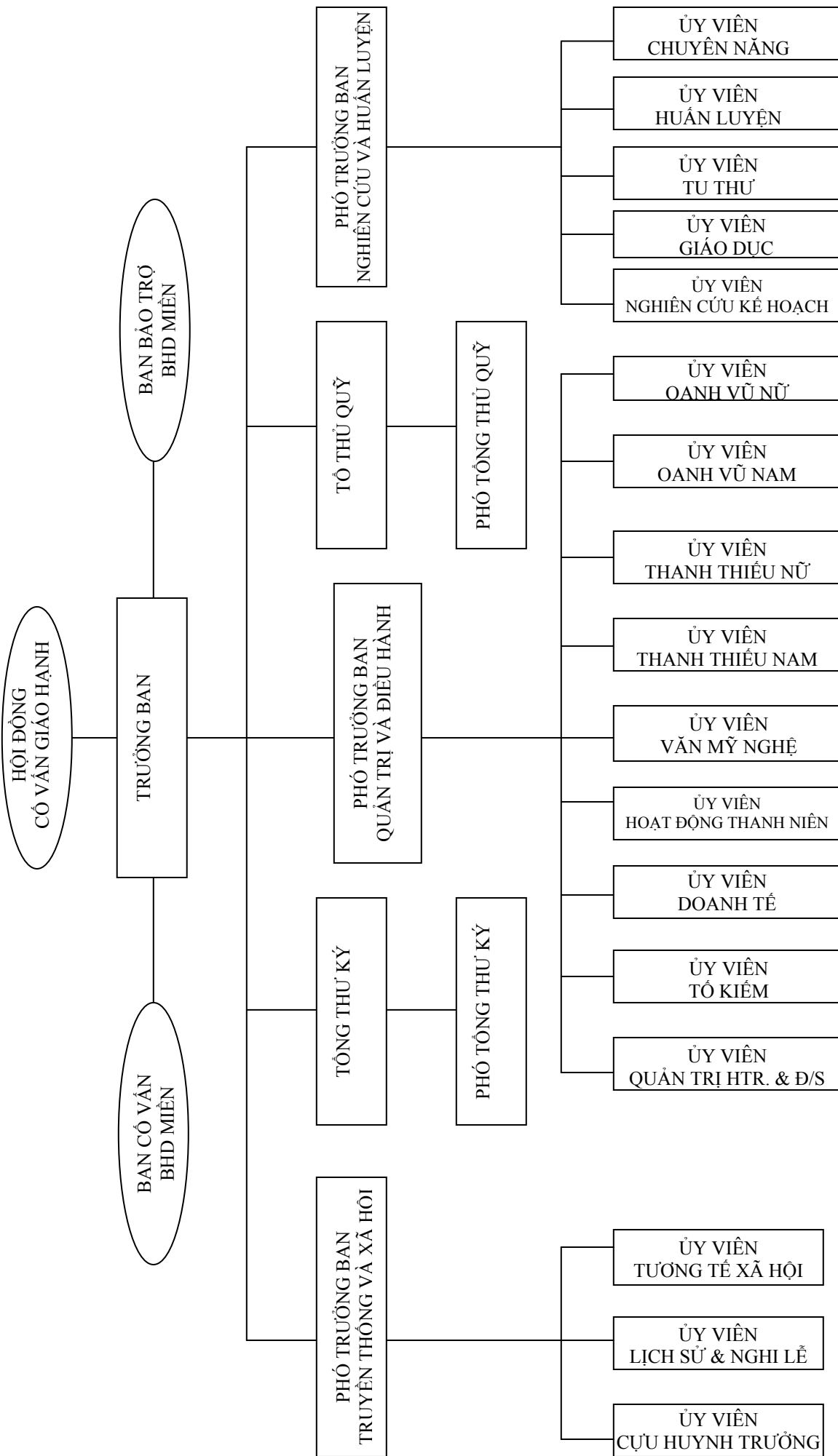
- Nền màu trắng, chữ màu đỏ

3. Nơi Đeo:

- Nam: Trên sát nắp túi áo phía phải
- Nữ: Dưới huy hiệu Hoa Sen và phù hiệu chúc vự, phía dưới vai mặt (xem vị trí huy hiệu và phù hiệu trên mẫu lễ phục của Nữ). Riêng trại phục thì đeo giống Nam



CƠ CẤU TỔ CHỨC
BAN HƯỚNG DẪN GIA ĐÌNH PHÁT TỬ MIỀN QUẢNG ĐỨC
NHIỆM KỶ VI – 2009 - 2013



B.ÁC CH.ÁNH THI.ÊN



NG.ÁNH THI.ÊU



NGÀI MA-HA CA-DIỆP

I. Ý Nghĩa Tên Ngài:

Tiếng Phạn là Ma-Ha Ca Diếp, hay Ca-Diếp-Ba, dịch là Âm-Quang. Do công đúc thép tượng trong một đời trước, thân Ngài được chói sáng sắc vàng, làm mờ các sắc khác, nên gọi là Âm-Quang. Ngài là vị Tổ đầu tiên được đúc Phật truyền y bát, nối truyền giáo pháp, nên cũng gọi Ngài là vị Tổ-sư thứ nhất.

II. Thân Thế của Ngài:

Ngài sanh ở nước Ma-Kiệt-Đà, dòng Bà-la-môn, một chủng tộc có quyền thế ở Ấn Độ. Phụ thân Ngài là Âm-Trạch, mẫu thân là Hương-Chi. Ngài rất giàu, nhưng Ngài không tham những sự sung sướng về vật chất dục vọng. Bị ép lập gia đình với một người đàn bà đẹp ở thành Tỳ-Xá-Ly. Ngài rất sung sướng được thấy vợ Ngài cũng đồng một niệmlý dục như Ngài, và hai người chung sống nhưng thân tâm vẫn thanh tịnh. Sau hơn 12 năm, hai người đều đi tu. Ngài Ma-Ha Ca-Diếp thọ giáo làm đệ tử Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni.

III. Công Hạnh Của Ngài và Lòng Quy Ngưỡng Của Phật Tử:

Ngài tu theo hạnh đầu-đà. Lúc già yếu, Ngài không những không thối chuyển mà còn siêng tu bội phần hơn. Đức Phật tán thán khích lệ rằng: "Có hạnh đầu-đà, pháp ta mới trường tồn" (Đầu đà nghĩa là phải rũ sự tham trước ba món: ăn, mặc, ngủ). Ngài được tôn xưng là Đầu-đà đệ nhất, thường đứng hầu bên tay trái Đức Phật.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-Bàn, Ngài hội họp Tăng-chúng, gồm những vị đại đức thông hiểu kinh luật, tại nước Ma-kiệt-Đà, thành Vương-xá, núi Kỳ-xà-Quật để kết tập kinh, luật, luận. Hội nghị này là lần kết tập đầu tiên. Ngài là vị Tổ sư thứ nhất được Đức Phật truyền y bát, cầm đầu Tăng chúng và truyền bá giáo pháp. Ngài lại tượng trưng cho hạnh lý dục hoàn toàn của Đạo Phật. Phật tử chúng ta luôn luôn ghi nhớ ân Ngài, bằng cách đánh lễ tán thán Ngài, tu học truyền bá hành pháp và tập sống theo hạnh lý dục thanh tịnh của Ngài.

MA-HA CA-DIỆP

I. The meaning of his name:

Due to the merit of molding statues of Buddha in his past life, he had an immeasurable brightness that reflected from within. He was also a successor of Buddha.

II. His Life:

He was born in Ma-Kiệt-Đà and belonged to the Brahmin (Bà-La-Môn) family - A very powerful race in India at the time. His father was Âm-Trạch and his mother was Hương-Chi. He was raised in a very wealthy family, but was not interested in the material world. He was forced by his parents to marry to a beautiful girl in Tỳ-Xá-Ly city. However, he was very happy to know that his wife also had the same living style. They lived together for more than 12 years in a life of purity. Thereafter, they both detached from the material world, and Ma-Ha Ca-Diếp became a disciple of Buddha.

III. His Success and Admiration of the Buddhists:

He practiced a conduct called Đầu-đà. His age did not hinder him from practicing this conduct. The Buddha encouraged him by saying that: "Having the Đầu-đà conduct will make our religion forever lasting". (Đầu đà means to renounce the three worldly pleasures: eating, clothing and sleeping). He stood on the left side of Buddha representing the immaterialistic conduct of Buddhism. After Buddha entered the Nirvana, he summoned all the Sanghas at Vương-Xá city to recite the Buddha's teachings. This was the first recital since Buddha entered Nirvana. He was the first disciple to be honored to receive the Buddha's garb and bowl, and

the responsibility of leading the Sanghas to propagating Buddhism. We, as Buddhists, always pay tribute to him by adoring, worshipping and living closely to his wishes.

NGÀI A-NAN-ĐÀ

I. Ý nghĩa tên Ngài:

Tiếng Phạn A-Nan-Đà dịch là Khánh Hỷ có nghĩa là vui mừng vì:

1. Ngài sinh ra gặp ngày Đức Phật Thích Ca thành đạo, ngày vui mừng nhất của nhân loại.

2. Ngài là con Học Phạn Vương, em vua Tịnh Phạn. Vua Học Phạn rất rộng lượng nhân từ, nên khi có con trai, cả nước cùng chung vui với nhà Vua. Ngài A-Nan-Đà thường dự những lần thuyết pháp của Phật. Ngài là em họ của Phật và là thị giả của Phật.

II. Tiền thân của Ngài:

Trong kinh Lăng Nghiêm có chép: ở một kiếp quá khứ, Ngài cùng đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm thiện hữu đồng phát tâm Bồ Đề, tu các phép hạnh. Nhưng Ngài quá chuộng đa văn, không chuyên hành đạo, còn Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thì luôn luôn tinh-tấn tu hành. Do nhân duyên kiếp trước nên đời nay Ngài sanh vào dòng họ Thích, làm anh em thúc bá với đức Phật. Lúc 25 tuổi, Ngài xuất gia hầu hạ đức Phật và thọ trì chánh pháp.

III. Công hạnh của Ngài và lòng quy ngưỡng của Phật tử:

1. Vì kiếp trước Ngài thiên trọng trau dồi trí huệ nên đời nay Ngài được trí huệ sáng suốt, hiểu nhớ cùng khắp. Ngài được tôn xưng là đa văn đệ nhất trong hàng đệ tử Phật.

2. Ngài có công lớn trong việc cầu xin đức Phật cho hàng phụ nữ xuất gia tu đạo. Cho nên trong kinh Niết Bàn, Đức Phật dạy đến ngày 8 tháng chạp (ngày sinh nhật của Ngài) hàng nữ Phật tử phải tận tâm cúng dường đánh lễ Ngài để kỷ niệm hồng ân ấy.

3. Ngài là vị tổ thứ hai tiếp nối Ngài Ca Diếp; Ngài đứng hầu bên phải Đức Phật.

4. Sau khi đức Phật diệt độ, trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, Ngài vâng lệnh chúng Tăng, đọc lại những lời dạy của Đức Phật mà Ngài đã được nghe và ghi nhớ.

5. Trong các kinh chúng ta thường thấy câu "Như thị ngã văn" (tôi nghe như vậy) để đầu là biểu ý tất cả bộ kinh đều do Ngài nghe đức Phật thuyết giảng và chỉ đọc lại mong chánh pháp lưu thông, chủ không phải lời ước đoán sai lầm như kinh điển ngoại đạo.



Công ơn đối với hậu thế của Ngài lớn nhất là sự kết tập kinh điển. Ni chúng và hàng nữ Phật tử luôn nhớ ơn đức của Ngài trong việc xin đức Phật cho phái Nữ xuất gia. Tượng Ngài luôn đứng bên phải của Đức Phật.

A-NAN-DA

I. The meaning of his name:

The translation for the Sanskrit term A-Nan-Da, means happiness. Because:

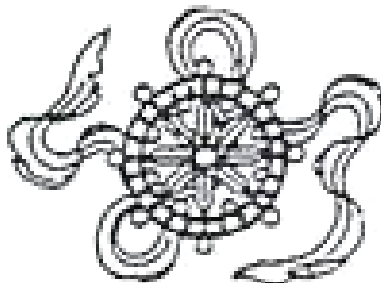
1. He was born on the date the Shakyamuni attained enlightenment, the happiest day for all human beings.
2. He was the son of King Hộ Phạm, the younger brother of king Suddhodana (Tịnh Phạm). Hộ Phạm is a very compassionate king. Therefore, everybody in the country celebrated when Prince A-Nan-Da was born. A-Nan-Da always attended the Buddha's teaching sessions. He is a cousin of Buddha. He was personal attendant to the Buddha.

II. His past life:

In Lang Nghiem written: In past life, Ananda and Gautama Buddha were close friends. They practiced the good conduct. Ananda liked literature and did not spend much time in practicing while the Gautama was always practicing diligently. Ananda benefited from the past life by being born into the Thich family and became a cousin of the Gautama Buddha. He left home and was accepted into the Order at the age of 25.

III. His success and the admiration of Buddhists:

1. Because he had tried very hard to enrich his wisdom in his past life, he was very intelligent in his present life. He was honored as the most intellectual person of all Buddha's disciples.
2. He was accredited with convincing Buddha to admit ladies into the Order as Bhikkhunis or female devotees. Therefore, in the Nirvana, Buddha said that on the 8th of December (Ananda's birthday) the female Buddhists must always pay tribute to him.
3. He was the 2nd master after Kashtapa (Ca Diếp). He stood on the right side of Buddha.
4. In the 1st convention and council of the Shanga after Buddha's death, the Buddhist scriptures were recorded due to his excellent memory of the Buddha's sermons.
5. In the beginning of every sutra, we always see the sentence "Như thị ngã văn (I heard like this)" in the beginning of a sentence, this means that the sutra was recorded from the memory of Ananda. He is most remembered for his recitation of Buddha's teachings. The Bhikkhunis always remember whatever he did. His statue is on the right side of Buddha.



NGÀI NGUYỄN THIỀU

I. Nguyên quán:

Ngài Nguyễn Thiều không rõ gia thế ra sao, thân sinh và thân mẫu tên gì. Chỉ biết Ngài họ Tạ, người Trung Hoa, quê ở Trịnh Lương, Huyện Triều Châu, tỉnh Quảng Đông.

II. Sự nghiệp tu hành:

Ngài xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Bảo-Tự (Trung Hoa), thọ giới với Ngài Đối-Khao Khoán-Viên Hòa Thượng (Trung Hoa). Đến năm Cảnh Trị thứ ba đời Lê Huyền Tôn, năm Ất Tỵ thứ 17 đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1665), Ngài theo tàu buôn qua An-Nam (Việt Nam cũ) ở tại Quy-Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường truyền dạy. Sau ra Thừa Thiên lập chùa Hà Trung thuộc quận Phú Lộc rồi lên Huế lập chùa Quốc Ấn và dựng tháp Phổ Đồng (tháp này bị quân Tây Sơn phá).

Ở tại Quốc Ấn ít lâu, Ngài phụng mệnh đức Anh Tôn (Nguyễn Phúc Tần 1667-1691) trở về Trung Hoa mời các vị cao Tăng và thỉnh Pháp tượng, Pháp khí. Đến Quảng Đông Ngài mời được Hòa Thượng Thạch Liêm và nhiều vị danh Tăng khác cùng thỉnh nhiều kinh điển tượng khí đem về nước. Lúc ấy Chúa Nguyễn ra lệnh mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ.

Năm Thảo Thế thứ 10, ngày 19 tháng 10 (?), Ngài cho gọi tất cả đồ chúng dọn dò mọi việc và truyền bài kệ rằng:

*"Tịch tịch kinh vô ảnh
Minh minh châu bất dụng
Đường đường vật phi vật
Liễu liễu không vật không."*

Ngài muốn chúng Tăng thấu hiểu rằng Thế pháp thân thanh tịnh trong sáng như bức gương, tuy hiện tại của sự vật có sai khác nhưng đều là một thể pháp thân luôn thay đổi, thể pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là chơn không diệu hữu vậy. Sau đó Ngài ngồi yên lặng viên tịch.

III. Ảnh hưởng Đạo Đức:

Ngài Nguyễn Thiều là vị tổ truyền của phái Lâm Tế đầu tiên ở Trung kỳ và cũng là người đem đạo Phật vào Thừa Thiên trước nhất. Ngoài việc khai sáng chùa Quốc Ấn và Hà Trung ở Thừa Thiên và chùa Thập Tháp ở Bình Định, Ngài đã cung thỉnh một số cao Tăng khác như Ngài Thạch Liêm, Ngài Tử Dung, Ngài Từ Lâm, Ngài Thuyền Lâm qua Việt Nam lập giới đàn đầu tiên, sau đó các Ngài này đều ở lại và lập chùa Từ Đàm, Thuyền Lâm, Từ Lâm, Khánh Vân ... Nhờ vậy, dân chúng được thấm nhuần ảnh hưởng tốt đẹp của Đạo Phật. Hiện nay các ngôi chùa này vẫn còn và đều là những ngôi chùa danh tiếng ở Thừa Thiên.



NGUYỄN THIỀU

I. Native:

Nguyễn Thiều's family is unknown. His last name was Tạ. He was a Chinese, born in Trịnh Lương, Triều Châu County, Quảng Đông Province, China.

II. The life of Nguyễn Thiều:

He left his family at the age of 19 and was accepted by The Most Venerable Đổi Khao Khoán Viên, a Chinese. In the 3rd year of Cảnh Trị, the Lê Huyền Tôn Empire (1665), he followed the merchants to enter An-Nam (former of Vietnam) in Quy Ninh (Bình Định Province) and built the Ten Stupa Amida Temple (Thập Tháp Di Đà). He established schools to educate people of Buddha's teaching. Then he went to Phu Loc County, in Thừa Thiên Province to build the Hà Trung temple. At Huế, the capital of Thua Thien, he built the Quốc Ấn Temple and Phổ Đồng Stupa which was destroyed by Tây Sơn Empire (late 1700). After several years at the Quốc Ấn, he was asked by King Anh Tôn to return to China to invite knowledgeable monks and bring more Buddha statues and Buddhist scriptures back to Vietnam. In Quảng Đông, the farthest southeastern province of China, he met many knowledgeable monks including the Most Venerable Thạch Liêm. He was able to invite them and bring more Buddha statues and Buddhist scriptures back to Vietnam. Upon Nguyen Thieu's return, the Nguyễn Empire ordered to hold a first big ordination at Thiên Mụ temple. During the 10th of King Thảo Thế's reign, on October 19th, he gathered all his disciples and gave the last words:

*"Tịch tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dụng
Đường đường vật phi vật
Liễu liễu không vật không."*

He wanted his disciples to realize that the body is pure and clear as a glass eventhough one cannot see it, it is there and not empty. Because one goes through life evolution, the true self is influenced by the changing of society. Therefore, one cannot recognize the truth. Then he sat dying in calm.

III. His influence on morality:

He was the first Master of Lâm Tế lineage in the Middle of Vietnam and also the first monk who brought Buddha teaching into Thừa Thiên.

Beside being the founder of temples (Thập tháp, Hà Trung and Quốc Ấn), he invited many high monks into Vietnam and opened the ordinations so that many people could understand and practice the Buddha's teachings which helped to lead them into good moral lives.

These monks stayed in Hue and built more new temples which today are recognized as the most honored temples.



NGÀI LIỄU QUÁN

I. Nguyên Quán:

Ngài Liễu Quán tên Lê Thiết Diệu, quê làng Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ngài mồ côi mẹ lúc sáu tuổi. Thân sinh Ngài cho Ngài xuất gia làm đệ tử của Ngài Tế Viên Hòa Thượng, người Trung Hoa.

II. Sự Nghiệp Tu Hành:

Được 7 năm thì Hòa Thượng Tế Viên viên tịch. Ngài ra Thuận Hóa tham học với Ngài Giác Phong ở chùa Bảo Quốc. Một năm sau (1691) Ngài trở về quê để phụng dưỡng cha già. Sau khi phụ thân mất (1695) Ngài trở lại Thuận hóa thọ Sa di giới với Ngài Thạch Liêm. Năm 1679 Ngài thọ Cụ túc giới với Ngài Từ Lâm. Năm 1699 Ngài đi tham lễ khắp nơi để bồi dưỡng cho sự tu hành. Năm 1702 Ngài đến Long sơn cầu học tham thuyên với Ngài Tử Dung (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm). Liên tiếp mấy năm 1733 đến 1735 Ngài đã dự 4 lễ lớn về Đại giới đàn. Năm 1740, Ngài chủ trì đàn Long Hoa truyền giới, sau đó Ngài trở về núi Thiên Thai dựng am thảo ẩn nấu tu hành, nay là chùa Thuyền Tôn. Năm 1742 Ngài thọ bệnh. Khi sắp lâm chung, Ngài gọi môn đồ lại dạy rằng: "Nhân duyên đã hết, ta sắp chết đây." Khi thấy môn đồ khóc, Ngài dạy: "*Các người khóc làm gì? Các đức Phật ra đời còn nhập Niết Bàn, ta nay đi đến rõ ràng, về tất có chỗ, các người không nên khóc và đừng nên buồn thảm.*" Kế đó Ngài viết bài kệ từ biệt:

*"Thất thập dư niên thế giới trung
Không không sắc sắc diệt dung thông
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bốn man vấn tổ tông."
(Ngoài bảy mươi năm trong thế giới
Không không sắc sắc thấy dung thông
Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ
Nào phải ân cần hỏi tổ tông).*

Viết bài kệ xong, Ngài bảo môn đồ: "*Sau khi ta đi, các người phải nghĩ còn vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học, các người cố gắng tiến tới, chớ bỏ quên lời ta.*"

Ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (1742), sau khi dùng nước trà xong, Ngài vui vẻ từ biệt môn đồ, tiêu diêu thoát hóa. Vua Minh Vương được tin liền ban Thụy hiệu là Đạo Hạnh Thụy "Chánh Giác Viên Ngộ Hòa Thượng". Ngài là đời thứ 35 dòng Lâm Tế chánh tôn, khai sơn chùa Thiên Thai Thuyền Tôn Huế.

III. Ảnh Hưởng Đạo Đức:

Ngài Liễu Quán là một vị danh đức tu hành, có công khai hóa hơn hết.

Nhờ Ngài mà ảnh hưởng phái Lâm-Tế lan rộng từ Trung đến Nam nước Việt và trở thành một nhánh lớn gọi là Liễu Quán. Ngài là một danh Tăng Việt Nam được đặc tuyên xưng là vị tổ đầu tiên. Hiện nay phái Liễu Quán được truyền thừa theo bài kệ dưới đây: "*Thiết tế đại đạo, tánh hải thanh trừng, tâm nguyện quảng nhuận, Đức Bốn Từ phong, giới định phước huệ, thể dụng viên thông, vĩnh siêu trí quả, mật kế thành công. Truyền trì diệu lý, diễn xướng chánh tông, hạnh giải tương ứng, giác ngộ chân không.*"

Theo tuần tự bài kệ này, con cháu dòng đời Lâm Tế hiện nay vào đến chữ Tâm, chữ Nguyên và chữ Quảng.

LIỄU QUÁN

I. Native:

Liễu Quán whose layname was Lê Thiết Diệu, was born in Bạc Mã village, Đồng Xuân county and Phú Yên province. His mother died when he was six years old. His father gave him consent to enter the Order. His master was the Most Venerable Tế Viên, a Chinese.

II. His years of practicing Buddhism:

After 7 years with the Order, his master died. He then moved to Thuận Hóa province to continue his studies under guidance of the Most Venerable Giác Phong in the Bảo Quốc Temple. A year later, in 1691, he returned home to care for his father. After his father past away in 1695, he went back Thuận Hóa and was ordained as a Buddhist novice (Sramana, beginning Buddhist monk who practice 10 precepts) by the Most Venerable Thạch Liêm. In 1679, he was accepted for Upasampada (ordination) by the Most Venerable Từ Lâm. Begin in 1699, he traveled to many meditation centers to prove himself in practicing Buddhism. In 1702 he practiced meditation under the guidance of the Most Venerable Tử Dung in the Long Sơn Temple. Between 1733 and 1735, he attended 4 big meeting of Bhikkus. In 1740 he headed the Long Hoa ordination. He then went to Thiên Thai mountain to build a small pagoda to practice Buddhism by himself. His pagoda later became the Thuyền Tôn temple. In 1742, knowing he was close to death, he gathered all his disciples and said: "the dependent-arising (nhân duyên) is over, I am going to die." When his disciples cried, he asked: "*Why do you have to cry? The Buddhas that have been born have also gone to nirvana, I know where I came from and where I am going to go; you need not cry nor be sad.*" He then said:

*"Over 70 years living in this universe
The emptiness and the forms are same
Today, I'll return to where I come from
It is not necessary to know who I am."*

After that he said: "*After I die, you need to think nothing is forever, study hard, and never forget my words.*" On November 22, 1742, after a cup of tea, he said good-by to his disciples and died. King Minh Vương entitled him as Đạo Hạnh Thụy (An outstanding moral venerable) "Chánh Giác Viên Ngộ". He was the 35th successor of Lâm Tế branch and the founder of Thiên Thai Thuyền Tôn temple (Huế).

III. His contributions to Buddhism:

Liễu Quán was an outstanding master. He brought the influence of the Lâm Tế branch from Central Vietnam to South of Vietnam. He was the founder of Liễu Quán branch. He is the first master of Vietnamese Buddhist. The Liễu Quán branch continues to expand and the Buddhist names are given according to the following words: "*Thiết tế đại đạo, tánh hải thanh trừng, tâm nguyên quảng nhuận, Đúc Bốn Từ phong, giới định phước huê, thể dụng viên thông, vĩnh siêu trí quả, mật kế thành công. Truyền trì diệu lý, diễn xướng chánh tông, hạnh giải tương ứng, giác ngộ chân không.*" The current words being used as the beginning of Buddhist names are Tâm, Nguyên and Quảng.



BỐN SỰ THẬT CAO THƯỢNG

I. Căn Nguyên và Định Nghĩa:

Giáo lý của Đức Phật không đặt nền tảng trên sự sợ hãi của những điều gì không biết, mà được xây dựng trên căn bản của những sự kiện có thể khảo sát và chứng minh bằng kinh nghiệm. Phật giáo là thuần lý và thực nghiệm.

Đức Phật, sau khi thành đạo liền đến vườn Lộc-Giả ở Chư Thiên Đọa xứ để độ năm anh em ông Kiều Trần Như - những người bạn cũ của Ngài. Đầu tiên, năm ông này hẹn nhau sẽ không nghe lời Đức Phật vì họ cho rằng ngài đã bỏ cuộc; nhưng Ngài xuất hiện với tướng hảo trang nghiêm, lời dạy hiền hòa và có sức thu hút, họ trở lại và chú ý, sau cùng trở thành những đệ tử của Ngài và chứng quả A-La-Hán. Bài thuyết pháp này được gọi là Bốn Sự Thật Cao Thượng (Tứ Diệu Đế). Bốn Sự Thật Cao Thượng trình bày triết lý và đạo đức của Phật giáo. Đó là nền tảng của Phật Giáo.

II. Hành Tướng Của Bốn Đế: Đức Phật làm việc như một vị Bác sĩ dựa trên luật nhân quả đưa ra tứ đế: (1) xác định bệnh; (2) tìm nguyên nhân gây bệnh; (3) phương pháp chữa trị; (4) thực hành.

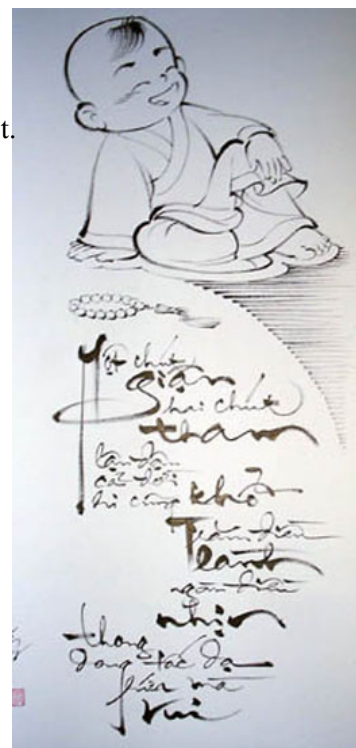
1. Khổ đế: Những khổ đau của cuộc sống liên tục tiếp diễn tạo nên vòng sanh tử luân hồi, từ đời này qua đời khác. Có tám hành tướng khác nhau của sự khổ:

- Sanh khổ:** Nỗi khổ của con người khi được sanh ra và những nghịch cảnh trong cuộc sống.
- Lão khổ:** Nỗi khổ đau do sự già nua suy tàn của thân xác và sự lu mờ của trí tuệ.
- Bệnh khổ:** Nỗi khổ sinh ra do bệnh tật.
- Tử khổ:** Nỗi khổ đau khi sắp lìa đời.
- Ái biệt ly khổ:** Nỗi khổ đau khi phải xa lìa những gì mình yêu mến.
- Oán tắng hội khổ:** Nỗi khổ đau khi phải gặp và chung sống với người mình oán ghét.
- Cầu bất đắc khổ:** Nỗi khổ đau khi những điều mình mong cầu mà không được.
- Ngũ Ấm Xí Thanh Khổ:** Nỗi đau khổ do sự xung đột, mâu thuẫn, chi phối lẫn nhau của những yếu tố tạo nên con người.

2. Tập đế: Tập đế là sự thật về nguyên nhân của những nỗi khổ đã tích trữ lâu đời trong mỗi chúng sanh. Phiền não tuy nhiều nhưng không ngoài 10 món căn bản sau:

- Tham:** Lòng tham của mỗi chúng sanh.
- Sân:** Giận dữ nóng nảy.
- Si:** Si mê, mờ ám, hoặc nhận xét sai lầm.
- Man:** Chỉ biết nâng cao địa vị mình và kìm hãm giá trị người khác.
- Nghi:** Nghi koe, ngờ vực, không có lòng tin.
- Thân kiến:** Chấp đắm sắc thân này là thiết có, trường tồn.
- Tham sắc giới:** Thích được sống mãi trên cõi đời. Nghi rằng cái ta thường còn.
- Tham Vô Sắc giới:** Ước muốn được về cõi trời.
- Kiến thủ:** Chấp vào sự hiểu biết của mình, không chịu tin theo chính lý.
- Giới cấm thủ:** Tin tưởng và thực hành những giới điều sai lầm.

3. Diệt Đế: Diệt Đế là diệt dục vọng, mê mờ, phiền não. Diệt đế là tịnh quả Niết Bàn.



a. **Niết Bàn:** Niết là rơi rụng, bàn là mọc lên lẫn xán. Đạt Niết Bàn là dứt sạch sanh nhân, không còn thọ thân chịu khổ. Niết bàn có ba đặc điểm sau:

- 1) **Bất sanh:** Không sanh lại vì nhân sanh đã đoạn.
- 2) **Tịch diệt:** Thanh tịnh vắng lặng vì tâm niệm không lay động.
- 3) **Giải thoát:** Diệt tận phiền não, thoát khỏi rừng mê, thân tâm tự tại, không còn triền miên trong biển khổ.

b. Vị thứ tu chứng:

1) **Tu-Đà-Hoàn (Dư Lưu quả):** Những vị này rõ chơn lý Bốn Đế nên đi ngược giòng đời và đã đi vào giòng Thánh. Những vị này đã đoạn diệt được 3 phiền não: Thân kiến, Nghi, và Giới Cấm Thủ. Nếu chưa đoạn diệt hết các phiền não, các vị này còn phải tái sanh 7 lần nữa.

2) **Tu-Đà-Hàm (Nhất sanh):** Những vị đã đoạn diệt thêm hai phiền não nữa (Tham dục và Sân nhuế) và chỉ phải một lần sanh vào dục giới nữa mà thôi.

3) **A-Na-Hàm (Bất lai):** Quả vị này dành cho những ai đã chế ngự được bản ngã mình và họ sẽ không còn sanh trở lại dục giới. Nhưng họ sẽ sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên, một cõi trời Phạm Thiên thích hợp cho đến khi chúng đắc quả A-La-Hán.

4) **A- La- Hán (Bất sanh):** Quả vị Thánh của bậc A-La-Hán, là vị không những chỉ thoát khỏi sự luân hồi mà còn đạt tới trí tuệ hoàn toàn, với tình thương bao la đối với những kẻ còn mê lầm và khổ đau, cũng như có lòng từ bi với tất cả chúng sanh.

4. Đạo đế: Là con đường hướng dẫn, những pháp tu hành hướng đến quả vị Niết Bàn chư Phật. Con đường ấy gồm có 37 phẩm trợ Đạo : (1) 4 đế ; (2) 4 nhiếp pháp ; (3) 4 niệm xứ ; (4) Năm căn ; (5) Năm Luật ; (6) 7 Bồ Đề Phần ; (7) 8 Chánh Đạo. Trong đó **Tám Chánh Đạo** là quan trọng hơn cả. Tám Chánh Đạo là :

a. **Chánh tri kiến:** Hiểu biết đúng sự thật.

b. **Chánh tư duy:** Suy nghĩ đúng đắn.

c. **Chánh ngữ:** Lời nói ôn hòa, ngay thẳng, hợp chơn lý.

d. **Chánh nghiệp:** Hành động chân chánh, hoạt động hữu ích.

e. **Chánh mạng:** Sinh hoạt chân chính.

f. **Chánh tinh tấn:** Tinh tấn trên đường tu hành.

g. **Chánh niệm:** Nhớ nghĩ những việc chân chánh đã qua, suy tưởng những việc chân chánh sẽ đến, đề phòng và đoạn trừ những hành động bất chánh, những ý tưởng phi pháp.

h. **Chánh định:** Lặng đứng các vọng duyên tâm trí, để trí huệ minh mẫn được xuất hiện.



Tóm lại, Đạo đế là con đường hướng đến đạo quả do Đức Phật thuyết minh. Con đường ấy chắc chắn đưa chúng ta thoát khỏi mê lầm đau khổ, chứng quả vị giác ngộ, an tịnh (Niết bàn).

III. Phật Tử Đối Với Bốn Đế:

Dù chư Phật có ra đời hay không, bốn thánh đế này vẫn tồn tại trong vũ trụ. Đức Phật chỉ là người chứng ngộ những chân lý ẩn tàng trong vô minh của thời gian. Theo đức Phật, những hạnh phúc mà con người thụ hưởng trong thế gian chỉ là những hạnh phúc tạm bợ, giả dối và nhất thời; duy chỉ có không đắm mê ái dục mới là hạnh phúc cao quý nhất.

Phật giáo xem sự đau khổ là điều dĩ nhiên và tìm nguyên nhân để diệt trừ nó. Nơi nào có lòng tham thì nơi đó có đau khổ. Nó chỉ có thể đoạn diệt bằng cách thực hành Tám Chánh Đạo để đạt hạnh phúc cao siêu của Niết Bàn. Là người Phật tử, chúng ta luôn thực hành theo lời dạy của Ngài.

THE FOUR NOBLE TRUTHS

I. Origin and definition:

The Buddha Dharma is not based on the fear of the unknown, but on the base on of facts which can be tested and verified by experience. Buddhism is rational and intensely practical.

Buddha, after attained enlightenment, He went to Loc Gia park (dear-park) at Isipatana (Chú Thiên Đọa) to convert the Kondanna's brothers, His five former companions. At first, they did not listen to Him; but His appearance was spiritual beauty, His teaching was sweet and convincing, they soon turned and gave Him their closet attention and then became His disciples which earned them the Arahats state. His first lecture to them was called The Four Noble Truths. These four truths represent the philosophy and the ethics of Buddhism. They are the foundations of Buddhism.

II. The Forms of Four Noble Truths:

1. True of Suffering: The misery of evolutionary existence results in births and deaths, one life after another. There are eight different forms of suffering:

- a. Suffering from Birth: The suffering that one faces following births.
- b. Suffering of old age: The physical and mental suffering one faces when getting old.
- c. Suffering of Illness: Suffering that one gets ill or disease.
- d. Suffering of Death: Suffering that one gets when approaching death.
- e. Suffering from the Separation of objects one love: The suffering that one gets from the separation.
- f. Suffering from the Association with those who are repugnant: Suffering that one gets around unpleasant people.
- g. Suffering from Craving for what cannot be attained: The suffering that one gets when not receiving what one craves.
- h. Suffering from Five aggregates of attachment: each person suffer differently depending upon his personality, society and relations to nature.

2. The cause of suffering: This truth is the cause of suffering which has been obtained in the past life of the being. This cause based on the followings:

- a. Sensuality, bodily passions (Kama): Craving for sensual pleasures.
- b. Hatred, ill-feeling: Anger, hot temper
- c. Ignorance (Avijjā): Lack of knowledge, unawareness.
- d. Pride (Māna): Overhigh opinions of oneself, undervalue the opinion of others.
- e. Doubt (Vicikicchā): Waver in opinion, feel distrust, be inclined to disbelief.
- f. Delusion of self (Sakkāya-ditthi): Belief in the personal is truth and forever.
- g. Love of life on earth (Ruparaga): Try to make the one's life last forever.
- h. Desire for life in heaven (Aruparaga): Desire for the purity world.
- i. Self-righteousness (Uddhacca): Never listen to the right opinion.
- j. Dependence on superstitious rites (silabbata-parāmāsa): Believes and practices the wrong precepts.

3. The Noble Truth of Annihilation of Suffering: It is to destroy completely the craving, ignorance, sorrow. It is the Nirvana.

a. Nirvana: is formed of Nir and Vana. Nir is a negative particle and Vana means lusting or craving. Nirvana is a departure from the craving, and is the final beatitude that transcends suffering, karma and samara. Nirvana has three characters:

- 1) *Unborn*: Not to be born because the life has been eliminated.
- 2) *Purity and calm*.
- 3) *Enlightenment*: Destroying the fetters, get out of ignorance, ending the suffering.

b. Stages of advancement:

1) *Tu-Đà-Hoàn* (Sotāpatti) (Stream - Winner) - the beginning or entering into the stream of sainthood which occurs after one's clear perception of the "Four Nobles Truths". He had destroyed three fetters (self-illusion, doubts and wrongful rites). As he has not eradicated all fetters, he is reborn seven times at the most.

2) *Tu-Đà-Hàm* (Sakardāgāmi) (Once returnee) - the path of one who has restricted of two or more fetters (Sense-desire and ill-will) that he needs only return once to this material world.

3) *A-Na-Hàm* (Anāgami) (Never returnee) - the path of those who have so far conquered self that they need not return to this world. But he is reborn in the "Pure Abodes", a congenial Brahma world until he attains Arahatsip.

4) *A-La-Hán* (Arahat) - the path of the holy and worthy Arahat, who is not only free from the cycle of life and death, but has capacitated himself to enjoy the perfect wisdom, boundless compassion for the ignorant and misery, and measureless love for all being.

4. The Path leading to the Annihilation: The Noble Truth of the Path leading to the Annihilation of Suffering is the Middle Way (The Eightfold Paths).

- a. Right view
- b. Right thought
- c. Right speech
- d. Right action
- e. Right means of livelihood
- f. Right effort
- g. Right mindfulness: Right remembrance and self-discipline
- h. Right meditation.



In brief, the Middle Way is the path leading to Nirvana. It helps us to get out of the ignorance, and attain the enlightenment.

III. Buddhist with the four Noble Truths:

Whether the Buddhas arise or not, these four Truths exist in the universe. The Buddhas only reveal these Truths that lay hidden in the dark of time. According to the Buddha, the happinesses that the man enjoys in the sensual pleasures are the momentary happinesses, illusive and temporary; only nonattachment is a greater happiness.

Buddhism sees suffering as natural condition and seeks the cause to eradicate it. Suffering exists as long as there is craving. It can only be annihilated by practicing the Eight-Fold Noble Path and attaining the supreme bliss of Nirvana. As a Buddhist, we need to follow His teaching.

MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

Thập nhị nhân duyên chỉ là một bài giảng nói về 12 nguyên nhân của sự luân hồi và đau khổ; chứ không phải là một lý thuyết về nguồn gốc của đời sống hoặc trình bày tiến hóa từ khởi thủy của vũ-trụ.

I. Định nghĩa:

Nhân là do bởi hay tùy thuộc vào, duyên là phát sinh hay căn nguyên. Nhân duyên cũng có nghĩa là duyên sanh hoặc duyên khởi.

1. **Duyên sanh:** Chỉ cho sự vật khi đủ duyên thì được phát sanh.

Thí dụ: Cái tượng là do đủ các duyên như vật liệu, nước, ánh nắng mặt trời, nhân công ...

2. **Duyên khởi:** Chỉ sự quan hệ, sanh khởi của sự vật. Sự vật sanh khởi đều có quan hệ và làm duyên sanh khởi cho nhau.

Thí dụ: Cây cam có quan hệ với hạt giống cam. Cây cam là duyên sanh khởi cho trái cam.

Mười hai nhân duyên diễn tả tiến trình tương sinh giữa Thân và Tâm. Chúng đan kết với nhau và nương tựa lẫn nhau. Mỗi nhân duyên đều có sự liên hệ với 11 nhân duyên kia. Dựa theo sự tương quan ấy, chúng ta có thể kê vài ví dụ về sự móc nối của một số nhân duyên như :

Vô minh <----> Hành

Vô minh <----> Ái

Hành <----> Thức

Thức <----> Danh Sắc (Danh <----> Sắc)

Xúc : Căn <----> Trần <----> Thức <----> Căn v.v..

II. Hành Tướng:

Mười hai nhân duyên là: Vô minh (Avijja), Hành (Sankhara), Thức (Vinnana), Danh sắc (Nama Rupa), Lục nhập (Salayatana), Xúc (Phassa), Thọ (Vedana), Ái (Tanha), Thủ (Upadana), Hữu (Bhava), Sanh (Jati) và Lão tử (Jara-marana).

1. **Vô minh:** Mê lầm, tối-tăm, không sáng suốt. Đối với ngoại cảnh, không nhận chân được thực tướng của chúng là giả dối, là vô thường. Đối với nội tâm, không nhận chân được tự tâm là thanh tịnh, luôn luôn quay cuồng theo vọng tâm phân biệt (ý thức). Vô minh là nguyên nhân đầu tiên tạo nên mọi khổ đau cho nhiều đời nhiều kiếp.

2. **Hành:** Hành động, chỉ cho những nghiệp lực của phiền não. Vì vô minh nên khiến Hành phát sanh - gồm thiện và ác. Những hành động dù tốt hay xấu vẫn tạo nên kết quả, dẫn đến sự kéo dài cuộc sống luân-hồi.

3. **Thức:** Vọng thức phân biệt. Do Vô minh và Hành kết thành những sự phân biệt, hiểu biết sai lầm. Vì hiểu sai lầm nên chấp có năng (mình) và sở (ngoại vật). Do sự chấp sinh ra lòng bảo thủ thân mạng; và những tâm niệm vui, buồn, thương ghét... cũng do đó mà sinh ra. Thức là một trong ba điều kiện cần yếu (thọ, noãn, thức) để thọ thai và tạo thành thân mạng.

4. **Danh sắc:** Danh sắc là cấu tạo của loài hữu tình khi còn ở thai tạng. Nhờ có tâm thức (danh) và tinh cha huyết mẹ (sắc) hòa hợp nương tựa vào nhau nên thai chất mới dần dần sanh trưởng, không bị tiêu diệt.

5. **Lục nhập:** Sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) của người mẹ tiếp nhận và truyền vào nuôi dưỡng, do đó thai mới sống và sanh trưởng.

6. **Xúc:** Sau khi thai ra đời, các giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với ngoại cảnh (trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Nhưng vì còn nhỏ, các giác quan còn yếu, chưa thể tiếp nhận và phân tích một cách đầy đủ và tinh-tế, nên gọi là xúc.

7. **Thọ:** Lãnh thọ. Bây giờ đứa bé đã biết tiếp thọ ngoại cảnh một cách tiến bộ hơn. Biết tủi khóc trước những điều trái ý, vui cười trước những cảnh vừa lòng.

8. **Ái:** Tham ái. Chính thọ đã sinh ra lòng tham ái. Đắm say trước những gì tốt đẹp ưa thích, ruồng bỏ những gì xấu xa, chán ghét.

9. **Thủ:** Dành giữ lấy. Lòng tham đắm trước những gì tốt đẹp ưa thích nên cố dành giữ lấy. Đây là nhân của bao nhiêu tội lỗi.

10. **Hữu:** Hậu hữu. Do ái và thủ làm nghiệp nhân, nên tiếp nối thọ sanh thân hậu hữu để chịu những quả báo đau khổ trong ba cõi.

11. **Sanh:** Sanh mạng. Chỉ chung cho sự cấu tạo của loài hữu tình (tâm và sắc); trong ấy gồm cả tinh thần (tâm lý) và thể chất (vật lý). Sống trong một thời gian tùy theo hạnh nghiệp của sinh mạng quyết định.

12. **Lão tử:** Lão là chỉ cho giòng sinh mệnh đã hầu tàn. Tử là chết, là kết thúc giòng sinh mạng của một đời người.

Suy nghiệm lý thập nhị nhân duyên theo chiều ngược lại ta sẽ hiểu rõ vấn đề hơn:

Lão và tử chỉ có thể ở trong và với một cơ thể tâm lý. Một cơ thể như thế cần có sự sanh ra (sanh), cho nên có thể bao hàm sự sanh trong đó. Mà sanh là kết quả của hành động hay nghiệp quá khứ (Hữu). Nghiệp phát sanh do Thủ và Ái. Ái chỉ phát sanh khi có Thọ; và Thọ là kết quả của sự tiếp xúc sáu căn và sáu trần (Xúc và Lục nhập). Sáu căn không thể có nếu không có Danh và Sắc.

Danh sắc lại do Thức phát sanh. Thức do kết quả của các việc làm tốt hoặc xấu. Hành động tốt xấu bắt nguồn từ Vô minh, vì không nhận chân được thực tướng của vạn hữu. Đó là tập hợp toàn bộ tạo nên sự khổ đau.

III. Phân loại:

1. **Hoặc:** Chỉ trạng thái mê-mờ của tâm lý, nên nhận định nội tâm, ngoại cảnh rất sai lầm, không sáng suốt. Vô minh, ái, thủ là phản ảnh của tâm lý này.

2. **Nghiệp:** Những hành động sai lầm phát ra ở thân, tâm. Hành và hữu là phản ảnh của những nghiệp động tác này.

3. **Khổ:** Quả báo đau khổ do Hoặc và Nghiệp gây nên. Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh, lão tử thuộc về quả báo khổ này.

IV. Công Năng:

1. Muốn chấm dứt luân hồi sanh tử phải đoạn trừ quả báo hiện tại và tương lai. Muốn đoạn trừ quả báo hiện tại và tương lai phải đoạn trừ vô-minh, hành, ái, thủ, hữu.

2. Khi nhận định sáng suốt và có công tu tập để đoạn trừ các nghiệp nhân hữu lậu thì không còn bị trôi lăn trong giòng sanh tử và tri giác sẽ được phát hiện hoàn toàn.

V. PhậT Tử Với 12 Nhân Duyên:

1. Giáo pháp 12 nhân duyên giúp ta hiểu rõ sự thật của sự vật. Về không gian, sự vật chỉ là sự hòa hợp của tâm lý và vật chất; về thời gian sự vật chỉ là sự nối tiếp giữa quá khứ và tương lai. Vì thế, sự vật không phải là một bản thể cố định và đơn độc.

2. Hiểu rõ nghiệp nhân căn bản tạo thành sinh mạng và nhận rõ những sự thay đổi của sinh mạng từ quá khứ đến tương lai.

3. Sự vật không phải do tạo hóa, tự nhiên hay vô nhân mà có; trái lại, sự vật đều do nhân duyên sanh khởi, tồn tại và biến diệt. Thấy rõ sự thật của sự vật là vô thường, vô ngã thì có thể trừ bỏ được vọng tâm tham muốn. Hiểu rõ những nghiệp nhân căn-bản tạo thành sinh mạng thì có thể chuyển đổi được nghiệp quả xấu xa. Khi nhận rõ sự vật chỉ là biến trạng của nhân duyên thì có thể cải tạo được đời sống đầy đau khổ thành an vui tự tại. Là PhậT tử, chúng ta cần nghiên cứu, quan sát và chuyên tâm tu tập, đồng thời khuyến khích mọi người nghiên cứu, quan sát và tu tập như mình, để cùng thoát ly sự sống chết luân hồi và được giải thoát an vui.

THE PRINCIPLE OF THE DEPENDENT ORIGINATION (PATICCA SAMUPPADA)

Paticca Samuppada is only a lesson about the 12 conditioned causes. It is neither a theory of origin of life nor an exposition of evolution from the beginning of the universe.

I. Definition:

Paticca means because of, or dependent upon; Samuppada means arising or origination. Hence, Paticca samuppada means dependent-arising or dependent origination.

1. *Dependent arising:* Matter will arise when there are enough dependents existing.

Ex: A statue can only be built with the combination of materials, water, sun, labor....

2. *Dependent origination:* The origination of one thing is dependent upon others.

Ex: Orange tree is related to orange seed. Orange tree is dependent on the origination of its fruit.

II. The characteristics:

Paticca samuppada includes: Ignorance(Avijja), Activities(Sankhara), Consciousness (Vinnana), Mind and Body (Nama Rupa), Six Senses (Salayatana), Contact (Phassa), Feeling (Vedana), Craving (Tanha), Grasping (Upadana), Kamma (Bhava), Birth (Jati), and old age and death (Jara-marana).

1. *Ignorance:* The lack of knowledge. It clouds all the right understanding. Externally, one cannot realize that all things are unreal and impermanent. Internally, one cannot come to the realization that the mind is pure, and

continues searching for cravings. Ignorance is the first cause of sufferings which continues from one life to the next.

2. Activities: Action, the cause of miseries. Because of ignorance, the activities, both moral and immoral, arise. The activities, whether good or bad, have their due effects which prolong the life's wandering.

3. Consciousness: The ability to judge. Ignorance and activities together mislead the ability to judge. Because of the wrong understanding, one tends to have false belief regarding himself and his surroundings. This delusion hinders a person from seeing things as they really are. The sensation of joy, sad, love, hate also arise because of the same reason. Consciousness is one of the three required conditions (sensation, mind, consciousness) which forms and constitutes a human.

4. Mind and matter: Mind and matter constitute a living being, which has been formed inside the mother's body. The mind and matter (sperm and ovum cells) unite and depend on each other to nurture and promote the growth of the fetus.

5. Six senses: The baby receives the six senses (sight, sound, smell, taste, touch, and objects) from his mother to grow and develop.

6. Contact: At birth, the baby makes contact with his surroundings. Because he is very young, he can make contact but unable to analyze.

7. Feeling: As he grows older, his way of contacting with the world improves, which causes his feeling to arise. He cries to show disagreements and laughs to show his enjoyments.

8. Craving: Feeling causes the craving to arise. Passionately fond of good things and staying away from anything that is bad and hateful.

9. Grasping: Craving causes the grasping to arise. Be possessive towards the things that he loves. It is the cause of immoralities.

10. Actions (Kamma): Because of craving and grasping, actions (Kamma) arise, that lead to the sufferings in three universes.

11. Birth: Actions cause re-births. It indicates the constitution of the living beings (mind and body) which is a psycho-physical organism. The length of a person's life depends upon his karma.

12. Aged and death: Aging indicates the final stage of the living stream. Death is the end of a living chain. The reverse order of the *paticca samuppada* will make matter clear: Aged and death are possible in, and with, a psycho-physical organism. Such an organism must be born; therefore it pre-supposes birth. But birth is the inevitable result of past deeds of Karma. Karma is conditioned by grasping which is caused by craving. Such craving can appear only where feeling exists. Feeling is the outcome of the contact between the senses and objects. The senses cannot exist without the mind and body. Where there is a mind there is consciousness. It is the result of past good and bad deeds. These activities are due to the ignorance of things as they truly are. Thus, the entire aggregation is the origination of sufferings.

III. Classification:

1. **Wrong understanding:** The lack of psychological knowledge which misleads the judgment both internally and externally. Ignorance, craving and grasping reflect this aspect.
2. **Karma:** The bad activities arise from the body and mind. Activities and karma reflect this group.
3. **Suffering:** The result of ignorance and karma. Consciousness, mind and matter, senses, contact, feeling, re-birth, old age and death belong under this group.

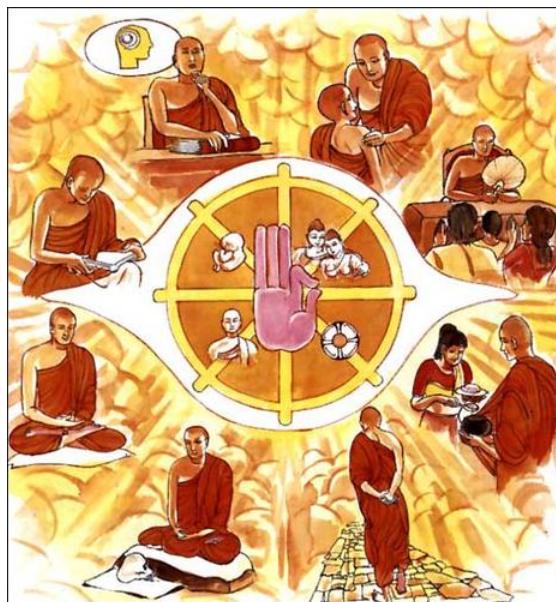
IV. Efficiency:

1. Wanting to cease the reincarnation, one has to cease the result of present and future. Wanting to cease the results, one has to cease the ignorance, activities, craving, grasping and karma.
2. Right understanding and hard practice lead to ceasational of the cause and not to be drowned in the living flux, and to be enlightened.

V. Buddhist with paticca samuppada:

1. The paticca samuppada helps us to understand the actuality of things. Everything is only the union of psycho-physical. Time is understood only through the connection between the past and the future. Therefore, things are not fixed or unique.
2. Understanding the constitution of living beings and the changing of life from past to future.
3. Things are not built or created by God, naturally formed, or non-cause involved. They rely on dependent origination, to form to exist and to disappear. Understanding things are impermanent and have no self, one can eliminate craving. Understanding the karma, one can change and divert them. Realizing that all things are only the due effects of dependent origination, one can change the life from suffering into happiness.

As a Buddhist, one needs to learn, experiment, practice and help other people do the same to cease rebirth and to enter enlightenment.



TÁM CHÁNH ĐẠO

Muốn chúng sanh đoạn diệt phiền não để đạt đến cảnh giới Niết Bàn, Đức Phật thuyết minh Tám Chánh Đạo. Tám chánh đạo là một phương pháp giản dị hợp với lối sống tâm lý hành-động hàng ngày của chúng sanh.

I. Định Nghĩa:

Tám Chánh Đạo là con đường chân chánh có tám ngành, giúp chúng sanh tiến đến đời sống hoàn toàn.

II. Hành Tưởng:

1. **Chánh kiến** (Samma Ditthi): Nhận thức sáng suốt và hợp lý.

a. Kiến thức chân chánh:

- 1) Nhận thức đúng đắn rằng mọi vật là kết hợp của nhiều nhân duyên, không trường tồn và sẽ biến diệt.
- 2) Nhận rõ quả báo của mọi hành vi và ý niệm.
- 3) Nhận rõ giá trị sự sống của mình, người và muôn vật.
- 4) Nhận rõ mọi chúng sanh có cùng bản thể thanh tịnh.
- 5) Nhận rõ nghiệp báo thiện ác để thực hành hoặc tránh xa.
- 6) Nhận thức đạo lý chân chánh để làm đích hướng tiến.

b. Kiến thức sai lầm:

- 1) Cho sự hiện hữu của vạn vật là tự nhiên.
- 2) Chấp nhận Thượng đế và phủ nhận nhân quả nghiệp báo.
- 3) Chủ trương định mệnh, phủ nhận kết quả của hành nghiệp.
- 4) Quan niệm giai tầng và đẳng cấp để ngăn cách giữa người với người hoặc người với vật.
- 5) Chấp theo thần thoại, mê tín dị đoan.

2. **Chánh tư duy** (Samma Sankappa): Có nghĩa là suy nghĩ chân chánh. Đó là suy nghĩ có lợi cho mình và cả cho người.

a. Suy nghĩ chân chánh:

- 1) Suy nghĩ và quán chiếu về khổ, vô thường vô ngã, giới, định, huệ để tu tập giải thoát.
- 2) Suy nghĩ và quán chiếu nguyên nhân đau khổ của chúng sanh để giải thích và khuyến tu.
- 3) Suy nghĩ và quán chiếu những hành vi lỗi lầm và tâm niệm xấu xa của chính mình để sám hối, cải đổi.

b. Suy nghĩ không chân chánh:

- 1) Suy nghĩ tà thuật để mê-hoặc mọi người.
- 2) Suy nghĩ những phương cách sâu độc để hại người, hại vật.
- 3) Suy nghĩ mưu cơ trả thù oán.
- 4) Suy nghĩ tài sắc, danh vọng.

3. **Chánh ngữ** (Samma Vaca): Lời nói ngay thật chân chánh. Đó là những lời nói lợi ích chánh đáng.

a. Lời nói chân chánh:

- 1) Nói thành thật và sáng suốt.
- 2) Nói ngay thẳng không thiên vị.
- 3) Nói hòa nhã, rõ ràng và giản dị.
- 4) Nói lợi ích, đem lại hoà khí và đoàn kết; để sách tấn người khác tu học.



b. Lời nói không chân chánh:

- 1) Lời nói dối trá, không đúng sự thật.
- 2) Nói không ngay thẳng, thiên vị, dua nịnh, xuyên tạc, ngụy biện.
- 3) Nói sâu độc, đay nghiến, nguyên rủa, mắng nhiếc, vu họa và thô tục.
- 4) Nói chia rẽ, di hại cho mọi người, mọi vật.

Một khi tư tưởng chân chính thì lời nói tất nhiên sẽ chân chính.

4. Chánh nghiệp (Samma Kammanta): Những Hành động cố ý về thân, lời, ý có lợi ích cho mình và người. (Không phạm vào các giới: sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói dối)

a. Hành động chân chánh:

- 1) Hành động theo lẽ phải, biết tôn trọng quyền sống và hạnh phúc chung của người và vật.
- 2) Tôn trọng nghề nghiệp và tài sản mọi người.
- 3) Giữ hạnh thanh tịnh, không đàng điếm trác táng.
- 4) Biết phục vụ chức nghiệp tận tâm với việc làm.
- 5) Biết hy sinh chính đáng để giải thoát nỗi khổ cho mình và người.

b. Hành động không chân chánh:

- 1) Sát hại tàn bạo.
- 2) Trộm cắp xâm đoạt.
- 3) Sống xa hoa trác táng.
- 4) Sáng chế khí cụ mãnh lợi để sát hại.
- 5) Chế hóa vật giả để dối hoặc mọi người.
- 6) Lợi dụng văn nghệ để kích thích sự đàng điếm ăn chơi trác táng.

5. Chánh mạng (Samma Ajiva): Sinh sống chân chánh là nghề nghiệp để sanh sống chánh đáng, lương thiện, không sát hại chúng sanh, không tổn hại xã hội

a. Mạng sống chân chánh:

- 1) Tận lực làm việc để sanh sống nhưng không tổn hại đến người và vật.
- 2) Đem tài năng chân chánh để sinh sống chứ không giả dối, lừa gạt.
- 3) Sống thanh cao, không lòn cúi vô lý.
- 4) Sống đúng chánh giáo, không nên dị đoan.

b. Mạng sống không chân chánh:

- 1) Làm thương hại chúng sanh.
- 2) Xem sao, tính vận, bói xăm, giò quẻ để sống.
- 3) Chịu chuộng quyền quý, mối lái giao dịch và miệng lưỡi để sanh sống.

6. Chánh tinh tấn (Samma Vayama): Siêng năng chân chánh là siêng năng làm việc có lợi cho mình, cho người.

a. Siêng năng chân chánh:

- 1) Thấy mình có tội ác, lỗi lầm siêng năng sám hối trừ bỏ.
- 2) Tội ác và lỗi lầm chưa sanh siêng tu các pháp lành để giữ gìn ngăn đón.
- 3) Thấy mình chưa có phước nghiệp, siêng năng và cố gắng đào tạo phước nghiệp.
- 4) Đã có phước nghiệp, siêng năng duy trì và tiến triển thêm lên.

b. Siêng năng không chân chánh:

- 1) Siêng năng sát hại.
- 2) Siêng năng gian xảo, trộm cắp.
- 3) Siêng năng đàng điếm.
- 4) Siêng năng dối trá, xuyên tạc, dua nịnh.
- 5) Siêng năng rượu chè, xa hoa ...

7. **Chánh niệm** (Samma Sati): Là nhớ nghĩ chân chánh. Thực hành quán chiếu, thiền định.

a. Nhớ nghĩ về:

- 1) Ôn cha mẹ thầy bạn để báo đáp.
- 2) Ân nước nhà để phụng sự bảo vệ.
- 3) Ân chúng sanh giúp đỡ để đền trả.
- 4) Ân Tam Bảo để tu hành.
- 5) Lỗi lầm xưa để sám hối cải đổi.

b. Không nên:

- 1) Nhớ khuyết điểm của người để chế diễu, phê bình.
- 2) Nhớ lại oán hận cũ để phục thù.
- 3) Nhớ lại dục căn xưa để lung lạc ý chí.
- 4) Nhớ lại hành động xảo trá và tàn bạo để hãnh diện tự đắc.



c. Quán chiếu:

- 1) Từ-bi: Quán chiếu cảnh đói khổ, tật, bệnh, và tối-tăm của chúng sanh trong hiện tại và vô số tai nạn xảy ra trong tương lai, sanh tâm thương xót, giúp đỡ, và tìm phương cách đề phòng che chở.
- 2) Trí huệ: Quán chiếu nguyên nhân sanh hóa của vũ trụ vạn vật, hữu tình, vô tình, oán, thân, tốt xấu... để tự tu và khuyến giáo được rõ ràng, thuận lợi, giải thoát.

d. Không nên:

- 1) Nhớ nghĩ sắc vọng.
- 2) Nhớ nghĩ phương tiện sát hại.
- 3) Nhớ nghĩ độc kế thâm mưu.
- 4) Nhớ nghĩ văn tự xảo trá.
- 5) Nhớ nghĩ cao lương mỹ vị.

8. **Chánh định** (Samma Samadhi): Thực hành thiền Phật Giáo. Không tu tập những môn thiền ngoại đạo, tà giáo làm hại người.

a. Thiền định chân chánh:

- 1) Quán Bất tịnh: Quán các pháp không thanh tịnh để trừ tham dục ai ái.
- 2) Quán Từ bi: Quán tất cả chúng sanh đều đồng một chân tâm, bình đẳng không khác để tăng trưởng kính tâm và thương xót cứu độ, đoạn trừ tâm hận thù.
- 3) Quán Nhân duyên: Quán tất cả các pháp: hữu hình như sự vật, vô hình như tâm niệm, lớn như núi, nhỏ như vi trùng; nếu có một pháp riêng cũng đều là giả hợp duyên sanh, không chân thật. Quán như vậy để đoạn trừ ngu si thiên chấp.
- 4) Quán Giới phân biệt: Phân biệt và quán sát sự giả lập của 18 giới (6 căn, 6 trần, 6 thức) để thấy không thật có ngã pháp, mục đích trừ ngã chấp và pháp chấp.
- 5) Quán Sổ tức: Quán hơi thở ra vào để đối trị tâm tán động ly loạn.

b. Thiền định không chân chánh:

- 1) Tu diệt tận định (diệt hết biến hạnh của 7 thức) cầu chứng quả Niết Bàn giả danh.
- 2) Tu vô tướng định (diệt hiện hành 6 thức trước) cầu an vui các cõi trời, ngoại đạo.
- 3) Tu thiền định để luyện đờn, vận khí ... cầu thân thông, trường sanh phép lạ, tu tiên, ngoại đạo...

III. Phân Loại: Tu tập Bát Chánh Đạo là tu tập giới, định, tuệ

1. **Giới (Sila):** Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng.
2. **Định (Samadhi):** Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.
3. **Tuệ (Wisdom):** Chánh kiến và chánh tư duy.

IV. Công năng:

1. **Cải thiện tự thân:** Tất cả hành vi bất chánh, ngôn ngữ đảo điên và ý-niệm mê-mờ đều do con người đi ngược Tám Chánh Đạo. Trái lại, nếu con người tu theo tám chánh đạo sẽ hoán cải được tất cả và tạo cho tự thân một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ.
2. **Cải tạo hoàn cảnh:** Hiện cảnh là hình thành của tâm niệm, là kết quả của hành vi. Nếu hành động theo Tám Chánh Đạo, hiện cảnh thế gian sẽ an lành và tịnh lạc.
3. **Làm căn bản cho chánh giác:** Tám chánh đạo là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ chân chánh của chư Phật. Phật tử muốn hướng tiến đến cực quả tốt đẹp phải theo Tám Chánh Đạo.

V. Lợi ích:

Thực hành Tám Chánh Đạo sẽ có những lợi ích:

1. Kiến thức chân chánh không bị mê hoặc điên đảo.
2. Suy nghĩ chân chánh không bị mê lầm đen tối.
3. Lời nói chân chánh sẽ lợi mình lợi người.
4. Hành động chân chánh sẽ không tổn người, hại vật.
5. Đời sống chân chánh sẽ được mọi người kính nể.
6. Siêng năng chân chánh sẽ được kết quả khả quan.
7. Nhớ nghĩ chân chánh hoàn toàn nhận cảnh thù hoạch nhiều kết quả tốt.
8. Thiền định chân chánh thì trí huệ bùng phát và Phật quả dễ thành tựu.

VI. Kết luận:

Tám Chánh Đạo trình bày các nguyên tắc chánh đáng để áp dụng trong mọi trường hợp của sự sống, để cải thiện mọi xấu xa và tội lỗi của chúng sanh. Tám Chánh Đạo là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát. Người Phật tử cần phải học và thực hành tám chánh đạo để cải thiện đời sống bản thân, hoàn cảnh xã hội và để được giác ngộ như chư Phật.



THE EIGHT-FOLD NOBLE PATH

Buddha shows us The Eight-fold Noble Path to stop suffering and to enter the Nirvana. They are simple guidelines anyone can follow and practice in daily living.

I. Definition: The Eight-fold Noble Path is the right way to lead a person toward enlightenment.

II. Characteristics:

1. Right understanding (Samma Ditthi): Deep and through understanding

a. Correct understanding:

- 1) Understand things are a union of many causes, impermanent and will disappear.
- 2) Understand the results of all actions and ideas.
- 3) Understand worthiness of the life: self, others, living being.
- 4) Understand all living beings have the same pure mind.
- 5) Understand karma is the result of actions (good and bad).
- 6) Accept truly morality for one's goal.

b. Incorrect understanding:

- 1) Thinking the existence of things is natural.
- 2) Accepting God and denying the law of cause and effect.
- 3) Recognizing predestination, denying the results of karmas.
- 4) Distinguishing the levels between humans, and between humans and animals.
- 5) Following the Divine and superstitions.



2. Right thought (Samma Sankappa): Means thinking truefully. It will be beneficial to you and everyone.

a. Correct thoughts:

- 1) Think about precepts, concentration of the mind (Samadhi) and wisdom for practicing Buddhism.
- 2) Think of the causes of sufferings to explain and encourage all beings to practice.
- 3) Think about the mistakes and bad ideas and to repent and correct them.

b. Incorrect thoughts:

- 1) Think about witchcraft to hurt people.
- 2) Think of bad way to hurt the humans and animals.
- 3) Think of tricky ways to revenge enemies.
- 4) Think about sensuous pleasures and reputation.

3. Right speech (Samma Vaca): Speaking truthfully with nice words. The words are beneficial and skillful.

a. Right speech:

- 1) Honest and clear speech.
- 2) Straight forward speech.
- 3) Clear, simple and amiable speech.
- 4) Beneficial, harmonizing and encouraging and unique speech.

b. Incorrect speech:

- 1) Untruthful speech.
- 2) Unrighteous, partial, flattering.
- 3) Harmful, bad-tempered, curseful, scolding, slanderous, and ill-mannered.
- 4) Disuniting and harmful to all beings.

4. Right action (*Samma Kammanta*): Any action that is right and beneficial to everyone.

a. Right actions:

- 1) Reasonable actions. Respect the life and happiness of humans and animals.
- 2) Respect people's occupations and properties.
- 3) Maintain the purity precepts. Avoid corruption.
- 4) Be responsible and dedicated to one's jobs.
- 5) Know how to sacrifice to liberate oneself and other's from suffering.

b. Incorrect actions:

- 1) Killing.
- 2) Theft and seizure.
- 3) Living in luxury and corruption.
- 4) Invent dangerous weapons to kill human and animals.
- 5) To construct fake things to lie and deceive people.
- 6) Take advantage of music and entertainment to lead people into corruptive activities.

5. Right livelihood (*Samma Ajiva*): Select an occupation that avoids killing or is harmful to others.

a. Right livelihood:

- 1) Work hard but do not hurt others and animals.
- 2) Take advantage of one's abilities but do not use it deceitfully.
- 3) Maintain a noble living, never unreasonably beg before anyone.
- 4) Follow the Dharma, not superstition.

b. Incorrect livelihood:

- 1) Hurt living beings.
- 2) Use astrology, destination, predict the fate and tell fortunes to make a living.
- 3) Follow one's power, treachery and lie to someone for a living.

6. Right effort (*Samma Vayama*): Work hard on any job or your practice to receive benefits for yourself and others.

a. Right effort:

- 1) If one has made mistakes or are guilty, one has to repent and avoid repeating mistakes.
- 2) If evils and mistakes have not arisen, try to prevent them by continuing good work.
- 3) If one does not have a good karma, try to build one.
- 4) If one already has a good karma, try to maintain and develop it more.

b. Wrong effort:

- 1) Frequently killing.
- 2) Frequently lying and stealing.
- 3) Frequently using sensual pleasure.
- 4) Frequently distorting and flattering.
- 5) Frequently drinking (alcohol).

7. *Right mindfulness (Samma Sati)*: Observe the present see the way things are from moment to moment.

a. Remember the past:

- 1) Remember the gratitude one has for one's parents, teachers and friends in order to repay them.
- 2) Remember the gratitude one has for one's society in order to serve and protect it.
- 3) Remember the gratitude one has for living being in order to help them.
- 4) Remember the gratitude one has for Buddha, Dharma, Shanga for self cultivation.
- 5) Remember old mistakes for repentance.

b. Incorrect mindfulness:

- 1) Remember someone's faults to mock and criticize.
- 2) Remember old hatred for revenge.
- 3) Remember old sensual pleasures to corrupt the pure will.
- 4) Remember treacherous and cruel actions in order to be satisfied and proud.

c. Right observations:

- 1) Be mindful of compassion: Observe hunger, illness, ignorance of living beings at the present time and numerous accidents in the future. One should develop a merciful soul, help, and search for a method to defend and protect living beings from these sufferings.
- 2) Observe wisdom: Observe the cause of the rising and changing of the universe: living being, hatred and love, good and evil... in order to cultivate and educate in a clear, concise and liberated way.

d. Wrong observation:

- 1) Remember sensual pleasures.
- 2) Remember dangerous ways to hurt someone.
- 3) Remember distorting words.
- 4) Remember untruthful words.
- 5) Remember savory dishes.

8. *Right concentration (Samma Samadhi)*: Practice the right meditation; do not practice the wrong meditation.

a. Right meditation:

- 1) Meditation on impurities: Meditate on the impurities in order to suppress the desires.
- 2) Meditation on compassion: Meditate that all living beings have the same pure mind and are equal in order to build more respect and compassion so as to terminate all vengeance.
- 3) Meditation on causation: Meditate on all forms: big as mountain, small as a bacteria; if there is form then it is only temporary and impermanent. Meditate on forms to eliminate the ignorance.
- 4) Meditation on sensation: Distinguish and meditate on the temporary existence of 18 senses (6 seeds, 6 senses, 6 kind of consciousness) in order to eliminate the concept of permanent existence of all forms.
- 5) Meditation on breathing: Concentrate on breathings is the easiest way to cultivate mindfulness.

b. Incorrect meditations:

- 1) Meditation to eliminate the changing of 7 kind of consciousness and wish to attain the untrue Nirvana.
- 2) Meditation of the formless to eliminate six senses and wish to enter heaven worlds.
- 3) Meditation to attain supernatural power, and miracles.

III. Classification:

1. Wisdom (Panna): Right understanding and right thought.
2. Moral (Sila): Right speech, right livelihood and right action.
3. Concentration (Samadhi): Right endeavor, right mindfulness and right concentration.

IV. Effectiveness:

1. **Improve oneself:** One who practices the Eight-fold Noble Paths will improve oneself, one will have a true, beneficial and good life.

2. **Improve surroundings:** If one follows the Eight-fold Noble Paths, it could make the world a peaceful and beautiful place.

3. **Foundation of enlightenment:** The Eight-fold Noble Paths is the foundation of enlightenment of Buddhas. A Buddhist who wants to become a good person needs to practice these Paths.

V. Benefit: Practicing the Eight-fold Noble Paths will gain:

1. Right view will not be deceived.
2. Right thought will not be misunderstood.
3. Right speech will help oneself and others.
4. Right action will not harm living beings.
5. Right livelihood will earn other's respect.
6. Right endeavor will get good results.
7. Right mindfulness will help to understand the situations and receive good results.
8. Right concentration will help to develop the knowledge and lead to enlightenment.

VI. Conclusion:

The principle of the Eight-fold Noble Paths explains the good methods to be applied in daily living. They will improve life. They are the foundation of enlightenment and liberation from sufferings. As a Buddhist, one needs to learn and practice these Noble Ways to help one's life and to change the world around one.



KINH MUỖI ĐIỀU THIỆN

Ngài A-Nan thuật:

"Tôi nghe Phật nói kinh Thập Thiện này trong khi Ngài cùng các đệ tử ở cung Ta-Kiệt La-Long-Vương."

Ta-Kiệt La-Long Vương là người có nhân duyên trong pháp hội nên Phật gọi ông và dạy:

"Tất cả chúng sanh vì tâm tưởng sai khác nên tạo các hạnh nghiệp chẳng đồng: do hạnh nghiệp ấy, chúng sanh bị luân hồi trong sáu cõi. Có những thân hình, sắc tướng sai khác là do tâm tạo thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Những người có trí tuệ, rõ biết nhân quả, nên tu thiện nghiệp để được thân tướng tốt đẹp, quốc độ trang nghiêm.

"Long vương! Người thử xem thân tướng của Như Lai và các vị Bồ-tát có đủ các tướng tốt hào quang sáng chói như thế, đều do tu thiện nghiệp mà được. Còn tất cả chúng sanh hình sắc hoặc xấu hoặc tốt, hoặc lớn hoặc nhỏ, mỗi người đều do tự tâm tạo nghiệp gây ra.

"Long vương! Người phải biết Bồ tát có một pháp có thể dứt tất cả các sự khổ não trong các đường dữ, là luôn luôn quan sát tu-tập thiện pháp, làm các thiện pháp niệm niệm tăng trưởng; không một niệm ác xen lẫn". Thiện pháp là pháp lành. Pháp ấy là mười nghiệp lành gồm có:

A) Về Thân có ba:

- Không sát hại các loài vật mà nên phóng sanh
- Không trộm cắp của cải mọi người mà nên bố thí
- Không tà hạnh mà nên tu hạnh trinh chánh.

B) Về Khẩu có bốn:

- Không nói dối mà nói lời thành thật
- Không nói thêu dệt mà nói lời đúng đắn
- Không nói phân rẽ mà nói lời hòa giải
- Không nói thô ác mà nói lời dịu ngọt.

C) Về Ý có ba:

- Không tham dục mà quán bất tịnh.
- Không giận hờn mà quán từ bi.
- Không si mê mà quán nhân duyên.



I. Không sát sanh: Nếu không sát sanh thì được mười pháp ly não (rời các khổ não):

1. Thí vô úy cho tất cả chúng sanh. (vô úy = không sợ hãi)
2. Lòng từ bi mở rộng đối với tất cả chúng sinh
3. Trừ sạch thói quen giận hờn
4. Thân thể thường được khỏe-mạnh
5. Tuổi thọ được lâu dài
6. Thường được Thiện thần hỗ trợ
7. Ngủ ngon giấc và không ác mộng
8. Trừ hết các mối oán thù

9. Khỏi bị sa-đọa vào ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)
10. Sau khi chết, được sanh lên cõi Trời.

II. Không trộm cướp: Nếu không trộm cướp thì được 10 pháp bảo tín (giữa sự tín cậy)

1. Tiền của có dư không bị nạn lụt trôi, lửa cháy, con cái phá tán.
2. Nhiều người ái niệm.
3. Không ai phụ bạc.
4. Mười phương đều tán thán.
5. Không lo bị tổn hại.
6. Tiếng tốt được lưu bố.
7. Ở trong chúng được vô úy.
8. Tài, mạng, sắc, lực và an lạc biện tài đầy đủ.
9. Thường muốn bố thí.
10. Khi chết rồi được sanh lên cõi Trời.

III. Không tà hạnh: Nếu không tà hạnh thì được bốn món công đức, các người thiện trí thức đều tán-thán.

1. Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn.
2. Đoạn trừ hết những sự phiền não, quấy nhiễu.
3. Không ai dám xâm phạm vợ chồng con cái.
4. Được tiếng tốt, người đời khen ngợi.

IV. Không nói dối: Nếu không vọng ngữ thì được 5 món công đức:

1. Miệng thường thơm sạch.
2. Thế gian và nhân thiên đều kính yêu.
3. Lời nói không làm lộn và vui vẻ.
4. Trí tuệ thù thắng không ai hơn.
5. Được hưởng lạc thú như ý nguyện và ba nghiệp đều trong sạch.

V. Không nói phân rẽ: Nếu không nói phân rẽ thì được:

1. Thân bền chắc, vì không ai hại được.
2. Quyển thuộc bền chắc, vì không ai chia rẽ được.
3. Đức tin bền chắc, vì không ai xoay chuyển được.
4. Pháp hạnh kiên cố.
5. Gặp thầy hiền bạn tốt.

VI. Không nói lời thô ác: Nếu không nói thô ác, thời được tám món tịnh nghiệp:

1. Lời nói có độ lượng.
2. Lời nói có lợi ích.
3. Lời nói đúng chân lý.
4. Được ngôn từ tao nhã.
5. Lời nói được vâng nghe.
6. Lời nói được tin dùng.
7. Lời nói không thể chê được.
8. Lời nói ai cũng ưa thích.



Nếu đem tám công đức ấy hồi hướng Phật quả về sau lúc thành Phật được phạm âm thanh tướng của Như Lai (âm thanh của Như Lai chuyển hóa đến tất cả chúng sanh đều thấu hiểu).

VII. Không nói thêu dệt: Nếu không nói thêu dệt thời được ba món quyết định:

1. Được người trí thức yêu mến.
2. Có thể lấy chánh trí giải đáp các câu hỏi hợp với chánh lý.
3. Oai đức tốt bụng trong hàng nhân thiên.

VIII. Không tham dục: Nếu không tham dục thời được 4 món tự tại:

1. Ba nghiệp (thân, khẩu, ý) được tự-tại, vì nhân các căn đều đầy đủ.
2. Cửa cải không mát-mát, hay bị cướp-giặt.
3. Phúc đức tự-tại.
4. Những sự tốt đẹp sẽ đến với mình, mặc dù mình không mong ước.

IX. Không giận hờn: Nếu không giận hờn thì được:

1. Không có tâm làm tổn não chúng sanh.
2. Không tâm giận hờn.
3. Không tâm tranh giành.
4. Tâm nhu hòa ngay thẳng.
5. Tâm từ-bi như Phật.
6. Thường làm lợi-ích yên ổn cho các chúng-sanh.
7. Thân tướng trang nghiêm, chúng sinh đều tôn kính.
8. Có đức nhẫn-nhục, được mau sanh lên cõi Phạm-Thiên.

X. Không si mê: Nếu không tà kiến thời được:

1. Tâm hiểu biết chánh đáng, được gặp bạn hiền.
2. Tin sâu nhân quả, thà bỏ thân mạng chớ không làm ác.
3. Chỉ quy-y Phật, chớ không quy-y thiên thần và ngoại đạo.
4. Tâm được ngay thẳng, chánh-kiến.
5. Sinh lên cõi trời, khỏi bị đọa vào ba đường ác.
6. Phúc huệ khôn lường, thường tăng lên mãi.
7. Dứt hẳn đường tà, chăm tu đạo chánh.
8. Không lòng chấp ngã, bỏ hết ác nghiệp.
9. Yên ở nơi chánh kiến.
10. Khỏi bị nạn dữ.



"Long Vương! tất cả nhân thiên đều nương 10 nghiệp lành này mà an lập; tất cả giác ngộ của Thanh Văn, Duyên Giác, tất cả Bồ tát hạnh và Phật pháp đều nương nơi 10 nghiệp lành này mà thành tựu, nên các người phải tu học."

Ta-kiệt La-Long Vương và đại chúng nghe Phật nói kinh mười điều này rồi, tâm rất vui mừng, tin thọ và tu hành.

Lời Nói Phụ:

Mười nghiệp lành, cũng như mười nghiệp dữ, đều do thân, khẩu, ý phát khởi ra. Nghiệp dữ ví như cỏ, nghiệp lành ví như lúa, đều mọc chung trên một đám ruộng. Cỏ thường làm chướng ngại lúa, không cho sanh trưởng tốt tươi. Nếu muốn lúa tốt để mùa thu thập được nhiều, thì phải nhổ sạch cỏ. Bởi thế, muốn được nghiệp lành, thì cần phải dứt hẳn mười nghiệp dữ.

Hàng-phục mười nghiệp dữ rồi, mỗi ngày cứ phát-triển nghiệp lành mãi, thì sẽ được bốn điều lợi ích sau này:

1. Cải tạo thân tâm:

Thân tâm con người thường bị nghiệp-lực chi phối. Sự thực-hành mười nghiệp lành sẽ hoá cải thân tâm con người trở thành tốt đẹp. Ví dụ: như không sát sanh mà lại phóng sanh thì lòng hung ác sẽ đổi ra lòng từ-bi, sự thù-oán sẽ đổi ra thành ân nghĩa.

2. Cải tạo hoàn cảnh:

Hoàn cảnh cũng như tấm gương lớn phản-ảnh tất cả những cử chỉ hành-động, đời sống của mỗi người. Nếu ta cười thì tấm gương cười lại; nếu ta khóc, tấm gương cũng khóc lại. Cũng thế, nếu ta làm các việc lành, giúp ích đồng loại, cứu vớt chúng-sanh thì hoàn-cảnh đối với ta sẽ trở thành cảnh-giới tốt đẹp. Chẳng hạn, khi ta không giận hờn, lại tu hạnh nhẫn-nhục, thì hoàn-cảnh không có sự đấu tranh giết hại, mà chỉ là sự tương thân tương ái.

3. Chánh nhân thiên giới:

Tu Mười Nghiệp Thiện là gieo nhân tốt để đời sau gặt kết quả đẹp-đẽ là sanh lên cõi Trời, hưởng phước lạc đầy-đủ.

4. Căn bản Phật quả:

Mười phương ba đời, các vị hiền thánh thoát khỏi sanh-tử, chúng quả vô-thượng, đều lấy mười nghiệp thiện làm căn bản; vì mười nghiệp lành này có công-năng ngăn ngừa các hành vi độc ác, làm cho ba nghiệp (Thân, Khẩu, Ý) được thanh tịnh, nhờ đó, con người mới thoát ly sanh tử, chúng quả Niết-bàn. Nếu đem mười nghiệp lành này hồi-hướng cho toàn thể chúng sanh thì sẽ được Phật-quả.

Tóm lại, tu Mười Nghiệp Thiện thì trong đời hiện-tại thân tâm ta được cải thiện đẹp-đẽ, hoàn cảnh ta sống được sáng-sủa tươi vui, và trong tương-lai tránh khỏi đọa-lạc chốn tam-đồ, lại được hưởng phước báu cõi Nhân, Thiên và Niết-bàn. Vậy ước mong tất cả mọi người nên tu Mười Nghiệp Thiện để tạo hạnh phúc cho mình và cho tất cả chúng sanh.

THE SUTRA OF THE TEN GOOD DEEDS

Ananda said:

"I heard Buddha taught the Sutra of the Ten Good Actions to his disciples in the palace of King Ta-Kiet La Long Vương."

Ta Kiet La Long Vương had a good position in that Dharma meeting so that Buddha called him and said:

"Because of the different thoughts, all beings have created different karma. Based on this karma, beings are in a cycle of re-birth (reincarnated) in one of the six different universe. The different forms and appearances of beings come from the karma which had been created by their actions, speech and thoughts. An intelligent person who understands the law of cause and effect should practice the ten good actions to obtain beautiful body forms and be re-born into the world of purity.

"La Long Vương; look at the good body forms and the brightness ejecting from Shakyamuni Buddha and the Bodhisattvas! These are the results of good action practiced. Beings having unattractive or attractive appearances are due to both bad and good karma created by themselves.

"La-Long Vuong! One should know that the Bodhisattvas possess a method to eliminate the miseries from the bad karma. That is to observe and practice good actions, continue to accumulate good karma and do not give any chance for bad action to start. These good actions are:

A) There are three good bodily actions:

- _ Do not kill but free all beings.
- _ Do not steal but practice charity.
- _ Do not commit adultery but live a moral life.

B) There are four good oral actions:

- _ Do not lie. Only speak of the truth.
- _ Do not exaggerate.
- _ Do not speak to disunite, speak to reconcile.
- _ Do not speak cruelly, speak nicely.



C) There are three good thoughts:

- _ Do not be greedy or over desirous; rather understand the impurity of all things and all beings.
- _ Do not be angry; rather understand and practice compassion.
- _ Do not be ignorant; rather understand the law of cause and effect.

I. No killing: When one does not kill, one will obtain 10 ways to detach oneself from the sufferings:

1. Give to and never ask others to pay one back.
2. Compassionate toward all beings.
3. Eliminate angry emotions.
4. Have a healthy life.
5. Have longevity.
6. Often aided and protected by Sages.
7. Sleep well without nightmares.
8. Eliminate all resentments.
9. Never be born into one of the three lower worlds (Hell, Ghost, Animals).
10. Be born into the higher worlds/spheres.

II. No stealing: When one does not steal, one will gain trust in 10 different ways:

1. Have a good material life, never be affected by natural disasters. Will not be bankrupted by one's own children.
2. Be well liked by everyone.
3. Not be betrayed by anyone.
4. Be admired by everyone.
5. Not lose anything.
6. Have good reputation.
7. Danger free.
8. Be prosperous in every aspect.
9. Always want to give.
10. Be born into mighty universe.

III. No adultery: When one lives a moral life, one will gain 4 merits, such as:

1. The six roots of sensation are completed (eyes, ears, nose, tongue, body and mind).
2. The elimination of all miseries.
3. Family is safe from intruders.

4. Have good reputation and is admired by everyone.

IV. No lying: When one does not lie, one will gain 5 merits, such as:

1. Speak rightfully.
2. Be loved by human beings and high spirits.
3. Conversation will not be mistaken.
4. Have a high intelligent level.
5. Enjoy a desired life and the 3 karma are pure.

V. No disunity: When one does not disunite, one will gain:

1. A safe life.
2. A close relationship with kin.
3. A strong faith.
4. A deep understanding.
5. Good teachers and friends.

VI. No cruel speech: When one does not speak cruelly, one will gain pure karma, such as:

1. Generosity.
2. Speak beneficially.
3. Speak truly.
4. Speak nicely.
5. Other will listen.
6. Speak believably.
7. Speak acceptably.
8. Speak to make everyone happy.

If these 8 merits are forwarded to Buddhahood, when attaining enlightenment, one will gain the speaking ability like those of Bodhisatvas' and the Buddhas'.

VII. No exaggeration: When one does not exaggerate, one will gain these:

1. Educated people love you.
2. The ability to answer questions bases on true knowledge.
3. Respectable position in both human world and spirits world.

VIII. No greedy: When one does not greedy, one will gain the 4 self-contentment:

1. All three karma (action, speaking, though) are stabilized because the causes of all senses are sufficient.
2. Not losing any personal property.
3. Please with one's blessing.
4. Gain pleasant things without wishing for them.

IX. No anger: When one is not short-tempered, one will gain these:

1. Not have thoughts that would endanger anyone.
2. Not have an angry mind.
3. Not have a disputed mind.
4. Have a fair mind.
5. Have the compassion that Buddha has.
6. Always help beings.
7. Have a respectable appearance.
8. Have a patient mind and will be born into almighty universe.



X. No ignorance: If one is not ignorant, one will gain these:

1. A rightful knowledge and have more good friends.
2. An understanding of cause and effect; one would rather sacrifice oneself than to commit a bad act.
3. Take refuge in Buddha, not in other gods or devils.
4. Right understanding and fair mind.
5. Born into the almighty universe.
6. Happiness and mindfulness will expand.
7. Eliminate the wrong doings, always practice the right actions.
8. Do not put oneself before others' well being; therefore, bad karma is not created.
9. Retain in right understanding.
10. Will not be in dangerous situations.

"La Long Vuong! The existence all human beings and spirits depend on is these 10 good karma. The enlightenment of the Buddhas and Bodhisattvas is also based on these ten good actions. Therefore everyone must learn and practice them."

Ta Kiet La Long Vuong and Buddha disciples were very happy after listening Buddha's discourse. They vowed to believe and practice his teachings.

Supplement words:

The ten good karmas as well as ten bad karmas are created by actions, speech, and thoughts. For example, in the rice-field, the weeds represent bad karma and the rice represents good karma; they grow together. Weed always grows faster than rice and stop the development of the rice. If we want to have a good harvest, we have to kill the weeds. Hence, if we want good karma, we have to eliminate the bad karma.

By controlling the bad karma and developing the good karma; we will obtain the following benefits:

1. Self-cultivating in a positive way:

Beings are controlled by the karmas. Practicing the ten good actions will change one's characteristics and become a good person. For example, instead of killing, one should try to save others' lives. In this sense, one's nature will more compassionate and one's enemies will become one's friends.

2. Improving one's society:

The situation is like a big mirror. It reflects any action being created. If one laughs then one's image will laugh, if one cries then one's image will cry. If one does more good actions and help other beings, one makes this world becomes more peaceful. If one does not hold grudges but practice being patient one will not create wars and will live in a joyful world.

3. Will be re-born into the almighty universe.

Practicing the ten good actions leads us to the almighty world in the next life.

4. The foundation for basic concepts.

All Buddhas and Bodhisattvas use these ten good actions as the fundamental to get out of samsara and attain enlightenment. Practicing these good actions will purify the three karmas created by actions, speech and thoughts. If one forwards these beneficial acts to other beings, one will attain enlightenment.

Finally, by practicing these ten good actions, ones' nature will be changed; and so ones' life will be peaceful. One will not be re-born into one of the three lower worlds. We hope everyone practices the ten good actions so it benefits all beings.

THIỆN ÁC NGHIỆP BÁO

Con người sinh ra mỗi người mỗi hoàn cảnh, mỗi tính tình. Nguyên nhân chỉ vì mỗi người tạo nghiệp riêng biệt, và chính nghiệp tác động và chi phối tất cả.

Tái sinh là hệ luận tất nhiên nghiệp. Nghiệp báo và tái sinh là hai giáo lý căn bản của Phật Giáo có liên quan mật thiết với nhau

I. Định Nghĩa Thiện Ác Nghiệp Báo:

Thiện là lành, là tốt, là việc gì có lợi cho mình cho người ở hiện tại và tương lai. **Ác** là dữ, là xấu, là việc gì có hại cho mình cho người ở hiện tại và tương lai. **Nghiệp** là những hành động cố ý về thân, lời, ý. **Báo** là kết quả do nghiệp nhân tạo tác.

II. Quan Niệm Về Thiện Ác:

Thiện ác không được minh định rõ ràng, vì còn tùy thuộc vào quan điểm, luân lý, tín ngưỡng, hoàn cảnh xã hội v.v...

1. **Thiện ác theo phong tục:** Tùy theo phong tục, đúng với thói quen là thiện, dẫu trái với lẽ phải. Ví dụ, một vài dân tộc Phi châu, giết cha mẹ khi đã già để ăn thịt là thiện. Người Việt Nam, giết trâu bò làm lễ cúng khi cha mẹ chết là thiện. Phong tục mỗi xứ mỗi khác. Nhắm mắt theo phong tục là thiện, trái lại là ác.

2. **Thiện ác theo hình luật:** Hình luật cốt đem lại trị an trong một nước. Những việc gì theo hình luật là đúng. Như vậy những điều ác chưa hẳn là ác, và những điều thiện chưa hẳn là thiện. Vì lợi ích cho dân trong nước mà có thể mưu hại cho dân của nước khác.

3. **Thiện ác theo thần giáo:** Các thần giáo thường dạy: "Kính mến các vị thiên thần tạo hóa là thiện, không tin là ác. Mỗi thần giáo có một vị thiên thần, tạo hóa khác nhau, làm cho người không biết lấy gì làm thiện ác.

4. **Thiện ác theo Phật Giáo:** Phật Giáo quan niệm, những gì hợp lý và lợi ích cho người và cho mình trong hiện tại và tương lai là thiện. Trái lại là ác.

III. Phân Loại:

1. **Hữu lậu ác:** Là những hành động độc ác khiến loài người bị đọa trong sự luân hồi sanh tử. Hữu lậu ác thì nhiều nhưng không ngoài 5 điều nghịch và 10 điều ác.

- Năm điều nghịch:** Giết cha, giết mẹ, giết các vị A-La-Hán, phá hòa hiệp Tăng và làm thân Phật chảy máu.
- Mười điều ác:** Sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói láo, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, nói lời độc ác, tham, sân, si.

2. **Hữu lậu thiện:** Làm những điều lành. Có thể làm cho người và mình hưởng những quả báo lành nhưng chưa giải thoát con người ra khỏi luân hồi sanh tử.

- Chỉ ác:** Là dừng nghĩ, không làm các việc ác, như không làm năm điều nghịch và 10 điều ác.
- Tác thiện:** Làm 10 điều lành: Phóng sanh, bố thí, tịnh hạnh, nói lời chân thật, nói lời ngay thẳng, nói lời dịu ngọt, nói lời phân giải, từ bi nhẫn nhục, suy nghĩ chánh lý.

3. **Vô lậu thiện:** Làm những việc thiện mà không có ngã chấp, không hy-vọng quả báo, thuận tánh khởi dụng, thuận với thực tướng, rõ suốt viên lý.

IV. Hiểu Biết Về Nghiệp:

1. Phân loại theo nhân:

- Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

2. Phân loại theo quả:

- Hữu lậu nghiệp:** Nghiệp khiến người trôi lăn trong sanh tử.
- Bất động nghiệp:** Nghiệp của hàng chư Thiên ở sắc giới và vô sắc giới.
- Bất tư nghì nghiệp:** Nghiệp của các vị đã thấu rõ chân tâm. Tuy không mắc vào nghiệp nào mà có thể hiện ra hóa thân trong vô số nghiệp mà độ sanh.
- Dẫn nghiệp:** Nghiệp dẫn dắt các người chịu quả báo vào một loại nào đó.

3. Sức mạnh của nghiệp:

- Hành động và tánh tình của người do nghiệp chi phối.
- Hoàn cảnh của một dân tộc hay của một người đều do nghiệp chi phối.
- Nghiệp lực chi phối đi đầu thai: Con người khi chết mang theo sức mạnh những hạnh nghiệp của người ấy đã tạo tác trong đời này hay các đời trước. Nghiệp đó chi phối con người đi đầu thai.
 - *Tích lũy nghiệp:* Nghiệp chất chứa từ đời này qua đời khác.
 - *Tập quán nghiệp:* Nghiệp tạo thành từng tập quán trong một đời.
 - *Cực trọng nghiệp:* Những đặc biệt, quan trọng lấn lướt các nghiệp khác.
 - *Cận tử nghiệp:* Nghiệp tạo ra trong lúc con người gần đến sự chết.

V. Hiểu biết về báo:

1. Phân loại:

- Chánh báo:** Kết quả về tự thân, thân thể, tánh tình, cảm giác, tư-tưởng do những nhân tạo tác ra.
- Y báo:** Là kết quả báo ứng về hoàn cảnh của từng người hoặc từng dân-tộc.

2. Thời gian trong quả báo:

- Hiện báo:** Nghiệp nhân có ngay quả báo trong một đời.
- Sanh báo:** Nghiệp nhân đời này, đời kế có quả báo.
- Hậu báo:** Nghiệp nhân đời này nhiều đời sau mới có quả báo.

3. Quả báo với ảnh hưởng tự tâm:

- Quả báo tự tâm:** Người bắn chết con chim. Hành vi đó huân tập tính háo sát tự nơi tâm.
- Quả báo đối đãi:** Con chim vì bị giết, nếu sau này trong một đời khác có đủ điều kiện sát hại lại. Đó là quả báo đối đãi.

4. Các quả báo tự tâm:

a. Vô tâm:

- Làm một việc lành nhưng vô tâm mà làm thì không có quả lành nơi tự tâm.
- Làm một việc lành, nhưng vô tâm sau biết lại tiếc nướ thì chỗ huân tập nơi tự tâm là phần ác.
- Làm một việc ác, nhưng vô tâm thì không có quả báo nơi tự tâm. Mặc dầu phần đối đãi vẫn có.
- Làm việc ác, nhưng vô tâm, sau biết hối hận phát tâm đại bi thì chỗ huân tập nơi tự tâm lại là phần thiện.

b. Hữu tâm:

- Làm việc lành cầu danh lợi, mặc dầu có quả đối đãi vẫn là thiện nhưng về tự tâm bị huân tập về đường ác.

VI. Liên Hệ Giữa Nghiệp Nhân Và Quả Báo:

1. Lý quả báo thiện ác là một định luật tự nhiên, chi phối hành vi con người và chỉ là một chi tiết của lý Nhân quả.
2. Con người có thể thay đổi quả báo của mình.

VII. Kết luận:

1. Lý thiện ác nghiệp báo cho chúng ta thấy những khổ vui của con người hoàn toàn do người tự tạo chứ không phải do một đấng thần linh hay Thượng-đế nào.
2. Con người sống ở đời đều do nghiệp lực chi phối.
3. Con người có quyền thay đổi đời sống của mình, tự tạo một tương lai lý tưởng của mình, nếu tự mình có đủ ý chí cương quyết.

KARMA

Each person is born into a different situation. Therefore, each has different personalities and characteristics. The cause of these differences is due to the karma created by the individual's past and present. This karma effects and controls his/her life.

I. Definition:

"Thien" means goodness and kindness which benefits to others. "Ac" means evil acts and anything that brings damage to others. "Nghiep" means thoughts and actions that come from body, mouth, and mind. "Bao" means the results of karma.

II. Conceptions of good and evil:

Good and evil does not have a clear definition. The meaning of good and evil in everyday life is different from the meaning of good and evil in Buddhism.

1. Good and evil according to the customs: According to some customs, anything that follows accepted habit is considered "good", even if it's an immoral act. For example, several countries in Africa consider killing and eating their elderly parents a good act. In Vietnam, it's considered a pious act for children to kill animals to worship their parents who have passed away. Therefore, the meaning of good and evil is varied, depending on given customs.

2. Good and evil according to the laws: Laws are created to protect citizens of a country. By following the law, a person is considered a "good" citizen. Hence, "bad" does not really mean that it's immoral. "Good", then, doesn't really mean it's moral. Because laws differ from one country to another, something that is considered beneficial to one country's citizens may be harmful to an other country's.

3. Good and evil according to monistic religions (Christianity, Judaism, and Islam): These religions claim that believing in God is good, not believing in God is incorrect. Thus meaning of good and evil is based on an article of faith, not on the individual's moral exertions.

4. Good and evil according to Buddhism: the Buddhist teaching espouses the idea that doing whatever reasonable and beneficial to oneself and others is considered good or else evil.

III. Classification:

1. **Evil:** Evil actions keep human beings in the cycle of re-birth and suffering. There are many evils; however, they are under two different categories: five immoral actions and ten evil actions.

a. Five immoral actions: Killing father, killing mother, killing Arahats, hurting Buddha, and disunifying the Sangha.

b. Ten evil actions: Killing, stealing, lust, lying, two-edged exaggerated speech, harmful speech, greediness, hatred, and ignorance.

2. **Intentional good action:** Good actions. Do good and beneficial things for oneself and others.

a. Stop evil: Do not think about or commit the five immoral and ten evil actions.

b. Good action: Practice the following ten good deeds: set free all living beings, to be charitable, good conduct, truthful speaking, rightful speaking, gentle speaking, reconcilable speaking, compassion, endurance, right thinking.

3. **Unintentional good actions:** Do good things without thinking the benefits for oneself and others.

IV. Understanding karma:

1. Depends on cause: action, speech, thought.

2. **Depends on result:**

a. Intentional karma: Karma keeps people in the cycle of samsara (reincarnation)

b. Immovable karma: Karma of beings in the heaven where there are forms and formless universes.

c. Faith karma: Karma of the enlightened ones. They are not controlled by karma. They are embodied in numerous forms to help beings. This karma cannot be explained or discussed.

d. Leading karma: The karma that leads one to receive the result of such karma.

3. **Effectiveness of karma:**

a. One's actions and behavior are effected by karma.

b. The circumstances of a person or a society are effected by karma.

c. Karma controls one's rebirth. The karma that a person accumulates in his past or present life will predict his next life.

1) Accumulated karma: Karma accumulated from many lives.

2) Custom karma: Karma from the habit of one's life.

3) Most important karma: Karma that overpowers other karma.

4) Dying karma: Karma that comes when one approaches death.

V. Understand the result of karma:

1. **Classifications:**

a. The result of karma of the individual: The results of the individual's body, behavior, feelings, thoughts are all due to cause.

b. The result of karma of a group: Results of a society or group's circumstances are due to cause.

2. Timing of the result of karma:

- a. Immediate recompense: Karma takes effect in the same life.
- b. Next life recompense: Karma of the present life will have effect in next life.
- c. Future recompense: Karma of the present life will have effect in many future lives.

3. Result of karma with effects within oneself:

- a. Result karma within oneself: One has shot a bird. His action makes his cruelty accumulate in himself. Result of karma goes against the one who created it.
- b. Bird was killed: In the future if he has the capability he will seek revenge.

4. Types of "result of karma" within oneself:

a. Unintentional:

- 1) If unintentional, performance of a good action will result in no gaining of good karma within oneself. However, there will be good karma towards oneself.
- 2) If performing a good action unintentionally and one regrets it afterwards, there will be bad karma in one's mind.
- 3) When performing a bad action unintentionally, one does not gain bad karma in one's mind, although there will be bad karma towards oneself due to the other's revenge.
- 4) When performing a bad action unintentionally, if one realizes it and repents it, there will be good karma within one's mind.

b. Intentional.

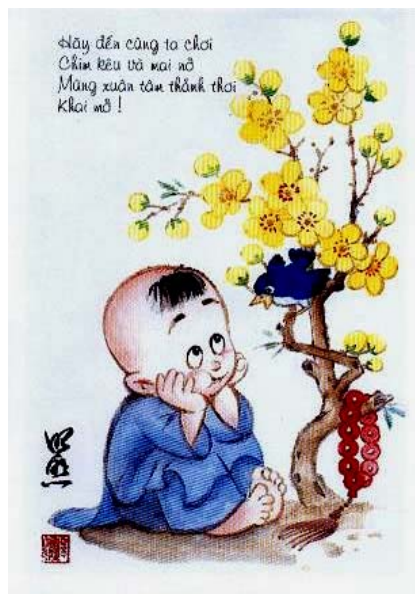
- 1) When performing a good action for a purpose to benefit from it, one will still accumulate bad karma within the mind.

VI. Relation between karma and recompense (the result of karma).

1. The good and evil karma theory is a natural law, and affects one's actions. It is a part of the cause-effect law.
2. One may change one's karma.

VII. Conclusion:

1. The evil and good karma help us understand that happiness and miseries depend on one's actions, not on a divine being.
2. Karma affects one's life.
3. One may change his/her karma. One can create his/her future if one has the will to do it.



SÁU ĐỘ (BA LA MẬT)

I. Định nghĩa:

Độ, tiếng Phạn là Ba-La-mật, có nghĩa là vượt qua hay hoàn toàn; từ mê mờ vượt qua giác ngộ; từ đau khổ vượt qua cảnh giới an vui; từ vòng sanh tử vượt qua quả vị Niết Bàn. Lục độ là sáu pháp tu có thể đưa chúng sanh vượt qua mê mờ đau khổ, thăng tới cảnh giới an vui thanh tịnh. Đó là: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

II. Hành tướng sáu độ:

1. Bố thí:

a. Định danh: Bố thí là cho, giúp đỡ, cứu giúp, tung vãi; đem những tư hữu của mình, tinh thần hay vật chất, ban bố cho tất cả chúng sanh mà không giới hạn người hay vật, thân hay sơ, đồng một chủng tộc hay khác chủng tộc. Hễ thấy một chúng sanh nào thiếu thốn những vật bổ ích cho thân tâm, nếu mình sẵn có, đều bình đẳng giúp đỡ tất cả không bao giờ luyến tiếc.

Đặc tính của bố thí Ba La Mật là: 3 không (không có người cho, không có người nhận, không có của cho)

b. Các món bố thí:

- 1) Tài thí: Bố thí bằng tiền tài vật dụng; nghĩa là dùng tài sản vật dụng giúp đỡ chúng sanh nghèo đói, thiếu thốn đau yếu.
- 2) Pháp thí: Bố thí bằng chánh pháp, nghĩa là đem chánh pháp khai thị chánh kiến, phá trừ mê muội điên đảo tà kiến cho chúng sanh.
- 3) Vô úy thí: Bố thí bằng vô úy; nghĩa là dùng nghị lực, cường dũng, để trừ sự khiếp sợ, nhu nhược cho chúng sanh. Có hai thứ:
 - Dùng lời khuyến khích bảo chúng sanh trong lúc lo buồn đau khổ.
 - Dùng các phương tiện giải cứu chúng sanh trong khi bị áp bức khổ não.

c. Công đức bố thí:

- 1) *Diệt tham lam ích kỷ:* Nhờ công năng bố thí, tẩy trừ được tham lam ích kỷ ở tự tâm, thể nhập tánh đại-bi bình đẳng.
- 2) *Đem lại no ấm:* Chúng sanh thoát khỏi đói rét đặng vui no ấm đầy đủ, đều nhờ công năng tài thí.
- 3) *Phát triển chánh trí:* Pháp thí có công năng phá trừ màn ngu mê, phát triển chánh trí, thâm nhập chánh lý.
- 4) *Đem lại bình tĩnh:* Vô úy thí có công năng cởi mở sự lo buồn sợ hãi cho chúng sanh, chúng sanh được sống tự do bình tĩnh.

2. Trì giới:

a. Định danh: Trì giới là giữ gìn các giới Phật cấm, ngăn ngừa các hạnh bất thiện; nghĩa là thân không làm các việc ác, miệng không nói lời ác, ý không nghĩ các điều ác. Trái lại, còn làm việc thiện, giáo hóa chúng sanh trở về đường thiện.

b. Các món giới:

- 1) *Nhiếp luật nghi giới:* Giữ gìn các giới luật oai nghi của Phật chế để ngăn ngừa những tội lỗi về thân, khẩu, ý như năm giới Ưu Bà Tắc, sáu giới nặng và 28 giới nhẹ của tại gia Bồ Tát.

2) *Nhiếp thiện pháp giới*: thực hành những việc thiện có tính cách lợi mình và lợi người ở hiện tại và tương lai, như thực hành 10 điều thiện và 4 nhiếp pháp.

3) *Nhiều ích hữu tình giới*: Hóa độ cứu khổ cho tất cả những loài hữu tình chúng sanh; sống len lỏi trong các tầng lớp chúng sanh để làm lợi ích.

c. Công năng trì giới:

1) *Ba nghiệp thanh tịnh*: Nhờ công năng trì giới, 3 nghiệp được hoàn toàn thanh tịnh, không phạm các việc ác, không sanh khởi các tà niệm.

2) *Các thiện công đức phát sanh*: Nhờ công năng trì giới các thiện công đức phát sanh: như trì giới thì từ bi, trí huệ thường phát khởi.

3) *Nêu cao giá trị*: Nhờ trì giới không phạm các điều xấu xa thô bỉ, giá trị con người trở nên cao đẹp.

4) *Người vật kính yêu*: Không làm thương tổn người và vật mà trái lại còn giúp ích cho người và vật, tất nhiên được người và vật kính yêu.

3. Nhẫn nhục:

a. Định danh: Nhẫn nhục là an nhẫn trước mọi hoàn cảnh nghĩa là đối trước mọi cảnh thuận hay nghịch, khen hay chê, thành công hay thất bại, cho đến bị oan ức thì tâm trí vẫn bình tĩnh: không bị quan oán thán trước nghịch cảnh, không quá lạc quan trước thành công.

b. Các món nhẫn:

1) *Thuận sanh nhẫn*: Không kiêu căng tự đắc trước sự tán thán cung kính của chúng sanh.

2) *Nghịch sanh nhẫn*: Không bực tức thù ghét trước sự chửi mắng đánh đập của chúng sanh.

3) *Nội pháp nhẫn*: Mặc dầu bị những phiền não tham sân áp bức, tự tâm vẫn an nhẫn giữ gìn trừ bỏ không cho phát khởi ra ngoài. Tự tâm thanh tịnh sáng suốt, không để các phiền não nhiễm ô sai khiến.

4) *Ngoại pháp nhẫn*: Bị những cảnh đối rét lạnh nóng ở ngoài áp bức thân thể, nhưng vẫn xem thường không than phiền phẫn uất.

c. Công năng nhẫn nhục:

1) *Không làm những việc vô ý thức*: Nhờ nhẫn nhục trừ sự nóng giận, nên không làm những việc càn rỡ thiếu suy nghĩ.

2) *Bình tĩnh trước mọi hoàn cảnh*: Nhờ nhẫn nhục tâm trí được bình tĩnh sáng suốt trước những hoàn cảnh thay đổi trái ngược ở đời.

3) *Không trụ lạc theo năm dục*: Nhờ nhẫn nhục dần ép được mọi phiền não, mọi vọng tâm không xuôi theo năm dục: tài, sắc, danh, thực, thùy (ngủ).

4. Tinh Tấn:

a. Định danh: Tinh là không ô nhiễm, tấn là thẳng tới không thối khuất; tinh-tấn là một năng lực tinh thần, chuyên tâm nhất trí tiến hướng cầu đạo giải thoát và giác ngộ làm các thiện pháp không bị các ô nhiễm chi phối, dũng tiến trên đường đạo.

b. Các món tinh tấn: Đó là 4 pháp chánh cần.

1) Tinh tấn ngăn cản các điều ác chưa sinh.

2) Tinh tấn diệt trừ các điều ác đã sinh.

3) Tinh tấn phát khởi các điều thiện chưa sinh.

4) Tinh tấn phát triển các điều thiện đã sinh.



c. Công năng tinh tấn:

- 1) *Dũng mãnh hăng hái:* Nhờ năng tinh tấn, diệt trừ được tánh rụt rè, biếng nhác, luôn luôn dũng mãnh hăng hái.
- 2) *Không thối khuất:* Không chán nản lùi bước trước những hoàn cảnh ngang trái và dũng mãnh tiến đến đạo quả.
- 3) *Cầu đạo giải thoát:* Tinh tấn diệt trừ các ác pháp, làm tăng trưởng các thiện pháp hướng tiến đến đạo quả giải thoát và giác ngộ của chư Phật.

5. Thuyền định:

a. Định danh: Quan sát diệt trừ các vọng duyên điên đảo là Thuyền. Để tâm chuyên chú vào một cảnh sở quán là Định. Thuyền định nghĩa là chuyên tâm chú vào một cảnh sở quán, diệt trừ các vọng duyên điên đảo.

b. Các món thuyền định:

- 1) *Bất tịnh quán:* Chú tâm quán sát sự khuyết điểm của vạn pháp: như quán thân bất tịnh.
- 2) *Tử bi quán:* Dùng tử bi tâm, quán những nỗi khổ của chúng sanh như già, đau, sống, chết.
- 3) *Nhân duyên quán:* Quán sát tất cả các pháp trong thế gian đều do nhân duyên hòa hợp mà thành.
- 4) *Niệm Phật quán:* Là quán công đức tướng hảo của Chư Phật.
- 5) *Sổ tức quán:* Chuyên tâm quán sát từng hơi thở ra vào, để tâm an trí vào một cảnh, không cho vọng niệm xen vào.

c. Công năng thuyền định:

- 1) *Dần ép tham dục:* Nhờ bất tịnh quán, dần ép được tâm tham muốn vật dục, làm chủ được ý muốn, không bị vật dục lôi cuốn và tránh khỏi những tai hại vì vật dục gây nên.
- 2) *Trừ nóng giận:* Nhờ tử bi quán mà trừ bỏ được tánh nóng giận, tàn ác. Thiện tâm được khai phát, lòng thương được mở rộng.
- 3) *Phá si mê:* Nhờ nhân duyên quán nhận được lý duyên sanh không có thật. Do đó tâm trí được khoáng đạt, phá tan được màn si mê đảo chấp.
- 4) *Ngăn các phiền não:* Do niệm Phật mà các phiền não tiêu mòn, trí tuệ và công đức thêm lớn.
- 5) *Diệt loạn tâm:* Nhờ sổ tức quán, tâm trí được thanh tịnh, không dong ruổi bởi những vọng duyên vọng cảnh ở ngoài.

6. Trí huệ:

a. Định danh: Trí huệ là nhận thức sáng suốt; dùng chánh trí nhận hiểu, phân biệt chân tướng của sự vật rõ ràng xác đáng, không nhận giả làm chân, nhận hư làm thật; không chấp chặt thành kiến riêng của mình; không mê theo tà thuyết dị đoan trái với chánh lý. Thường tìm hiểu sự thật và thực hành theo chân lý đúng với sự thật.

b. Các món trí huệ:

- 1) *Văn huệ:* Trí huệ do nghe.
- 2) *Tu huệ:* Trí huệ do suy nghiệm.
- 3) *Tu huệ:* Trí huệ do thực hành.

c. Công năng trí huệ:

- 1) *Diệt vô minh:* Vô minh là căn bản phát sinh ra phiền não. Nhờ trí huệ phát chiếu mà vô minh đen tối tiêu trừ, căn bản phiền não được dứt sạch.
- 2) *Thấy rõ sự vật:* Nhờ công năng trí huệ mà thể nghiệm được sự thật: như chúng nghiệm được vạn pháp là duyên sanh, là vô thường, không có thật.
- 3) *Diệt thành kiến bất chánh:* Nhờ công năng trí huệ, phá tan được những kiến chấp sai lầm.

III. Những điều kiện thiết yếu để áp dụng hạnh sáu độ:

1. Phát Bồ đề tâm: Phát Bồ đề tâm là phát tâm rộng lớn vô tận, tức là bốn lời nguyện rộng lớn như sau:

a. *Chúng sanh không số lượng thế nguyện đều độ khắp*. Thế giới vô biên, chúng sanh vô tận; chúng sanh đã vô tận thì căn cơ cũng không đồng, nghiệp duyên và chủng loại cũng sai khác. Người phát tâm thực hành sáu món độ thì phải thế nguyện cứu độ tất cả chúng sanh, dù phải trải qua vô lượng kiếp, và gặp những chúng sanh tánh khí không đồng.

b. *Phiền não không cùng tận thế nguyện đều dứt sạch*. Tâm tánh của chúng sanh luôn luôn dong ruổi theo trần cảnh không một sát na ngừng nghỉ, nên các món phiền não theo đó mà phát sanh và tích tụ nhiều như vi trần không kể xiết. Người muốn thực hành sáu độ, phải thế nguyện dứt trừ tất cả, không bỏ qua một thứ nào, mặc dù chỉ là phiền não nhỏ.

c. *Pháp môn không kể xiết, thế nguyện đều tu học*. Chúng sanh vô lượng, căn tánh cũng vô lượng. Pháp môn Phật dạy tùy theo căn cơ mỗi chúng sanh nên cũng vô lượng. Người muốn thực hành sáu độ phải thế nguyện tu học tất cả.

d. *Phật đạo không gì hơn, thế nguyện được viên thành*. Viên thành Phật Đạo là quả vị tối thắng tối cao. Thành tựu quả ấy là phải diệt tất cả phiền não, học tất cả pháp môn, độ tất cả chúng sanh. Phật tử muốn thực hành sáu độ là phải thế nguyện đạt đến quả vị ấy.

2. Xem thường tài sản và tính mạng: Phật tử muốn thực hành sáu độ phải mở rộng cõi lòng, xem thường tánh mạng và tài sản mình, chỉ lấy sự lợi lạc chúng sanh làm trọng. Một khi vì cứu một thân mạng cho chúng sanh, cần phải xả tất cả gia nghiệp cho đến tiêu hủy tự thân, Phật tử phải vui lòng đảm nhận không một lời than trách, không một niềm tiếc nuối.

3. Xem chúng sanh đau khổ như mình đau khổ: Phật tử muốn thực hành sáu độ, luôn luôn phải nhận hiểu trăm nghìn nỗi khổ đang đè nặng trên kiếp sống của chúng sanh và phải nhận rõ chúng sanh và mình, tuy hình tướng và tư tưởng khác nhau nhưng vẫn chung cùng một bản thể vô tận. Giọt nước tuy nhỏ nhưng thể chất vẫn đồng với thể chất của nước đại dương. Sự sống của mọi loài cũng tương quan mật thiết như thế. Nên người Phật tử phải quan niệm rằng: Chúng sanh đau khổ tức mình đau khổ; cứu chúng sanh tức tự cứu mình vậy.

4. Tự mình có đủ khả năng giải thoát cho mình và cho tất cả chúng sanh: Người Phật tử phải sáng suốt nhận hiểu; tuy vì nghiệp nhân bất thiện trong nhiều kiếp, mình và chúng sanh phải quanh quẩn chịu khổ trong vòng sanh tử luân hồi, nhưng tất cả mọi loài đều đầy đủ Phật tánh, có đủ khả năng giải thoát và giác ngộ. Tự mình có thể tu hành để phát triển khả năng giải thoát và giác ngộ sẵn có của mình và có thể dùng mọi phương tiện nhiếp hóa và giải khổ cho tất cả chúng sanh.

IV. Kết luận:

Trừ mê và diệt khổ là nguyện vọng duy nhất của người Phật Tử chân chánh. Muốn đạt được nguyện vọng ấy, cần phải cương quyết thực hành sáu độ này. Chỉ vì có hạnh sáu độ mới đủ công năng đưa mình và chúng sanh đến giác ngộ. Các đức Phật và Bồ Tát đều lấy pháp sáu độ làm căn bản. Trong hoàn cảnh hiện tại, Phật tử đối với sáu độ này, tuy chưa thực hành được hoàn toàn, nhưng cũng cần phải cố gắng. Nếu thực hành được vài phần trong pháp sáu độ này, tức đã tiến một bước khá dài đến hạnh phúc giải thoát.

THE SIX PARAMITAS

I. Definition:

"Độ" means to overcome or complete; to overcome ignorance to liberation, suffering to happiness, samsara (rebirth cycle) to Nirvana (Niết-Bàn). "Lục Độ" are the six methods which guide beings to overcome ignorance and sufferings which would lead to the life of happiness and purity. "Lục Độ" consists of: Giving Alms, Preserving the Precepts, Patience, Diligence, Meditation, and Wisdom.

II. The aspects Of Six Paramitas:

1. Giving Alms:

a. Definition: Giving Alms is to donate private ownerships (goods or spirit) to all beings with no distinction between people or animals, a close friend or an unknown person, a person with the same or different nationality. If there is a being in need of useful alms, one should happily donate them without being stingy.

b. Donation of goods:

1) *Donation of money or materials*: Use private properties to help the poor and the sick

2) *Donation of Dharma*: Educate and benefit other beings by sharing Buddha's teachings so they can eliminate ignorance and evil thoughts...

3) *Donations of Encouragement*: Use courage and braveness to help the beings eliminate fearfulness, feebleness. There are two types of encouragement donation:

- Use the courageous words to encourage beings while they are in fear or suffering.
- Use all possible ways to rescue beings while they are being oppressed.

c. The Merits of giving alms:

1) *The Elimination of greed and selfishness*: Alm giving has the capability to eliminate greediness and selfishness, and build up the equality of compassion.

2) *The Delivery of Prosperity*: The donations of goods has the capability to help beings escape poverty and hunger and the ability to obtain a happy living condition.

3) *The Development Wisdom*: Donation of Dharma has the capability to eliminate ignorance, to build up wisdom, and to understand the truth.

4) *The Delivery of Calmness*: Donation of encouragement has the capability to help beings eliminate worries and sadness, and obtain peaceful living condition.

2. Preserving the Precepts:

a. Definition: Preserving the Precepts is the observance of Buddha's rules and the prevention of the bad conduct. In other words, to avoid doing wrong actions, speaking harmful words and thinking bad thoughts; on the contrary, only do good things, and guide other beings to a right path.

b. The Precepts:

1) *Impose Precepts*: Precepts established by Buddha such as the 5 Precepts for lay Buddhists, the 6 strict Precepts and 28 other important Precepts for lay Bodhisattvas, to prevent the sins created from actions, speech and thought.

2) *Virtuous Precepts*: Precepts established by Buddha as a foundation for one to practice charity which benefits oneself and others at present and in the future, such as 10 Virtuous Acts (10 Điều Thiện) and 4 Assistant Methods (Tứ Nhiếp Pháp).

3) *Benefitting Being Precepts*: Precepts established by Buddha for a Buddhist to apply to save all beings from sufferings.

c. Capabilities of Preserving the Precepts:

1) *Purify the three major karma*: By practicing the Precepts, the 3 major karma (body, speech and thought) are completely purified; there are no wrong doings or evil thoughts.

2) *Develop merits*: By practicing the Precepts, good merits are obtained: Compassion is built up and Wisdom is expanded.

3) *Build up good reputation*: By practicing the Precepts one avoids violating it with bad actions, thus building up one's good reputation.

4) *Gain love and respect from beings*: Do no harmful thing to others and animals, rather only help and benefit them. This results in respect and love from others.

3. **Patience:**

a. Definition: Patience is the capacity of forbearance; to be tranquil and calm under a favorable circumstance or an adversity, a praise or a criticism, a success or a failure; not to be pessimistic of an adversity nor optimistic of a favorable situation.

b. Types of patience:

1) *Patience in a favorable circumstance*: Not to be arrogant or conceited by praise or respect from others.

2) *Patience in an adversity*: Not to be angry or resentful of an insult or abuse from others.

3) *Internal patience*: To be internally tranquil and calm in the oppression of the defilements which are created by greediness and anger. Always keep our mind bright and pure, and not let it be controlled by defilements.

4) *External patience*: Do not complain, or be angry when facing the oppression of unsuitable conditions such as hunger, cold and hot.

c. Capabilities of being patient:

1) *Not doing thoughtless actions*: Patience has the capability to eliminate anger. From this, one can avoid doing unthoughtful things.

2) *Be calm under all circumstances*: Patience leads to concentration and peacefulness of one's mind under all adverse situations.

3) *Not dominated by the five basic desires*: Patience has the capability to control all defilements, ambitions, and the five basic desires such as wealth, beauty, fame, foods and sleep.

4. **Diligence:**

a. Definition: Diligence means to concentrate on practicing the doctrine of liberation from the cycle of life and death to attain enlightenment. Not to step back, not to be disturbed by the impured environments.

b. Types of diligence: (Four essential methods)

1) If bad action has not yet developed, diligently keep them from happening.

2) If bad action has already developed, diligently eliminate them.

3) If goodness has not yet developed, diligently generate them.

4) If goodness has already developed, diligently expand them.

c. Capabilities of diligence:

- 1) *Build up courage and enthusiasm:* Diligence has the capability to eliminate timidity and laziness. Therefore, always be courageous and eager.
- 2) *No retreating or giving up:* Diligence has the capability to build up confidence that helps one not to withdraw under any adversity; instead always stay committed and courageous on the way toward enlightenment.
- 3) *An effective way to enlightenment:* Diligence has the capability to eliminate evilness in order to build up the goodness to liberate and attain enlightenment.

5. Meditation:

a. Definition: Meditation is to purify the defiled thoughts of greed, hatred and ignorance by mindful of an object so that one's mind cannot be disturbed by these thoughts.

b. Types of Meditation:

- 1) *Mindfulness of the impurities of body:* Observing the body as impure, which contains blood, mucus phlegm etc.
- 2) *Mindfulness of compassion:* Use the compassionate mind to observe the sufferings of the beings: birth, aged, illness and death.
- 3) *Mindfulness of dependent origination:* Observe that all existing forms in the universe are interdependent.
- 4) *Mindfulness of Buddha's images:* Observe all Buddhas and reflect their merits.
- 5) *Mindfulness of breathing:* Concentrate on one's breathing to keep the mind from being disturbed.

c. Capabilities of Meditation:

- 1) *Pacify the desire:* The mindfulness of impurities of the body has the capability to pacify materialistic desires, and to avoid being damaged by unrealistic ambitions.
- 2) *Eliminate anger:* Mindfulness of compassion has the capability to eliminate anger and cruelty. Instead it builds up morality and cultivates one's compassion.
- 3) *Eliminate ignorance:* Mindfulness of dependent origination has the capability to eliminate ignorance, thus cultivating wisdom.
- 4) *Eliminate distress:* Mindfulness of Buddha's images has the capability to reduce sorrows, expand wisdom and merits.
- 5) *Eliminate unawareness:* Mindfulness of breathing has the capability to purify the mind in avoiding any disturbing indulgences.

6. Wisdom:

a. Definition: Wisdom is the understanding of what is true, right; wisdom is the knowledge, the brightness. Use wisdom to realize and distinguish things clearly.

b. Types of Wisdom:

- 1) *Penetrating wisdom:* Wisdom of hearing and learning the truth
- 2) *Thinking wisdom:* Wisdom of thinking the truth
- 3) *Practicing wisdom:* Wisdom of practicing the truth.

c. Capabilities of Wisdom:

- 1) *Eliminate suffering:* Ignorance is the source of suffering. Wisdom has the capability to brighten one's mind and eliminate one's sufferings.

2) *Clearly see the nature of reality*: Wisdom has the capability to understand the truth of the interdependence and impermanence of all existing forms.

III. The conditions to apply the six paramitas:

1. **Express the compassionate heart**: Limitlessly expressing the love to all beings by practicing the four Vows:
a. *However innumerable beings are, I vow to save them*: The universe is boundless and beings are many. With innumerable types of beings, there exist different attitudes in many. However, when vowing to practice the "Lục Độ" one tries to help all beings, even when the task takes more than one life time, or when one has to deal with different adversities with different types of beings.

b. *However immeasurable exhaustible the passions are, I vow to extinguish*: The characters and attitudes of beings are always changing with time and their immeasurable defilements are developed and accumulated over time. Practicing the Six Paramitas, one vows to eliminate all the defilements, even the smallest one.

c. *However immeasurable the Dharma-Doors (methods of practice) are, I vow to master*: The attitudes and levels of understanding of countless beings are different; therefore, the appropriate Dharma-Doors for all beings are also innumerable. Practicing the Six Paramitas, one vows to learn and practice all the Dharma-Doors.

d. *However incomparable the Buddha-truth is, I vow to attain it*: Attaining the Buddha path is the highest accomplishment. To attain this level, one has to eliminate all the defilements, learn all the Dharma, and help all types of beings. Practicing the Six Paramitas, one vows to attain this level.

2. **Disregard one's life and properties**: Practicing the Six Paramitas, a Buddhist must widely express his/her heart, disregard one's life and properties, and only focus on benefits for all beings. If called upon to sacrifice one's life or property to rescue another being, a Buddhist must happily and willingly do so without regret.

3. **Consider other's sufferings as our own sufferings**: Practicing the Six Paramitas, a Buddhist must realize and understand there are great deal of suffering in one's life. Although human beings are physically different, all undergo suffering. From understanding the principle of interdependence, a Buddhist realizes that the suffering of other human being is directly or indirectly related to his/hers; thus vow to relieve their suffering.

4. **Capability to liberate ourselves and other beings**: A Buddhist must clearly understand that due to the bad karma created in the past lives, we and other beings suffer the life of re-birth. However, every being has a Buddha nature and has the potential to attain enlightenment. A Buddhist should practice to cultivate his/her own nature to develop this capability and to help other beings.

IV. Conclusion:

Extinguishing defilements and eliminating sufferings are the main goal of a Buddhist. To accomplish this goal, a Buddhist must diligently practice the Six Paramitas. The Six Paramitas are the paths to guide us toward enlightenment. Buddhas and Bodhisattvas use the Six Paramitas to accomplish the goal - benefiting in oneself and others (Tự Lợi Lợi Tha). Even though, a Buddhist cannot accomplish every aspect of the Six Paramitas, he/she should continue to try. At the beginning, it is hard for a Buddhist to accomplish the Six Paramitas completely, yet he/she should try to practice them. In the process of practicing the Six Paramitas, one will find oneself treading on the path of attaining true happiness and enlightenment.

PHÉP QUÁN TƯỚNG VÀ NIỆM PHẬT

A. Phép quán tưởng:

I. Chủ đích: Chuyển đổi hiện cảnh thành thiện cảnh, trừ các vọng tưởng, thân tâm định tĩnh.

II. Sự tu tập:

1. Trước khi quán tưởng:

a. Điều hòa ăn uống: Ăn đồ nhẹ, chớ để quá no hoặc quá đói. Ăn đồ nặng thời tâm thần mê mẩn, lâu tiêu; quá đói thời xót bụng ngồi không bền; quá no thời thân thể nặng nề, hơi thở mạnh, gấp.

b. Điều hòa giấc ngủ: Cần tập ít ngủ để tâm thần được sáng suốt. Khi tập nếu buồn ngủ thời nên nghỉ, nhưng lúc nào cũng cố gắng.

c. Điều hòa thân thể: Thân thể phải sạch sẽ, rửa mặt cho tỉnh táo. Nếu tắm trước được nửa giờ thì tốt.

d. Chỗ ngồi, phòng tập: Chỗ ngồi dịu mềm để có thể ngồi lâu mà không tê nhức. Phòng tập nên lựa chỗ rộng, ít hoặc không người. Để ánh sáng lờ mờ. Lựa chỗ an tịnh.

e. Cách ngồi: Ngồi bán già, xếp chân, để bắp chân trái trên bắp chân mặt (hoặc chân mặt trên chân trái) kéo lại sát bên mình, ngón chân ngang bắp vế; hay ngồi kiết già thời để chân mặt trên bắp chân trái, bàn chân trái trên bắp chân mặt (hoặc trái lại), ngồi kiết già thì được lâu, lưng thẳng. Cách này khó tập hơn. Để bàn tay mặt trên bàn tay trái, uốn mình 5, 7 lần cho giãn xương cốt. Ngồi thẳng lưng, không cong đàng trước, không ngã đàng sau. Rồi sửa đầu cho thẳng, sống mũi thẳng hàng với rún, không xiên bên này, bên kia; mắt ngó thẳng ra đàng trước, không cúi xuống, không ngửa lên; con mắt hơi nhắm lại.

f. Điều hòa hơi thở: Khi ngồi vừa thẳng và chưa nhắm mắt, nên hít không khí vào mũi rồi thở ra bằng miệng, thở chậm chậm. Thở nhiều lần như vậy rồi mới khép mắt. Đến khi ngồi tập, phải để ý hơi thở, đừng cho quá mạnh, gấp, có tiếng, đừng cho bực tức, không thông, thở một cách thông suốt nhẹ nhàng.

2. Trong khi quán tưởng:

a. Trì chú: Mật niệm 3 lần chú Tịnh Pháp Giới: "Án lam tóa ha". Mật niệm ba lần chú Tịnh Ba Nghiệp: "Án ta phạ bà phạ thuật đà ta phạ, đạt ma ta phạ, bà phạ thuật độ hám".

b. Quán tưởng: Sau khi nhờ công đức trì chú ba nghiệp thân tâm được thanh tịnh người tu hành bắt đầu quán tưởng. Quán tưởng nghĩa là quán xét những đức tánh của đức Phật. Phật có vô lượng công đức trí huệ, không thể một lần quán hết được; cho nên cần phải lần lượt, thứ lớp quán xét từng đức tánh một tùy theo trình độ và nghiệp lực của mình. Thí dụ, nếu chúng ta thường nhiều sân hận thì khi tu tập nên quán đức tánh từ bi hỷ xả của đức Phật; nếu nhiều mê mờ, sợ hãi chúng ta quán đức tánh trí huệ hùng lực của đức Phật v.v...

c. Quán tướng: Nếu phép quán tưởng không thể đối trị nghiệp lực vọng tâm, chúng ta có thể tu theo pháp quán tướng. Nghĩa là quán một trong 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp của đức Phật. Ví dụ, chúng ta quán tướng bạch hào của Phật (sợi lông trắng giữa hai chân mày), quán sợi lông trắng dài, bên trong trống lõng, uốn xéo xoay theo chiều phải. Sợi lông ấy do đức Phật qua vô lượng kiếp tu hành thanh tịnh mới kết thành như thế. Khi nào tướng ấy hiện rõ ràng trước mặt không mờ loạn động, thì phép quán ấy mới thành tựu. Khi thành tựu được phép quán này chúng ta bắt đầu quán pháp tướng khác, cứ lần lượt như thế, cho đến lúc nào và bất cứ ở đâu, tất cả hình

tướng trang nghiêm của Phật đều hiển hiện trước mặt người tu hành, rõ ràng như xem vật giữa bàn tay, tức phép quán tưởng này được thành tựu.

d. **Quán tướng:** Nếu tu phép quán tướng không thành, thì nên tu theo pháp quán tượng. Người hành trì thỉnh một bức tượng đức Phật Thích Ca hay đức Phật A Di Đà đây đủ tướng tốt, để vừa tầm con mắt, cho ánh sáng chiếu vào, đừng quá sáng, cũng đừng quá tối. Nhớ đừng cho ánh sáng vào mắt mình. Mở mắt vừa, chiêm ngưỡng chân dung của bức tượng, quán xét từng tướng một, chuyên tâm quán tưởng hình tượng không còn vọng động tạp niệm. Cho đến lúc nào bất cứ mở mắt hay nhắm mắt, hình ảnh bức tượng ấy đều hiển nhiên rõ ràng hiện trước mặt, tức là phép quán tượng này được thành tựu.

e. **Sổ tức quán:** Ngoài ba phương pháp trên, còn có phương pháp sổ tức dễ thực hành, và có ảnh hưởng nhiều trong sự đối trị vọng niệm. Sổ tức quán là quán tưởng và đếm hơi thở, theo hơi thở ra vào nhẹ nhàng thông thả, đếm từng tiếng một, đếm xuôi đến con số mình đã định rồi đếm ngược lại. Điều cần nhất là phải chuyên tâm vào hơi thở, không để tạp niệm xen vào. Nếu có quên hay nghỉ trong những con số mình đếm thì cần phải bỏ, bắt đầu đếm lại như trước cho được rõ ràng. Khi nào tu tập sổ tức quán này mà tâm trí hoàn toàn định tĩnh, tức có thể bắt đầu tập các phép quán khác.

* **Chú ý:** Chủ đích của pháp quán tướng là diệt trừ vọng tưởng, làm cho tâm trí được định tĩnh. Kinh luận có rất nhiều pháp môn khác nhau như pháp Ngũ Đình Tâm Quán hay 16 phép quán trong kinh Vô Lượng Thọ. Người hành trì có thể tùy theo hoàn cảnh, khả năng mà chọn lựa và thực hành tu tập.

f. **Cách đối trị:** Trong khi tu quán nếu thấy tinh thần mê mẩn, đầu muốn gục xuống, thì phải để tâm nơi chính giữa hai con mắt mà đối trị; nếu thấy tâm loạn động, thân ngồi không vững thì để tâm nơi rún để đối trị; khi trong ngực hơi tức thì nên phóng xả tâm trí, bớt chuyên chú để tâm được nhẹ nhàng khoan khoái; khi tâm chóm lưỡi nhấc, thân muốn nghiêng ngữa, miệng chảy nước miếng, phải chuyên chú nhiều hơn. Trong khi ngồi quán tưởng, có thấy cảnh giới gì lạ, không nên sanh tâm mừng hoặc sợ, cần phải luôn luôn nhớ nghĩ rằng vạn pháp đều không thật thì tự nhiên thân tâm khoan khoái nhẹ nhàng, trí huệ phát triển.

3. Những điểm cần nhớ: Muốn phép quán tưởng được lợi ích, cần phải chú ý các điểm sau đây:

a. **Kiên chí:** Ngày nào cũng tập tùy theo giờ đã ấn định.

b. Tuần đầu tập ngồi trong vòng 15 phút, tuần thứ hai ngồi nửa tiếng, đến tuần thứ 5, thứ 6 ngồi 45 phút. Cứ tập lần lần và tăng thêm cho đến 1 giờ hay 2 giờ chẳng hạn.

c. Nên tập lúc 4, 5 giờ sáng sau khi thức dậy hay buổi tối trước khi đi ngủ. Nếu chọn được buổi sáng thì tốt hơn.

d. Trong thời gian tu tập, cố gắng đừng để cho những người chung quanh biết, nhất là đừng khoe sự tu tập của mình cho người ngoài.

e. Sau khi ngồi tu quán, nếu cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng sáng suốt, tức buổi tập đó có kết quả đúng pháp.

f. Trong khi tu tập thấy thân tâm có gì thay đổi lạ lùng thì tìm hỏi thầy bạn để khỏi lạc vào tà pháp.

B. Phép quán niệm Phật:

I. Chủ đích: Chuyển đổi tà niệm thành chánh niệm, ác cảnh thành thiện cảnh, dứt sạch các vọng niệm, chúng ngộ thực tướng các pháp.

II. Sự tu tập:

1. **Trước khi tu tập:** Điều hòa ăn uống, giấc ngủ, hơi thở như pháp môn quán tưởng.

2. **Quán niệm và trì danh niệm Phật:** Pháp niệm Phật có phương pháp trì danh niệm Phật là giản dị và hợp với căn tánh của chúng sanh đời mạt pháp này. Kinh Di-Đà Số Sao có câu: "Đường tắt trong các đường tắt" là chỉ cho phương pháp trì danh này. Trì danh niệm Phật là niệm trì danh hiệu đức Phật A Di-Đà, niệm niệm nhớ nghĩ rõ ràng, không để tạp niệm xen vào. Có những phương tiện thực hành như sau:

a. **Số thập niệm Phật:** Cứ mỗi hơi thở ra niệm và đếm 10 câu niệm Phật; khi thở vào cũng như thế; hoặc một hơi thở ra vào niệm và đếm 10 câu niệm Phật (thời gian thực hành cũng như phép quán tưởng trên). Nếu vì nghiệp lực và hoàn cảnh không thể ngồi tu lâu được, thì ít nhất trước khi đi ngủ và sau khi thức dậy thông thả rõ ràng niệm và đếm 10 danh hiệu Phật trong 10 hơi, làm cho thường sẽ được lợi ích nhiều.

b. **Truy danh niệm Phật:** Câu này nối liền câu kia, chữ trước tiếp chữ sau không gián đoạn, dứt khoảng. Phương pháp này chú trọng sự liên tục, nên bất cứ thở ra hay thở vào, đều phải chú tâm niệm Phật, cứ tiếp-tục như thế cho hết giờ mình đã định.

c. **Số châu niệm Phật:** Cứ niệm một danh hiệu là lần một hạt chuỗi, chuyên tâm không để cho vọng niệm xen vào. Số chuỗi niệm tùy theo nguyện của mình. Ví dụ, nếu nguyện mỗi lần niệm hai chuỗi 108 hạt, thì hôm nào cũng như vậy, không được thêm hay bớt, trừ khi bệnh hoặc nguyện niệm thêm.

d. **Phản văn niệm Phật:** Chú ý nghe rõ từng tiếng niệm Phật của mình, miệng niệm thì tai chú ý nghe, không bỏ sót bất cứ một niệm lớn tiếng hay nhỏ. Chủ đích của phép môn này là chuyên nghe từng tiếng, từng chữ niệm Phật của mình để ngăn trừ các ngoại trần không cho len lỏi vào.

e. **Ban châu niệm Phật:** Tức là vừa đi vừa niệm hoặc đi kinh hành trong chùa hoặc đi bách bộ trong sân chùa hay ở những nơi có bóng mát.

f. **Chuyên niệm niệm Phật:** Năm pháp trên là phương tiện tu hành của những lúc ngồi hoặc đi tịnh niệm. Phương pháp chuyên niệm niệm Phật thì bất cứ lúc nào, ở đâu cũng có thể niệm. Niệm trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi; niệm trong thời ăn uống, ngủ nghỉ; hễ tâm khởi động niệm thì niệm Phật. Niệm cho đến lúc nào thành thực, không gián đoạn xen hở. Thực tập cho đến khi nhất tâm bất loạn thì pháp môn này thành tựu.

3. **Cách thức niệm Phật:** Tùy theo hoàn cảnh và căn cơ mà niệm Phật với những phương cách sau đây:

a. **Cao thanh niệm Phật:** Niệm tụng lớn tiếng, hòa theo điệu mô thú lớp điều hòa, tuần tự, theo nghi thức đã định sẵn. Ngày nào cũng tụng, theo thời giờ đã định, không biếng nhác trễ nãi, nhất là phải thành kính trang nghiêm khi đứng trước bàn Phật, và phải chú tâm tưởng nhớ đến Phật. Phương pháp này được thực hành khi nào đông người đồng tụng và ở những nơi rộng rãi không thể tịnh niệm được.

b. **Đê thành niệm Phật:** Không niệm lớn tiếng, chỉ niệm thầm nhỏ vừa đủ mình nghe. Cách thức này nên dùng trong những lúc ngồi tịnh niệm và khi làm lễ trước bàn thờ Phật một mình, vừa quán tưởng hình dung đức Phật vừa niệm, không để các tà niệm xen lẫn vào.

c. **Mật niệm niệm Phật:** Không niệm có tiếng như hai cách trên. Ở đây chỉ niệm Phật bằng trí, bằng ý tưởng mà thôi, không dùng miệng lưỡi, chuyên tâm quán tưởng hình dung đức tướng và thâm lặng niệm trì danh hiệu

Phật. Phương pháp này nên áp dụng trong lúc ngồi tịnh niệm, hoặc lúc đi giữa đường hay đang làm việc và ở những chỗ không có bàn Phật.

4. Thực tướng niệm Phật: Hai phương pháp quán tưởng và niệm Phật trên chỉ là phương tiện để đi đến Pháp thật tướng niệm Phật này. Thực tướng niệm Phật là tìm hiểu chánh lý và thông đạt thực tướng của sự vật. Thực tướng của sự vật là tướng "lý tướng" mà đức Phật đã giác ngộ. Người muốn sống đời sống giải thoát phải đoạn trừ tất cả thiên chấp (có, không, đoạn, thường) để đạt đến lý nghĩa trung đạo. Thâm đạt lý trung đạo (sự thật các pháp) tức là niệm Phật mà không còn phân biệt mình là người niệm và đức Phật là người được niệm. Vì Phật và chúng sanh đều không ngoài tự tâm thanh tịnh, nên niệm Phật tức là niệm giác tính của mình. Ngoài giác tánh ấy không có một đức Phật nào đáng niệm. Niệm Phật đến cho thuần diệu ấy tức là hợp với bản giác thanh tịnh. Ta với Phật không hai không khác, không thấy có phiền não đáng trừ, không thấy có Niết Bàn đáng chúng, tâm hồn trong sáng, từ bi trí huệ. Dùng phương tiện cứu khổ chúng sanh, cũng không cần thấy tướng chúng sanh để độ. Nói một cách khác, thật tướng niệm Phật tức là giác ngộ sự thật của vạn pháp và sống đúng như thật của Phật.

III. Những điểm cần nhớ:

1. Chọn phương pháp tu quán niệm Phật. Đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sanh mà chỉ các phương pháp. Chúng ta khi thực hành tùy theo căn tánh, chỉ nên lựa một pháp môn thực hành cho triệt để; tập từ dễ đến khó và khi thuần thực được pháp nào thì có thể tập pháp khác.

2. Mỗi ngày để dành nửa giờ hay một giờ để niệm Phật, vào buổi tối trước khi ngủ hay buổi sáng sau khi thức dậy. Những giờ ấy thanh tịnh nên tu tập được nhiều kết quả. Hai pháp chuyên niệm và thật tướng niệm Phật thì lúc nào cũng thực hành được.

3. Nên nhớ, người tu niệm sẽ gặp nhiều trở lực, ngoài các hoàn cảnh không thuận tiện còn có nội ma và ngoại ma luôn luôn đến phá và thử-thách. Người hành trì phải rất đồng mãnh tinh tấn mới khỏi bị ma làm thối thất.

4. "Phật cao một thước, ma cao một trượng". Các loài ma có thể hiện thành những hiện tượng kỳ lạ để lừa gạt khủng bố người tu hành. Chúng ta cần bình tĩnh sáng suốt để đối trị, để phân biệt tà ngụy.

5. Không nên khởi tâm mừng, cũng như không nên sợ hãi khi thấy những hiện tượng kỳ lạ trong khi tu niệm Phật. Chỉ nên nhứt tâm quán tưởng niệm tri danh hiệu Phật, xem vạn pháp là giả ảnh, không chắc thực.

C. Kết luận:

Pháp quán tưởng và pháp quán niệm Phật là hai pháp môn tu hành hợp với căn cơ chúng sanh hiện đại, và dễ thực hành. Chỉ có thực hành mới đúng như lời Phật dạy. Hàng Phật tử không thể xao lãng, không thể không thực hành một trong hai pháp môn trên được. Sự thực hành ở nơi đây bao trùm cả nghĩa tinh tấn đồng mãnh hành trì, không bao giờ thối thất gián đoạn. Đừng có nên quá hăng hái lúc ban đầu, đến nỗi sanh bệnh và lạc vào ma đạo. Cần phải giữ mức trung bình, thông thả hướng tiến một cách chắc chắn, mới mong có nhiều kết quả thiết thực. Thực hành hai pháp môn trên tức thực hành năm hạnh: Tinh tấn, hỷ xả, từ bi, thanh tịnh và trí huệ.



THE METHODS OF MEDITATING ON BUDDHA

A. OBSERVATION METHOD:

I. Purpose: To better present circumstance; eliminate the unrealistic ambitions; purify the body and mind.

II. The Practice:

1. *Prior to the Meditation:*

a. Regulate the diet: Only eat foods which digest easily, and should not eat too much nor too little. One's awareness is lessened when eating foods that are hard to digest. Hunger causes one to suffer and can not sit still. And fullness causes one to feel uncomfortable, breathing becomes loud and fast.

b. Regulate the sleep: Practice to sleep less to keep the mind bright. During the practice if there is a need to sleep then do so, but always try not to fall asleep.

c. Regulate the body: Keep the body clean. It is better to shower prior to the observation.

d. The seat and place: Soft seat helps prolong the sitting period without numbing the legs. It is better to sit in the large and quiet room with dim light.

e. The sitting styles: Sit half-fold (half lotus) or full-fold (full lotus) style. Sitting a half-fold style by crossing one leg on top the other. Pull the legs in until the toes are aligned with the knees. Whereas, sitting a full-fold style by crossing the right calf on top the left leg and left calf on top the right leg, or vice versa. Using this style helps one sits longer, straightens the back but hard to practice. Place right hand on top the other, sit straight, the nose must line up with the navel, look straight and keep both eyes slightly opened.

f. Regulate the breathing: At the beginning, slowly and deeply breathe in with the nose and breathe out with the mouth for several times, then partly closed both eyes. During the practice, one must follow every breath - do not breathe strongly, rapidly or loudly; breathe softly and lightly, do not be frustrated.

2. *During the Observation:*

a. Moment of silence: At the beginning, silently reciting the mantra "Án lam tóa ha" for three times to purify the environment, and then continuing "An ta phạ thuật đà ta phạ, đạt ma ta phạ, bà phạ thuật độ hám" for three times to purify three major karma.

b. Contemplating on Buddha's virtues: After the recitation of mantras, one process with the contemplating of Buddha's virtue. Buddha has innumerable merits and one can not contemplate all at once; therefore, he/she can contemplate one by one depending on his/her karma. For example, if one has a hot temper then he/she can contemplate Buddha's compassion and forgiveness, or Buddha's courage if he/she is in fear, etc.

c. Meditation on the Buddha's Body: In addition to contemplation on Buddha's virtues, one can meditate on the Buddha's body to overcome bad karma. To practice this method, one observes one of Buddha's 32 physiognomies and 80 beauty marks. For example, he/she can observe a white hair between the Buddha's eye brows. This long hair represents the Buddha's mindfulness. When that physiognomy has been deeply absorbed in one's mind, one has completed a step of this observation. One then continues meditating on other

physiognomies or beauty marks. When all of physiognomies and beauty of the Buddha have clearly appeared as real, one has fully completed this method.

d. Meditation on the Buddha's statue: Place a picture or a statue of Shakyamuni or Amita (A-DiĐà) Buddha in a quiet room with a dim light. In the front of Buddha's statue, one sits silently, keeps both eyes partly opened, reveres the statue and observe every feature of it; concentrates on the observation to avoid the disturbance of impure thoughts. When the statue has clearly appeared, even with eyes closed, one has successfully accomplished this method.

e. Meditation on Breathing: Besides above three methods, the meditation on breathing is a method which is easy to practice and has major effect on controlling the impure thoughts. Meditation on breathing is a method that one can practice by counting one's breaths. Count one for every breath up to a selected number then back to one. If the count is messed up, then start over the cycle. Repeat this routine as desire. The important thing is that one needs to concentrate on following the breaths to avoid having disturbance by impure thoughts. When one's mind is peaceful and purified with this method one can practice on others.

Note: The purpose of the meditation methods mentioned is to eliminate the ambitions, and to purify one's mind. There are many other different methods from which one can choose to practice depending upon on one's ability and suitability.

f. Controlling method: During the meditation if the mind is being darkened, and the head is bending down, one needs to focus at a middle point between both eyes; if the mind is being stampeded, the body can not be sit still then one need to focus on the navel. When feeling pressure on the chest, one needs to relax one's mind, and reduces the concentration. On the other hand, when feeling lazy, and the body is stooped, one needs to concentrate hard to overcome these weaknesses. During the meditation if something strange appears such as a lighting flash, apparitions... do not be so pleased or afraid, but see them as projections of desirous thoughts.

3. Points to remember: To be successful in meditation, one needs to remember the following:

a. Perseverance: Practice daily at determined hour

b. Diligence: Practice 15 minutes daily on first week, 30 minutes on second to fourth week and then 45 minutes on 5th and so on. It can go as long as 1 to 2 hours or more.

c. Best time to practice is at 4 or 5 o'clock in the morning, after waking up, or at night before going to sleep. Practicing in the morning is always better than at night.

d. Do not boast about your practice

e. After each session, if one has obtained a peaceful feeling then one has practiced the right way.

f. During the session if the mind or body feels uneasy, one needs to seek advice from his/her master or an experienced person.

B. PONDERING METHOD:

I. Purpose: To change impure thoughts to right mindfulness, a bad circumstance to good one, to eliminate all unrealistic thoughts, and to attain the truth of all forms.

II. The Practice:

1. Prior to Meditation: Regulate the diet, sleep and breathing as previous stated.

2. *Continuously Reciting the name of Buddha:* This is a simple and suitable method for human beings in this degrading period of the world, as Di-Đà Sô Sao sutra stated: "Reciting the Buddha's name is a shortest path of all short paths to enlightenment". To practice this method, one must continuously recite, either loudly or silently, the name of Amita Buddha with undivided attention. By virtue of the undivided attention, one obtains pure thought. The following are several ways to practice this method.

a. Ten-count Recitation: For every breath, in or out, one silently recites the name of Amita Buddha 10 times, or 10 times for both in and out (time for practicing is the same as in the meditation method). If the condition does not allow one to practice long each time, one should silently recite the name of Buddha at least 10 times in 10 breaths before going to sleep each night and in the morning after waking up. Regularly practice this way one gets a lot of spiritual benefit.

b. Continuation: Reciting the Buddha's name continuously. This method emphasizes the continuation; therefore, in every breath, one needs to concentrate on reciting the Buddha's name until the set time is expired.

c. Reciting with the Bodhi Beads: Counting a bead for each recitation. Concentrate on the counting and praying to avoid the disturbance of impure thoughts. The number of recitation depends on one's vow. If one vows to recite the Buddha's name by counting twice the string of 108 Bodhi beads, one needs to be consistent on each day unless one becomes ill.

d. Sound listening Recitation: Pay attention to every word one recites, do not leave out any word, even when reciting silently. The purpose of this method is to listen the sound of every wording in order to prevent the invasion of any other sounds or thoughts.

e. Walking Recitation: Reciting while walking in the praying hall or under the tree shadows around the temple.

f. Frequent Recitation: The above five recitation methods are used to practice under scheduled time and at selected places. Whereas, the frequent recitation method is used at any time, any place. One can recite while walking, standing, lying or sitting; or one can recite while having a meal, sleeping etc. Whenever one's mind is being invaded by the impurities one needs to recite the name of Buddha. It will not be fully successful until one establishes oneself in mindful stage.

3. *Method of Chanting:* The following chanting methods can be applied depending on one's situation and ability:

a. Loud chanting: Chant loudly along with the sound of the wooden drum. Keep up the schedule daily, do not be lazy or late. Be solemn and respectful in front of the altar, and concentrate on the Buddha. One can practice this method with other people.

b. Soft chanting: Do not chant too loud, just enough for oneself to hear. This method is used for an individual to practice meditation or make a ceremony in front of the altar. Observing and reciting the Buddha at the same time, do not let the mind be interfered with impure thoughts.

c. Silent chanting: Unlike the above two, this method requires one to silently chant with one's mind and thought only. Concentrate on Buddha's statue and silently recite his name. This method is applied during walking or working, or at a place where there is no shrine available.

4. Recitation by reflecting on the true Nature of reality: The methods of chanting and continuously reciting the name of Buddha above are the basic steps to this method. This method is used to search for the truth and to realize the reality of nature. The reality of nature is interdependent impermanent and non-substantial, which the Buddha already attained. To attain the true nature of reality or a life of liberation, one needs to eliminate the concept of self. When the truth of reality is attained, one has no distinction between oneself and Buddha. Buddha and beings are not different when the mind is purified; therefore, reciting the Buddha's name is to reflect on the Buddha nature of oneself. There is no enlightenment that can be searched outside. In short, by realizing the true nature of reality as non-self, one attains Buddha nature or enlightenment.

III. Points to remember:

1. Select a suitable method. Buddha teaches the different types of practicing methods based upon the capacity of beings. When choosing a method, one should choose the type that is suitable to one's capability. Practice an easier method first before moving on to the harder one.
2. Spend about a half or one hour for reciting every night before going to sleep or in the morning after waking up. Both the silently reciting method and the reflecting on Buddha nature can be practiced at any time.
3. Remember, during the practice one may experience some adversities. Besides the inconvenient conditions, there are internal and external challenges; therefore, one needs to be courageous and diligent to overcome them.
4. Imagination can manifest in different strange forms to trick and threaten the person who tries to lead a religious life; therefore one needs to be calm and knowledgeable to distinguish right from wrong.
5. During the practice if something strange appears, do not be so pleased or afraid, but only concentrate on reciting Buddha's name and realize that all forms are illusions.

C. CONCLUSION:

The methods of reciting the Buddha's name are simple, yet suitable for everyone. As a Buddha follower, one needs to practice Buddha's teachings. A Buddhist should not neglect practicing the methods above. The practice requires one to be constantly diligent and determined.

At the beginning, in order to prevent tiredness, one should not work so hard. One should begin practicing lightly to assure more effective results. Practicing the above two methods is to practice the Five Conducts: Diligence, Forgiveness, Compassion, Purity and Wisdom.



TÁM QUAN TRAI

I. Định nghĩa:

Quan là đóng, Trai (Posadha) có nghĩa là qua 12 giờ trưa. Tám quan trai giới là sự giữ gìn cho thân tâm thanh tịnh trong 24 giờ bằng cách thực hiện tám giới luật sau:

1. Không được sát sanh
2. Không được trộm cướp
3. Không được dâm dục
4. Không được nói dối
5. Không được uống rượu
6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem múa hát
7. Không được nằm giường cao rộng đẹp đẽ
8. Không được ăn quá giờ Ngọ.



Tu Tám Quan Trai có nghĩa là thế nguyện tập sống cuộc đời của những bậc tu hành trong vòng 24 giờ bằng cách thọ trì tám giới nói trên.

II. Hiểu rõ tám giới:

1. Không sát sanh: Đem niềm vui đến với mọi loài, giúp chúng sanh sống hạnh phúc, tránh giết hại hoặc khuyến người khác đừng giết hại.

2. Không trộm cắp: Không trộm cắp, không nghĩ đến sự trộm cướp và luôn nghĩ đến bố thí. Không làm cho người chung quanh đau khổ vì mất của cải của họ.

3. Không dâm dục: Không hành động cũng như không nghĩ đến những điều dâm dục. Tâm được thanh tịnh, thân khỏi ô uế. Đối với người bạn trăm năm, cùng những người chung quanh ta giữ đúng lễ, làm cho họ kính trọng.

4. Không nói dối: Không nói sai, không nói thêu dệt, không nói hai chiều, không nói lời hung ác cũng như khuyến răn những người chung quanh giữ giới. Giữ chữ tín.

5. Không uống rượu: Rượu làm say mê, tối tăm trí não.

6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và đi xem múa hát: Quán về thân. Năm giác quan: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân có thể mở đường cho chúng ta đến Niết Bàn hay vào địa ngục.

7. Không được nằm giường cao đẹp, rộng lớn: Tập dần đức tính giản dị, đạm bạc.

8. Không được ăn quá giờ Ngọ: Trong luật Phật dạy: "Chư Thiên ăn sớm mai, Phật ăn giờ Ngọ, súc sanh ăn sau giờ Ngọ, ngựa quý ăn tối, chư Tăng học Phật phải ăn đúng giờ Ngọ".

* Ăn đúng giờ Ngọ được 5 điều lợi ích sau:

- Ít mộng tâm sai quấy
- Ít buồn ngủ
- Dễ được nhất tâm

- Ít hạ phong
- Thân được yên ổn và ít sanh bệnh.

III. Cách thức thọ tám quan trai:

Pháp quan trai nên được tổ chức trong những ngày trai, hoặc trong những ngày nhàn rỗi, thời hạn 24 tiếng. Nên tổ chức tại một ngôi Chùa hoặc Niệm Phật Đường thanh tịnh. Trong trường hợp không có Chùa hay Niệm Phật Đường thì chúng ta có thể tổ chức tại nhà. Thọ giới Tám quan trai có thể:

1. Giới sư truyền thọ: Có nghĩa là có thầy chứng minh truyền thọ và chúng Tăng hộ niệm. Trước khi thọ giới phải tắm rửa sạch sẽ và làm lễ sám hối những tội lỗi đã phạm để thân tâm thanh tịnh, rồi các giới tử tự thân hành đến cầu thỉnh vị Chứng minh làm lễ bạch Phật cầu truyền thọ ba quy y và tám quan trai giới. Trong khi lễ, cần phải trang nghiêm thành kính nhứt tâm nghe vị Chứng minh truyền giới, trả lời những câu hỏi và đọc những lời phát nguyện do vị Chứng minh chỉ bày.

Trong ngày thọ tám quan trai giới, giới tử cần phải giữ gìn thân, khẩu, ý cho thanh tịnh, không được phạm giới và tự xem mình như đã xuất gia, nhất là không nghĩ việc ngoài đời. Siêng năng tụng kinh, niệm Phật không để tâm dong ruổi bên ngoài mà cầu chú Phật gia hộ cho Bồ Đề tâm ngày một tăng trưởng.

2. Tự phát nguyện thọ trì: Nếu không có Tăng Chứng hoặc không thể đến Chùa có thể tự mình thọ trì Pháp quan trai này. Giới tử tự mình đứng trước bàn Phật đọc những câu tự mình thọ giới như sau:

Đệ tử tên là quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, xin một ngày một đêm thọ Ưu Bà Tắc (hoặc Ưu Bà Di) tám phần trai giới. Như Lai bậc Chí chơn chánh giác, là Thế Tôn của con. (3 lần).

Đệ tử quy y Phật rồi, quy y Pháp rồi, quy y Tăng rồi xin một ngày một đêm Ưu Bà Tắc (Ưu Bà Di) tám phần trai giới. Như Lai bậc chí chơn chánh giác là Thế Tôn của con (3 lần).

"Như các Đức Phật suốt đời không sát sanh, Đệ tử xin nguyện một ngày một đêm không sát sanh"... Cho đến giới thủ tám cũng đọc như vậy. Cách tu tập cũng như cách trên.

IV. Công đức thọ tám quan trai giới:

Người thọ Tám quan trai giới nhờ hoàn cảnh thuận tiện tinh tấn tu hành nên ba nghiệp thanh tịnh không làm các nghiệp ác, đồng thời các điều thiện do đầy được phát triển. Nhờ thọ trì giới luật và chí tâm niệm Phật nên tâm trí được định tĩnh không còn vọng tưởng, giec chủng tử vô lậu giải thoát. Đức Phật dạy: "Người nào tinh tấn thọ trì Tám quan trai tức hiện tiền được tăng trưởng vô lậu phước huệ, sau lâm chung khỏi bị sa vào các đường ác, được sanh về thế giới Cực Lạc. Nếu đem công đức hồi hướng tất cả chúng sanh tức được phước quả vô lượng và chúng được quả Vô Thượng Chánh Giác".

V. Kết luận:

Người thọ Tám quan trai giới không còn làm bất cứ việc ác hại nào, cánh cửa ác đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) bị đóng chặt lại. Vì không tự chủ được mình, vì vô minh che lấp, vì tham muốn nhục dục con người cứ mãi tạo bao điều ác nghiệp, cánh cửa tam ác đạo kia tự mở, rồi tự mình bước vào và chịu bao quả báo đau khổ. Tu Tám quan trai giới trong một ngày một đêm, thanh tịnh thân tâm, phòng hộ giữ mình, tuy chưa xuất ly tam giới ngay được, nhưng nhờ nương công đức trai giới này, giec trồng hạt nhân xuất thế thù thắng, tương lai chắc chắn sẽ được giải thoát. Chú Phật vì muốn hóa độ chúng sanh nên chỉ bày pháp môn này, là Phật tử chúng ta cố gắng nương theo và tu tập.

THE EIGHT RETREAT PRECEPTS

I. Definition:

Quan means to close. Trai means after abstinence; to purity as by fasting or abstaining. The Eight Fold Precepts mean to keep the mind and body purified in 24-hour period by practicing the eight retreat precepts:

1. Not killing living beings
2. Not stealing.
3. Not having sexual intercourse.
4. Not telling lies.
5. Not taking intoxicants.
6. Not wearing bodily decoration, not using perfumes.
7. Not singing and dancing.
8. Not sleeping in a raised bed.
9. Not eating after noon time.



By taking the Eight Retreat Precepts ordination one vows to live the life of a monk within 24 hours.

II. Understanding the retreat precepts:

1. **Not killing:** One should not deliberately kill any living beings, either by committing the act oneself or instructing others to kill.
2. **Not stealing:** Do not steal anything from anyone or even thinking about it. Try to practice charity. Do not use anything not given.
3. **Not engaging in sexual misconduct:** To abstain from sexual misconduct.
4. **Not telling lies:** One should not lie but tell the truth without exaggerating.
5. **Not taking intoxicants:** Intoxicants will make one lose control of oneself, and delude the mind.
6. **Not wearing perfumes, nor dancing and singing:** Wearing make-up and perfumes predispose oneself to sensual desires while dancing and singing disturb one's concentration.
7. **Not sleeping in an elaborate, raised bed:** To practice a simple life style.
8. **Not eating after noon time:** The Divine eats in the morning, Buddha eats at noon, animals eat in the afternoon, and ghosts eat at night.

The benefits of not having meals in the afternoon:

- wrong/confused thoughts do not arise.
- no drowsiness.
- improve concentration.
- healthy body.



III. The Formalites:

The Eight Retreat Precepts ordination is usually held in the Temple within 24 hours. If there is no temple, a quiet house may be used. The eight fold precepts maybe transmitted by:

1. **A master:** A master monk or nun will conduct the ordination. Prior entering the ordination, one needs to shower and repent. The master will introduce and explain the Three Jewels and the eight precepts. In the ordination, one has to be quiet, concentrate and listen to the master's questions, then one should answer the questions and vows to take refuge in the Three Jewels and to practice the precepts. During the 24 hours living

as a monk, one has to control one's actions, speech and thoughts. Always think about Buddha and keep on learning and practicing the Buddha's teachings.

2. **Oneself:** If there is no temple, one may conduct this eight fold precepts at home by oneself. In front of the Buddha statue, one vows:

I am will take refuge in the Buddha, Dharma and Shangha, vow to keep the eight fold precepts within 24 hours. Buddha is my master.

As the Buddha who never destroys the life of beings, I vow to abstain from destroying the life of beings during these 24 hours.

(Repeat eight different precepts).

IV. The effects of practicing the eight fold precepts:

One who practices the eight fold precepts will purify one's mind and never commit bad actions. By practicing the eight fold precepts, one obtains mindfulness. The Buddha said: *"One, who practices the eight fold precepts will be born into the happy worlds and never be born into the lower universe (such as hell, gost and animal). If one forwards merits to other beings, one will get innumeros merits and achieve enlightenment."*

V. Conclusion:

Practicing the eight retreat precepts keep one from committing the bad karma of the body, speech and mind. As a result, the mind becomes purified and wisdom is developed. In short, the eight fold precepts are the foundation for attaining enlightenment. For the sake of beings, the Buddha taught these precepts. A Buddhist should learn and practice them.



PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ ĐỜI TRẦN ĐẾN CẬN ĐẠI

I. Phật Giáo đời Trần (1225-1400):

1. Trần Thái Tông (1225-1258): Trần Thái Tông là một vị vua hiểu đạo rất sâu. Bên cạnh việc triều chính, Ngài chuyên lo truyền bá Đạo Phật bằng cách lập chùa, hoàng pháp và ủng hộ Phật, Pháp, Tăng. Ngài cho ấn bản hai tập: Thuyền Tôn Chỉ Nam giải rõ đạo lý tu thiền và tập Khóa-Hư nói rõ về 4 sự khổ: Sanh, lão, bệnh, tử. Hai tập sách này rất có giá trị.

2. Trần Thánh Tông (1258-1278): Mặc dầu cho khuếch trương Nho học nhưng vua Trần Thánh Tông vẫn sùng mộ Phật Giáo.

3. Trần Nhân Tông (1278-1293): Vua Nhân Tông sùng tín đạo Phật, năm 16 tuổi Ngài bỏ Hoàng cung định đến núi Yên Tử để tìm đạo, nhưng sau đó phải theo lệnh vua cha trở về. Ngài theo học với Ngài Tuệ Trung Thượng-sĩ thuộc phái Vô-Ngôn-Thông. Năm 1293 Ngài truyền ngôi cho con và sáu năm sau, Ngài rời bỏ cung điện lên tu tại núi Yên Tử lấy hiệu là Hương-Vân Đại-Đầu-Đà. Phật giáo trong triều đại này rất thịnh.

4. Trần Anh-Tôn (1293-1314): Rất tinh thông Phật Pháp. Ngài là học trò của Pháp Loa Tôn Sư. Mặc dầu Ngài hết sức chăm lo truyền bá Phật giáo, nhưng đạo Phật trong thời kỳ này bị pha lẫn với ngoại giáo do sự ngộ nhận của người trì đạo cũng như do hoàn cảnh ngoại giao chi phối.

II. Phật giáo đời nhà Hồ (1400-1407) và nhà Minh (1414-1427):

Nhà Hồ làm vua được 7 năm thì bị nhà Minh sang đánh chiếm. Nước ta bị lệ thuộc nhà Minh. Phật giáo trong thời kỳ này không có gì đáng kể. Năm 1416, nhà Minh tịch thu các sách vở trong nước và cả kinh điển Phật giáo đem về Kim Lăng, và đốt phá các chùa chiền. Sau đó nhà Minh lợi dụng Phật Giáo cho sự cai trị và đưa Phật Giáo vào chỗ khốn đốn hơn.

III. Phật giáo đời Hậu Lê (1428-1527):

Phật giáo trôi theo sự điêu tàn của các thời đại trước nên chẳng có gì đáng ghi nhớ trong thời kỳ này.

IV. Phật Giáo trong thời kỳ Nam Bắc phân tranh (1528-1802):

Phật giáo trong thời kỳ này có cơ phục hưng do mấy phái Thuyền Tôn mới truyền sang.

1. Miền Bắc:

Dưới thời vua Lê Thế-Tôn (1573-1599) có phái Tào-động do Ngài Trí-Giả Nhứt-Cú người Trung Hoa truyền sang và sau đó tiếp truyền cho Ngài Thủy-Nguyệt và Ngài Tôn-Điển. Tào-động là một chi nhánh của Ngài Bồ-Đề Đạt-Ma.

Đến thời vua Hy Tôn (1676-1705), có phái Liên-Tôn do Ngài Lâm-Giác Thiên Sư lập ra tại chùa Liên phái (Hà Nội). Cùng lúc đó, Ngài Nguyệt Quang thành lập chi phái của phái Lâm-Tế ở chùa Bà-đá.

Từ vua Lê Dụ-Tôn (1719), Lê Hy-Tôn (1737) đến vua Chiêu Thống (1787), Phật Giáo lúc thịnh lúc suy không có gì đáng ghi chép.

2. Miền Nam:

Khi chúa Nguyễn vào trấn đất Thuận Hóa và mở mang mọi việc, Phật Giáo được thịnh hành. Bấy giờ có Ngài Tế-Viên Hòa Thượng, Ngài Giác Phong Lão-tổ người Trung hoa đem Phật Giáo vào Việt Nam. Năm 1665 (đời chúa Nguyễn Phúc Tần 1648-1667). Ngài Nguyễn Thiệu từ Trung Hoa vào Quy-Ninh (Bình định) lập chùa Thập Tháp Di-Đà, rồi lập chùa Hà Trung ở Thuận-Hóa và chùa Quốc-Ấn ở Thừa-Thiên.

Đến đời Chúa Nguyễn Anh-Tôn (1687-1691), các Ngài Thạch Liêm, Tử Dung Minh-Hoàng, Minh-Hải Pháp-Bảo và Minh Hành Tại-Toại đến và lập chùa Linh Mục, Thuyền Lâm, Kim Tiên, và Từ Đàm. Trong thời kỳ này có Ngài Liễu Quán người Phú Yên theo thọ giáo với Ngài Tế-Viên Hòa Thượng rồi đến thọ giáo Ngài Giác Phong ở Chùa Báo-Quốc. Sau đó Ngài trở về Thuận Hóa lập chùa Thuyền Tôn.

V. Phật Giáo triều Nguyễn:

Sau khi ba anh em Tây Sơn thống nhất toàn cõi Việt nam, nhiều Chùa bị đốt phá như: Báo Quốc, Quốc Ấn, Từ Đàm...

Năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh đánh bại Tây Sơn và lên ngôi lấy niên hiệu Gia Long. Ngài cho trùng tu và sửa sang lại các chùa chiền.

Năm 1815 cho sửa lại chùa Thiên Mục. Năm Minh Mạng thứ 7 (1839) cho sửa lại chùa Thánh Duyên. Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) xây tháp chùa Thiên Mục và xây cất chùa Diệu Đế. Năm Tự Đức thứ 7 (1854), nhà vua cho cấp các công điền cho các chùa. Trong giai đoạn này, tuy vua quan có lòng sùng mộ đạo Phật, nhưng phần nhiều chỉ để cúng bái cầu phước.

VI. Phật Giáo cận đại:

Từ 1879, Pháp đặt nền đô hộ lên Việt Nam và Phật giáo cũng bị yếu dần. Mãi đến thế kỷ 20, Phật Giáo mới bắt đầu phục hưng. Nhiều Hội Phật giáo, Phật học được thành lập. Ở miền Nam có Hội Nam kỳ, Hội Nghiên Cứu Phật Học (1931); ở Trung có Hội An Nam Phật Học (1932) sau đổi thành HỘI VIỆT NAM PHẬT HỌC; ở Bắc có Hội Bắc kỳ Phật Giáo (1934). Chủ trương chung của các Hội Phật Giáo hay Hội Phật Học là đào tạo Tăng tài. Các Phật Học Đường được thành lập, các tạp chí Phật Giáo được xuất bản. Các Hội đặc biệt giảng dịch kinh điển ra Quốc văn, cải hóa đời sống xã-hội theo tinh thần Phật Giáo, giáo dục các hàng Thanh Thiếu Nhi. Các Phật Học Đường như Tăng trường tại chùa Quán sứ và Ni trường tại chùa Bồ Đề ở Bắc, Phật Học Viện Tây Thiên, Phật Học Đường Báo Quốc, Ni trường Diệu Đức ở Trung, ở Nam có Phật Học Viện của Hội Lương Xuyên Phật Học Trà Vinh. Về báo chí, ở Bắc có tờ Đuốc Tuệ, ở Trung có tờ Viên Âm và Phật Học Tùng Thư của Hội Việt Nam Phật Học, ở Nam có tờ Từ Bi Âm, tờ Duy Tâm.

Tại các tỉnh, các Huyện, các làng đều tổ chức các Chi Hội, các Khuôn Tịnh-Độ, các đoàn Đồng Ấu Phật Tử và các Gia Đình Phật Tử.

Các vị sáng lập hoặc chủ trương mọi công việc hoàng hóa Phật giáo lúc bấy giờ đều là những vị Đại Đức Danh Tăng và các cư sĩ thuần thành sáng suốt.

Năm 1951, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập do Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội Chủ gồm ba Giáo Hội Tăng Già (Bắc, Nam, Trung) và 3 Hội Phật Học (Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội Việt Nam Phật Học ở Trung và Bắc kỳ Phật Giáo Tổng Hội).

Hiệp Định Geneve (1954) chia Việt nam thành hai, từ vĩ tuyến 17. Miền Bắc do Đảng Cộng Sản Việt Nam điều khiển, các hoạt động Phật giáo bị kèm kẹp và như hoàn toàn tê liệt. Ở miền Nam, chính phủ Ngô Đình Diệm cũng áp dụng các luật lệ của Thực dân Pháp để khống chế Phật Giáo. Năm 1963, Phật Giáo bị chính quyền đàn áp thẳng tay. Toàn thể Phật giáo miền Nam đã quyết tâm tranh đấu chống lại sự đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm và các anh em của ông ta. Nhiều Tăng Ni Phật Tử đã phải hi sinh trong cuộc tranh đấu này. Tháng 11/1963, chính phủ Ngô Đình Diệm bị quân đội Việt Nam Cộng Hòa lật đổ, Phật Giáo được tự do trong thời gian ngắn. Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập thay thế Tổng Hội Phật Giáo và quy tụ thêm các hệ phái Phật Giáo khác (Phật Giáo Theravada, Phật Giáo Nguyên Thủy và Phái đoàn Phật Giáo Minh Đăng Quang).

Từ năm 1966, tình trạng chính trị tại miền Nam càng ngày càng rối loạn. Phật giáo là nạn nhân trong cuộc tranh đấu đòi dân chủ. Hiệp định Ba Lê (1/1973) được ký kết giữa 4 phe: Cộng Sản miền Bắc, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (do Cộng sản miền Bắc thành lập và điều khiển), Chính Phủ miền Nam và Hoa Kỳ để chấm dứt cuộc chiến không phân thắng bại giữa hai phe Quốc Cộng. Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam mặc cho Cộng Sản miền Bắc được sự viện trợ tối đa của Trung Cộng và Liên Xô đã bất chấp Hiệp Định ở ạt đưa quân vào đánh chiếm miền Nam. Bị cô thế, tháng 4/1975, chính quyền miền Nam sụp đổ và Cộng Sản miền Bắc dưới chiêu bài Giải phóng Miền Nam đã hoàn toàn cưỡng chiếm hoàn toàn và đưa đất nước dần đến bần cùng và nghèo đói. Hơn cả triệu người Việt Nam phải bỏ nước ra đi và định cư khắp các quốc gia trên thế giới. Phật giáo Việt Nam cũng từ đó được lan rộng khắp nơi.

Tại Việt Nam, nhà cầm quyền Cộng Sản cho thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (1991) trong mục đích lợi dụng Phật giáo để đàn áp và tiêu diệt Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Ở hải ngoại nhiều Hội Phật Giáo đã được thành lập theo nhu cầu của Phật tử nhưng vấn đề thống nhất thành một khối cũng không phải là một việc làm dễ dàng. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại đã được thành lập từ 1992 đã quy tụ nhiều Giáo Hội và Hội Phật Giáo tại Hải ngoại và xem như một phần của Giáo Hội tại quê nhà trong cố gắng tranh đấu cho sự tự do và nhân quyền tại Việt Nam. Không biết cho đến lúc nào thì Phật Giáo được tự do hoạt động tại Việt Nam để những người con Phật có cơ hội tu tập theo giáo lý của đức Từ phụ.

BUDDHISM IN VIETNAM FROM THE TRAN DYNASTY TO PRESENT

I. Buddhism during the Tran Dynasty (1225-1400):

1. Tran Thai Ton (1225 - 1258): Tran Thai Ton was a King who profoundly understood Buddhism. Besides his royal duties, he concentrated mainly on propagating Buddhism by means of constructing temples, preaching Dharma and supporting the Sangha. He wrote: "The Thuyen Ton Chi Nam" which clearly explains the principles of meditation and "The Khoa-Hu" which illustrates the four types of suffering: Birth, Old-Age, Sick, and Death. Both are the valuable sources for studying and practicing.

2. Tran Thanh Ton (1258 - 1278): Even though he was a Confucian scholar, he was very devoted to Buddhism.

3. Tran Nhan Ton (1278 - 1293): King Tran Nhan Ton had a strong faith in Buddhism. At age of 16, he left the kingdom to practice Buddhism at Yen Tu mountains, but unfortunately, his father ordered him to return to the kingdom. He then studied with Master Tue Trung, an officer that belongs to Vo-Ngon-Thong branch. In the year 1293, he abdicated the throne, and his son became the successor. King Nhan Ton finally departed the kingdom and returned to Yen Tu mountains, and took the new name Huong-Van Dai Dau Da. During this time, Buddhism was very popular.

4. Tran Anh Ton (1293- 1314): Tran Anh Ton had a deep understanding of Buddhism. He was Master Phap Loa's student. Even though all his efforts were focused on propagating Buddhism, during this time, Buddhism was unfortunately mixed with other religions. The cause was due to the practitioner's misunderstanding of Buddhism teachings and also due to external influences.

II. Buddhism during the Ho Dynasty (1400-1407) and the Minh Dynasty (1414-1427):

The Ho Dynasty had reigned for 7 years when Vietnam was colonized by the Ming Dynasty in China. Our country was dominated by them. Buddhism during this period was in stagnant phase. In 1416, the Ming collected all the books in our country including Buddhism scriptures and brought them back to Kim Lang. They also destroyed the temples and other historic monuments. Afterward, they took advantage of Buddhism for their governing and led the religion into difficult situations.

III. Buddhism during the Hau Le Dynasty (1428 - 1527):

Buddhism was still affected by the previous dynasty so there was no significant events to be remembered.

IV. Buddhism during the rivalry between the two warlords of the North and South region (1528-1802)

During this period, many Zen branches were resurrected and some were introduced from China.

1. North Region:

Under King Le The Ton (1573-1599), the Tao-Dong branch was brought from China by Master Tri-Gia Nhut Cu who transmitted it to Master Thuy-Nguyet and Master Ton-Dien. Tao-Dong was one of the branches of Master Bo-De-Dat-Ma.

During the reign of King Le Hy Ton (1676 - 1705), a Buddhist monk named Lan Giac established the Lien Ton branch at Lien Phai Temple in Ha Noi. At the same time, Master Nguyet Quang of Lam Te branch established a subbranch at Ba-Da temple.

From King Le Du-Ton (1719) to King Le Hy-Ton (1737) to King Le Chieu Thong (1787), Buddhism was declining and there was no memorable events.

2. South Region:

When Lord Nguyen came to guard the Thuan-Hoa region, everything began to develop. Buddhism was popular once again. At that time, two Chinese Buddhist monks named Te Vien, and Giac Phong brought Buddhism into the region. In 1665 (the War Lord Nguyen Phuc Tan 1646 - 1667), Master Nguyen Thieu from China came to Quy-Ninh (Binh Dinh) and established Thap Thap Di-Da Temple, then to Thuan-Hoa to establish Ha-Trung temple, and finally to Thua-Thien to establish Quoc-An Temple.

During the reign of the War Lord Nguyen Anh-Ton (1687 - 1691) that Master Thach Liem, Master Tu-Dung, Master Minh-Hai Phap Bao, and Master Minh Hanh Tai-Toai arrived and established Linh Mu, Thuyen Lam, Kim Tien, and Tu Dam temples. During this time Master Lieu Quan, from Phu-Yen, received religious instructions under Master Te Vien and later under Master Giac Phong at Bao-Quoc Temple. Soon after, he returned to Thuan Hoa and established Thuyen-Ton Temple.

V. Buddhism During the Nguyen Dynasty:

After the three Tay-Son brothers (Nguyen Nhac, Nguyen Hue and Nguyen Lu) unified the entire Vietnam, many temples such as Bao Quoc, Quoc An, and Tu Dam were destroyed.

In 1802, after Nguyen Phuc Anh defeated Tay Son, he took over the throne and named his title Gia Long. He permitted Buddhism to be practice and to order the reconstruction of many temples. In 1815, he reconstructed the Thien Mu temple. In the 7th year of Minh Mang (1839), Thanh Duyen temple was remodeled. Then in the 4th year of Thieu Tri (1844), the Thien Mu tower and the Dieu De Temple were built. In the 7th of Tu Duc reign (1854), the king donated public lands to all the temples. During this time, even though the royally had strong belief in Buddhism, they only worshiped to seek good fortune.

VI. Buddhism at Present:

From 1879, the French dominated Vietnam and Buddhism weakened. It had been not until the 20th Century that Buddhism flourished. Several Buddhist associations were organized. In the South, there were the Southern Associations and the Buddhist Research Foundation (1031) which were made up mainly by Southerners. In the Central region of Vietnam, there was the Annam Buddhist Studies Association (1932) which was later renamed to Vietnam Buddhist Studies Association. In the North, there existed an association named Northern Buddhist Association (1934) which consisted primarily of Northerners. In all, their main goal was to train Buddhist monks. Buddhist schools were built, and magazines were published. These specialized associations translated the Chinese sutras into Vietnamese language, improved ways of living based on Buddhist morals, and educated the youth. There were schools exclusively for monks located at Quan-Su Temple, and there were schools provided only for nuns located at Bo De Temple in the North region. In central Vietnam, there were also separate schools provided for monks and nuns such as Tay Thien Monastery, Bao Quoc Buddhist school and Dieu De. In the South, there was also a monastery named Luong Xuyen Buddhist Studies in Tra Vinh province.

For spreading the Buddhist teachings, there was the Duoc-Tue newspaper in the North, the Vien-Am newspaper in the central, and the Tu-Bi Am and Duy Tam in the south.

Each district and village, Buddhists organized local Buddhist committees (Chi Hoi), and Buddhist Youth Associations. Those who initiated or led all the tasks of propagating Buddhism at this time were mainly knowledgeable Buddhist monks and scholars.

In 1951, the United Buddhist Association of Vietnam was formed. Master Thich Tinh Khiet was elected to the chairman of the association. The association consisted of The Buddhist Studies Foundation, the Vietnam Buddhist Studies association and the Northern Buddhist Association.

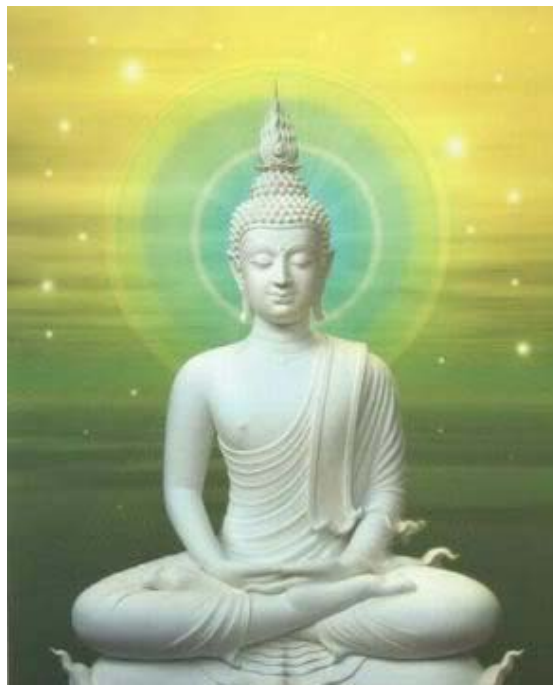
The Geneva Treaty of 1954 divided Vietnam into two parts: North and South. The north region was controlled by the Communist Party. Under Communism, all the Buddhist activities were limited or banned. In the South, Buddhism suffered a great deal of hardships from dictatorship of the Ngo Dinh Diem Government. Many temples blockaded, spiritual leaders arrested, and the Buddhist flag pulled down. However Buddhist communities in the South were determined to fight for religious freedom. Several Buddhist monks and lay Buddhists sacrificed their lives for the cause. In November 1963, after the military overthrew Ngo Dinh Diem, Buddhism was free for a short period. In 1964, the Vietnamese United Buddhist Congregation was formed to replace the United Buddhist Association. The Congregation was jointed with other Buddhist branches such as the Theravada Buddhism, and the "Khất Sĩ".

In 1966, the political situation in the South worsened, and the Buddhism, again, was politically oppressed by the government led by Nguyễn Văn Thiệu. The Paris Treaty temporarily ended the war. The Treaty was signed on January 1973 by four sides: the North Communists, Mat Tran Giai Phong Mien Nam (formed and controlled by the North Communist Party), the South Government, and the United States.

After the American armies withdrew from Vietnam, the North Communist party supported by the Soviet Unions and China, broke the Treaty and brought their armies into the South. In April 1975, the Communists took over the South and established a totalitarian and tyrannical regime over the country. As a result, millions of Vietnamese fled the homeland to settle in different countries around the world. For that reason, Vietnamese Buddhism is now worldwide.

Currently, the Communist government set up the Vietnamese Buddhist Association (1991) in an attempt to undermine the United Buddhism Congregation. In other foreigner countries, several of Buddhist Associations have been established to held the spiritual need of local Buddhists. In 1992, the United Vietnamese Buddhist Congregation Oversea was formed in the United State (and in other countries such as Canada, Europe and Australia) in order to propagate the Buddhist teaching and to fight for democracy and human right in Vietnam.

The history of Buddhism in Vietnam as presented just provides a sketchy knowledge of what and how Buddhism contributed to Vietnam in terms of the spiritual cultivation, democracy and human rights. Due to the scope of this lesson, there are many important things left out.



Phân kiến thức bậc Chánh Thiện

TINH THẦN KHÔNG CHẤP THỦ TINH THẦN TÙY DUYÊN BẤT BIẾN

I. TINH THẦN KHÔNG CHẤP THỦ:

1. Thế nào là chấp thủ ?

Chấp hay CHẤP THỦ là nắm chặt, giữ kỹ, không chịu buông ra. Người có định kiến thường hay cố chấp không chịu thay đổi quan điểm, suy nghĩ, thành kiến v.v... của mình, mặc dù thực tế đã chứng minh là thành kiến ấy, suy nghĩ ấy sai lầm.

Có nhiều hình thức chấp thủ: chấp ngã, chấp pháp, chấp thủ tướng v.v...

Chấp Ngã: cho rằng có cái TA riêng biệt, bất biến, thường còn.

Chấp Pháp: cho rằng mọi sự vật đều có thực thể riêng biệt, độc lập, trường tồn; không chấp nhận lý duyên sanh, duyên khởi v.v...

Ví dụ 1: Ngày xưa ông cha ta cho rằng Xướng ca vô loại. Quan điểm này bây giờ không còn đúng nữa: người nghệ sĩ, ca sĩ, nhạc sĩ có tài được xã hội tôn trọng và hoan nghênh; họ rất thành công trong đời. Tuy nhiên vẫn còn một số người không chịu chấp nhận thực tế này, cứ có thành kiến với các cô ca sĩ chẳng hạn, như vậy là cố chấp hay chấp thủ ý kiến của mình, dù đã lỗi thời.

Ví dụ 2: Ngày xưa ông cha nói gì thì đứa con bắt buộc phải nghe theo, dù cho đó là vô lý (phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu = cha bảo con chết mà con không chết là con bất hiếu); bây giờ không những điều này đã lỗi thời mà con cái đôi khi còn cho rằng cha mẹ dốt hơn mình, không nghe theo bất cứ gì cha mẹ dạy bảo. Cả 2 thái độ cố chấp của cha mẹ và đứa con như trong ví dụ này đều là chấp thủ, là sai, ắt phải đưa đến bất hòa, phiền não trong gia đình.

Ví dụ 3: Hai ví dụ trên đây là "chuyện thế gian". Có người tự cho mình là không còn vướng mắc chuyện thế gian, chỉ lo tu hành (tại gia), nhưng vẫn còn cố chấp. Họ vừa "chấp ngã" lại vừa "chấp pháp". Họ cho rằng chỉ có pháp môn tu của họ là "số 1", còn các pháp môn tu khác là "lu bu, không đi tới đâu". Xin hãy nghe một mẫu đối thoại vui vui sau đây:

- Bà phải tu thiền mới được, tu Tịnh Độ thì bao giờ mới "ngộ" được hở bà? Bà có biết không? Tu thiền là đi máy bay phản lực để về Niết Bàn, còn tu Tịnh Độ là đi bộ, biết đời nào tới (!!!).

- Tui thì trái lại, bà tu thiền không biết đường đi, cứ loanh quanh lẫn quẩn rồi trở về chỗ cũ không chừng, còn tui thì "chắc nụi", tui một niệm A Di Đà là thẳng tới Tịnh Độ, nhắm mắt lại là có đức A Di Đà tới rước, không còn lo lắng như tu thiền trước đây nữa (!!)?

Thì ra cả hai bà nghĩ rằng mình đang tu, đang không bị vướng mắc vào những chuyện thế gian thường tình mà không hề ngờ rằng mình đã mắc kẹt - kẹt cứng nữa là khác - vào "cái ta" (chấp ngã) và cái "của ta" (chấp pháp). Vậy nếu ta là một Phật tử đang tu tập thì phải thấy rằng TU là để tập buông bỏ (X) không phải để nắm giữ (CHẤP) và đức Phật đã dạy: có tám vạn bốn ngàn phiền não nên cũng có tám vạn bốn ngàn phương pháp đối

trị, hay nói cách khác: có tám vạn bốn ngàn pháp môn để tu. Người có muôn ngàn căn cơ khác nhau, tính tình khác nhau, trình độ khác nhau thì cách tu cũng có muôn ngàn cách. Tại sao phải bảo người tu theo phương pháp của mình? Tại sao phải cho rằng pháp môn của mình là "số 1"?

Vậy cho nên chúng ta phải hết sức cẩn trọng để đừng rơi vào chấp thủ mà không tự biết.

2. Tại sao không nên chấp thủ ?

- Vì chấp thủ đưa đến tham ái, sân hận và khổ đau.

Thật vậy, như chúng ta đã học về lý nhân duyên sinh, vô thường và vô ngã. Chúng ta biết rằng mọi sự vật đều do nhân duyên sinh, kể cả con người cũng chỉ là một tập hợp gồm 5 nhóm (ngũ uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Khi các nhân duyên hợp thì có, khi các duyên tan rã thì trở về không; đó là một định lý chắc thật đã được chứng minh. Đã biết trước như vậy thì ta nhìn sự vật một cách bình thản, không để bị vướng vào tham ái, si mê và khi vô thường đến, ta đón nhận với sự kham nhẫn, không quá đau khổ hay sân hận (oán trời, trách đất, thù người v.v...). Người chấp thủ không chịu chấp nhận vô thường. Họ cho thân này vĩnh cửu nên lo o bế thân này, ai động tới thì sân si nổi dậy, chỉ thấy có cái ta của mình. Đối với người thân yêu của họ, họ cũng cho là bất diệt, nên khi người thân mất đi thì trở nên điên cuồng, giận dữ. Họ không biết rằng đâu có ai tránh được vô thường, vô thường đâu có tha cho ai hay chờ đợi ai đâu: già thì chết vì hết tuổi thọ nhưng trẻ cũng có thể chết vì tai nạn, bệnh hoạn. Người không chấp thủ thì biết sinh lão bệnh tử là định luật tự nhiên, có sinh ắt phải có tử, họ không sợ chết đến nỗi trở nên ích kỷ, chỉ lo bản thân mình, hưởng thụ thái quá, chơi bời phóng túng; họ biết tự nhắc nhở mình lo tu tập, làm lành tránh ác vì không biết vô thường đến lúc nào. Ngoài ra họ còn thấy được tất cả chúng sinh đều bình đẳng như nhau đối với vô thường (tham sống sợ chết) nên họ trải lòng thương đến mọi người mọi loài, do đó, người không chấp thủ có an lạc tự trong tâm mình.

Như vậy ta thấy rằng: thành kiến, cố chấp là biểu hiện của chấp thủ. Chúng ngăn cản cảm thông, tiến bộ và giải thoát.

3. Tinh thần không chấp thủ là một đặc tính của giáo dục Phật giáo.

Đức Phật đã dạy: *giáo lý của tu như là chiếc bè để qua sông chứ không phải để ôm giữ*. Giáo lý là để chúng ta thực hành, tu tập để được an lạc, giải thoát khỏi phiền não khổ đau, chứ không phải chấp chặt (ôm giữ) để gây ra phiền não cho mình cho người. Đức Phật còn nói: khi qua sông rồi phải bỏ chiếc bè, không phải vác chiếc bè trên vai mà đi. Cũng tương tự, Phật Pháp để áp dụng vào cuộc sống, không phải để thành gánh nặng cho hành trình tu tập. Lời dạy này của đức Thế Tôn cũng dạy về hạnh buông xả, không chấp chặt vào bất cứ gì, kể cả giáo lý. Trong Phật Pháp, ta thường nghe lời dạy của đức Phật: *hết thấy kinh điển như ngón tay chỉ mặt trăng*, cũng có ý nghĩa là đừng chấp chặt vào kinh điển mà cho đó là chân lý, phải hiểu rằng đó là ngón tay chỉ đến chân lý. Như vậy rõ ràng ngay cả giáo lý mà chấp chặt vào đó còn không được hướng là chấp ngã hay chấp pháp.

Nhờ ảnh hưởng tinh thần không chấp thủ của đạo Phật, đời Lý Trần đã thực hiện được sự đoàn kết keo sơn của dân tộc, thống nhất Tam giáo (Khổng, Lão và Phật giáo). Những ông quan nhà Trần cũng là những Phật tử hiểu được tinh thần này, bỏ thù nhà để chung lo việc nước (Trần Quang Khải đã quên mối thù nhà hẹp hòi, hẹp sức với Trần Hưng Đạo đẩy lui quân giặc xâm lăng nước ta). Ta thấy rất rõ ràng là: **ở đâu có không chấp thủ thì ở đó có cảm thông, đoàn kết và thương yêu.**

Chúng ta tu tập đạo giải thoát và hướng dẫn đàn em tu tập, vì vậy bất cứ trường hợp nào, trong hoàn cảnh nào chúng ta cũng không nên chấp thủ (bảo thủ ý kiến riêng của mình, không tôn trọng ý kiến tập thể, có thành kiến với một huynh trưởng bạn hay với một đoàn sinh v.v... đều là biểu hiện của chấp thủ) vì chúng ta là con

Phật và bởi vì tổ chức chúng ta là một tổ chức giáo dục Phật Giáo lấy đoàn kết, hiểu biết và thương yêu làm nền tảng.

II. TINH THẦN TÙY DUYÊN BẤT BIẾN.

(trích: Phật Học Khái Luận của Thầy Thích Chơn Thiện, trang 100 và 101)

Đây cũng là một đặc điểm của giáo dục Phật Giáo. Tinh thần Tùy Duyên Bất Biến là tinh thần xử sự, hành động uyển chuyển, thích nghi với hoàn cảnh sống: tùy thời, tùy chỗ, tùy người (tùy duyên), miễn là sự uyển chuyển linh động ấy mang lại điều tốt đẹp cho cả mình và người (bất biến). Nói khác đi, hình thức và phương tiện hành động có thể uyển chuyển nhưng dụng ý và kết quả của hành động phải là Thiện và đúng với Phật Pháp. Thái độ này luôn luôn không rời khỏi lòng từ, lòng nhân và luôn luôn được soi sáng bởi trí tuệ hay chánh kiến. Nắm được tinh thần hành động này là nắm được cái trục quay của sự sống. Chiếc áo không quan trọng mà quan trọng là ở tấm lòng, cái Tâm của con người; giữ lòng mình hợp Đạo là ý nghĩa của Bất Biến, linh động hòa mình vào cuộc sống là ý nghĩa của Tùy Duyên.

Đi vào lãnh vực giáo dục và xã hội, cái gọi là Việt Nam hay Việt tính là tinh thần, thái độ sống, thái độ nhận thức, mà không phải là kiểu áo, kiểu tóc, màu áo. Tinh thần độc lập bất khuất là thuộc Việt tính, tinh thần uyển chuyển sống để tồn tại và phát triển là thuộc Việt tính (có thể gọi là tinh thần dung hóa).

Người Việt Nam có thể tiếp thu các nền văn minh phương Tây, nhưng nội dung cần được Việt hóa (chuyển hóa thành cái của Việt Nam) không để đánh mất Việt tính; đây là ý nghĩa của Tùy Duyên Bất Biến.

Ở hành động, tinh thần tùy duyên phá vỡ tính câu nệ cố chấp (chấp thủ) và tinh thần này được đảm bảo giá trị nhờ động cơ của tâm lý hành động và nhờ chủ đích mà hành động nhắm đến. (*)

Tinh thần giáo dục hành động Tùy Duyên Bất Biến là tinh thần rất tích cực, giúp con người của thời đại có nhiều biến chuyển nhanh chóng, có điều kiện rộng rãi để hành động thích nghi với những nhân duyên mới, khai thông được nhiều bế tắc do chủ nghĩa đem lại.

Thuật ngữ Phật Giáo có nghĩa tương đương với Tinh thần Tùy Duyên Bất Biến là Phương Tiện Thiện Xảo mà Thế Tôn đã vận dụng để dẫn dắt các đệ tử đi dần vào giải thoát. Tinh thần phương tiện lại được làm sống lại ở kinh Pháp Hoa qua phẩm Phương Tiện. Tinh thần giáo dục tùy duyên sẽ giúp học đường soi sáng, chỉ lối hành động tốt cho tuổi trẻ.

III. Áp Dụng Tinh Thần Tùy Duyên Bất Biến Không Chấp Thủ vào Cuộc sống Hiện Tại.

Trong cuộc sống xa quê hương của chúng ta hôm nay, chúng ta có cơ hội tiếp xúc với những nền văn minh văn hóa khác nhau, khác hơn nền văn hóa Việt Nam. Chúng ta có thể áp dụng những cái hay cái đẹp của họ vào cuộc sống để làm cho cuộc sống trở nên tiện nghi hơn, thoải mái hơn (tùy duyên), nhưng chúng ta cũng không quên đi truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam mình (bất biến) để giữ mình luôn sống trong đạo đức của phương Đông và đặc biệt là nền giáo dục Phật giáo mà chúng ta đã hấp thụ từ giáo dục Gia Đình Phật Tử.

Tóm lại, tinh thần tùy duyên giúp chúng ta sống cởi mở, dễ thông cảm, hiểu biết, tiếp thu những tinh hoa của cái mới đem áp dụng vào cuộc sống của mình để làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Còn bất biến giúp chúng ta

gìn giữ và phát huy những nét đẹp Đông phương, cuộc sống nội tâm phong phú cũng như những đức tính nhân hậu, nhẫn nhục, hy sinh v.v... của dân tộc ta. Gần hơn hết, trong gia đình, tinh thần tùy duyên bất biến giúp cha mẹ và con cái xích lại gần nhau hơn: cha mẹ thì bớt câu nệ, cố chấp, không còn khư khư giữ lấy những thói quen bên nhà (tùy duyên) và con cái bớt phóng túng, đua đòi theo phong tục Tây phương, không sống buông lung phóng dật, không vượt quyền cha mẹ, luôn luôn giữ lòng hiếu đạo đối với cha mẹ và thuận thảo với anh chị em v.v... (bất biến). Tinh thần tùy duyên bất biến, do vậy, giúp cho sự hài hòa trong gia đình, lấp đi cái hố sâu ngăn cách giữa hai thế hệ cha mẹ và con cái, nhất là sống tại nước ngoài, hấp thụ những nền văn hóa khác nhau trong cuộc sống dồn dập khó khăn và áp lực từ nhiều mặt đưa tới do sự phát triển nhanh chóng về Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và về mọi lãnh vực.

() Ý nói không lạm dụng danh từ để hành động buông lung phóng dật rồi coi đó là tùy duyên bất biến (vì nếu vậy là biến chất rồi chứ không phải là bất biến)*

ĐẠO PHẬT LÀ TRIẾT HỌC HAY LÀ MỘT TÔN GIÁO

Đạo Phật là gì? Là một triết học, một khoa học, một luân lý, hay là một tôn giáo? Cho đến bây giờ vẫn còn rất nhiều thắc mắc về vấn đề này.

Trước mắt tôi là một quyển sách. Nếu bạn hỏi rằng vì sao tôi thấy được cuốn sách đó, tôi sẽ trả lời: vì tôi có đôi mắt. "Vì có đôi mắt" lý ấy ai cũng công nhận. Câu trả lời tuy không sai, nhưng cũng chưa đúng hẳn. Phải muốn thấy được cuốn sách, ta cần phải có đôi mắt, nhưng đồng thời cũng cần có ánh sáng, có không gian và ít ra, cuốn sách đó không có cái gì ngăn che lại... Bao nhiêu điều kiện cần thiết để tôi có thể thấy được cuốn sách! Những điều kiện ấy tương hợp để giúp tôi có thể thấy được một sự vật. Khi bạn hỏi tôi rằng đạo Phật có phải là một triết học không, một tôn giáo không... tôi sẽ trả lời bạn rằng: "Chẳng quan hệ gì lắm những cái tên gọi ấy, bởi vì đạo Phật không phải chỉ là một triết học, hay là một tôn giáo, một khoa học..."

Đạo Phật không phải chỉ là một siêu hình học, dù đạo Phật có đề cập đến những thắc mắc siêu hình. Siêu hình chỉ là một phương diện của đạo Phật, và ngoài phương diện ấy, đạo Phật còn có nhiều phương diện khác nữa. Đạo Phật có phải là một triết học không? Phải. Có phải là một huyền học không? Phải. Có phải là một luân lý học không? Phải. Đạo Phật là tất cả; cái gì cũng có trong đạo Phật. Nhưng nếu chỉ nghiên cứu sâu xa về một mặt mà bảo rằng đạo Phật chỉ là triết học hoặc chỉ là một luân lý hay một tôn giáo, thế là đã nhìn Đạo Phật một cách phiến diện.

Câu chuyện năm người mù sờ voi giúp chúng ta hiểu thêm về vấn đề này. Người sờ chân, bảo voi là cái cột nhà. Người sờ đuôi, bảo voi là cái chổi. Nhưng thực ra voi không phải như cái cột nhà, dù nó có bốn chân giống như bốn cột nhà, không phải như cái chổi, dù nó có cái đuôi giống cái chổi. Cũng như thế, người chú trọng đến phương diện triết học sẽ cho đạo Phật là triết học, kẻ chú trọng đến phương diện tôn giáo sẽ cho đạo Phật là tôn giáo... Kỳ thực, đạo Phật không phải chỉ là triết học, hoặc tôn giáo, hay luân lý. Đạo Phật bao gồm tất cả triết học, luân lý, tôn giáo, huyền học.

Có người bảo rằng Đạo Phật tuy không phải chỉ là một triết học, một luân lý, nhưng có thể gọi là một tôn giáo, bởi vì có hình thức đầy đủ của một tôn giáo. Nhưng có nhiều người - mà nhất là người Tây phương - thấy Đạo Phật không thờ phụng một đấng tạo hóa nào, thì lại chủ trương ngược lại rằng Phật Giáo không phải là một tôn

giáo mà chỉ là một triết học. Họ nói "Nếu Đạo Phật là một tôn giáo thì có gì minh chứng rằng đạo Phật là một chân lý thần khải (revelation)? Nguyên lý thần truyền nào làm nền tảng cho sự thành lập tôn giáo này? Câu hỏi đó thường được nêu ra trong giới học giả Tây Phương. Nhưng thực ra, chẳng có gì quan hệ. Dù ta có gọi Đạo Phật là một tôn giáo hay một triết học đi nữa thì đạo Phật cũng vẫn là Đạo Phật, Đạo Phật không vì thế mà thay đổi đi chút nào. Tiếng "tôn giáo" là một tiếng mới. Trong tam tạng kinh điển ngày xưa, ta không thấy một tiếng nào có nghĩa tương đương.

Người đặt ra nghi vấn trên cho rằng "Tôn giáo thì phải có thần khải, phải có yếu tố thần truyền, thiêng liêng". Định nghĩa này có vẻ tạm thời quá. Chúng ta thử mở một cuốn sách từ điển ra, và sẽ thấy "Tôn giáo = sự liên lạc giữa người ta với một thượng đế hữu ngã". Nhưng không phải ai cũng công nhận như thế. Nếu ta đem hỏi một nhà triết học, một tư tưởng gia, một nhà huyền học... thì ta sẽ thấy mỗi người định nghĩa tôn giáo một cách khác tùy theo sự suy nghĩ và sự hiểu biết của họ. Và trong số các lối định nghĩa, sẽ có những định nghĩa không bắt buộc rằng tôn giáo phải là một sự thần khải, phải thờ một đấng Thượng Đế, hay phải có một yếu tố thiêng liêng.

John Stuart Mill bảo: "Sự chủ yếu của tôn giáo là hướng tất cả mọi xúc cảm và mọi ước muốn của mình một cách nhiệt thành về một đối tượng lý tưởng được xem như siêu tuyệt nhất".

Voltaire cho rằng tôn giáo là "một thứ vô lý đặt ra để bắt đa số phục tùng". Một cuốn tự điển của Nga Sô bắt chước theo quan niệm của Voltaire, cho rằng "Tôn giáo là sự tin tưởng vào thần linh, một sự tin tưởng không căn cứ trên nền tảng khoa học nào cả". Auguste Comete cho rằng: "Tôn giáo là sự thờ phụng nhân loại". Whitehead bảo: "Tôn giáo là sự sinh hoạt của cá nhân trong đơn độc vắng lặng. Nếu anh không sinh hoạt trong vắng lặng đơn độc thì anh không phải là người có tôn giáo".

Và Aldous Huxley bảo: "Tôn giáo là một lối giáo dục nhờ đó mà con người có thể tự giới".

Vậy thì không có một công thức nhất định nào cả. Và lối định nghĩa nào cũng có lý riêng của nó. Ta có quyền nhận hay không nhận định nghĩa của kẻ khác, tùy theo ý ta. Nếu bạn muốn dùng định nghĩa của Voltaire hay của cuốn tự điển Nga Sô thì tùy ý bạn, nhưng người khác như tôi thì lại không nhận định nghĩa đó. Miễn là bạn đừng bắt mọi người phải nhận định nghĩa bạn là đúng và cho tất cả các định nghĩa khác là sai.

Ý tưởng thần khải là một ý tưởng có từ rất lâu. Không những kinh Vệ Đà được xem như là thần khải mà khoa được khoa học ngày xưa của Ấn Độ, của Trung Hoa cũng được xem là thần khải nữa.

Văn phạm Sanscrit, dân Ấn Độ tin rằng cũng là một thứ thần khải. Chính trong hiện thời, ở Ấn Độ và ở Trung Hoa cũng còn nhiều người tin rằng khoa y dược là một khoa do thần nhân truyền dạy. Cho đến phép cấy lúa, bói toán cũng là do thần nhân chỉ bảo. Ý tưởng thần khải, như thế, đã là một ý tưởng rất xưa và rất sơ khai. Vậy thì có quan hệ gì lắm đâu ở chỗ "thần khải" hay không "thần khải"? Nếu một tôn giáo mà tôi không có sức hiểu và thực hành theo được, nếu tôn giáo ấy không có ảnh hưởng và hậu quả gì đến tôi, thì dù nó có thần khải hay không, đối với tôi nó vẫn là vô nghĩa.

Trái lại, nếu một "tôn giáo" không có thần khải mà tôi hiểu được, thực hành được, có thể đem lại cho tôi nhiều ảnh hưởng tốt và những hậu quả tốt thì tôi vẫn tôn thờ phụng sự như thường.

Vậy ta không cần thắc mắc ở chỗ thần khải hay không thần khải, đạo Phật là tôn giáo hay không là tôn giáo. Ta phải vượt ra ngoài những loại định nghĩa kia, như thế mới hiểu được đạo Phật là gì. Ta cũng có thể gọi Đạo

Phật là một triết học, một tôn giáo, nếu ta muốn, nhưng không phải vì thế mà ta biến cải được Đạo Phật. Đạo Phật là Đạo Phật, hoặc nói rõ hơn, Đạo Phật là những giáo lý của Phật dạy.

IS BUDDHISM A PHILOSOPHY OR A RELIGION?

1. I Hear

I often heard all the confusion people have about Buddhism, of whether Buddhism is a philosophy, a science, a school of ethics, or a religion? This confusion may arise from the fact that Buddhism differs so much from other religions and any ordinary comparison, which is grounded by customary experiences, has failed to define Buddhism. Buddhism is many things to many people; perhaps as prolific as there are Dharma doors.

2. I Contemplate

Buddhism is a philosophy and more

An appropriate definition of philosophy is a pursuit of wisdom. Rightfully so, Buddhism emphasizes wisdom as a means to end sufferings. The Buddha taught that through right understanding and right thought (wisdom), we could identify sufferings and see the way out of them. There are many Dharma doors that teach us how to cultivate and use wisdom in this regard.

Buddhism is a science and more

Science is a system of knowledge covering general truths as obtained and tested through scientific methods. Buddhism is scientific in many ways:

- One of its basic truths is cause and effect. Sufferings have causes and when the causes are removed, the effects are gone.
- It emphasizes the conservation of things: mass, energy. There is a key concept in Buddhism which states that nothing is created nor destroyed but all things are just changing.

Buddhism is a school of ethics and more

Buddhism sets the highest standard of conducts or ethics for people to follow on the path to enlightenment. Practitioners exercise compassion to all sentient beings and observe the strictest precepts accordingly.

Buddhism is a religion and more

Buddhists believe in the “supernatural powers” of the Buddha and the Bodhisattvas. These “supernatural” beings got that way through perfect understanding and realizing Nirvana. They got there by virtue of their wisdom, compassion, and perseverance. The Buddha was not God in the sense that he created the world or pass judgments on us. He was Buddha while you and I can be Buddhas to be. We can connect with the Buddhas and Bodhisattvas through prayers. We can also connect with them through spreading the Dharma to help others ending their sufferings.

Buddhism is many things to many people depending on their inclination and affinity. Through the ages, none has spoken about Buddhism as eloquently as Albert Einstein:

“Buddhism has the characteristics of what would be expected in a cosmic religion for the future: it transcends a personal God, avoids dogmas and theology; it covers both the natural & spiritual, and it is based on a religious sense aspiring from the experience of all things, natural and spiritual, as a meaningful unity.”

For forty-five years, the Buddha had said repeatedly: “*I teach only suffering and the transformation of suffering.*” Consequently, as a Buddhist, I can view Buddhism from many angles: philosophical, scientific, ethical, or religious as long as my practice aligns with the Middle Way and I take refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. Accordingly, when my practice is deeply rooted in Love and Understanding, Buddhism will help me identify and relieve suffering where it exists in my life.

3. I Practice

I have an open mind about sectarian Buddhism

People naturally have a tendency to regard their own faith or practice as superior to others and I fully understand that. I fully respect their opinions. On the contrary, I myself maintain an open mind and practice non-attachment to my faith and my practice. As long the end leads people to Love and Understanding, the means, the way people practice Buddhism, can vary.

I do not exert any force to spread Buddhism.

I live my life according to the teachings of the Buddha and many great teachers past and present. When people become interested and inquire, I will tell them about Buddhism and the way I practice. When people don't want to hear of it, I do not coerce them in any way. Buddhism represents ultimate freedom and no one must listen to preaching unless they come willingly.

I avoid extremes in my practice

I know that there are people who do not chant nor prostrate; all they do is read the Dharma and meditate. There are others who are just the opposite. In my practice, I strive to achieve synergy between the two methods: I chant, recite Buddha's and Bodhisattva's names, prostrate and I also read the Dharma and meditate. I absorb the beauties of both worlds.

4. Discussion

1. *Why do people think of Buddhism as a philosophy, a science, a school of ethics, and a religion? Give an example for each.*
2. *How do you treat people who have extreme views of Buddhism?*
3. *What is the ultimate achievement of practicing Buddhism?*



Quan điểm của Phật Giáo về Con Người:

VẤN ĐỀ TÂM VẬT TRONG ĐẠO PHẬT

Đạo Phật chủ trương nhất nguyên hay đa nguyên, duy tâm hay duy vật?

Đứng ngoài đạo Phật thì "vọng tưởng" rằng đạo Phật là nhất nguyên, là đa nguyên, là duy tâm hoặc là duy vật. Nhưng bước vào trong đạo Phật, trong rừng giáo lý để quan sát, người ta sẽ thấy một hiện tượng lạ. Là khi đứng về hướng này, người ta thấy đạo Phật chủ trương nhất nguyên, nhưng khi đứng qua hướng kia, lại thấy rõ ràng đạo Phật chủ trương đa nguyên. Rồi đứng trên miếng đất này, người ta thấy đạo Phật chủ trương duy tâm, nhưng đứng sang miếng đất khác, thì rõ ràng là đạo Phật chủ trương duy vật.

Quả thật là một sự kỳ lạ. Kể nóng tính nghe như thế sẽ bực mình và sẽ cho đó là một lối chủ trương ba phải. Nhưng không. Đứng về phương diện triết học, đạo Phật có những hệ thống lý thuyết rất phong phú, mà tất cả đều đi đến sự nhất trí vô cùng hoàn mỹ.

1. Chủ Nghĩa Duy Vật:

Chủ nghĩa Duy Vật là một chủ nghĩa cho rằng thực tại chỉ là vật chất. Vũ trụ, nhân loại và sinh vật đều là vật chất, nói một cách tinh vi hơn, đều có cùng một nền tảng chung là vật chất. Cả đến phần tinh ba nhất của loài động vật là tư tưởng, là cảm tình cũng đều do nền tảng vật chất kia mà có. Những tư tưởng và tình cảm ấy không thể phát hiện nếu không có vật chất. Tinh thần cũng là sản phẩm thượng hạng của vật chất, duy có tinh tế hơn những sản phẩm khác như đường, như mật, như sinh tố, như thần kinh hệ ... mà thôi.

Người chủ trương duy vật thường lý luận rằng: chỗ nào không có vật chất thì không thể có tinh thần, do đó tinh thần là do vật chất mà có, tinh thần là một thuộc tính của vật chất.

Ta không cần phải mất thì giờ để bác bẻ cái quan niệm nông cạn và thiên lệch này trong khi mọi người đã thấy cái vô lý của nó rồi. Tuy nhiên cũng cần nói rằng duy vật luận chỉ chú trọng đến phần ngoại giới, xao lãng phần nội giới phong phú sâu xa mà ở đây nhà khoa học chỉ có thể rọi vào những tia sáng ngắn ngủi nhất. Mà dù người duy vật có để ý đến nội giới đi nữa thì vẫn xem nội giới như một đối tượng tầm thường như bao nhiêu đối tượng vật chất khác, dù nhà duy vật cho nó là "một hình thức tinh tế nhất của vật chất". Tinh thần tự đối tượng hóa đã là một việc khó làm, mà tinh thần tự cho mình là thuộc tính của vật chất lại là chuyện khó nghe. Đòi thử nào lại có một thứ thuộc tính kỳ quái có thể "biết" mình là thuộc tính của vật chất.

Còn bảo rằng "chỗ nào không có vật chất thì không có linh hồn" cũng thật lạ lùng. Làm như tai mắt người có thể "thấy" được thứ tinh thần tồn tại độc lập vậy. Tai mắt ta chỉ nhận được sự hiện hữu của tinh thần nhờ những dấu hiệu vật chất. Tinh thần vẫn hiện hữu, nhưng ta không nhận được sự hiện hữu đó nếu ta không nhờ một vài dấu hiệu vật chất, cũng như lúc nào cũng có làn sóng điện, và những âm thanh chở trên các làn sóng điện ấy, nhưng ta chỉ nhận được nhờ sự hiện hữu của các âm thanh được chở trên các làn sóng điện kia nếu ta có một chiếc máy thu thanh.

2. Chủ nghĩa Duy Tâm:

Chủ nghĩa Duy Tâm chủ trương ngược lại rằng vật chất không phải thực có, vật chất không tồn tại ngoài ý thức chủ quan của con người. Chỉ có ý thức chủ quan là thực tại, còn bao nhiêu cái khác đều là sản phẩm của ý thức chủ quan, đều là những biểu tượng của ý thức, gọi tắt là những "ý tượng". Duy tâm luận chủ trương ngoài tâm

lý của mình không còn gì cả; vũ trụ, thế giới, những người khác và chính tâm ý của những người khác cũng không thực tại.

Người duy tâm cũng như những người duy vật cố tình phủ nhận một mặt của sự thực; người duy tâm cố tình làm ngơ không nhận những ảnh hưởng và những tác động của vật chất của sinh lý trên tư tưởng và tâm lý của mình. Những loài hữu tình sống xung quanh ta cũng có những cảm tình, những tư tưởng, nói tóm lại, một tâm lý chủ quan của họ. Trong sinh hoạt thường nhật ai không nhận rõ điều đó. Ta không thể chỉ công nhận có sự tồn tại của tâm ý riêng ta.

3. Quan điểm của đạo Phật về con người:

Đạo Phật không vướng vào duy tâm, không vướng vào duy vật, nhưng cũng không phải một nhị nguyên thuyết. Duy thức học đạo Phật chủ trương rằng ngũ uẩn tức là toàn thể những hiện tượng vật lý, tâm lý (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), đều là những thú phát hiện của "chủng tử" tiềm lại trong A Lại Gia Thức (Alya - vinnana) mà thôi.

Những hiện tượng tinh thần hay vật chất (sắc pháp hay tâm pháp) đều là đúng về thể hiển phát. Khi chưa hiển phát, chúng cùng về thể tiềm tàng. Đúng về thể tiềm tàng, chúng gọi là "chủng tử" (danh từ của duy thức học). Đúng về thể hiển phát chúng gọi là hiện hành. Chủng tử sinh hiện hành, hiện hành trở về chủng tử, chủng tử là hiện hành, hiện hành là chủng tử, sự phát hiện này được tiếp diễn không ngừng.

Điểm này đòi hỏi chúng ta nhiều kiến thức về duy thức học. Ở đây chúng ta chỉ lược qua đại cương. Chủng tử là một thứ "năng lực" làm bản chất cho tất cả mọi hiện tượng tâm lý và vật lý, nghĩa là cho mọi hiện hành. Mà toàn thể chủng tử nằm gọn trong A Lại Gia Thức, hoặc một cách khác, toàn thể chủng tử là A Lại Gia Thức. Vậy A Lại Gia Thức là căn bản cho mọi hiện tượng Tâm và Vật.

Mỗi hiện tượng (tâm lý hay vật lý cũng vậy) khi tàn hoại thì trở về chủng tử để rồi phát sinh hiện hành khác. Nói thế cho dễ hiểu, kỳ thực vì mỗi hiện hành sinh diệt trong từng giây phút, nên hiện hành luôn luôn trở về chủng tử và chủng tử luôn luôn trở về hiện hành. Sự liên tục mau chóng quá đến nỗi ta không nhận ra kịp thời đó thôi.

Các hiện hành sinh khởi cách nào? Sinh khởi theo luật tương quan tương duyên. Ví dụ: ý thức, lý trí, tình cảm sinh khởi nhờ vào các hiện tượng sinh lý vật lý. Nướng vào để được phát sinh mà thôi, chứ không phải các hiện tượng sinh lý vật lý "sinh ra" các hiện tượng tâm lý. Hiểu như thế, ta không còn cho tâm sinh lý, hay vật sinh tâm nữa. Chúng nướng vào nhau mà tương thân tương thành, và do chủng tử ở A Lại Gia. Chủng tử là "thân nhân duyên" nghĩa là những nhân chính, còn các hiện tượng giúp chúng phát sinh thì gọi là "tăng thượng duyên" nghĩa là các điều kiện thuận lợi giúp cho sự phát sinh ấy.

Nguyên nhân chính của mọi hiện tượng, như thế, tức là chủng tử. Nhưng gọi là nguyên nhân cũng không đúng hẳn; phải gọi là bản chất. Vậy chủng tử trong duy thức học được xem như là một thứ "năng lực" làm nền tảng cho cả hai loại hiện tượng Tâm và Vật.

Tất cả chủng tử, hiện hành gom góp chung lại gọi là A Lại Gia.

Sau khi thân xác tiêu hoại, thiếu điều kiện để "hiện hành", các hiện tượng tâm lý trở về tiềm thức nơi A Lại Gia. Như thế, không có một linh hồn tồn tại ngoài thể xác. Cái tác dụng tinh thần kia, sự hiểu biết phân biệt yêu ghét kia không hiện hành nữa, thì sao gọi là có linh hồn được. Tuy nhiên A Lại Gia Thức sẽ biến chuyển, chín muồi, để đem tất cả năng lực chủng tử mà phát hiện ra một thế giới mới, một hoàn cảnh mới, một sinh mệnh mới.

Nghe nói thế, có người sẽ cho rằng đạo Phật đã rơi vào duy tâm. Nhưng không, không có một A Lại Gia tồn tại độc lập. Mà có nhiều A Lại Gia của nhiều chúng sanh. A Lại Gia này tồn tại nhờ sự hiện tồn của A Lại Gia khác, và các A Lại Gia khác cũng tồn tại nhờ A Lại Gia này. Tất cả đều vâng theo luật tương quan tương duyên màu nhiệm.

Ý thức chủ quan của ta nắm gọn trong A Lại Gia. Thế giới khách quan tồn tại ngoài ý thức ấy, nhưng không phải chỉ là một thế giới hiện hành của riêng A Lại Gia ta, mà là một thế giới hiện hành do vô số A Lại Gia cộng đồng kiến tạo. Điểm này ta sẽ thấy rõ ràng trong giáo lý tự biến cộng biến của duy nghiệp luận. Chỉ khi nào A Lại Gia trong sạch, sáng suốt do công phu tu luyện mà trở thành Đại Viên Cảnh Trí, nó mới tách rời ra khỏi cộng đồng ấy và thể nhập về biển Bản Thể vô cùng rộng lớn thanh tịnh và sáng suốt.

BUDDHISM'S VIEWPOINT ON HUMAN BEINGS ABOUT SPIRIT AND MATTER IN BUDDHISM

Is Buddhism monistic or pluralistic, eternalistic or materialistic?

From an external perspective, Buddhism is misunderstood as exclusively being monistic, pluralistic, eternalistic, or materialistic. However, from an internal perspective, Buddhism appears rather odd. Depending on the point of view, it seems Buddhism can be monistic, pluralistic, eternalistic, or materialistic.

Truly, such is strange. Upon hearing this, those with short tempers would become angry or frustrated and claim that Buddhism is wishy-washy or irresolute. That is not the case. From a philosophical point of view, Buddhism is doctrinally rich and leads to ultimate enlightenment.

1. Materialism

Materialism claims that all reality is materialistic. The universe and all beings are materialistic, or, said more simply, are made up of tangible matter. Even sentient beings' purest aspects of thought and emotion are based on matter. Without matter, thought and emotion are impossible. The spirit consists of extremely delicate matter that is simply more pure than other matter such sugar, honey, nutrients, nerves, etc.

Materialists often reason that wherever there is not matter, then the spirit or the conscious cannot exist. As a result, the conscious must be derived from matter and is a state of matter. We need not waste our time critiquing such a shallow and partial point of view since everyone can see its absurdity. Also worth mentioning, materialism is an extroverted doctrine, which disregards the rich introverted doctrines that scientists can use to uncover the shortest light rays. Even those materialists who do acknowledge the internal universe simply regard it as another external phenomenon no different from other external objects, even if it is "the most delicate or purest of matter." To create the conscious from matter is difficult, and to think that the conscious believes it to be derived from matter is difficult to accept. How did such a bizarre consciousness ever "know" that it was derived from matter?

Also, to state "wherever there is not matter, then the conscious cannot exist" is strange. As if human eyes and ears could sense the separate conscious present. Our eyes and ears can only indirectly sense the conscious through its effect on matter. The conscious is present, but we cannot sense its presence without its effect on matter. For example, there is always an electric current, and sound can be broadcasted over that electric current, but we only know that such sounds exist if we have a radio.

2. Eternalism

Eternalism states that the universe does not really exist, and that all matter does not exist outside of one's imagination. Only the mind or the conscious truly exists. All else is a figment of the imagination, an illusion created by the mind. Eternalists claim that other than the conscious, nothing else exists: the universe, other people, and even their conscious are not real.

Eternalists are like materialists in that they only acknowledge a part of the truth; eternalists intentionally ignore the effects and interactions of external objects and matter on our conscious and thoughts. Our loved ones who live with us also have feelings and thoughts, and simply stated, have a conscious of their own. Anyone can see this even in our most basic of activities. We cannot simply acknowledge our own conscious only.

3. Buddhism and the nature of the Self or soul

Buddhism is neither eternalistic nor materialistic, and it is also not agnostic. Buddhists state that the five aggregates constitute material phenomena and conscious phenomena, and the five aggregates (body, sensation, perception, mental formation, consciousness) are potentials found in Alaya.

All phenomena whether mental or material are those potentials that have arisen or manifested themselves. Before they have arisen, the phenomena are latent or are simply potentials. Potentials arise to become actual phenomena, and actual phenomena degrade or diminish back into future potentials; this cycle continues on never ceasing.

This issue demands thought for those seeking to understand reality. Here the material will simply present the main points of the idea. The potentials are a sort of force that make up the essence of all conscious and material phenomena, phenomena that have actually arisen or are real. All these potentials reside in the realm of Alaya, or, said differently, all these potentials make up the realm of Alaya. As a result, Alaya is the essence of all conscious and material phenomena.

All phenomena (either conscious or material) after their expiration return to become a potential for another phenomena. Stated in a way easier to understand, in reality, all phenomena arise and expire in the span of a moment, so all phenomena constantly return to becoming a potential, and potentials are constantly arising to become phenomena. This chain or cycle is so quick that we cannot even recognize the individual moment.

How do these phenomena arise? They arise according to their corresponding interactions and are effected into being. For example: thought, reason, and emotion arise as a result of real physical (or material) stimuli. They (conscious phenomena) depend on the material phenomena as stimuli instead of being created by those material phenomena. With this understanding, we no longer believe that the conscious creates matter or that matter creates the conscious. The potentials depend on each other to form and arise and because they reside in Alaya. These potentials are the "body" or "form" of causes and effects, meaning they are the primary factors, whereas other phenomena contributing to the realization of the potentials are called "enhancement" factors because they help to enhance the possibility of the potentials becoming realities.

Therefore, the main causes of all phenomena are the potentials. However, to call them "causes" is not entirely correct; one must call them the essence of all phenomena. So potentials, with regard to the nature of reality, can be seen as "forces" that make the foundation for both conscious and material phenomena.

All potentials and phenomena combined together are called Alaya.

After the body has decayed or expired, lacking the requirements to exist, the conscious phenomena return to the subconscious realm of Alaya. This way there are no stray conscious or spirits present without a body. The functions of the conscious (understanding, reasoning, love and hatred, etc.) cease to exist anymore, so they cannot be called a spirit. Of course, the realm of Alaya is changed, and those potentials that are ready or ripe will arise in a new world, in a new situation, with a new destiny.

Having heard this, there are some people who say that Buddhism is eternalist (conscious-oriented). But this is not the case because there is no Alaya that is independent. Instead, there are many Alaya from many sentient beings. The existence of one Alaya depends on the existence of other Alaya, and the existence of other Alaya depends on the existence of one Alaya. They all obey the miraculous rule of interbeing and cause and effect.

Our governing conscious conveniently resides in our Alaya. Objective reality exists outside of that conscious, but that does not mean that only our Alaya is responsible for all phenomena but rather an infinite number of Alaya combined together. This point we shall see clearly in the doctrine of self-destiny or cumulative communal destiny of the law of karma. Only when Alaya is pure and bright due to the effort of self-improvement does one become an official member of the Realm of Wisdom, and then does it separate from the above community and merge with the vast essence of purity and brightness.



Quan Điểm của Phật Giáo về Vũ Trụ:

VẤN ĐỀ NGUYÊN NHÂN ĐẦU TIÊN

Vấn đề nguyên nhân đầu tiên là một vấn đề thường làm cho con người ta thắc mắc nhiều nhất. Cũng bởi vì nỗi khổ đau thắc mắc ấy mà các thần giáo ra đời. Mỗi thần giáo chủ trương một vị thần linh tối cao tối đại tạo lập nên trời đất và muôn vật. Đó là Brahma, là Allah, là Jehovah, là Thượng Đế, là Chúa Trời... Bản thể của các vị chúa tể ấy, loài người không thể hiểu thấu được. Quyền phép tạo lập, cứu vớt và trừng phạt của các vị ấy, trí óc loài người không thể kiểm soát được. Về các vị ấy, người ta không thể dùng lý trí để suy luận, chỉ có thể đem một lòng Tin để thừa nhận mà thôi.

Lòng Tin ấy chính là sự vỗ về an ủi, một "liều thuốc tê" để con người có thể dịu lại trí não đang bị căng thẳng, đang bị khổ đau vì những câu hỏi kia.

Công nhận một đấng tạo hóa, tức là chận đứng sự hiểu biết của con người lại. Người xưa, khi trông thấy những hiện tượng kỳ bí của vũ trụ, họ không thể cắt nghĩa được các hiện tượng một cách khoa học mà chỉ nghĩ rằng đó là những gì mà các lực lượng siêu nhiên, thần bí đã tạo ra. Gió thổi là bởi thần gió đi qua. Nước ngập là bởi thần thủy giận dữ. Nếu khoa học chấp nhận lối trả lời đó thì làm sao khoa học có thể tiến lên mà cắt nghĩa bằng thuyết nhân duyên sinh rằng gió là do kết quả của sự chuyển động không khí, lụt là do nước nguồn chảy về quá nhiều?

Đạo Phật chủ trương không có nguyên nhân đầu tiên. Ý niệm về nguyên nhân đầu tiên là một "vọng tưởng điên đảo" do sự cố chấp mê lầm của chúng sinh mà có. Nếu hiểu được giáo lý đạo Phật, ta sẽ thấy câu hỏi "nguyên nhân đầu tiên là gì?" là một câu hỏi ngớ ngẩn, buồn cười, không đáng làm cho chúng ta thắc mắc.

Theo đạo Phật, các hiện tượng vũ trụ luôn luôn biến chuyển và sinh diệt, không lúc nào dừng nghỉ. Sự sinh diệt của những hiện tượng ấy được thể hiện trên đường lối nhân duyên (paticca samuppada). Một hiện tượng phát sinh, không những chỉ do một "nhân" tiền hữu, mà còn do vô số các "duyên" (điều kiện giúp cho sự phát sinh) khác. Các duyên này cũng không phải tự nhiên mà có. Chúng cũng là "quả" do vô số "duyên" khác tạo nên. Như thế, "một" hiện tượng có liên quan (dù gần hay xa) với "tất cả" các hiện tượng của vũ trụ.

Nói "hiện tượng" đây tức là nói một "dòng hiện tượng". Bởi vì khi nói đến hiện tượng, ta thường nghĩ đến cả lịch trình phát sinh, trưởng thành, hư hại, và tan rã (thành, trụ, hoại, không) của hiện tượng ấy. Có thành, trụ, hoại, không tức là có chuyển biến, mà có chuyển biến thì cố nhiên nó không phải là "một" hiện tượng đồng nhất bất biến. "Nó" là một "dòng hiện tượng", bởi vì "nó" của phút sau đã không phải "nó" của phút trước. Với lại, trước khi "nó" (dòng hiện tượng) phát hiện, ta bảo rằng chưa có "nó". Kỳ thực, "nó" đã có muôn ngàn nhân duyên tiền hữu rồi, sở dĩ ta không nhận được "nó" là vì ta không thấy được "nó" bằng cặp mắt trần cận mà thôi.

Bạn tôi có "ráp" một cái xe đạp ở Saigon từ năm 1945 tại hiệu Dur-Ford, giá 400đ. Cái xe ấy cũ dần, hư dần, bạn tôi đã thay mấy ổ lốp, nào niềng, nào lốp, nào vỏ, nào tằm. Bạn tôi lại thay cả tay lái, và vừa rồi, gãy khung xe, bạn tôi liệng vào xó hè, không dùng nữa. Bạn tôi chỉ nó mà bảo tôi: "Đó là chiếc xe tôi mua ở Saigon năm 1945 giá 400đ đây". Bạn tôi không ý thức được sự thay đổi của chiếc xe kia và vẫn một mực "đồng nhất" cái xe năm nay với cái xe trước đây 12 năm. Lẽ ra trong "quá trình" biến chuyển của chiếc xe, bạn tôi phải thấy chiếc xe hôm sau khác với chiếc xe hôm trước, và hơn thế nữa, chiếc xe phút sau khác với chiếc xe phút trước... Tệ hơn nữa là bạn tôi cho rằng chiếc xe chỉ "có" từ khi bạn tôi mua và "hết có" từ khi nó gãy khung. Bạn tôi không biết rằng chiếc xe đã "có" từ trước khi bạn tôi mua, và hơn nữa, "có" từ vô thủy, trong các nhân và duyên của nó. Bạn tôi lại cũng không biết rằng cái xe vẫn "có" sau khi nó gãy khung, hư hoại nằm sau xó hè. Nó nằm đó, nằm mãi đó để biến chuyển, để tiếp tục dòng đăng lưu nhân quả của nó, tương quan và tương duyên với

vạn vật khác. Con của bạn tôi sẽ tháo một cái chuông lắp vào xe nó, biết đâu. Cháu của bạn tôi sẽ tháo cái tấm để mài nhọn, làm chiếc dùi đóng sách, biết đâu. Và biết đâu đồng sắt còn lại ấy sẽ "luân hồi" vào một dụng cụ khác bằng kim khí...

Bạn tôi chấp rằng chỉ có một cái xe đồng nhất bất biến, mà kỳ thực, chỉ có một hiện tượng "xe" luôn luôn chuyển biến. Đó là "vọng tưởng" thứ nhất. Bạn tôi, vì cái ý thức vụ lợi, chỉ cắt xén một giai đoạn của thực tại để mà cho rằng "có", và cho tất cả những giai đoạn trước và sau đều là "không". Cái quan niệm về có và không sai lạc ấy là một "vọng tưởng" thứ hai.

Hai thứ vọng tưởng kia phản chiếu một nhận thức sai lầm chung cho tất cả mọi người.

Muôn vàn hiện tượng có biến chuyển, vì thế có sinh diệt thành hoại, nên ta cảm thấy cái có và cái không của vạn vật. Quan niệm về có và không của chúng ta hoàn toàn do sự sinh diệt của ngàn muôn hiện tượng mà có. Kỳ thực, muôn ngàn hiện tượng chỉ kế tiếp nhau mà phát hiện theo luật tương quan tương duyên, cái có và cái không của chúng chỉ là giả tưởng do trí óc "vọng tưởng" của ta tạo ra. Không có gì thêm vào, không có gì bớt đi. Vậy thì có và không chỉ là những giả tưởng của các hiện tượng sinh diệt. Trí óc ta nhận "có", là khi thấy được một hiện tượng do nhân duyên cấu hợp; trí óc ta nhận "không" khi ta thấy hiện tượng ấy theo nhân duyên mà tan rã.

Về các hiện tượng, ta phân biệt có thể, có chung, có nhân, có duyên, có lớn, có nhỏ. Nhưng những danh từ thể chung, nhân duyên, lớn nhỏ ấy không thể gán cho vũ trụ, cho thực tại, cho bản thể. Hiện tượng tuy còn mất sinh diệt, bản thể vẫn bất biến, trường tồn. Thực tại là một cái gì vượt ra khỏi sinh diệt, tồn vong, không có. Thế mà người ta nỗ lực xem thực tại như là những hiện tượng có sinh diệt, có thể chung, và bắt trí óc phải tìm ra "nguyên nhân đầu tiên" của nó.

BUDDHISM'S VIEWPOINT ON THE UNIVERSE

THE FIRST CAUSE

The origin of the universe is a controversial issue often debated and confused. Theism results from the suffering arising from this uncertainty. Each theistic doctrine exclusively claims a deity responsible for the creation of the universe. These deities include Brahma, Allah, Jehovah, and God. Humans cannot understand the nature of these deities. These deities' abilities to create, to save, and to punish cannot be understood by humans. Regarding these deities, human logic does not apply; humans can only have faith and accept the deities.

That faith is a source of comfort, a mental tranquilizer to alleviate the stress, confusion, and suffering of the uncertainty above.

These deities created by man have hindered mankind's understanding. Primitive people, upon experiencing strange natural phenomena, could not scientifically explain these phenomena and simply attributed them to the supernatural deities. Winds are the result of a passing wind god. Floods result from the rage of a water god. If science accepted these explanations, then how could science progress to explain through cause and effect that winds result from atmospheric activity, that floods result from excessive water flow?

Buddhism declares that there is no origin to the universe. The concept of an origin is illogical and attempts to compensate for our ignorance. If we understood Buddhism, then we would see that the concept of an origin is incredible, ridiculous, and not worthy of controversy or confusion.

According to Buddhism, all phenomena are in a constant state of change, of becoming and of annihilation. The existence and destruction of these phenomena have both causes and conditions. The becoming of a phenomenon is not the result of a singular cause, but instead also relies on numerous other conditions. These conditions too do not spontaneously arise. They too are the results of numerous other conditions. Hence, a phenomenon is dependent (whether directly or indirectly) on all the phenomena of the universe.

To speak of a phenomenon in this sense refers to an actual chain of phenomena. When speaking of a phenomenon, we are actually referring to its birth, its development, its degradation, and its destruction. To experience birth, development, degradation, and destruction does not result in change, but rather change results in birth, development, degradation, and destruction. A "phenomenon" is not simply a singular phenomenon, but rather a chain of phenomena because the phenomenon a moment later is not the same phenomenon as it was a moment ago. Similarly, we often claim that before the existence of a phenomenon, it did not exist. Actually, the phenomenon had already existed through its constituent predecessors; we simply could not recognize it with our superficial perspective.

A friend of mine had assembled a bicycle in Saigon back in 1945, of Dur-Ford brand, costing VN\$400. That bicycle was old and broken down, and it had undergone several repairs, including its spokes, rims, wheels, and tires. He even replaced the handlebars, and just when the frame broke, he discarded it to a corner of his patio and did not use it anymore. He points to it and tells me, "That is a bicycle that I bought in Saigon back in 1945 for \$400." He does not realize the changes that the bicycle had undergone and insists that the bicycle today is one and the same with that of 12 years ago. He should realize that during the course of change by the bicycle that the bicycle tomorrow is different from the bicycle from yesterday and furthermore that the bicycle of the following moment is different from the bicycle of a moment ago.

Even worse is that he recognizes that the bicycle only started to exist the moment he bought it and ceases to exist after its frame broke. He does not realize that the bicycle existed before he bought it and had always existed through its causes and conditions. He also does not realize that it continues to exist despite its broken frame and defects, back in the corner of his patio. The bicycle lies there and continues to change to perpetuate its chain of cause and effect, interacting with innumerable other objects. It's possible that my friend's child could remove the bell to place it on the child's bicycle. His nephew or niece could remove the pin and sharpen it into something else. It's possible that the remaining scrap metal may one day become some other metallic tool.

My friend sees it only as an unchanging bicycle, but in reality, it is a constantly changing phenomenon, in which one of its states is a "bicycle." That is the first misconception. My friend, because of his "selfish" perspective, sees the bicycle as only existent during his time of use and nonexistent before and after that short interval of time. This misconception of being and nonbeing is the second misconception.

Everyone shares these two misconceptions.

Everything changes, and as a result, becomes, changes, degrades, and expires. As a result, we believe everything as either existent or nonexistent. Our perception of being and nonbeing results from the innumerable arising and expirations of phenomena. In reality, these phenomena simply succeed each other and arise dependent on their interactions. The notion of being and nonbeing is simply an illusion of our deluded minds, nothing more, nothing less. Thus, being and nonbeing is simply an illusion arising out of the endless arising and expiration of phenomena. We see things as "existent" when conditions result in a phenomenon; we see things as "nonexistent" when those conditions have deteriorated. We use various words to describe and identify phenomena and believe them to be constant and unchanging. In reality, nothing is constant and unchanging, and yet we see everything as arising and expiring, as having a beginning and ending, forcing our minds to find their cause.

CƠ CẤU TỔ CHỨC
BAN HƯỚNG DẪN TRUNG ƯƠNG GIA ĐÌNH PHÁT TỬ VIỆT NAM TẠI HOA KỲ
NHIỆM KỶ VI – 2008 - 2012

